

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH



BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Hồ sơ đề nghị đánh giá ngoài)

Hưng Yên, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG.....	
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung.....	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	15
Tiêu chuẩn 1.	15
Mở đầu	15
Tiêu chí 1.1.	15
Tiêu chí 1.2.	17
Tiêu chí 1.3.	20
Kết luận về Tiêu chuẩn 1:	21
Tiêu chuẩn 2.	21
Mở đầu:	22
Tiêu chí 2.1.	22
Tiêu chí 2.2	24
Tiêu chí 2.3.	25
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	27
Tiêu chuẩn 3.	27
Mở đầu:	27
Tiêu chí 3.1..	27
Tiêu chí 3.2.	31
Tiêu chí 3.3.	33
Kết luận tiêu chuẩn 3.....	36
Tiêu chuẩn 4	36
Mở đầu	36
Tiêu chí 4.1.	37
Tiêu chí 4.2.	38
Tiêu chí 4.3	40
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	42
Tiêu chuẩn 5.	43
Mở đầu	43
Tiêu chí 5.1..	43
Tiêu chí 5.2.	47
Tiêu chí 5.3	49
Tiêu chí 5.4.	51
Tiêu chí 5.5.	53

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:	54
Tiêu chuẩn 6.	55
Mở đầu	55
Tiêu chí 6.1.	56
Tiêu chí 6.2.	58
Tiêu chí 6.3.	61
Tiêu chí 6.4.	63
Tiêu chí 6.5..	65
Tiêu chí 6.6.	67
Tiêu chí 6.7	69
Kết luận về Tiêu chuẩn 6:	72
Tiêu chuẩn 7.	72
Mở đầu	72
Tiêu chí 7.1.	73
Tiêu chí 7.2.	76
Tiêu chí 7.3.	78
Tiêu chí 7.4	80
Tiêu chí 7.5	83
Kết luận về Tiêu chuẩn 7:	85
Tiêu chuẩn 8.	85
Mở đầu	85
Tiêu chí 8.1	86
Tiêu chí 8.2	88
Tiêu chí 8.3..	90
Tiêu chí 8.4.	91
Tiêu chí 8.5	94
Kết luận tiêu chuẩn 8	96
Tiêu chuẩn 9.	97
Mở đầu	97
Tiêu chí 9.1	97
Tiêu chí 9.2.	99
Tiêu chí 9.3	102
Tiêu chí 9.4	103
Tiêu chí 9.5	105
Kết luận về Tiêu chuẩn 9:	108
Tiêu chuẩn 10.	108
Mở đầu	109
Tiêu chí 10.1	109
Tiêu chí 10.2	111
Tiêu chí 10.3	114

Tiêu chí 10.4.	116
Tiêu chí 10.5.	118
Tiêu chí 10.6.	120
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	122
Tiêu chuẩn 11.	123
Mở đầu	123
Tiêu chí 11.1	123
Tiêu chí 11.2	126
Tiêu chí 11.3	128
Tiêu chí 11.4	131
Tiêu chí 11.5	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 11:	138
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	139
PHẦN IV. PHỤ LỤC	154

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	GHI CHÚ
1.	BLQ	Bên liên quan	
2.	CB	Cán bộ	
3.	CBVC	Cán bộ viên chức	
4.	CBGV	Cán bộ giảng viên	
5.	CBNV	Cán bộ nhân viên	
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra	
7.	CLB	Câu lạc bộ	
8.	CLPT	Chiến lược phát triển	
9.	CN&KT	Công nghệ và kỹ thuật	
10.	CNKT	Công nghệ kỹ thuật	
11.	CNTT	Công nghệ thông tin	
12.	CSHT	Cơ sở hạ tầng	
13.	CSGD	Cơ sở giáo dục	
14.	CSV	Cựu sinh viên	
15.	CSV&TV	Cơ sở vật chất và thư viện	
16.	CSV	Cơ sở vật chất	
17.	CTDH	Chương trình dạy học	
18.	CTĐT	Chương trình đào tạo	
19.	DN	Doanh nghiệp	
20.	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp	
21.	BĐCL	Bảo đảm chất lượng	
22.	ĐCCT	Đề cương chi tiết	
23.	ĐH	Đại học	
24.	ĐHTB	Đại học Thái Bình	
25.	ĐT&HSSV	Đào tạo và học sinh sinh viên	
26.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo	
27.	GDDH	Giáo dục đại học	
28.	GDDN-GDTX	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	
29.	GV	Giảng viên	
30.	GVCN/CVHT	Giáo viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập	
31.	HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo	
32.	HĐTS	Hội đồng tuyển sinh	
33.	HP	Học phần	
34.	HSSV	Học sinh sinh viên	
35.	KĐCL	Kiểm định chất lượng	

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	GHI CHÚ
36.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục	
37.	KQHT	Kết quả học tập	
38.	KT&BĐCLĐT	Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo	
39.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá	
40.	KTX	Ký túc xá	
41.	KH	Kế hoạch	
42.	KH&CN	Khoa học và công nghệ	
43.	KHCN	Khoa học công nghệ	
44.	KHCN&HTPT	Khoa học công nghệ và hợp tác phát triển	
45.	KHTC	Kế hoạch tài chính	
46.	KLTN	Khoá luận tốt nghiệp	
47.	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
48.	NCS	Nghiên cứu sinh	
49.	NLĐ	Người lao động	
50.	NV	Nhân viên	
51.	NH	Người học	
52.	NTD	Nhà tuyển dụng	
53.	MT	Mục tiêu	
54.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy	
55.	PPGD	Phương pháp giảng dạy	
56.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng	
57.	QLCL	Quản lý chất lượng	
58.	QLĐT	Quản lý đào tạo	
59.	SV	Sinh viên	
60.	TCCB,TT&KĐCL	Tổ chức cán bộ, thanh tra và Kiểm định chất lượng	
61.	TĐG	Tự đánh giá	
62.	TN	Tốt nghiệp	
63.	TTTN	Thực tập tốt nghiệp	
64.	THPT	Trung học phổ thông	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Bảng đối sánh số tín chỉ, học phần CTĐT ngành CNTT năm 2021, 2023	24
Bảng 2. 2. Bảng đối sánh khối kiến thức các CTĐT ngành CNTT năm 2021, 2023	24
Bảng 3. 1. Ma trận giữa các khối kiến thức với CDR CTĐT ngành CNTT năm 2023	28
Bảng 7. 1. Thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ Nhân viên Trường Đại học Thái Bình (Số liệu tính đến ngày 30/6/2025)	75
Bảng 7. 2. Bảng thống kê số lượng CBVC, NV, người lao động được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động trong Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024	77
Bảng 7. 3: Thống kê kết quả đánh giá chất lượng đội ngũ NV, người lao động Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024	79
Bảng 7. 4. Bảng thống kê số lượng CBNV được cử đi đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn trong Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024	82
Bảng 10.4. 1. Các công trình khoa học giảng viên cơ hữu thuộc ngành Công nghệ thông tin tham gia giai đoạn 2020-2024	117
Bảng 10.5. 1 Mức độ hài lòng của người học toàn Trường về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích năm 2020-2024	119
Bảng 10.5. 2 Bảng hợp mức độ hài lòng của SV CTĐT ngành CNTT về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020-2024	119
Bảng 11.1. 1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành CNTT theo các khóa học	123
Bảng 11.1. 2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học với các CTĐT khác trong Trường	125
Bảng 11.2. 1 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV theo khóa học	126
Bảng 11.3. 1 . Khảo sát, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT sau 1 năm	128
Bảng 11.3. 2. Môi trường làm việc của SV ngành CNTT qua các năm khảo sát	129
Bảng 11.3. 3. Mức thu nhập bình quân của SV ngành CNTT	129
Bảng 11.3. 4. Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của SV ngành CNTT với các CTĐT khác trong Trường	130
Bảng 11.3. 5. Đối sánh tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm với cùng ngành Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	130
Bảng 11.4. 1. Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, SV tham gia NCKH/tổng SV thực hiện đề tài cấp trường các ngành trong Trường	132
Bảng 11.4. 2. Đối sánh tỷ lệ SV ngành CNTT tham gia NCKH/tổng số SV của SV	133
Bảng 11.5. 1. Tỷ lệ hài lòng của các bên liên quan CTĐT ngành CNTT qua các năm ..	135
Bảng 11.5. 2. Đối sánh tỷ lệ hài lòng các bên liên quan GV, NH, NH tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng trung bình trong 5 năm 2020-2024 giữa 4 CTĐT (Tỷ lệ%)	136

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Công nghệ thông tin (CNTT) Trường Đại học Thái Bình (ĐHTB) được phép đào tạo theo Quyết định số 148/QĐ-BGD&ĐT ngày 13 tháng 01 năm 2017, mã ngành 52840201. Năm 2018, theo Quyết định số 824/QĐ-BGD&ĐT ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB theo Thông tư số 24/2017/TT-Bộ GD&ĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, mã ngành CNTT được đổi là 7480201. Mục tiêu (MT) của CTĐT ngành CNTT là “Đào tạo người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Công nghệ thông tin”.

Chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng CTĐT tại các trường ĐH luôn đóng vai trò rất quan trọng, vì đây là yếu tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực của một trường ĐH nói riêng và toàn xã hội nói chung. Nhận thức rõ điều này, trong nhiều năm qua, Trường ĐHTB nói chung, khoa Công nghệ và Kỹ thuật (CN&KT) thường xuyên quan tâm, chú trọng đến chất lượng CTĐT. Khoa và Nhà trường đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT như định kỳ khảo sát, lấy ý kiến từ các bên liên quan (BLQ) làm căn cứ điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo hướng đổi mới, hội nhập. Việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Khoa CN&KT nhận thấy đây là một cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành CNTT để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực. Do vậy, Trường, Khoa đã triển khai công tác tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Việc TĐG CTĐT ngành CNTT sẽ giúp Nhà trường và Khoa CN&KT tự xem xét, đánh giá được hiện trạng, xác định được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch (KH) hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT: Thông tư số 38/2013/TT-BGD&ĐT ngày 29/11/2013 ban hành Quy định và chu kỳ kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT các trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng (QLCL) về việc Hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về Hướng dẫn đánh giá theo

tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục QLCL, Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT theo Quyết định số 07/QĐ-ĐHTB, ngày 03/01/2025 và ban hành KH số 108/KH-ĐHTB ngày 22/01/2025 TĐG 04 CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT. Đến nay, Khoa CN&KT đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT.

1.1.1. Cấu trúc báo cáo

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT bao gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo TĐG để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Trong phần này, báo cáo cũng mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, MT và các chính sách chất lượng và hoạt động BDCL của Trường và của Khoa.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Đây là phần chính của bản báo cáo TĐG CTĐT, mô tả chi tiết kết quả TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT, Trường ĐHTB, lần lượt theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Trong mỗi tiêu chuẩn, có Phần mở đầu, Phần đánh giá tiêu chí, Phần kết luận, trong đó Đánh giá tiêu chí được thực hiện lần lượt các tiêu chí trong tiêu chuẩn theo cấu trúc: (1) Mô tả hiện trạng; (2) Điểm mạnh; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

Phần III: Kết luận

Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn; các KH cải tiến chất lượng CTĐT; tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (theo các PL6a, 6b của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020).

Phần IV: Phụ lục

Bao gồm các nội dung theo hướng dẫn của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục QLCL như Cơ sở dữ liệu kiểm định CTĐT (PL7), cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT; các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký,... (PL1); KH TĐG (PL2); các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...; danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG (PL9).

1.1.2. Nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động BDCL và KĐCL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí với các nội dung TĐG về: (1) MT và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội

dung chương trình dạy học (CTDH), (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH), (6) Đội ngũ giảng viên (GV), (7) Đội ngũ nhân viên (NV), (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH, (9) Cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra.

Trong các tiêu chuẩn, mỗi tiêu chí đều được mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất KH phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, TĐG tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH. Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

1.1.3. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 08 ký tự, bao gồm: 1 chữ cái, 2 dấu chấm và 5 chữ số, theo ký hiệu Hab.c.de, trong đó:

H: viết tắt của “Hộp minh chứng”

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01; tiêu chuẩn 10 viết 10; tiêu chuẩn 11 viết 11; ...)

c: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 1; tiêu chí 7 viết 7; ...)

de: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01; thứ 15 viết 15; ...)

Ví dụ:

H01.1.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1.

H02.3.15: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

1.2.1 Mục đích tự đánh giá

Việc TĐG CTĐT ngành CNTT sẽ giúp Nhà trường và khoa CN&KT đạt được các mục đích sau:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo cử nhân ngành CNTT với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH do BGD&ĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CNTT.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá CTĐT ngành CNTT, Khoa và Nhà trường tiến hành điều chỉnh, bổ sung các nguồn lực và cải tiến quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, đáp ứng được các MT đề ra và hoàn thành sứ mạng của Trường đối với xã hội và cộng đồng, từng bước xây dựng khoa CN&KT trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế.

1.2.2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động thực hiện CTĐT ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của BGD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGD&ĐT, Công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và KĐCLGD, Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL, BGD&ĐT.

Khoa CN&KT tiến hành hoạt động TĐG CTĐT ngành CNTT dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng trong Trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây (từ năm 2020 đến năm 2024).

1.2.3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT được quy định trong Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ban hành ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng.

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Quá trình TĐG CTĐT ngành CNTT được thực hiện từ tháng 01 năm 2025 đến tháng hết tháng 06 năm 2025.

1.2.4. Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình TĐG CTĐT ngành CNTT của khoa CN&KT, Trường ĐHTB được dựa theo bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục QLCL, BGD&ĐT: Công văn số 1074/KTKĐCLGD- KĐĐH ngày 28/6/2016 hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 - Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT; Công văn số 2058/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT.

1.2.5. Sự tham gia của các bên liên quan

Quá trình TĐG có sự tham gia tích cực của các BLQ trong và ngoài trường: Ban Giám hiệu, đại diện thành viên Hội đồng trường, các CB, chuyên viên phòng chức năng, các CB, GV của khoa CN&KT, SV đang học tập tại trường; các nhà khoa học, nhà tuyển dụng (NTD), CSV ngành CNTT,... Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng cung cấp thông tin, minh chứng; sự phản hồi của SV, các CSV và NTD lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG; khoa CN&KT

viết báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT.

1.2.6. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT được thành lập theo Quyết định số 07/QĐ-ĐHTB, ngày 03/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB, Hội đồng gồm có 19 thành viên, gồm: Ban Giám hiệu, trong đó Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Trưởng Khoa CN&KT là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng, Phó Trưởng khoa CN&KT kiêm trưởng ngành CNTT là thành viên Hội đồng; thành viên Hội đồng trường; các CB phòng chức năng trong trường; các CB, GV của khoa CN&KT và đại diện SV ngành CNTT đang học tập tại trường. Giúp việc cho Hội đồng TĐG là Ban thư ký gồm 06 thành viên và 05 nhóm chuyên trách. Hội đồng TĐG ban hành KH số 108/KH-ĐHTB ngày 22/01/2025 TĐG 04 CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT, trong đó có CTĐT ngành CNTT.

Hội đồng TĐG đã chỉ đạo, triển khai phân công thực hiện công tác TĐG CTĐT ngành CNTT theo đúng KH đề ra với sự tham của các BLQ. Những CB, GV không trực tiếp nằm trong các nhóm chuyên trách sẽ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng và đóng góp ý kiến để xây dựng báo cáo TĐG.

Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các Nhóm chuyên trách đã tiến hành xem xét, TĐG và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và KH hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm tồn tại.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về trường Đại học Thái Bình

Trường ĐHTB là trường ĐH công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ sở giáo dục (CSGD) ĐH duy nhất trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, được thành lập theo Quyết định 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình, tiền thân là Trường Tài chính được thành lập năm 1960.

Trong chặng đường 65 năm xây dựng và phát triển (1960 - 2025), trải qua nhiều lần tiếp nhận, sáp nhập, Trường ghi dấu bởi các mốc lịch sử quan trọng: Trường Tài chính (1960), Trường Kinh tế - Tài chính (1973), Trường Trung học Kinh tế (1978), Trường Kinh tế - Kỹ thuật (1989), Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật (2000), Trường ĐHTB (2011). Tháng 10/2014, Trường ĐHTB tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc Trường ĐH Công nghiệp TP HCM, thực hiện bố trí, sắp xếp và di chuyển địa điểm đào tạo về xã Tân Bình, thành phố Thái Bình tỉnh Thái Bình (nay là Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên).

2.1.1 Sức mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng

Sức mạng

Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có tính ứng dụng cao, có khả năng thích ứng cao với nhu cầu của thị trường lao động, các khu kinh tế, khu công nghiệp tại các địa phương trong toàn quốc.

Tầm nhìn

Đến năm 2050, Trường ĐHTB là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, trọng điểm về công nghệ và kỹ thuật chất lượng cao, đào tạo theo định hướng ứng dụng thuộc TOP 100 trường ĐH hàng đầu cả nước.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao - Ứng dụng cao - Thích ứng cao

Khẩu hiệu hành động

Tự hào truyền thống - Vững bước hiện tại - Toả sáng tương lai

Triết lý giáo dục

Khai phóng - Toàn diện - Chuyên sâu - Thiết dụng

Mục tiêu giáo dục

Trường ĐHTB là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, trọng điểm về công nghệ và kỹ thuật theo định hướng ứng dụng, cơ sở giáo dục đại học có uy tín, trở thành trường thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chính sách chất lượng

Trường ĐHTB cam kết liên tục cải tiến để có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, đảm bảo mức độ hài lòng cao nhất của NH và đối tác, qua một hệ thống quản lý năng động, xuất sắc, chuyên nghiệp và đổi mới.

2.1.2. Tóm tắt thành tích nổi bật của Trường ĐHTB

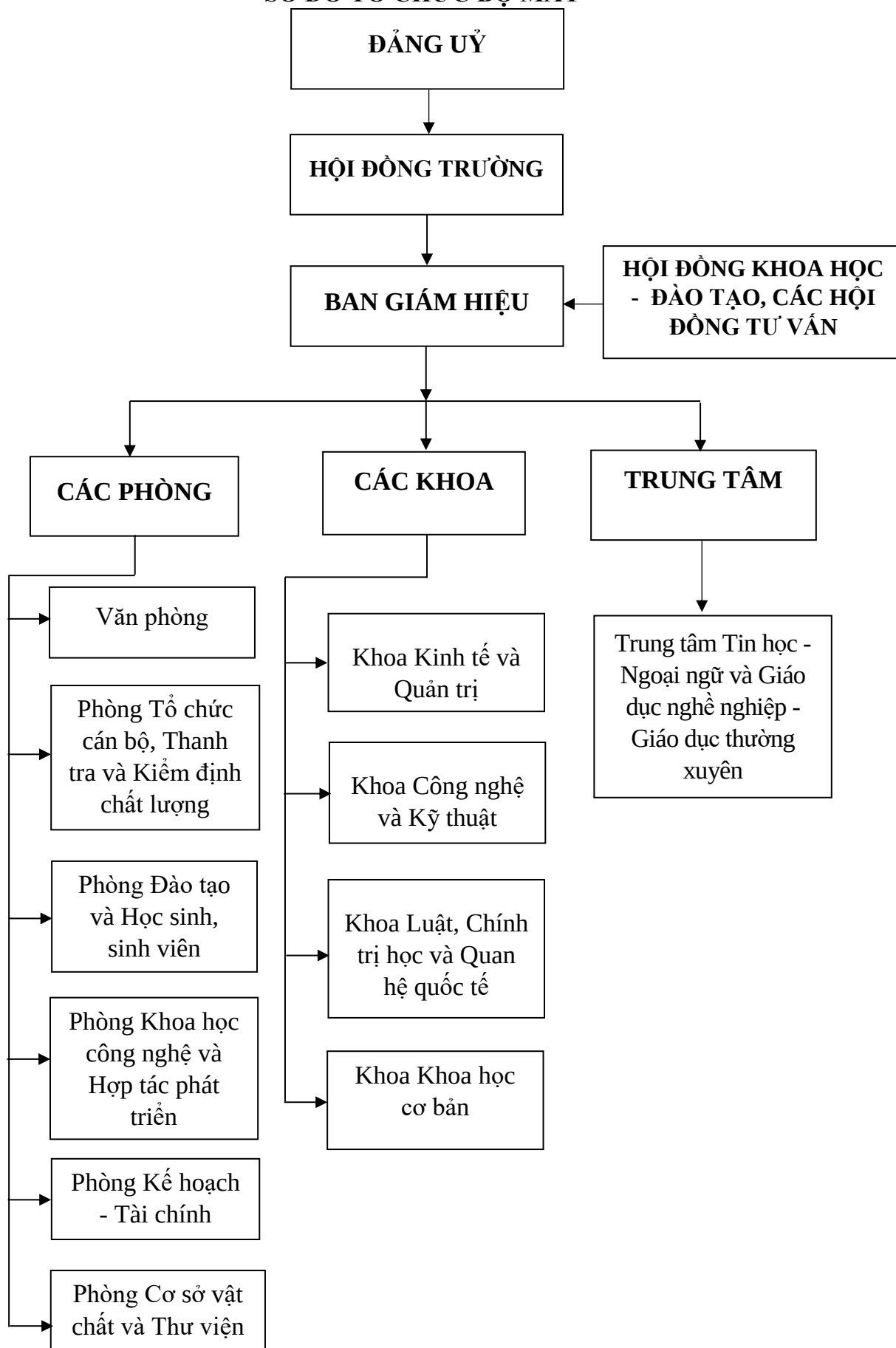
Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHTB đã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao, có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình, khu vực Đồng bằng Sông Hồng cũng như cả nước, được Đảng và Nhà nước ghi nhận bằng những phần thưởng cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Nhì của Chủ tịch nước (số 1318/QĐ-CTN ngày 30/7/2020), Huân chương Độc lập hạng Ba (số 1659 QĐ/CTN ngày 17/11/2008); Huân chương Lao động hạng Nhất (số 886/2005 QĐ/CTN ngày 15/8/2005), Huân chương Lao động hạng Nhì (số 12 QĐ/CTN ngày 10/01/2003), Huân chương Lao động hạng Ba (số 124 KT/CT ngày 16/11/1999) và nhiều danh hiệu cao quý khác. Nhiều đơn vị và cá nhân Nhà trường đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ghi nhận và trao tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Nhà trường không ngừng đầu tư về CSVC, trang thiết bị, phát triển đội ngũ, mở rộng ngành nghề đào tạo, đột phá về hoạt động KHCN&HTPT, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phù hợp yêu cầu xã hội, đáp ứng CDR đã công bố.

Về cơ cấu tổ chức và quản lý:

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTB được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018, gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, 06 phòng chức năng, 04 khoa, 01 trung tâm, các Hội đồng tư vấn.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



Về đội ngũ

Nhà trường có tổng số 234 CBVC, NLĐ, trong 150 CBGV có 01 Phó giáo sư (0.7%), 19 Tiến sĩ (12.7%), 130 Thạc sĩ (86,6%) trong đó 16 GV đang làm NCS; 55 CBVC khối hành chính; 29 lao động phục vụ. GV của Nhà trường có kinh nghiệm và năng lực trong công tác đào tạo và NCKH, được đào tạo, bồi dưỡng ở các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học xã hội. Với chất lượng đội ngũ CBGV hiện có sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của Trường ĐHTB và hội nhập với khu vực, thế giới.

Về đào tạo

Hiện tại, Trường đang đào tạo 10 CTĐT trình độ ĐH (trong đó, 03 CTĐT thuộc khối ngành Khoa học xã hội và hành vi, 03 CTĐT thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý, 02 CTĐT thuộc khối ngành Công nghệ kỹ thuật (CNKT), 01 CTĐT thuộc khối ngành Máy tính và CNTT, 01 CTĐT thuộc khối ngành Pháp luật. Các CTĐT được xây dựng, định kỳ rà soát, điều chỉnh theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường theo hướng linh hoạt, liên thông, tiếp cận năng lực, hiện đại và theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tỷ lệ SV tốt nghiệp (TN) trong thời gian không quá 2 năm so với KH học tập chuẩn đạt 85,6%; tỉ lệ SV có việc làm phù hợp với ngành đào tạo đạt 85,9%. Trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Thái Bình, khu vực và cả nước một số lượng đáng kể nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu của NTD.

Về nghiên cứu khoa học.

Trong 5 năm (từ năm 2020 - 2024), Trường đã chú trọng công tác NCKH và đạt kết quả nổi bật: đề tài cấp quốc gia hoàn thành 01 đề tài, đang thực hiện 01; cấp tỉnh hoàn thành 04 đề tài và đang thực hiện 03 đề tài; cấp cơ sở 376 đề tài, đang thực hiện 25 đề tài; có 104 đề tài SV NCKH; bài báo có 41 bài đăng trên tạp chí quốc tế, 213 bài đăng trên tạp chí trong nước, 222 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước có chỉ số ISBN, 19 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 184 bài đăng trên tập san của trường; 12 sáng kiến và 26 giáo trình sách được xuất bản và lưu hành nội bộ; 38 giải pháp Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh. Nhà trường tổ chức 23 hội thảo, hội nghị khoa học cấp trường, cấp quốc gia. Hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo là một hoạt động mang tính đột phá của Trường ĐHTB trong những năm qua. Tính đến 6/2025, số công bố trên GV là 0.94, đạt và vượt yêu cầu của Chuẩn CSGD ĐH (0.3)

Về hợp tác phát triển

Quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng và phát triển. Trường đã ký hợp tác với nhiều CSGD và doanh nghiệp (DN) trong nước như: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Quốc Gia Hà Nội, Trường ĐH Vinh, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình, nhiều DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận,.... Đồng thời cũng đã ký kết

hợp với 45 đối tác là các trường ĐH, các đơn vị và tổ chức quốc tế ở Châu Á và thế giới về đào tạo, NCKH, trao đổi GV, SV, phối hợp tổ chức nhiều hội thảo khoa học trong nước, quốc tế. Có CBGV của Nhà trường đang làm NCS ở nước ngoài, một số CBGV đã tham gia vào các dự án NCKH với các trường ĐH trong khối ASEAN. Thông qua việc hợp tác với các trường ĐH, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và DN trong và ngoài nước, Nhà trường có điều kiện tiếp cận với tri thức hiện đại, phương pháp giảng dạy (PPGD) tiên tiến, cũng như cơ hội triển khai các đề tài nghiên cứu chung, góp phần nâng cao năng lực GV và chất lượng đào tạo. Hợp tác với DN và tổ chức xã hội mở ra các chương trình thực tập, trao đổi SV, học bổng,... giúp SV tiếp cận thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động, có cơ hội việc làm sau khi TN. Việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác góp phần nâng cao uy tín, vị thế của nhà trường trong hệ thống giáo dục.

Về hoạt động phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã xác định rõ các chính sách kết nối và PVCĐ thông qua chiến lược phát triển (CLPT) đào tạo, KHCN&HTPT. CBVC, NLĐ, SV Trường tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ người dân bị thiên tai, Chương trình “Tiếp sức mùa thi”, Học bổng hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn; phối hợp với trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức các đợt thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy cho học sinh lớp 12 trên địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận. Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh Thái Bình tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động của Tỉnh.

Hoạt động bảo đảm chất lượng: Với quan điểm: “*chất lượng là yếu tố cốt lõi cho sự tồn tại và phát triển bền vững*”, Trường ĐHTB luôn quan tâm và chú trọng công tác BDCL, KĐCL. Nhà trường xây dựng và vận hành Hệ thống BDCL bên trong theo mô hình 3 cấp: cấp trường (Ban Giám hiệu, Hội đồng BDCL); đơn vị chuyên trách (phòng TCCB, TT&KĐCL); tổ BDCL các đơn vị. Với MT của hệ thống BDCL bên trong Trường ĐHTB là bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục ĐH; đánh giá, giám sát, rà soát, đo lường, kiểm soát chất lượng toàn diện và cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường; đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức, cơ quan KĐCL GD trong nước và quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành các quy định, quy trình, công vụ về hoạt động BDCL, xây dựng, chỉ đạo triển khai các KH BDCL hằng năm, trong đó chú trọng công tác TĐG cấp CSGD và CTĐT. Năm 2022, Nhà trường đã hoàn thành công tác TĐG CSGD, được cấp Giấy chứng nhận KĐCLGD; năm 2023, Nhà trường đã hoàn thành công tác TĐG 04 CTĐT, được cấp Giấy chứng nhận KĐCL 04 CTĐT các ngành: CNKT điện, điện tử; Kế toán; Kinh tế; Quản trị kinh doanh. Nhà trường đã xem xét các khuyến nghị của Đoàn chuyên gia, Hội đồng KĐCLGD và xây dựng KH cải tiến, khắc phục tồn tại sau đánh giá để nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

Hiện nay Trường đang triển khai TĐG và đăng ký đánh giá ngoài 04 CTĐT. Trải qua các đợt TĐG và KĐCL CSGD, CTĐT đã tạo ra những thay đổi căn bản về tư duy,

hành động và văn hóa trong toàn trường; tập thể CB, GV, NV Nhà trường đã hiểu rõ hơn về tầm quan trọng về chất lượng trong giáo dục, từ đó mỗi cá nhân tự điều chỉnh phương pháp làm việc phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, cải tiến PPGD và quản lý, tăng cường năng lực chuyên môn. Kết quả KĐCL CSGD và các CTĐT là điều kiện hết sức quan trọng để Nhà trường bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện đạt Chuẩn CSGD ĐH theo Thông tư 01/2024/TT-BGD&ĐT đồng thời thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT, giải trình với các BLQ và xã hội trong quá trình tiến tới tự chủ và trách nhiệm theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục ĐH.

Về cơ sở vật chất, tài chính

Trường có diện tích trên 39.675,1 m², gồm 174 phòng hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu với đầy đủ trang thiết bị đảm bảo điều kiện làm việc, giảng dạy và học tập, trong đó có 03 hội trường được trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống CNTT phục vụ các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế; tỉ lệ GV có chỗ làm việc riêng biệt đạt 81,2% theo Chuẩn CSGD ĐH. Thư viện có 14.220 đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí,...; Tập san Trường ĐHTB xuất bản mỗi năm 02 số cùng với hệ thống thư viện số đảm bảo phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo và NCKH, PVCD và phát triển của Trường. KTX của SV khép kín, khu thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ đầy đủ các loại hình phục vụ cho hoạt động ngoài giờ của CB, GV, SV và người dân trong khu vực. Hạ tầng CNTT được trang bị đồng bộ và hiện đại, hỗ trợ toàn bộ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản trị trường, đảm bảo an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu, gồm phòng điều hành có 05 máy chủ, hệ thống mạng Lan kết nối các phòng làm việc, mạng WiFi phủ sóng toàn trường, đường truyền Internet tốc độ cao; sử dụng phần mềm quản lý các hoạt động của Nhà trường. Nhà trường hiện có 13 phòng máy tính với 455 máy cấu hình cao, được kết nối Internet tốc độ cao, có 02 phòng học thông minh có máy chiếu, bảng tương tác, âm thanh, ánh sáng tích hợp cho giảng dạy hiện đại đảm bảo phục vụ tốt cho việc giảng dạy, học tập của GV và SV toàn trường. Nhà trường có nguồn tài chính ổn định với tổng thu (ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp khác) trong 05 năm gần đây đảm bảo đáp ứng chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Trường qua các giai đoạn.

2.2. Khoa Công nghệ và Kỹ thuật, chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin

- *Địa điểm đơn vị:* tầng 1 nhà F, Trường Đại học Thái Bình

- *Quá trình thành lập:* Khoa CN&KT được thành lập theo Quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB trên cơ sở sáp nhập 3 khoa: khoa Công nghệ, khoa Điện - Điện tử và khoa Công nghệ thông tin. Với chức năng nhiệm vụ chủ yếu xây dựng CTĐT, KH giảng dạy, học tập, NCKH, PVCD theo quy định của Nhà trường; chịu trách nhiệm về chuyên môn và đảm bảo thực hiện tốt các khâu trong CTĐT của các ngành, các HP thuộc chuyên môn do khoa quản lý.

Khoa trực tiếp quản lý CTĐT, nội dung, PPGD nhằm nâng cao chất lượng từng HP; trực tiếp quản lý GV, SV của Khoa; quản lý và sử dụng có hiệu quả các phòng thí nghiệm thực hành, các thiết bị và phương tiện làm việc được Nhà trường trang bị. Hiện tại Khoa đang đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH các ngành CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNTT cung ứng nguồn lao động cho các đơn vị, cơ quan hành chính sự nghiệp và các DN trong và ngoài tỉnh.

- Cơ cấu tổ chức, đội ngũ khoa CN&KT:

Cán bộ (CB) quản lý: 01 Trưởng khoa, 02 Phó Trưởng khoa;

Khoa CN&KT có đội ngũ CB, GV gồm 59 người, trong đó có 03 tiến sĩ, 49 thạc sĩ (03 ThS-NCS) và 02 ĐH (làm công tác trợ lý khoa), 05 ĐH (chuyên viên, phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xưởng thực hành). Ngoài ra, còn một số GV đang công tác tại các phòng ban tham gia giảng dạy và sinh hoạt chuyên môn tại khoa.

Đội ngũ GV của Khoa trẻ năng động, sáng tạo, cầu thị, ham học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Trong 5 năm qua, CB, GV khoa CN&KT không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng dạy học trong Nhà trường, GV tích cực học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Từ năm 2023 đến nay, Khoa có 03 GV đỗ đầu vào và đang làm NCS.

- Hoạt động Nghiên cứu khoa học và Hợp tác phát triển

NCKH và hợp tác phát triển không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững và nâng cao vị thế của khoa trong Nhà trường.

Do vậy, khoa CN&KT xác định NCKH là một trong những nhiệm vụ chính yếu của Khoa cũng như của mỗi GV. Việc gắn kết chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu giúp GV cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực chuyên môn; SV có cơ hội tham gia vào các đề tài nghiên cứu, hình thành tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Khoa CN&KT đã tập trung vừa làm tốt hoạt động đào tạo, vừa đẩy mạnh NCKH; NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV và khuyến khích tích cực đối với SV trong Khoa.

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp trường, 115 đề tài NCKH cấp khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 80 bài đăng trên tập san của trường, chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp quốc gia, 05 hội thảo khoa học cấp trường. Đội ngũ GV và SV tham gia nhiều hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia; Tham gia hội thi khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích).

Trong việc mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác của Trường ĐHTB, khoa CN&KT đã hợp tác với các trường ĐH trong nước để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm để phát triển CTĐT, đổi mới PPGD, NCKH. Khoa đã chủ động để mở rộng quan hệ với các DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình cũng như các tỉnh lân cận; nhờ đó, nâng cao chất

lượng đào tạo, gắn kết thực tiễn, tăng cường cơ hội thực tập, việc làm cho SV. Qua tiếp xúc DN, SV được rèn luyện các kỹ năng như: giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, thích nghi với văn hóa công sở,...SV hiểu rõ hơn về nhu cầu của thị trường lao động, từ đó chủ động định hướng học tập và nghề nghiệp. DN đồng hành tài trợ học bổng; chia sẻ, đóng góp các ý kiến trong việc phát triển CTĐT.

Đẩy mạnh NCKH và mở rộng mạng lưới hợp tác đã nâng cao vị thế và uy tín của khoa trong và ngoài trường, đóng góp vào công cuộc đổi mới, sáng tạo và hội nhập của Trường ĐHTB.

- Về chương trình đào tạo

Khoa quản lý và chủ trì thực hiện 03 CTĐT trình độ ĐH ngành CNKT cơ khí, CNKT điện, điện tử và CNTT.

Việc thiết kế, xây dựng và rà soát CTĐT được thực hiện 02 năm/lần, trên cơ sở các văn bản quy định, như: Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 13/08/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Thông tư 08/2021/TT-BGD&ĐT, ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH; Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CĐR và CTĐT; Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 1309/QĐ-ĐHTB, ngày 16/06/2014 của Hiệu trưởng ĐHTB); Quy định đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTB, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB); Quy định chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CĐR và CTĐT (ban hành theo Quyết định số 51/QĐ-ĐHTB ngày 14/9/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB); Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB (ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB, ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB).

Trong quá trình thực hiện rà soát CTĐT, Khoa, Nhà trường quan tâm việc đóng góp ý kiến của các BLQ, đặc biệt của CSV và NTD để các CTĐT đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xã hội, thị trường lao động. Khoa đã tham khảo và học hỏi kinh nghiệm của các trường ĐH như: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG Hà Nội để xây dựng CTĐT đạt chất lượng tốt.

CTĐT ngành CNTT đã được ban hành năm 2018, điều chỉnh rà soát và bổ sung vào các năm 2019, 2021 và năm 2023. CTĐT được điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, thực hành nghề nghiệp; chú ý đến rèn kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cho SV, cân đối giữa lý thuyết với thực hành; các HP của CTĐT được phân bổ theo 05 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương (M1); Kiến thức cơ sở liên ngành (M2); Kiến thức nhóm ngành (M3); Kiến thức ngành (M4); Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5).

CTĐT đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa MT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR của CTĐT với CĐR của các HP, các PPGD, học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG), bảo đảm NH có thể đạt được CĐR như đã tuyên bố.

Đối với ngành CNTT, khoa CN&KT đảm bảo đội ngũ GV thực hiện CTĐT theo quy định, 100% GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có chuyên môn vững, nhiều kinh nghiệm, đảm bảo chất lượng giảng dạy các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, Nhà trường, Khoa vẫn tiếp tục có những chính sách để thu hút GV có trình độ cao (TS, PGS, GS) về tham gia giảng dạy; đồng thời, Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất để GV trong Khoa được học tập nâng cao trình độ (hiện tại Khoa có 03 GV làm NCS trong nước).

- Công tác sinh viên

Khoa CN&KT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường học tập thân thiện để SV chủ động học tập và rèn luyện. Khoa có các bộ phận trợ lý, CVHT, cùng với Liên Chi đoàn luôn đồng hành và hỗ trợ các SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện. SV được bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống. SV học tại trường ĐHTB nói chung, khoa CN&KT nói riêng được hỗ trợ, giải đáp mọi thắc mắc về học tập, các chế độ chính sách; được tham gia rất nhiều các hoạt động PVCĐ. SV được Nhà trường hỗ trợ, cung cấp thông tin, địa chỉ về chỗ ở, thực tập, thực tế. Ngoài ra, SV có cơ hội nhận học bổng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; những SV có hoàn cảnh khó khăn nhận được hỗ trợ của Khoa, Hội khuyến học trường, tỉnh.

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến ý kiến phản hồi của các BLQ trong đó có ý kiến của SV đang học tại trường, CSV để điều chỉnh, xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ; bổ sung CSV, trang thiết bị; cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động. Hằng năm, Nhà trường phối hợp với khoa thực hiện khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, về chất lượng giảng dạy các HP của GV, khảo sát SV trước khi TN về chất lượng khóa học; tổ chức các buổi đối thoại giữa SV với Lãnh đạo trường, Khoa và các phòng ban liên quan. Các ý kiến phản hồi của SV đều được nghiêm túc xem xét và có những cải tiến để nâng cao mức độ hài lòng của NH. Năm học 2024-2025, mức độ hài lòng SV ngành CNTT đối với hoạt động giảng dạy của GV đạt chỉ số chất lượng 87,15%; chỉ số hài lòng toàn khóa học của SV ĐH khoá 9 trước khi TN là 85%, ĐH khoá 10 cao hơn năm trước là 85,8% .

- Về hợp tác trong nước và nước ngoài:

+ Phát triển trong nước: Khoa đã hợp tác với một số DN như: công ty TNHH Canon Việt Nam, Công ty máy tính Hải Anh, Công ty máy tính Hải Hà, Công ty máy tính Sao Nam, Công ty cổ phần giải pháp Giáo dục - Y tế Nam Việt, Trung tâm CNTT- Sở thông tin & truyền thông Thái Bình,... Thông qua hợp tác với DN để giúp NH ngành CNTT có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại DN nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi TN.

+ Hợp tác quốc tế: Nhà trường và Khoa đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến thăm quan, làm việc tại Nhà trường như: Đại học Zeilona Góra, Ba Lan; Đại học Khoa học Kỹ thuật và Điện ảnh Sùng Hữu, Đài Loan; Trung tâm Việt Nam, Đại học quốc gia Seoul, Hàn Quốc; Đại học Sogang, Hàn Quốc; Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc; Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh U Đôm Xay, CHDCND Lào; Trường Cao đẳng Kỹ thuật nghề Giao thông Quảng Tây, Trung Quốc; Đại học Pondicherry, Ấn Độ; Đại học Yemyung, Hàn Quốc; Đại học Brigham Young, Hoa Kỳ; Trường Đào tạo nghề Đảng Phi - Nam Ninh, Trung Quốc; Đại học Nhân dân Trung Quốc; Đại học Đại Đồng, Đài Loan. Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

Với các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ được sắp xếp, triển khai trong quá trình học tập của khóa học; SV khoa CN&KT nói chung, ngành CNTT nói riêng được phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết của mình trong hành trình tiếp thu kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ đạt được MT đề ra. Ngành CNTT tuyển sinh khóa 01 từ năm 2016 cho đến nay có 09 khóa học, có 6 khóa TN, tỉ lệ SV TN tăng qua các năm. Nhiều SV được DN tiếp nhận làm việc sau khi thực tập; các DN chủ động tuyển dụng SV từ Khoa. Tỉ lệ SV TN có việc làm phù hợp với ngành đào tạo của ngành CNTT đạt tỉ lệ cao.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

MT, CDR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Nhà trường và phù hợp với MT của giáo dục ĐH quy định tại Luật giáo dục ĐH; các nội dung xây dựng trong MT, CDR của CTĐT đã bao quát được các yêu cầu cần đạt của CTĐT; đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là các nhà sử dụng lao động. MT, CDR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

MT của CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT được xác định rõ ràng. Được xây dựng dựa trên các quy định của Luật GDĐH, Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và các Thông tư của BGD&ĐT về quy định chuẩn CTĐT, quy chế đào tạo trình độ ĐH và quyết định ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CDR và CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H01.1.01]. Trên cơ sở đó, việc rà soát, bổ sung, chỉnh sửa MT của CTĐT ngành CNTT đã được khoa CN&KT quan tâm và thực hiện theo quy định, trong chu kỳ đánh giá của CTĐT ngành CNTT đã được rà soát, sửa đổi vào các năm 2021 và 2023 [H01.1.02]. MT của CTĐT ngành CNTT bao gồm MT chung và MT cụ thể, được cụ thể hóa thành các CDR của CTĐT và thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H01.1.03], [H01.1.04]. Năm 2023, khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh MT của CTĐT ngành CNTT theo hướng tiếp cận năng lực, bao gồm MT chung và MT cụ thể; trong đó, MT chung được xác định là “Đào tạo NH có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành CNTT”; MT cụ thể gồm 2 MT về kiến thức, 2 MT về kỹ năng và 2 MT về năng lực tự chủ và trách nhiệm nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ trong mối liên hệ với CDR của CTĐT [H01.1.04].

MT của CTĐT ngành CNTT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHTB. Khi rà soát MT của CTĐT, tổ soạn thảo CTĐT ngành CNTT đã nghiên cứu, tìm hiểu để hiện thực hóa một phần sứ mạng, tầm nhìn mà Nhà trường đã công bố qua từng giai đoạn [H01.1.05]. Trường ĐHTB đã công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, trong đó khẳng định sứ mạng của Nhà trường là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; Cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái

Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng”; theo đó, tầm nhìn của Nhà trường được công bố là “Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD ĐH có uy tín của khu vực và cả nước, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao. Đến năm 2045 là trở thành trường ĐH hàng đầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao và thực hiện các hoạt động NCKH đột phá, đóng góp tích cực vào sự phát triển KTXH của khu vực và của cả nước” **[H01.1.05(2)]**. MT và CTĐT của ngành CNTT sẽ tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật trong CTĐT năm 2025 để phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường mới công bố **[H01.1.05(3)]**. Do vậy, MT của CTĐT ngành CNTT thể hiện rõ định hướng ứng dụng và thực hành của chương trình, SV TN có khả năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình và của cả nước.

MT của CTĐT ngành CNTT cũng hoàn toàn phù hợp với MT của giáo dục ĐH quy định tại Luật GDĐH. Trên cơ sở Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ- TTg ngày 18/10/2016), Luật Giáo dục ĐH số 08/2012/QH13 và Luật GDĐH số 34/2018/QH14. Cụ thể tại Khoản 1 Điều 5 của Luật giáo dục ĐH: “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.*” và khoản 2b “*Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo*” **[H01.1.06], [H01.1.07]**. Sự phù hợp về MT của CTĐT ngành CNTT và của Luật GDĐH được thể hiện như sau **[H01.1.08]**:

- MT chung: Cùng hướng đến đào tạo NH có kiến thức toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, kỹ năng thực hành cơ bản, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo.

- MT cụ thể:

+ Kiến thức: CTĐT trang bị kiến thức khoa học cơ bản, nền tảng và chuyên sâu của ngành CNTT phù hợp với yêu cầu đào tạo nhân lực, phát triển khoa học – công nghệ và hội nhập quốc tế theo Luật Giáo dục.

+ Kỹ năng: Cả hai đều chú trọng kỹ năng nghề nghiệp, nghiên cứu – ứng dụng KHCN, làm việc nhóm, giao tiếp và phản biện.

+ Năng lực tự chủ, trách nhiệm: Điều yêu cầu NH có năng lực làm việc độc lập, tinh thần trách nhiệm, khả năng thích nghi, sáng tạo và ý thức PVCĐ.

Như vậy MT của CTĐT ngành CNTT hoàn toàn phù hợp với MT của GDĐH

quy định tại Luật GDĐH.

Trong quá trình xây dựng MT và CĐR của CTĐT ngành CNTT, nhà trường đã thu thập và tiếp thu ý kiến của các BLQ thông qua nhiều đợt rà soát, chỉnh sửa và bổ sung [H01.1.09]. Tuy nhiên, số lượng khảo sát từ các BLQ còn hạn chế, đặc biệt là đối với DN và CSV. MT của CTĐT ngành CNTT được đối sánh với MT của các CTĐT cùng ngành tại một số CSGD ĐH trong nước [H01.1.10], qua đó xác định được các điểm mạnh cần phát huy và các hạn chế cần khắc phục, bảo đảm sự phù hợp với xu hướng thế triển và yêu cầu thực tiễn của xã hội.

Trường đã ban hành Quy định về xây dựng, cập nhật và phát triển CTĐT làm căn cứ để các khoa, ngành phối hợp thực hiện việc rà soát, chỉnh sửa MT của CTĐT. Trên cơ sở quy định này, ngành CNTT đã tiến hành rà soát, điều chỉnh MT CTĐT vào các năm 2021 và 2023; hiện có 02 bản mô tả CTĐT tương ứng [H01.1.03], [H01.1.04].

Quá trình rà soát, điều chỉnh MT CTĐT được thực hiện theo quy trình thống nhất từ cấp Trường đến Khoa quản lý ngành đào tạo [H01.1.11], [H01.1.09], [H01.1.12], [H01.1.13], [H01.1.14], [H01.1.15]. Sau khi hoàn thiện, MT CTĐT được Nhà trường ra quyết định ban hành và công bố công khai trên Website, đảm bảo để NTD, CSV, GV và NH dễ dàng tra cứu [H01.1.16], [H01.1.17].

2. Điểm mạnh

MT của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm một lần, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHTB qua từng giai đoạn; phù hợp với MT chung theo quy định của Luật GDĐH. MT của CTĐT được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường lao động và lấy ý kiến từ các BLQ, bảo đảm sự phù hợp với điều kiện và bối cảnh xã hội hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu thập được nhiều số lượng ý kiến phản hồi của BLQ để có thêm luận cứ chắc chắn cho việc điều chỉnh MT CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị trường lao động hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ điều chỉnh tiếp theo, Khoa CN&KT mở rộng mạng lưới DN và ký biên bản ghi nhớ, tổ chức hội thảo với sự tham gia của DN và CSV, qua đó có đầy đủ thông tin khách quan làm cơ sở cho việc phân tích và điều chỉnh MT của CTĐT ở chu kỳ kế tiếp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng. CĐR được xây dựng dựa trên MT của CTĐT, bao hàm được những kiến thức cốt lõi, kỹ năng cần thiết và các

yêu cầu về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với SV ngành CNTT cần phải đạt được sau khi TN.

CĐR ngành CNTT được xây dựng, rà soát, chỉnh sửa theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTB, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng các giai đoạn đã tuyên bố **[H01.2.01]**, **[H01.2.02]**. CĐR của ngành CNTT phản ánh MT đào tạo của CTĐT, các CĐR có mối liên hệ với nhau, liên hệ với các HP, được thể hiện rõ trong ma trận mối liên hệ giữa CĐR với từng HP trong CTĐT **[H01.2.03]**. Nội dung CĐR của ngành CNTT được công bố gồm: mức độ đạt chuẩn; CĐR CTĐT về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H01.2.04]**. CĐR được xây dựng đáp ứng khung trình độ quốc gia và phản ánh rõ tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; Cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng”; “Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD ĐH có uy tín của khu vực và cả nước, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao. Đến năm 2045, trở thành trường ĐH hàng đầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao và thực hiện các hoạt động NCKH đột phá, đóng góp tích cực vào sự phát triển KTXH của khu vực và của cả nước” **[H01.2.02(2)]**.

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với SV TN và triển vọng việc làm trong tương lai. Khoa CN&KT đã căn cứ vào ý kiến của các BLQ (GV, NTD, CSV,...), kết quả đối sánh với CĐR của một số CTĐT các trường có uy tín để rà soát CĐR ngành CNTT **[H01.2.05]**, **[H01.2.06]**, **[H01.2.07]**, **[H01.2.08]**. Tuy nhiên, việc khảo sát ý kiến của các BLQ về CĐR của CTĐT chưa được nhiều.

Do vậy, CĐR năm 2019 có cấu trúc bao gồm kiến thức (kiến thức chung, kiến thức chuyên ngành); kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm) và mức độ tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên tại phiên bản này, các CĐR vẫn còn dàn trải, khó xác định **[H01.2.09]**.

CĐR năm 2021 đã tham chiếu sử dụng thang đo nhận thức Bloom để đánh giá mức độ đạt chuẩn của NH trên 3 phương diện về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; CĐR được xây dựng gồm 14 chuẩn, trong đó có 9 chuẩn về kiến thức, 3 chuẩn kỹ năng, 2 chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H01.2.04(1)]**.

Đến kỳ rà soát năm 2023, trên cơ sở Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và vận dụng thang đo Bloom, CĐR ngành CNTT được điều chỉnh bảo đảm tính rõ ràng, tường minh, khả thi trong đo lường và đánh giá. CĐR ngành CNTT năm 2023 gồm 15 CĐR đã công bố, làm rõ 3 nhóm năng lực cốt lõi: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; trong đó có 7 chuẩn về kiến thức, 6 chuẩn về kỹ năng, 2 chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H01.2.04(2)]**. Các chuẩn này có mối liên hệ chặt chẽ,

phản ánh đầy đủ yêu cầu về phẩm chất và năng lực của NH sau TN, đồng thời chỉ rõ triển vọng nghề nghiệp và khả năng học tập nâng cao trong tương lai.

Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

SV TN sẽ có thể đảm nhiệm các vị trí như:

- Lập trình viên; phát triển, kiểm thử phần mềm;
- Phân tích thiết kế hệ thống thông tin;
- Chuyên viên quản trị mạng, quản trị phần mềm, quản trị Website, quản trị cơ sở dữ liệu;
- Đảm nhiệm vị trí quản lý hoặc chuyên viên phụ trách CNTT tại các đơn vị, tổ chức;
- Quản trị, triển khai các dự án về CNTT;
- Chuyên gia tư vấn và kinh doanh các sản phẩm CNTT;
- Giảng dạy Tin học hay CNTT trong các CSGD phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;
- Vận hành, quản lý, giám sát; phân tích, bảo trì và nâng cấp hệ thống CNTT tại các cơ quan, DN;

Khả năng học tập nâng cao

Sau khi TN, NH có khả năng học tập, nâng cao trình độ lên bậc học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước trong các lĩnh vực thuộc ngành học.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của các HP [H01.2.10]. CĐR của các HP cũng được tổ chức dưới dạng các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành HP. CĐR của HP còn thể hiện mối liên hệ và mức độ đóng góp cho CĐR của CTĐT, đảm bảo CĐR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành CNTT năm 2023 được bổ sung định hướng đào tạo theo hai chuyên ngành: CNTT và Khoa học máy tính, đáp ứng xu hướng phát triển của ngành và nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hiện nay.

CĐR ngành CNTT được công bố rộng rãi, công khai tới các CB, GV, SV, CSV, NTD trên Website của Nhà trường, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận thông tin về ngành CNTT [H01.2.11].

2. Điểm mạnh

CĐR ngành CNTT phiên bản năm 2023 được xây dựng đầy đủ, rõ ràng theo ba trụ cột: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với định hướng ứng dụng của CTĐT, gắn chặt với vị trí việc làm cụ thể. Đồng thời, chú trọng kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực học tập suốt đời, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến phản hồi từ các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành để điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CNTT chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, khoa CN&KT chủ động tham khảo nhiều hơn ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học; từ đó làm cơ sở điều chỉnh CĐR nhằm đáp ứng tốt yêu cầu thị trường lao động trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Từ năm 2020 đến 2024, CĐR của CTĐT ngành CNTT đã được chỉnh sửa, cập nhật và hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các BLQ. CĐR của CTĐT ngành CNTT được xây dựng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H01.3.01], [H01.3.02], [H01.3.03], [H01.3.04] và các chủ trương, quy định của Nhà trường [H01.3.05], [H01.3.06], [H01.3.07]. CĐR của CTĐT ngành CNTT đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiến hành khảo sát, tiếp thu ý kiến của các BLQ về CĐR và CTĐT, khảo sát yêu cầu về nhân lực của thị trường lao động, có tham khảo của các trường ĐH trong nước như ĐH Công nghiệp Hà Nội, ĐH Công nghệ - ĐHQGHN,... đồng thời thu thập ý kiến rộng rãi của các chuyên gia, nhà khoa học, SV, CSV và các NTD. Hình thức khảo sát lấy ý kiến của BLQ về CĐR được Khoa thực hiện thông qua phiếu khảo sát, tổ chức các cuộc họp. CĐR ngành CNTT đã được rà soát, chỉnh sửa dựa trên KH của Nhà trường, được Tổ soạn thảo rà soát, chỉnh sửa, Hội đồng KH&ĐT cấp Trường nghiệm thu thông qua [H01.3.08], [H01.3.09], [H01.3.10]. CĐR CTĐT ngành CNTT được Hiệu trưởng ký ban hành đảm bảo logic, rõ ràng, cụ thể hơn; thể hiện được 03 MT chính về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế, nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội đối với Nhà trường, Khoa [H01.3.11].

Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CĐR của ngành CNTT được thực hiện định kỳ 2 năm/lần. Trong chu kỳ đánh giá, CĐR được rà soát và cập nhật vào các năm 2021 và 2023, dựa trên các MT cụ thể của CTĐT, phản hồi từ các BLQ và kết quả đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực tại một số trường ĐH uy tín trong nước. Các lần rà soát đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của BLQ thông qua khảo sát, bảo đảm cập nhật những kiến thức mới nhất của ngành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động [H01.3.09], [H01.3.10], [H01.3.12]. Trên cơ sở đó, CĐR của từng HP cũng được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật [H01.3.13].

Trong quá trình rà soát và điều chỉnh CĐR (CĐR), Khoa tổ chức lấy ý kiến từ DN, các NTD nhằm xác định nhu cầu về nguồn nhân lực, đồng thời khảo sát ý kiến của các BLQ. Kết quả khảo sát CĐR năm 2023 cho thấy CĐR được đánh giá rõ ràng, cụ thể, bao quát đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm của CB kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng ở nhiều vị trí việc làm khác nhau

[H01.3.14]. Bên cạnh đó, Phòng TCCB, TT&KĐCL định kỳ lấy ý kiến SV trước khi TN về chất lượng đào tạo của ngành CNTT. Kết quả cho thấy nhiều tiêu chí nhận được tỷ lệ “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” cao, tiêu biểu như: CTĐT có MT và CĐR rõ ràng”, “Nội dung CTĐT phù hợp với CĐR”, “CĐR và nội dung CTĐT được cập nhật, đáp ứng nhu cầu xã hội” **[H01.3.15]**. Các phản hồi này là cơ sở quan trọng để Khoa điều chỉnh và hoàn thiện nội dung CĐR.

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trên Website và các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường **[H01.3.16]**. Tuy nhiên vẫn còn một bộ phận nhỏ SV chưa chú ý tìm hiểu.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của NTD, nhà khoa học, GV, SV. CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh 2 năm/lần.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được công bố rộng rãi trên Website của Nhà trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã được công bố công khai và rộng rãi trên Website và được phổ biến rộng rãi; tuy nhiên một bộ phận nhỏ SV vẫn chưa chú ý nghiên cứu và tìm hiểu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Khoa CN&KT sẽ phối hợp với Phòng ĐT&HSSV, ban truyền thông của Nhà trường xây dựng KH chi tiết nhằm phổ biến rộng rãi CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức và có lộ trình cụ thể để có nhiều SV quan tâm và biết đến hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

MT của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm một lần, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHTB qua từng giai đoạn, đồng thời phù hợp với MT chung theo quy định của Luật GDĐH.

CĐR ngành CNTT được xây dựng đầy đủ, rõ ràng theo ba trụ cột: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với định hướng ứng dụng của chương trình. Đồng thời, chú trọng kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực học tập suốt đời, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của NTD, nhà khoa học, GV, SV và CSV. Tuy nhiên, số lượng khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ còn hạn chế.

CĐR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh 2 năm 1 lần và được công bố rộng rãi. Tuy nhiên một bộ phận nhỏ SV vẫn chưa chú ý nghiên cứu và tìm hiểu.

Để khắc phục hạn chế trên, năm học 2025-2026 Khoa CN&KT phối hợp với Phòng TCCB, TT&KĐCL, phòng ĐT&HSSV hoàn thiện quy trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ thường xuyên theo KH để tiếp tục điều chỉnh MT, CĐR của CTĐT phù hợp với thị trường lao động; phối hợp với bộ phận tuyển sinh, văn phòng để xây dựng KH quảng bá CĐR của CTĐT tới SV và đối tượng tuyển sinh vào các năm học tiếp theo.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, trong đó 03/03 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu:

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do trường ĐHTB ban hành, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội và được công bố công khai. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, cấu trúc khóa học, CĐR, mô tả tóm tắt ĐCCT của từng HP cũng như các thông tin về phương pháp dạy học, kiểm tra/đánh giá HP.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT của ngành CNTT có đầy đủ thông tin và cập nhật [H02.1.01(2)] [H02.1.02(2)]. Trước năm 2021, thông tin về bản mô tả CTĐT ngành CNTT được thể hiện trong CTĐT năm 2019. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Nhà trường, Khoa về công tác rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, ngành CNTT đã xây dựng và hoàn thiện bản mô tả CTĐT năm 2021, năm 2023 [H02.1.03] [H02.1.04] [H02.1.05].

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2021, 2023 có đầy đủ các nội dung [H02.1.01(2)] [H02.1.02(2)]. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT năm 2021 bao gồm các nội dung: tên cơ sở giáo dục, thông tin chung về CTĐT, mục tiêu chương trình, chuẩn đầu vào, CĐR, đối sánh chương trình, cấu trúc chương trình dạy học, vị trí của NH sau TN, mô tả vắn tắt nội dung các HP và tổ chức thực hiện CTĐT [H02.1.01(2)]. Đến năm 2023, căn cứ vào bản mô tả CTĐT mẫu được ban hành, ngành CNTT tiếp tục rà soát, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT năm 2023 với đầy đủ nội dung, cập nhật thông tin mới phù hợp với bối cảnh, trong đó bản mô tả CTĐT mẫu được cập nhật và điều chỉnh bổ sung một số nội dung về tầm nhìn – sứ mạng – giá trị cốt lõi – triết lý giáo dục của Nhà trường vào MT CTĐT; chuẩn đầu vào được cụ thể hơn về đối tượng tuyển sinh, vùng tuyển sinh, phương thức xét tuyển; đối sánh chương trình đào tạo: thực hiện đối sánh khung CTĐT với các trường trong nước; vị trí NH sau TN; điều chỉnh khối kiến thức các phần trong đó bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở liên ngành, khối kiến thức nhóm ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức định hướng chuyên ngành [H02.1.02(2)].

Trong giai đoạn 2020-2024, bản mô tả CTĐT ngành CNTT được rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường vào năm

2021 và năm 2023. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, căn cứ vào kế hoạch của Nhà trường, Khoa đã xây dựng kế hoạch rà soát CTĐT trình độ Đại học hệ chính quy ngành CNTT năm 2023, đã tiến hành xin ý kiến các BLQ gồm: GV, NH, các NTD lao động, nhà quản lý, nhà khoa học; đối sánh CTĐT phiên bản các năm; đối sánh với CTĐT cùng ngành của các trường ĐH trong nước,...[H02.1.04] [H02.1.05] [H02.1.06] [H02.1.07] [H02.1.08] [H02.1.09] [H02.1.10]. Từ đó, Khoa tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật những nội dung mới của CTĐT, trình Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường nghiệm thu và được Hiệu trưởng Trường ĐHTB ký quyết định ban hành [H02.1.11] [H02.1.01] [H02.1.02].

Qua rà soát, chỉnh sửa, bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan như: Năm 2021, thực hiện cải tiến mục tiêu HP đáp ứng CDR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CDR của CTĐT với mục tiêu HP, cụ thể hóa mục tiêu HP thành CDR, thiết lập mối liên hệ giữa CDR của CTĐT ở các cấp độ, CDR của HP, nội dung của bài học [H02.1.01(2)]. Năm 2023, bản mô tả được xây dựng theo mẫu hướng dẫn trên các căn cứ văn bản như khung CTĐT, đề án tuyển sinh, các quy chế đào tạo, tổng hợp được đầy đủ thông tin của CTĐT ngành CNTT, bản mô tả CTĐT năm 2023 được cập nhật CDR, nội dung CTĐT, nhiệm vụ của SV [H02.1.02(2)]. Các nội dung trong bản mô tả CTĐT đều phù hợp với hướng dẫn của Trường cũng như đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT và được công khai trên Website của Nhà trường [H02.1.12] [H02.1.13] [H02.1.14]. Tuy nhiên, CTĐT ngành CNTT chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến của nước ngoài.

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được điều chỉnh mới nhất vào năm 2023 bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định, được cập nhật các vấn đề liên quan mới nhất, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và xu thế đào tạo hiện nay. Việc điều chỉnh này không chỉ đáp ứng các quy định hiện hành mà còn hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo, tăng tính gắn kết giữa mục tiêu đào tạo và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của SV sau khi TN.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin về CTĐT và được rà soát, cập nhật theo định kỳ 02 năm 1 lần đảm bảo tính liên kết mục tiêu - chuẩn đầu ra - nội dung học phần và được xây dựng dựa trên nhiều nguồn thông tin, bổ sung các vấn đề mới phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục và xu thế đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT chưa tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Trong lần rà soát và điều chỉnh CTĐT năm học 2025-2026, khoa CN&KT thực hiện đối sánh CTĐT ngành CNTT với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

100% ĐCCT HP ngành CNTT được xây dựng và điều chỉnh, bổ sung qua các năm 2021, 2023 có đầy đủ thông tin và cập nhật **[H02.2.01]**. Năm 2021, 100% ĐCCT HP thể hiện đầy đủ các thông tin như sau: thông tin về GV (Họ tên/chức danh/học hàm, học vị/hướng nghiên cứu chính/địa chỉ/email), thông tin về HP (tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, giờ tín chỉ đối với các hoạt động, đơn vị phụ trách), MT HP, CDR của HP, mô tả tóm tắt nội dung HP, nội dung chi tiết HP, tài liệu học tập, kế hoạch giảng dạy cụ thể, yêu cầu của GV đối với HP, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đánh giá KQHT **[H02.2.02]** **[H02.2.03]**. Đến năm 2023, các ĐCCT HP được cập nhật theo hướng dẫn trong đó bổ sung các nội dung về: Trưởng HP, nhiệm vụ của SV và các công cụ sử dụng để đánh giá trong từng HP **[H02.2.04]** **[H02.2.05]**.

Năm 2021, CTĐT ngành CNTT có 53 ĐCCT (38 HP bắt buộc, 15 HP tự chọn) với tổng 132 tín chỉ (113 tín chỉ bắt buộc và 19 tín chỉ tự chọn). Năm 2023, CTĐT ngành CNTT 58 ĐCCT (31 HP bắt buộc, 27 HP tự chọn) với tổng 132 tín chỉ (100 tín chỉ bắt buộc, 32 tín chỉ tự chọn). CTĐT các phiên bản trên không kể HP Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh **[H02.2.03(2)]** **[H02.2.05(2)]**.

Bảng 2. 1. Bảng đối sánh số tín chỉ, HP CTĐT ngành CNTT năm 2021, 2023

Nội dung	CTĐT 2021	CTĐT 2023
Số tín chỉ	132	132
+ Tín chỉ bắt buộc	113	100
+ Tín chỉ tự chọn	19	32
Số HP	53	58
+ HP bắt buộc	38	31
+ HP tự chọn	15	27

Bảng 2. 2. Bảng đối sánh khối kiến thức các CTĐT ngành CNTT năm 2021, 2023

Đơn vị tính: tín chỉ

Nội dung	CTĐT 2021		CTĐT 2023	
	BB	TC	BB	TC
Kiến thức giáo dục đại cương	36	0	29	0
Kiến thức liên ngành	0	0	9	3
Kiến thức nhóm ngành	24	0	13	6
Kiến thức ngành	15	3	28	6
Kiến thức định hướng chuyên ngành	38	16	21	17
Cộng	113	19	100	32

Trong giai đoạn 2020 - 2024, 100% ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNTT đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường vào năm 2021 và năm 2023 [H02.2.06] [H02.2.02] [H02.2.04]. Căn cứ vào kế hoạch Nhà trường, tổ soạn thảo tiến hành xin ý kiến các BLQ gồm: GV, NH, các NTD lao động, nhà quản lý, nhà khoa học [H02.2.07] [H02.2.08] [H02.2.09]. Năm 2021, ĐCCT các HP được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực NH, thực hiện cải tiến MT HP đáp ứng CĐR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT với MT HP, cụ thể hóa MT HP thành CĐR, thiết lập mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT, CĐR của HP, nội dung của bài học [H02.2.02] [H02.2.03(2)]. Năm 2023, ĐCCT các HP được cập nhật bổ sung đầy đủ các nội dung về trường học phần, CĐR, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và các công cụ sử dụng để đánh giá được quy định cụ thể trong ĐCCT các HP, đảm bảo tính phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau trong việc đạt được CĐR [H02.2.04] [H02.2.05(2)]. ĐCCT các HP ngành CNTT có đầy đủ các thông tin, định kỳ được rà soát, điều chỉnh. Ví dụ: Học phần Kỹ thuật lập trình trong CTĐT năm 2023 được xây dựng với 3 tín chỉ thay vì 4 tín chỉ trong CTĐT năm 2021. Tuy nhiên một số HP còn hạn chế về sách tham khảo nước ngoài như học phần Thu thập và phân tích yêu cầu, an toàn và an ninh mạng,...

Năm 2023, sau khi tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật những nội dung mới, ĐCCT HP được HĐKH&ĐT cấp khoa họp xem xét thông qua in cùng CTĐT chỉnh sửa trình Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường nghiệm thu, được Hiệu trưởng ký ban hành [H02.2.05(2)] [H02.2.06(2)] [H02.2.10] [H02.2.11] [H02.2.12] [H02.2.13].

2. Điểm mạnh

ĐCCT các HP ngành CNTT được chuẩn hóa theo quy định của Nhà trường, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật đầy đủ thông tin, phù hợp với sự phát triển của ngành. Trong quá trình chỉnh sửa, cập nhật ĐCCT đã có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Một số HP còn ít tài liệu tham khảo nước ngoài như HP Thu thập và phân tích yêu cầu, HP An toàn và an ninh mạng...

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm học 2025 -2026, Khoa chủ động rà soát, bổ sung thêm tài liệu tham khảo nước ngoài để NH có cơ hội tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới của ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được công bố công khai trên Website của

Nhà trường đề NH và các BLQ dễ dàng tiếp cận **[H02.3.01]**. Bản mô tả CTĐT còn được phổ biến đến NH trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H02.3.02]**. Đối với GV, bản mô tả CTĐT được gửi các Khoa chuyển đến tất cả GV nghiên cứu, tư vấn cho NH và thực hiện CTĐT **[H02.3.03]**.

100% các ĐCCT HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT các HP được công bố trên website của Nhà trường **[H02.3.01]**. Đồng thời, NH được GV gửi kèm cùng với tài liệu học tập trước khi lên lớp; trong quy chế của Nhà trường quy định các ĐCCT HP được phổ biến trong buổi đầu giảng dạy của HP, các GV luôn dành từ 10 - 15 phút giới thiệu chi tiết, giải thích trao đổi thông tin về đề cương HP giúp NH hiểu rõ và thực hiện **[H02.3.04] [H02.3.05]**. ĐCCT các HP được công khai tới các DN, đơn vị tuyển dụng thông qua các đợt thực tế, thực tập của SV tại cơ sở; các buổi hội nghị về tư vấn việc làm **[H02.3.06]**. ĐCCT các HP cũng được lưu trữ tại Văn phòng Khoa và phòng ĐT&HSSV của Nhà trường để các đối tượng có liên quan cần sử dụng đều dễ dàng tiếp cận **[H02.3.07(2)] [H02.3.08(2)]**.

Các BLQ như cơ quan quản lý, NTD lao động, GV, NH, CSV,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP một cách dễ dàng và thuận tiện nhất thông qua các kênh thông tin như Website của Nhà trường, bản in lưu tại Khoa và Phòng ĐT&HSSV **[H02.3.01] [H02.3.07] [H02.3.08]**. Từ đó, các BLQ có thể chủ động nắm bắt thông tin về mục tiêu, cấu trúc, nội dung và kế hoạch triển khai CTĐT; giúp GV và NH xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập phù hợp; hỗ trợ NTD lao động trong việc đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, định hướng hợp tác đào tạo, tuyển dụng; đồng thời tạo điều kiện cho cơ quan quản lý và cựu sinh viên tham gia đóng góp ý kiến cải tiến CTĐT.

Mặc dù Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP bằng nhiều hình thức, trong đó có hình thức công bố trên Website Nhà trường nhưng chưa có chức năng thống kê số lượng truy cập bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP để đánh giá hiệu quả tiếp cận thông tin.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNTT được công bố công khai bằng nhiều hình thức tới các BLQ dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website nhưng chưa có chức năng thống kê số lượng truy cập để đánh giá hiệu quả tiếp cận thông tin.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 – 2026, Nhà trường tích hợp chức năng đếm lượt truy cập mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website, Khoa CN&KT phối hợp với Nhà trường theo dõi, thống kê số lượng truy cập để đánh giá mức độ tiếp cận của từng BLQ tới bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP ngành CNTT của Trường ĐHTB đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường và công bố công khai trên nhiều kênh thông tin giúp NH và các BLQ tiếp cận dễ dàng để NH và các BLQ đánh giá đúng MT giáo dục của ngành CNTT nói riêng và MT giáo dục của Trường ĐHTB nói chung. Nội dung bản mô tả CTĐT và ĐCCT đảm bảo đầy đủ, cập nhật, thể hiện rõ tính liên kết giữa MT đào tạo với chuẩn đầu ra và nội dung học phần, góp phần nâng cao tính minh bạch, đáp ứng nhu cầu của người học và các BLQ.

Hoạt động rà soát, cập nhật định kỳ 2 năm/lần cho thấy sự cam kết cải tiến liên tục của Nhà trường và Khoa, có sự tham gia ý kiến của giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác. Đây là điểm mạnh nổi bật, khẳng định tính chuẩn hóa và khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục cũng như xu thế đào tạo hiện nay.

Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP ngành CNTT vẫn còn một số hạn chế như: Bản mô tả CTĐT chưa tham khảo nhiều chương trình tiên tiến của nước ngoài; một số HP còn ít tài liệu tham khảo nước ngoài; hệ thống công bố công khai trên Website chưa có chức năng thống kê lượt truy cập để đánh giá hiệu quả tiếp cận thông tin.

Trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục cải tiến thông qua: đối sánh CTĐT ngành CNTT với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài; bổ sung tài liệu tham khảo nước ngoài. Nhà trường tích hợp chức năng đếm lượt truy cập mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website, Khoa CN&KT phối hợp với Nhà trường theo dõi, thống kê số lượng truy cập để đánh giá mức độ tiếp cận của từng BLQ tới bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNTT. Những giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng CTĐT, gia tăng mức độ hội nhập quốc tế, đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực ngành CNTT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, ngành CNTT tự đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu:

CTDH là một trong những yếu tố quan trọng nhất của một CTĐT. CTDH ngành CNTT được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phù hợp với MT đào tạo của ngành, đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. ĐCCT các HP đã xác định được tổ hợp các PPGD học tập, phương pháp KTĐG, đồng thời thể hiện được sự đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT. CTDH ngành CNTT có cấu trúc, trình tự logic,

nội dung cập nhật và có tính tích hợp, định kỳ được rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ 2 năm 1 lần.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTĐT ngành CNTT trong giai đoạn 2020-2024 đã được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật 2 năm một lần vào năm 2021, 2023 trong đó các CTDH đều được xây dựng, cập nhật dựa trên CĐR của ngành đào tạo [H03.1.01], [H03.1.02(1)], [H03.1.03(1)]. CĐR của CTĐT ngành CNTT được thiết kế gồm chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng, chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm đảm bảo đáp ứng được các MT của CTĐT. CĐR và CTDH được phát triển và hoàn thiện theo yêu cầu của các văn bản quản lý mới từ Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHTB [H03.1.04], [H03.1.05], [H03.1.06] [H03.1.07].

Trong giai đoạn 5 năm chu kỳ đánh giá, CTĐT của ngành CNTT được rà soát, sửa đổi 2 lần trong các năm 2021 và 2023. Tất cả các phiên bản đều có sự thay đổi về CĐR. Cụ thể CTĐT phiên bản năm 2021 có 14 CĐR, phiên bản năm 2023 được điều chỉnh có 15 CĐR và CTDH được thiết kế với tổng số tín chỉ là 132 tín chỉ [H03.1.02(2)], [H03.1.03(2)]. Sự điều chỉnh tập trung vào sự thay đổi các HP giữa các khối kiến thức khác nhau trong chương trình nhằm đảm bảo tính tổng thể của chương trình cũng như tính logic trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của SV [H03.1.08].

Hiện tại, phiên bản đang áp dụng là phiên bản CTĐT năm 2023 được xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt gồm 05 khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương (M1), kiến thức cơ sở liên ngành (M2), kiến thức nhóm ngành (M3), kiến thức ngành (M4), Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5) với thời lượng 132 tín chỉ dựa trên yêu cầu của CĐR, phù hợp với MT đào tạo. Kiến thức giáo dục đại cương có tổng số 29 tín chỉ chiếm 21,97%, kiến thức cơ sở liên ngành có tổng số 12 tín chỉ chiếm 9,09%, kiến thức nhóm ngành có tổng số 19 tín chỉ chiếm 14,34%, kiến thức ngành có tổng số 34 tín chỉ chiếm 25,76%, kiến thức định hướng chuyên ngành có tổng số 38 tín chỉ chiếm 28,79% khối lượng chương trình, khối kiến thức đại cương và cơ sở liên ngành, nhóm ngành làm tiền đề cho khối kiến thức ngành và chuyên ngành CNTT [H03.1.03(1)]. Dựa vào các CĐR, Khoa đã thiết kế nội dung và cấu trúc của CTDH với các HP tương ứng trên cơ sở phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Các HP trong CTDH ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm,... cần thiết cho SV ngành CNTT khi ra trường được thể hiện thông qua ma trận mối quan hệ giữa MT đào tạo và CĐR, giữa các HP và CĐR [H03.1.09]. Các khối kiến thức được thiết kế với nội dung đáp ứng được CĐR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 3.1

Bảng 3. 1. Ma trận giữa các khối kiến thức với CĐR CTĐT ngành CNTT năm 2023

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, mức độ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	CĐR của CTĐT ngành CNTT (PLOs)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Kiến thức giáo dục đại cương (M1)	29	21.97	x	x							x	x	x	x		x	x
2	Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)	12	9.09	x	x						x			x	x		x	x
3	Kiến thức nhóm ngành (M3)	19	14.39		x	x	x	x			x		x	x	x	x	x	x
4	Kiến thức ngành (M4)	34	25.76		x	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x
5	Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5)	38	28.79				x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	<i>Trong đó kiến thức tốt nghiệp</i>	13	10.0															
5.1	Thực tập tốt nghiệp	5	3.85						x	x	x			x	x	x	x	x
5.2	KLTN/ các HP thay thế KLTN	8	6.15					x	x	x	x			x	x	x	x	x
	TỔNG SỐ	132	100	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

CTDH là sự gắn kết hợp lý giữa các HP, có kế hoạch phân bố các HP theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy và CĐR NH cần đạt được sau mỗi HP **[H03.1.03(1)]**. Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, tính liên quan của các HP mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của NH theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CĐR của NH.

Tất cả các HP của CTDH ngành CNTT trong quá trình xây dựng, rà soát, chỉnh sửa các năm 2021, 2023 đều xác định PPGD, học tập và phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của NH phải đảm bảo tính phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Trong CTĐT ngành CNTT năm 2023, 100% ĐCCT HP được thiết kế theo quy định của Nhà trường, tại mục 3 (Mục tiêu của học phần) đã chỉ rõ MT của HP nhằm đạt được CĐR nào của CTĐT, tại mục 4 (Chuẩn đầu ra của học phần) CĐR của HP được thiết kế theo MT của HP và đóng góp cho CĐR nào của CTĐT, tại mục 7 (Mô tả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học) trong ĐCCT HP đã nêu rõ các PPGD, học tập được sử dụng đa dạng cho từng HP bao gồm PPGD truyền thống kết hợp với PPGD hiện đại. Ở mỗi HP, GV đã lựa chọn nhiều PPGD để thiết kế cho từng bài giảng nhằm phát huy được

tính chủ động tích cực, cũng như khả năng sáng tạo của NH. Đối với các HP lý thuyết sử dụng tổ hợp các PPGD như: thuyết trình giảng giải, đàm thoại - thảo luận, vấn đáp; nghiên cứu tình huống, tổ chức học tập theo nhóm, làm bài tập, đóng vai, mô phỏng, giải quyết vấn đề; hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu và làm bài tập,... Đối với các HP thực hành, thực tập nghề nghiệp, ngoài các PPGD trên GV còn kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành trên phần mềm, thực hành tại công ty, DN với các hoạt động trải nghiệm thực tiễn; sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tế, phương pháp thực hành, thực tập cuối khóa,... được triển khai để NH chủ động tiếp cận, làm theo, từ đó nắm vững được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo CĐR **[H03.1.10]**.

Trong CTDH ngành CNTT năm 2023, chiến lược đánh giá bao gồm tổ hợp các phương thức đánh giá và sử dụng công cụ đánh giá theo Rubric: Đánh giá chuyên cần (Rubric 1); đánh giá thi/kiểm tra tự luận (Rubric 2); đánh giá thi/kiểm tra trắc nghiệm (Rubric 3); đánh giá báo cáo nhóm (Rubric 4); đánh giá tiểu luận/bài tập lớn (Rubric 5); đánh giá bài thực hành/thí nghiệm (Rubric 6); đánh giá thi/kiểm tra vấn đáp (Rubric 7); đánh giá thi thực hành (Rubric 8); đánh giá TTTN gồm: đánh giá của đơn vị thực tập (Rubric 9), đánh giá phản biện TTTN (Rubric 10), đánh giá của GV hướng dẫn báo cáo TTTN (Rubric 11); đánh giá KLTN/ĐATN gồm: đánh giá của người hướng dẫn KLTN/ĐATN (Rubric 12), đánh giá của thành viên hội đồng KLTN/ĐATN (Rubric 12) **[H03.1.11]**

Đối với mỗi HP, GV lựa chọn tổ hợp PPGD và phương pháp KTĐG phù hợp với HP. Đồng thời để góp phần hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR, GV phải đưa ra các phương pháp KTĐG. Ứng với từng loại điểm thành phần GV phải ghi rõ điểm đánh giá quá trình hay điểm thi kết thúc HP đáp ứng với CĐR nào của HP dựa vào bảng mô tả các tiêu chí đánh giá theo các cấp độ khác nhau trên cơ sở các yêu cầu, MT cần đạt của HP (Mục 8 tại ĐCCT HP) **[H03.1.10 (1)]**. Để đánh giá mức độ đạt được CĐR của CTĐT được thực hiện thông qua việc xem xét và đánh giá kết quả đạt được các CĐR của từng HP, vì mỗi học phần đều đóng góp vào việc hình thành CĐR chung của CTĐT. Các phương pháp KTĐG kết quả của HP được thiết kế đa dạng đảm bảo phù hợp với từng HP khác nhau. Các hình thức đánh giá phổ biến của các HP bao gồm đánh giá bằng kiểm tra trắc nghiệm, thực hành, vấn đáp thuyết trình (có báo cáo và không có báo cáo), bài tập nhóm,... Ngoài ra, trong mỗi HP, GV cũng lựa chọn đồng thời đa dạng các hình thức đánh giá để đảm bảo đánh giá chính xác CĐR của HP và tận dụng được ưu điểm của từng phương pháp KTĐG KQHT. Các bài kiểm tra thi cuối kỳ của HP lý thuyết (trắc nghiệm, tự luận, trắc nghiệm kết hợp tự luận) được tổ chức bằng hình thức thi trực tiếp trên giấy. Các bài kiểm tra được rọc phách, tiến hành chấm tập trung và độc lập giữa GV chấm 1 và GV chấm 2 đảm bảo tính khách quan và tránh các sai sót trong quá trình chấm. Đối với HP thực hành/tích hợp, điểm KTĐG của HP được tính theo cơ cấu: 10% điểm chuyên cần, 40% điểm đánh giá giữa HP và 50% điểm đánh giá cuối kỳ. Nhìn chung, các hình thức KTĐG đảm bảo tính hiệu quả

có thể đánh giá được CĐR đối với CTDH ngành CNTT **[H03.1.12]**. Tuy nhiên, các HP thi cuối kỳ bằng hình thức trắc nghiệm hoặc trắc nghiệm kết hợp tự luận vẫn sử dụng trực tiếp trên giấy chưa được áp dụng CNTT thi trên máy tính, việc thi trên máy tính giúp đảm bảo tính khách quan, rút ngắn thời gian chấm thi và công bố kết quả,...

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNTT đã thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; đa số các HP trong CTDH xác định PPGD, học tập, phương pháp KTĐG phù hợp góp phần đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trong CTDH, phương pháp KTĐG của một số HP thi trắc nghiệm, tự luận kết hợp thi trắc nghiệm vẫn còn thi trên giấy, chưa cập nhật ứng dụng CNTT trong công tác tổ chức thi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, khoa CN&KT sẽ phối hợp với phòng TCCB, TT&KĐCL; phòng ĐT&HSSV thực hiện việc chuyển đổi hình thức thi trắc nghiệm trên giấy của một số HP sang thi trên máy tính.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2020-2024, CTĐT ngành CNTT được rà soát, chỉnh sửa vào các năm 2021, 2023 và được Nhà trường ra quyết định ban hành; trong đó 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR **[H03.2.01]**. Trong bản mô tả CTĐT năm 2023, tại mục 4.2 (CĐR) thể hiện mức độ đạt được giữa MT và CĐR của CTĐT; tại mục 6 (Cấu trúc CTDH) ma trận số 03: ma trận mối quan hệ giữa HP và CĐR của CTĐT, cho thấy nội dung các HP đều hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT, với khối lượng 132 tín chỉ, các HP được phân nhiệm vào các chủ đề của CĐR **[H03.2.02]**, **[H03.2.03]**. Tiến trình đào tạo trong CTĐT ngành CNTT các năm đã thể hiện rõ mối quan hệ giữa các HP dựa trên các điều kiện tiên quyết và kế hoạch giảng dạy từng học kỳ, giúp NH đạt được CĐR của CTĐT theo lộ trình xác định **[H03.2.04]**.

Theo ma trận mối quan hệ thể hiện mức độ đạt được giữa MT và CĐR của CTĐT năm 2023 với 15 CĐR; trong đó có 07 CĐR về kiến thức; 06 CĐR về kỹ năng và 02 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. ĐCCT các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các MT trong CTĐT công bố. Từ năm 2023, ĐCCT HP được điều chỉnh, bổ sung thêm các nội dung để thể hiện sự đóng góp của mỗi HP để đạt được CĐR, cụ thể trong ĐCCT có mục 4 (Chuẩn đầu ra của học phần) ghi rõ CĐR của học phần, CĐR đó sẽ giúp đạt CĐR nào của CTĐT và mức độ đạt được của CĐR; ngoài ra trong mục 9 (Kế hoạch giảng dạy chi tiết) nội dung các

HP được xây dựng chi tiết đều hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT **[H03.2.05]**.

100% các HP trong CTDH ngành CNTT đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra và đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR thể hiện ở ĐCCT các HP. Song song với việc áp dụng quy định chung về kiểm tra, đánh giá kết quả HP, ứng với mỗi bài học trong HP, GV xây dựng một/một số hình thức dạy học phù hợp nhằm đạt CĐR của HP, đồng thời chọn một hình thức KTĐG phù hợp có trọng số rõ ràng nhằm lượng hóa được việc đạt được CĐR của HP và CTDH. Như vậy, trong mỗi HP, tổ hợp các PPDH và các phương pháp KTĐG mới hỗ trợ tốt cho nhau để đảm bảo đạt được CĐR. Trong từng ĐCCT HP năm 2023 có mục 7 (Mô tả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học) chỉ rõ các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mà GV lựa chọn áp dụng cho HP và phương pháp, hình thức học của NH nhằm mục đích cụ thể xác định của HP; tại mục 8 (Đánh giá kết quả học tập) nêu rõ các công cụ đánh giá sử dụng trong HP theo Rubric đánh giá nào và hình thức, tiêu chí, phương pháp và công cụ đánh giá áp dụng cho HP nhằm đạt được CĐR nào của HP; tại mục 9 (Kế hoạch giảng dạy chi tiết) trong ĐCCT HP cho thấy nội dung theo từng chương của HP áp dụng phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra cụ thể để đạt được CĐR cụ thể của HP **[H03.2.05(2)]**. Bên cạnh đó, để đạt được CĐR cụ thể của từng HP, Trường ĐHTB có quy định về KTĐG kết quả HP, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 50% (trong đó đánh giá chuyên cần có trọng số 10%, đánh giá giữa HP có trọng số 40%), đánh giá kết thúc HP chiếm 50% kết quả chung **[H03.2.06]**.

Nội dung các HP trong CTDH, ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hướng tới trang bị những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và phản biện, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho NH ngành CNTT khi ra trường. Mỗi HP đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà NH tiếp nhận, phản ánh vai trò của mỗi HP trong việc đạt được CĐR của ngành CNTT, cụ thể như sau: Khối kiến thức đại cương tập trung giúp NH có cái nhìn tổng quan về vấn đề lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, tin học và ngoại ngữ, tập trung các kỹ năng cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình. Khối kiến thức ngành giúp NH nhận biết được những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực CNTT như toán học ứng dụng, lập trình, hệ thống máy tính, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu, nắm vững một số nguyên lý và mô hình quan trọng trong phát triển phần mềm, hệ thống thông tin và an ninh mạng. Đồng thời, chương trình cũng trang bị cho NH các kỹ năng chuyên sâu như tư duy logic, phân tích – tổng hợp vấn đề và xử lý tình huống công nghệ trong thực tế. Khối kiến thức chuyên ngành tập trung vận dụng kiến thức CNTT để phân tích, thiết kế và triển khai các giải pháp phần mềm, hệ thống thông tin hoặc hạ tầng mạng. NH có thể đánh giá và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công nghệ, có năng lực làm việc

chuyên môn trong các DN công nghệ, tổ chức giáo dục, cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức xã hội có ứng dụng CNTT,... CTDH được thiết kế thành các khối kiến thức, kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng HP đi từ kiến thức đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kỳ [H03.2.02], [H03.2.05].

Trong giai đoạn 2020 - 2024, CTDH và nội dung các ĐCCT HP đã được chỉnh sửa, bổ sung định kỳ vào năm 2021, 2023. Căn cứ vào kế hoạch Nhà trường, của Khoa, Tổ soạn thảo đã lấy được ý kiến phản hồi của NH, GV, nhà khoa học, chuyên gia [H03.2.07], [H03.2.08], [H03.2.09], [H03.2.10]. Định kỳ hằng năm, phòng TCCB, TT&KĐCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV; ý kiến phản hồi của NH trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo ngành CNTT và thông báo kết quả cho Khoa [H03.2.11]. Bên cạnh đó, Ngành/trường HP tổ chức họp thảo luận về ĐCCT HP có sự tham gia của các GV trong ngành, nhằm lấy ý kiến góp ý về nội dung của các HP từ đó tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật những nội dung mới của từng ĐCCT HP [H03.2.12]. Căn cứ trên sự phản hồi của NH, các BLQ, HĐKH&ĐT Khoa đánh giá và điều chỉnh khung CTĐT, tên HP, số tín chỉ,... thông qua các cuộc họp, sau đó trình HĐKH&ĐT nhà trường xem xét và Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh [H03.2.13]. Việc xây dựng, sửa đổi này cũng được thực hiện dựa trên khảo sát của các BLQ về CTĐT, dựa trên sự đối sánh với CTĐT ngành CNTT của các cơ sở giáo dục trong nước [H03.2.14]. Tuy nhiên, CTDH năm 2023 chỉ lấy ý kiến của số ít chuyên gia đầu ngành và chưa được thường xuyên.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNTT xác định rõ ràng sự đóng góp của học phần đối với CĐR của CTĐT, những nội dung các HP hướng tới đạt CĐR. Các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp nhằm hỗ trợ tốt cho việc đảm bảo đạt được CĐR. Các HP trong CTDH thể hiện rõ việc đạt được CĐR và định kỳ rà soát trên cơ sở ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Nội dung một số HP chuyên ngành chưa lấy được nhiều ý kiến của các chuyên gia đầu ngành.

4. Kế hoạch hành động

Khoa CN&KT tiếp tục gửi ĐCCT, CTDH tới các chuyên gia chuyên ngành để xin ý kiến đóng góp về CTĐT và ĐCCT ngành CNTT năm 2023.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2020 - 2024, sau 2 đợt chỉnh sửa, bổ sung, năm 2023 CTDH ngành CNTT gồm 132 tín chỉ được sắp xếp thành các khối kiến thức, trong đó kiến thức giáo dục đại cương 29 tín chỉ (21,97%), kiến thức cơ sở liên ngành 12 tín chỉ

(9,09%), kiến thức nhóm ngành 19 tín chỉ (14,34%), kiến thức ngành 34 tín chỉ (25,76%), kiến thức định hướng chuyên ngành 38 tín chỉ (28,79%), thực tập và ĐATN (hoặc các HP thay thế ĐATN) 13 tín chỉ (10,0%) **[H03.3.01]**. Các HP trong CTDH được thiết kế theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, từ lý thuyết tới thực hành, cụ thể: Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được sắp xếp học ở những học kỳ đầu, làm cơ sở để học các HP sau (ví dụ: HP Tiếng Anh cơ bản được sắp xếp học ở kỳ I, làm cơ sở để học HP Tiếng Anh chuyên ngành); các HP thuộc khối kiến thức ngành học trước để cung cấp kiến thức học các HP chuyên ngành (ví dụ: HP Kỹ thuật lập trình được sắp xếp học ở học kỳ trước, làm cơ sở để học các HP sau như Lập trình nâng cao); xác định các HP tiên quyết đảm bảo tính kế thừa, cung cấp kiến thức cho các HP tiếp theo (Ví dụ: SV phải đủ điểm đạt HP Kỹ thuật lập trình mới được học tiếp HP Lập trình nâng cao); sau khi hoàn thành các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở liên ngành, nhóm ngành và chuyên ngành, SV mới được tham gia các đợt thực tập và làm KLTN/ĐATN hoặc học các HP thay thế KLTN/ĐATN **[H03.3.02]**, **[H03.3.03]**.

Trong CTDH ngành CNTT năm 2021, 2023 các HP đều phân bổ thời lượng cụ thể, có kế hoạch giảng dạy dự kiến, tiến trình dạy học và điều kiện tiên quyết, thể hiện được tính hợp lý, mối quan hệ giữa các HP trong nội dung kiến thức cũng như thời gian thực hiện. Trong tiến trình dạy học đã thể hiện rõ được điều kiện tiên quyết của từng HP, thứ tự các HP được sắp xếp theo từng kỳ. Trình tự của các HP được sắp xếp logic, đảm bảo NH có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. Trong CTĐT năm 2023, các HP bố trí trong kế hoạch đào tạo ở các năm theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, liên mạch giữa các HP, giữa các khối kiến thức. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được sắp xếp ở các học kỳ 1, 2, 3, 4; các HP khối kiến thức cơ sở liên ngành, kiến thức nhóm ngành, kiến thức ngành được giảng dạy ở các học kỳ 3, 4, 5, 6; các HP khối kiến thức chuyên ngành được sắp xếp ở các học kỳ 5, 6, 7; HP TTTN và ĐATN được sắp xếp ở học kỳ 8 **[H03.3.01]**. Thời lượng của các HP (3-4 tín chỉ, chủ yếu là HP 3 tín chỉ) là hợp lý. 100% ĐCCT các HP trong CTDH đều ghi rõ thời lượng, các HP tiên quyết, để đảm bảo tính logic về kiến thức và tổ chức giảng dạy HP làm cơ sở bố trí tiến trình dạy học đảm bảo sự liên mạch và gắn kết giữa các HP **[H03.3.04]**. Việc bố trí các HP ở các học kỳ cũng đều phải tuân thủ mối quan hệ giữa các HP. Từ năm học 2024-2025, căn cứ vào kế hoạch học tập của CTĐT, nhà trường mở các lớp HP để SV đăng ký trên cổng thông tin. SV có thể lựa chọn đăng ký 1 HP bất kỳ với tổng số TC trong 1 học kỳ từ 10TC đến 25TC (trừ các HP bị ràng buộc bởi HP tiên quyết) **[H03.3.05]**. Nhìn chung, việc thiết kế và kế hoạch đào tạo CTDH ngành CNTT được xây dựng đảm bảo tính hợp lý và logic, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. Trong đợt khảo sát ý kiến các BLQ về CTĐT năm 2023, có 90,9 % ý kiến của GV đánh giá về cấu trúc và trình tự các HP trong CTĐT là hợp lý **[H03.3.06]**. Trong biên bản họp nghiệm thu

CTDH ngành CNTT năm 2023 của HĐKH&ĐT Khoa cũng đã nêu rõ “Các học phần trong CTDH được sắp xếp theo đúng khối kiến thức, điều kiện tiên quyết của từng HP phù hợp, trình tự dạy học logic và thể hiện đầy đủ mối quan hệ các HP trong toàn bộ CTDH” **[H03.3.07]**.

Nhà trường có quy định về rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTĐT 2 năm 1 lần. Đối với việc rà soát CTDH trong chu kỳ đánh giá 2020-2024, ngành CNTT đã tiến hành 02 đợt rà soát năm 2021, 2023 **[H03.3.08]**, **[H03.3.09]**. Căn cứ vào kế hoạch của Nhà trường, của Khoa, Tổ soạn thảo tiến hành thu thập, tổng hợp thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTDH như xin ý kiến các BLQ gồm: GV, NH, các NTD lao động, nhà quản lý, nhà khoa học; đối sánh CTDH phiên bản các năm; đối sánh CTDH với các trường Đại học trong nước: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội **[H03.3.10]**, **[H03.3.11]**, **[H03.3.12]**, **[H03.3.13]**. Từ đó, Tổ soạn thảo tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật những nội dung mới của CTDH, trình HĐKH&ĐT thông qua và được Hiệu trưởng ký quyết định ban hành **[H03.3.14]**, **[H03.3.15]**.

Trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung CTDH, Tổ soạn thảo đã tham khảo các CTDH ngành CNTT của các trường Đại học khác trong nước như: trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội **[H03.3.12]**. Kết quả cho thấy CTĐT ngành CNTT về cơ bản tương đồng với các CTDH của các trường được đối sánh. Sau khi tham khảo CTDH các trường đại học khác, tổ soạn thảo đã tiến hành hợp và thống nhất một số nội dung, HP cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng CĐR của CTĐT **[H03.3.16]**. Năm 2023, tổ soạn thảo đã chỉnh sửa, cập nhật một số nội dung trong CTĐT năm 2023 ngành CNTT như: cắt giảm học phần Phát triển ứng dụng Web cơ bản, Phát triển ứng dụng Web nâng cao, Phân tích và thiết kế hệ thống mạng,...; bổ sung nhiều HP kiến thức liên ngành và nhóm ngành như: Phương pháp NCKH, Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới, Quản trị địa phương, Vật lý đại cương, Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Công nghệ IoT, AutoCad trong kỹ thuật...; bổ sung nhiều HP kiến thức ngành và chuyên ngành: Phân tích thiết kế các hệ thống thông tin, Phát triển ứng dụng Web, Thiết kế và quản trị mạng máy tính, Truyền thông đa phương tiện, Khai phá dữ liệu, Công nghệ phần mềm, Quản lý dự án phần mềm, Học máy, Khai phá dữ liệu, Trí tuệ nhân tạo; thay đổi số tín chỉ của một số học phần như: ghép 2 HP Phát triển ứng dụng Web cơ bản (3 TC) và Phát triển ứng dụng Web nâng cao (3 TC) thành HP Phát triển ứng dụng Web (4 TC) giảm từ 6 tín chỉ còn 4 tín chỉ; ghép 2 HP Phân tích và thiết kế hệ thống mạng (3 TC) và Quản trị mạng máy tính (3 TC) thành HP Thiết kế và quản trị mạng máy tính (5 TC) giảm từ 6 tín chỉ còn 5 tín chỉ; thêm 2 HP Thực tập 1 và Thực tập 2; số lượng các HP tự chọn cũng được tăng lên;... để tăng tính linh hoạt, tích hợp của CTDH dựa trên CTDH của các Trường đã tham khảo **[H03.3.12(2)]** **[H03.3.13(2)]**. Tuy nhiên, CTDH năm 2023 vẫn chưa đối sánh được với các trường

ĐH trên thế giới do không có nhiều trường công khai toàn bộ CTĐT ngành CNTT cũng như sự khác nhau về đặc điểm của người học và mục tiêu giáo dục của mỗi đất nước.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNTT có cập nhật, điều chỉnh CTDH theo hướng linh hoạt, tích hợp dựa trên cơ sở tham khảo của các CTDH của các trường ĐH uy tín trong nước.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tham khảo được nội dung CTDH tiên tiến trong nước và các trường đại học quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT phối hợp với phòng KHCN&HTPT, tiếp tục hợp tác với các đối tác nước ngoài có đào tạo ngành CNTT để tham khảo CTDH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 3

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các HP xác định rõ PPGD, học tập, phương pháp KTĐG phù hợp, thể hiện sự đóng góp cụ thể vào việc đạt CĐR. CTDH được cập nhật, điều chỉnh linh hoạt và có tham khảo các chương trình của các trường đại học uy tín trong nước, bảo đảm tính hiện đại và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, một số HP vẫn sử dụng hình thức thi chủ yếu trên giấy, chưa ứng dụng nhiều CNTT; nội dung một số HP chuyên ngành chưa nhận được nhiều ý kiến từ chuyên gia đầu ngành; việc tham khảo các chương trình tiên tiến của quốc tế còn hạn chế. Trong năm học 2025-2026, Khoa CN&KT sẽ chuyển đổi một số HP sang hình thức thi trên máy tính; tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của chuyên gia để hoàn thiện ĐCCT và CTĐT; tăng cường hợp tác quốc tế và tham khảo các chương trình tiên tiến nhằm cập nhật nội dung đào tạo theo chuẩn quốc tế. Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT bậc ĐH tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong hoạt động đào tạo, Nhà trường và ngành CNTT luôn nhận thức rõ vai trò quan trọng của MT giáo dục cũng như phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Điều này được thể hiện qua triết lý giáo dục, MT giáo dục của Nhà trường được công bố chính thức và phổ biến rộng rãi đến các BLQ, đặc biệt là CBGV, NH trong trường hiểu rõ và thực hiện. Trong đó, khẳng định NH TN ra trường có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ tự chủ và trách nhiệm đáp ứng CĐR.

Trên cơ sở MT giáo dục đội ngũ GV ngành CNTT đã xây dựng hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR. Cụ thể, trong từng ĐCCT HP đã xác định rõ phương pháp dạy và học phù hợp, đồng thời nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm theo CĐR và nâng cao

khả năng học tập suốt đời cho NH.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Triết lý giáo dục “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai” đã được Nhà trường xác định rõ trong CLPT giai đoạn 2018-2021, tầm nhìn đến năm 2030 **[H04.1.01(1)]**, cũng như trong CLPT giai đoạn 2022-2030 tầm nhìn đến năm 2045 **[H04.1.01(2)]**. Trong CLPT Nhà trường giai đoạn 2022-2030 triết lý giáo dục chính thức được tuyên bố theo Quyết định số 222/QĐ -ĐHTB ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Trường ĐHTB với nội dung là để cung cấp cho đất nước, cho địa phương những sản phẩm giáo dục chất lượng cao và toàn diện, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Với tiêu chí đó, Trường ĐHTB vẫn duy trì triết lý giáo dục này làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường **[H04.1.01(2)]**. Nội dung phù hợp sứ mạng của Nhà trường “*Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng*”. Khi xây dựng triết lý giáo dục Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ **[H04.1.03(1)(2)(5)]**, trên cơ sở đó hoàn thiện nội dung và công bố công khai **[H04.1.02]**, **[H04.1.03(3)]**, **[H04.1.04]**.

Triết lý giáo dục của Nhà trường khi xây dựng đã được thảo luận và lấy ý kiến trong các hội nghị của Nhà trường cũng như tại các cuộc họp của Khoa **[H04.1.03(3)(5)]**. Khi được phê duyệt thì triết lý giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến rộng rãi đến toàn bộ CBGV cũng như NV **[H04.1.03]**, **[H04.1.04]**. Triết lý giáo dục của Nhà trường được tất cả các CBGV, NV của trường hiểu rõ và thực hiện thông qua việc vận dụng vào trong việc thiết kế CTĐT cũng như quá trình giảng dạy và hoạt động tại trường. Triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong các MT của CTĐT, ĐCCT HP ngành CNTT cũng như các tiêu chí đánh giá HP **[H04.1.05]**. Quá trình tổ chức giảng dạy, học tập và triển khai các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức học theo HP đều nhằm thực hiện MT của CTĐT ngành CNTT và triết lý giáo dục của Trường ĐHTB. Triết lý giáo dục của Nhà trường được cụ thể hóa bằng việc đề ra CĐR của từng ngành và thực tế nhu cầu xã hội **[H04.1.06]**, **[H04.1.07]**. Triết lý giáo dục được xây dựng, phát triển theo tinh thần trung thực và trách nhiệm, giáo dục khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa theo nguyên tắc coi trọng và phát triển tư duy của NH, tăng thực hành, thực tế, nâng cao tay nghề của NH trong tương lai.

Triết lý giáo dục và MT giáo dục của Nhà trường được giới thiệu phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức phong phú, phù hợp với từng đối tượng. Trong đó việc giới thiệu tới các NTD lao động được chú trọng thông qua các hoạt động như: Ngày

hội việc làm và kết nối cung- cầu lao động, các buổi kí kết biên bản ghi nhớ hợp tác với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước. Đối với CBGV, triết lý giáo dục được phổ biến định kỳ trong các buổi họp đầu năm học, các hội nghị CBVC, buổi làm việc giữa lãnh đạo Khoa với GV. Lãnh đạo Khoa thường xuyên phổ biến và giải thích ý nghĩa triết lý giáo dục và MT giáo dục đến toàn thể GV trong Khoa và yêu cầu quán triệt GV lồng ghép triết lý giáo dục trong quá trình xây dựng ĐCCT HP. Do vậy, CTĐT ngành CNTT được xây dựng và thực hiện đều hướng tới triết lý lấy NH làm trung tâm, giúp NH có kiến thức, có kỹ năng, khẳng định được bản thân và học để chung sống, trưởng thành **[H04.1.06]**, **[H04.1.07]**. Đối với NH, triết lý giáo dục được Nhà trường triển khai tới NH thông qua các hoạt động như: Tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa **[H04.1.08]** và trong các buổi đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng nhà trường và SV, các CVHT lớp cũng được yêu cầu triển khai tới toàn thể SV trong các buổi sinh hoạt lớp, ngoài ra triết lý giáo dục còn được phổ biến rộng rãi tới các thể hệ NH và toàn thể xã hội trên Website của Nhà trường. các video giới thiệu về Khoa, ngành đào tạo, thông qua các cuộc họp, toạ đàm, hội thảo **[H04.1.04(3)]**. Tuy nhiên, việc tuyên truyền phổ biến triết lý giáo dục của Nhà trường đến các DN chưa được đa dạng.

2. Điểm mạnh:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới CBGV và SV để hiểu và thực hiện.

3. Điểm tồn tại:

Việc tuyên truyền phổ biến triết lý giáo dục của Khoa và Nhà trường đến các DN chưa được thực hiện đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 Nhà trường xây dựng KH phổ biến triết lý giáo dục của Trường tới các DN thông qua nhiều kênh quảng bá như facebook, zalo, tờ rơi, tờ gấp, bộ phận truyền thông của trường,

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

1. Mô tả

Để đạt được CĐR đã công khai, các hoạt động dạy và học trong CTĐT đã được thiết kế phù hợp thể hiện trong bản mô tả CTĐT **[H04.2.01]** **[H04.2.02]** và được cụ thể trên các ĐCCT **[H04.2.03]**. GV sử dụng phương pháp thuyết trình, diễn giảng, tương tác, hướng dẫn thực hành tại phòng máy và thực tập tại DN để đạt được CĐR về kiến thức; GV sử dụng phương pháp tổ chức thảo luận, tổ chức học tập theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề và nghiên cứu tình huống để đáp ứng CĐR về kỹ năng; GV còn đưa ra các chủ đề để NH tìm tài liệu, nghiên cứu và thuyết trình trước lớp nâng cao khả năng tự học cho NH để đáp ứng CĐR về thái độ và năng lực tự chủ **[H04.2.03]**. Để GV lựa chọn và thực hiện được các PPGD phù hợp để đạt CĐR, Nhà trường đã tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn, Khoa đã tổ chức các buổi hội thảo để đổi mới

PPGD tích cực và hội thảo về đổi mới PPGD **[H04.2.04]**. Bên cạnh đó, việc trao đổi, chia sẻ các kinh nghiệm trong thực tiễn đứng lớp, cập nhật kiến thức mới, thảo luận đổi mới PPGD cho từng HP để đạt được CĐR được ngành, khoa thực hiện tại các cuộc họp chuyên đề, hội thảo cấp khoa **[H04.2.05]**. CTDH ngành CNTT được thiết kế tương thích và đạt được CĐR mà Nhà trường đã đặt ra. Các chương trình giảng dạy, PPGD đều được thể hiện trong các ĐCCT HP trong đó có cả những HP bắt buộc và những HP lựa chọn phù hợp với mong muốn cũng như nguyện vọng nghề nghiệp sau khi ra trường của SV. Để đạt được CĐR đã công khai, các hoạt động dạy và học trong CTĐT đã được thiết kế phù hợp thể hiện cụ thể trên ĐCCT HP **[H04.2.03]**. Đối với GV, trong ĐCCT HP đã đưa ra các phương pháp, các hoạt động dạy và học kèm theo nội dung của từng chương/mục liên kết với CĐR của HP. Cụ thể, trong mỗi ĐCCT HP chỉ rõ các phương pháp mà GV đã sử dụng để truyền đạt thông tin, giải thích, giải đáp các thắc mắc và cung cấp tài liệu cần thiết cho SV thông qua nhiều phương thức khác nhau như phương pháp thuyết trình, diễn giảng, làm mẫu, thực hành, đi thực tế,... GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Trong quá trình triển khai CTĐT, ngành CNTT luôn chú trọng việc xây dựng và triển khai các hoạt động học tập phù hợp nhằm giúp SV chủ động tiếp thu kiến thức và từng bước đạt được CĐR của HP và CTĐT. Cụ thể các ĐCCT HP đều ghi yêu cầu về đọc tài liệu, tìm hiểu và trả lời các câu hỏi, làm bài tập, tham gia ý kiến xây dựng bài cũng như tự tìm tài liệu để có thể hiểu sâu hơn về vấn đề mà GV giảng dạy từ các nguồn khác thông qua những tiết tự học và tự nghiên cứu **[H04.2.03]**. Các hoạt động này tạo điều kiện để SV phát triển kỹ năng tự học, tư duy phản biện và chủ động tiếp cận tri thức. Đối với hoạt động NCKH, GV luôn đóng vai trò là người định hướng, cố vấn cho các nhóm SV. GV luôn sẵn sàng hỗ trợ, giảng giải và góp ý trong suốt quá trình SV thực hiện đề tài NCKH, giúp SV nâng cao năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề **[H04.2.06]**. Bên cạnh đó Khoa CN&KT đặc biệt chú trọng đến việc gắn kết đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp thông qua việc kết nối các DN, cho SV đi thực tế tại DN nhằm có cái nhìn tổng quan hơn về nghề nghiệp sau này cũng như giúp SV có những kiến thức cơ bản về giao tiếp và cách tiếp cận các DN **[H04.2.07]**. Ngoài ra, hằng năm các GV khoa CN&KT cũng tổ chức các buổi seminar, chuyên đề trao đổi các PPGD đa dạng nhằm thực hiện có hiệu quả CTĐT; chủ động nghiên cứu học tập hiệu quả, giúp SV chủ động tiếp thu các kiến thức tốt hơn **[H04.2.08]**.

Qua kết quả khảo sát hằng năm, hằng kì, GV và NH hài lòng với hoạt động dạy học, phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Trường và Khoa đã lấy ý kiến phản hồi của NH về vấn đề này để kịp thời chỉnh sửa bổ sung trong việc dạy và học. Cuối mỗi học kỳ, phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ làm các phiếu đánh giá để SV đánh giá, phiếu được Khoa triển khai tới các lớp thông qua trợ lý khoa và

GVCN/CVHT. PPGD, hình thức và tài liệu, tác phong của người GV đều được SV đánh giá và phản hồi qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ SV của Trường ĐHTB thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tiếp **[H4.2.09]**. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng ở các tiêu chí liên quan đến hoạt động giảng dạy của GV trong 5 năm học liên kế đều đạt trên 87,8 % hài lòng. Tuy nhiên, hình thức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động dạy học chưa được thực hiện trên phần mềm. Bên cạnh đó, trong các buổi họp sinh hoạt chuyên môn của ngành, GV đã thảo luận và hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTDH **[H4.2.05]**. Trong các buổi sinh hoạt ngành định kỳ đều có phần tổng kết các hoạt động giảng dạy của GV và những nhận xét góp ý cho GV trong ngành về các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học **[H04.2.09] [H04.2.10]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học đa dạng về hình thức từ thuyết trình, diễn giảng, tương tác, hướng dẫn thực hành tại phòng máy đến đưa SV đi thực tập trải nghiệm tại DN và được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. Các ĐCCT HP được thiết kế phù hợp giúp NH chủ động tiếp thu và lĩnh hội kiến thức. Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học năm 2024-2025 đạt từ 87.8 % trở lên.

3. Điểm tồn tại

Hình thức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động dạy học chưa được thực hiện trên phần mềm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, phòng TCCB, TT&KĐCL đề xuất nâng cấp phần mềm về hoạt động khảo sát thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ về hoạt động dạy học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

100% ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNTT bậc ĐH được mô tả theo mẫu chung của Nhà trường được biên soạn và thẩm định theo các quy định hiện hành được tổng hợp và ban hành cùng với CTĐT. Trong giai đoạn 2020-2025 Nhà trường đã ban hành 2 bộ ĐCCT HP ở hai thời điểm các năm 2021, 2023 **[H04.3.01]**. Trong đó, 2 bộ ĐCCT HP đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy học như: thuyết trình, diễn giảng, làm mẫu, hướng dẫn thực hành, thực tập trải nghiệm tại DN, phương pháp học tập theo nhóm,... với các bài tập nhóm, bài tập thực hành, thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới MT hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập KH, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV từ đó có thể giúp SV lựa chọn phương thức học tập phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH **[H04.3.01]**. Các GV trong Nhà trường sử dụng hiệu quả kết hợp các PPGD

nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Để hỗ trợ GV trong việc sử dụng hiệu quả kết hợp các PPGD Nhà trường đã tổ chức các hội nghị tập huấn về đổi mới PPGD và quản lý cho CB GV [H04.3.02]. Hằng năm, khoa/ngành thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo đổi mới PPGD, qua đó lựa chọn được các PPGD phù hợp đối với mỗi HP, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời [H04.3.02]. Ngoài GV cơ hữu của Khoa, lãnh đạo Khoa thường xuyên mời các chuyên gia trong lĩnh vực CNTT, GV thỉnh giảng có trình độ cao ở các trường ĐH, các sở ban ngành về giảng dạy và trao đổi học thuật nhằm nâng cao kỹ năng mềm cho NH [H04.3.03].

100% ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNTT bậc ĐH đều mô tả rõ các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết, giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của SV, các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thảo luận, báo cáo thực tập ngành CNTT đều hướng tới MT hình thành ở NH các kỹ năng học tập suốt đời; bài giảng chi tiết theo ĐCCT HP năm 2021, 2023 [H04.3.01]. Trong các ĐCCT HP, 100% đều đảm bảo việc sử dụng các PPGD/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm của NH [H04.3.01]. Mặt khác, 100% ĐCCT HP phân bổ thời lượng của mỗi HP cho: giờ giảng lý thuyết, giờ thực hành, thảo luận, giờ tự học [H04.3.01]. Sau mỗi chương, đều có hệ thống câu hỏi hoặc bài tập về nhà để SV thực hiện nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được học trên lớp cũng như sau khi kết thúc phần lý thuyết, tùy theo từng HP mà NH phải làm tiểu luận, hoặc thực hành điều này cũng giúp SV rèn kỹ năng nâng cao tay nghề và xử lý tình huống. Ngoài ra, các tài liệu tham khảo cũng được nêu rõ trong các đề cương, các tài liệu này có trên thư viện hoặc trên website có địa chỉ cụ thể để SV tự nghiên cứu [H04.3.01].

CTĐT ngành CNTT hiện nay có sử dụng các PPGD phù hợp như thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, thuyết trình, hướng dẫn, xây dựng ý tưởng, nghiên cứu tình huống, đi thực tế, thảo luận, làm việc nhóm, tự nghiên cứu,... nhằm mục đích rèn luyện và nâng cao hoạt động tự nghiên cứu, tự học và hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Hiện nay, hoạt động dạy học và học tập của khoa CN&KT khá đa dạng giúp NH có thể lựa chọn KH phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Đối với hoạt động lý thuyết đòi hỏi NH phải tích lũy, lý giải và tìm tòi kiến thức để có thể hiểu vấn đề; đối với hoạt động thực hành luôn đòi hỏi NH phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, thao tác và sửa lỗi. Đối với các hoạt động thực tập trải nghiệm tại DN SV có điều kiện thâm nhập thực tế, áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế, đánh giá thực tế các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ nơi thực tập và thực hành các kỹ năng nghề nghiệp được đào tạo. Đối với các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho NH khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, kỹ năng làm việc nhóm,... Ngoài ra, NH được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm, hội thảo khoa học, seminar của GV [H04.3.02].

Khoa CN&KT cũng như ngành CNTT thường xuyên mời các chuyên gia về lĩnh vực CNTT có trình độ, tâm huyết về giảng dạy hoặc trao đổi học thuật, kinh nghiệm làm việc thực tế, tạo một tinh thần học tập tích cực giữa thầy và trò. Ngoài ra, còn kết nối kiến thức thực tế cho NH, giúp NH nhận thấy được sự cần thiết phải tích lũy kiến thức khi ngồi trên ghế Nhà trường cũng như việc tự rèn luyện các kỹ năng, lập KH và đặt MT cho từng HP, từng năm học trong quá trình học tập tại trường **[H04.3.03]**.

Ngoài ra, Trường và Khoa cũng tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa như Chinh phục chuông vàng,... góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H04.3.04]**.

Trong quá trình học tập, NH được khuyến khích tham gia NCKH và viết bài đăng trên Website của Nhà trường, Khoa. Hoạt động này góp phần khơi dậy đam mê nghiên cứu, thúc đẩy tinh thần học tập, rèn luyện kỹ năng tìm kiếm tài liệu, trình bày, phản biện, phát triển năng lực tự học và học tập suốt đời. Đồng thời, việc NCKH còn giúp NH vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, hình thành sản phẩm, thao tác vận hành và nâng cao tay nghề **[H04.3.05]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Trong ĐCCT ngành CNTT đã thực hiện nhiều phương pháp dạy và học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Ngành CNTT và GV cũng đã triển khai đa dạng các hoạt động hỗ trợ NH nâng cao khả năng tự học tự nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức họp rà soát và đo lường đánh giá cụ thể mức độ tác động của hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 - 2026, khoa CN&KT đề xuất tăng cường tổ chức họp rà soát và đo lường đánh giá cụ thể mức độ tác động của hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường đã tuyên bố triết lý giáo dục là “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến đến CBGV, NV và NH của Trường và công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

CTĐT ngành CNTT có hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Mỗi ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNTT đều mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được

GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu. GV giảng dạy CTĐT ngành CNTT thường xuyên được đánh giá, hỗ trợ về PPGD thông qua hoạt động dự giờ bình giảng, họp chuyên môn, semina,... Tỷ lệ GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong giai đoạn TĐG hằng năm đều đạt từ 87,8 % trở lên.

Bên cạnh đó, từ năm học 2025-2026, Nhà trường triển khai khắc phục các hạn chế đã xác định được như: có KH tăng cường phổ biến, triết lý giáo dục của Trường tới các DN thông qua nhiều kênh quảng bá như facebook, zalo, tờ rơi, tờ gấp,... Các HP giảng dạy trực tuyến hiệu quả chưa cao sẽ được Khoa/ngành, GV tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm tài liệu, nguồn học liệu lên cổng thông tin học tập trực tuyến; tổ chức các semina hoặc tập huấn cho GV về các phương pháp dạy học theo dự án, dạy học theo tiếp cận NCKH, tổ chức các hoạt động nhóm giúp NH phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu; tổ chức các CLB để hướng dẫn NH một số phương pháp học theo dự án, học theo tiếp cận NCKH và học theo nhóm.

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH ngành CNTT tại Trường ĐHTB được thực hiện thường xuyên và liên tục trong suốt quá trình đào tạo. Mục đích là xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ so với CĐR của HP và CTĐT. Việc đánh giá được quy định rõ ràng, công khai, được GV thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ CĐR thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, sự công bằng. Đánh giá KQHT của NH là một yếu tố quan trọng nhất của giáo dục ĐH. Thông qua kết quả đánh giá, Khoa, ngành sẽ điều chỉnh, cải tiến phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy để đạt được CĐR của CTĐT, đáp ứng được MT đào tạo cử nhân CNTT của Trường ĐHTB có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và tri thức để góp phần xây dựng đất nước trong thời kỳ mới.

Do đó, việc đánh giá KQHT đối với SV ngành CNTT được Nhà trường, ngành CNTT chú trọng và thực hiện theo một quy trình liên tục từ khi SV nhập học vào trường đến khi TN ra trường. Việc đánh giá NH được thiết kế một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CĐR của CTĐT. Quy trình, phương pháp đánh giá đều được công khai và kịp thời phản hồi đến SV từ đầu khóa học, được nhắc lại chi tiết vào đầu kỳ học và trước khi học mỗi HP. Quá trình đánh giá sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến SV nhằm giúp SV có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về KQHT của SV. Hoạt động đánh giá KQHT của ngành CNTT nhận được phản hồi tốt của các BLQ (GV, SV, CSV, NTD,...).

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành các quy trình, KH về việc đánh giá KQHT của NH rõ ràng. Đánh giá KQHT của NH ngành CNTT được thực hiện theo KH cụ thể với quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi TN dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHTB nhằm đạt được CĐR đã công bố trong CTĐT của ngành CNTT **[H05.1.01]**. Hằng năm, theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHTB đã ban hành Đề án tuyển sinh với các thông tin và tiêu chí cụ thể nhằm ĐBCL đầu vào của các ngành **[H05.1.02]**. Sau khi trúng tuyển và học tập ngành CNTT, NH thực hiện việc kiểm tra, đánh giá KQHT theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và được cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 337/QĐ-ĐHTB ngày 15/7/2019, được rà soát, cập nhật theo Quyết định số 426/QĐ-ĐHTB ngày 09/7/2021, Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 và Quyết định số 900/QĐ-ĐHTB ngày 30/11/2023 để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và thực tiễn Nhà trường **[H05.1.04]**. Trong Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB, việc đánh giá KQHT của NH được quy định rất cụ thể tại chương III, từ việc đánh giá và tính điểm HP; thi kết thúc HP và chấm thi; thi lại, học lại, học cải thiện điểm; đánh giá KQHT theo học kỳ, theo năm học; xử lý KQHT theo TC; công nhận KQHT và chuyển đổi; thực tập, thực tế, đồ án, KLTN; công nhận TN và cấp bằng TN. Việc đánh giá KQHT của NH ngành CNTT được thiết kế logic, khoa học cho tất cả các HP dựa trên MT và CĐR của CTĐT ngành CNTT; trong suốt quá trình học tập, đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên nhằm kiểm tra năng lực của NH có đạt được so với MT của từng HP và CĐR của CTĐT hay không, đồng thời giúp NH và GV cập nhật kịp thời tình hình học tập, từ đó thay đổi PPGD, học tập để nâng cao KQHT của NH **[H05.1.01]**. Để cụ thể hóa việc triển khai, thực hiện đầy đủ Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Nhà trường đối với các nội dung về kiểm tra, đánh giá, Trường ban hành văn bản về công tác thi. Tại Điều 7, chương II trong Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB có hướng dẫn cụ thể về điều kiện dự thi từng HP, công tác ra đề thi với mỗi hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp; hình thức trình bày, thang điểm, thời gian làm bài **[H05.1.05]**. Nhà trường quy định cụ thể về việc xây dựng quản lý ngân hàng đề thi đáp án kết thúc HP/môn học/module Trường ĐHTB, mẫu đề thi, đáp án **[H05.1.06]**, **[H05.1.16]**. Đồng thời, Nhà trường ban hành KH đào tạo từng năm học **[H05.1.07]**, lịch thi kết thúc học kỳ cụ thể theo khoá học, lớp HP, thời gian thi, địa điểm, hình thức thi **[H05.1.08]**; các Quy trình chấm thi; quy trình sao in đề thi; quy trình làm phách thi; quy trình coi thi; quy trình phúc khảo bài thi,...**[H05.1.09]**. Đối với ĐATN, việc đánh giá NH thực hiện theo Quyết định số 795/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2018 ban hành Quy định về quản lý, tổ chức hoạt động ĐATN đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB **[H05.1.10]**. Hằng năm, Nhà trường ban hành KH TTTN, làm ĐATN triển khai cụ thể đến SV **[H05.1.11]**. Với trường hợp

NH không đủ điều kiện làm ĐATN, sẽ phải học một số HP thay thế có tổng số tín chỉ tương đương. Danh mục các HP thay thế được quy định rõ trong CTĐT và công bố cho NH ngay từ đầu khóa học **[H05.1.03]**. Đối với NH hoàn thành ĐATN sẽ thực hiện bảo vệ ĐATN, quy trình đánh giá ĐATN được thông qua hội đồng bảo vệ ĐATN, hội đồng đánh giá ĐATN do Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định thành lập **[H05.1.12]**, **[H05.1.13]**. Ngoài ra, hoạt động đánh giá KQHT của NH có sự phối hợp các đơn vị liên quan thể hiện trong quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị **[H05.1.14]**. Điểm HP được nhập trên phần mềm quản lý đào tạo (QLĐT) và công bố trên cổng thông tin SV **[H05.1.15]**.

Trường ban hành quy trình, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục đích cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH được quy định tại mục 8 của ĐCCT các HP trong CTĐT **[H05.1.03]** và CDR CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT **[H05.1.01]**. Việc đánh giá NH trong ĐCCT HP được đánh giá theo Công cụ đánh giá Rubric, đánh giá chi tiết, rõ ràng, giúp GV, người hướng dẫn hoặc hội đồng đánh giá KQHT, sản phẩm, kỹ năng hoặc thái độ của NH một cách khách quan, nhất quán và minh bạch; CDR về kỹ năng được sử dụng đánh giá thông qua tiểu luận, bài tập lớn, thuyết trình, thực hành trên máy tính; CDR về mức tự chủ và trách nhiệm chủ yếu được thực hiện thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình,... Để đạt được CDR đã thiết kế, Khoa, ngành đã áp dụng quy trình đánh giá KQHT của NH đối với mỗi HP trong CTĐT mà Trường đã ban hành bao gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá quá trình và thi kết thúc HP **[H05.1.03]**. Đối với đánh giá HP, phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá, trọng số điểm, cách tính điểm thành phần và điểm HP được quy định trong ĐCCT của mỗi HP và cụ thể tại Điều 10, 11, chương 3; đối với báo cáo TN, ĐATN cũng được thực hiện theo khoản 6, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB số 25/QĐ-ĐHTB ngày 12/01/2023 **[H05.1.04(3)]**; Quy định về thi lại, học cải thiện điểm được quy định chỉnh sửa trong Quyết định về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB tại quyết định số 900/QĐ-ĐHTB ngày 30/11/2023 **[H05.1.04(4)]**. Nhà trường còn hướng dẫn chi tiết về đề thi, kiểm tra trong chương III của Quy định về thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB, bao gồm ra đề thi, kiểm tra; duyệt đề thi; bảo quản và sử dụng đề thi. Cụ thể trong Điều 7 của Quy định đề cập đến việc ra đề thi, kiểm tra có thể được lấy từ ngân hàng đề thi hoặc do GV biên soạn. Đề thi phải được biên soạn đúng mẫu quy định và đảm bảo bao quát được phần lớn các kiến thức và kỹ năng cơ bản của HP **[H05.1.05]**. Mỗi đề thi tự luận, trắc nghiệm, thực hành hoặc thi tại phòng máy đều được quy định cụ thể, rõ ràng về nội dung, hình thức, thang điểm của từng câu hỏi, thời gian thi. Đề thi và đáp án được trưởng HP chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung và ký duyệt đề thi, ký niêm phong bảo mật bàn giao cho bộ phận Khảo thí **[H.05.1.03]**, **[H.05.1.09]**. Kết thúc mỗi năm học, Khoa tiến hành họp rà soát các đề thi

về nội dung, hình thức thi, cơ cấu và chất lượng đề thi, kết quả thi từ đó xây dựng KH đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm thay đổi, cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá NH, cải tiến công tác đề thi, đảm bảo các đề thi kết thúc HP đều được bổ sung số lượng câu hỏi nhằm bao quát hết các phần nội dung kiến thức của HP, đảm bảo được tính khách quan, công bằng **[H05.1.17]**. Các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Để hoàn thành chương trình học tập ngành CNTT theo CTĐT năm 2023, NH phải hoàn thành 52 HP, trong đó có HP Thực tập cuối khóa, làm ĐATN và tích lũy đủ 132 tín chỉ (không bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh) **[H05.1.03(2)]**. Điểm số HP bao gồm điểm chuyên cần (10%), điểm đánh giá quá trình (40%) và điểm thi kết thúc HP (50%) như quy định trong khoản 2 Điều 10 Quy chế đào tạo Trường ĐHTB. Trong đó, điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian đi học trên lớp của NH, thái độ tham gia học tập của NH như: đọc và sử dụng tài liệu do GV hướng dẫn, chuẩn bị bài đầy đủ, tích cực tham gia ý kiến **[H05.1.05]**. Phương pháp đánh giá được thể hiện trong đề cương mỗi HP như: hình thức, thành phần điểm, cấu trúc đề thi, qua đó xác định mỗi phương pháp đánh giá đạt được CĐR nào của HP **[H05.1.03(2)]**. Tuy nhiên, một số ít HP sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH chưa đa dạng. Điểm thi kết thúc HP được đánh giá dựa vào bài thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc kết hợp cả hai), thi thực hành trên máy tính. Đề thi kết thúc HP có thang điểm cụ thể, rõ ràng **[H05.1.18]**. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được rà soát, chỉnh sửa thường xuyên để phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT cũng như điều kiện thực tiễn Nhà trường và đăng tải trên Website của Trường **[H05.1.19]**. Ngoài ra, buổi học tuần công dân SV đầu khóa, sinh hoạt lớp NH cũng được thông báo về các quy định liên quan đến đánh giá KQHT, các quy định về CĐR kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H05.1.20]**. NH được phổ biến quy định chi tiết về quy trình thực tập cuối khóa và viết ĐATN **[H05.1.11]**. Đối với những NH không đủ điều kiện viết ĐATN, phải hoàn thành các HP thay thế **[H05.1.21]**. Điểm đánh giá TTTN và ĐATN được quy định trong Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB ban hành Quy định về Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB **[H05.1.04(3)]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng quy trình đánh giá KQHT của NH từ đó ban hành các quy chế, quy định cũng như các văn bản hướng dẫn phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH phù hợp với MT và tương ứng với mức độ đạt được của CĐR.

Phương pháp đánh giá KQHT được Trường, Khoa và ngành CNTT tiến hành tổng kết và rà soát hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025- 2026, ngành CNTT tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: “Áp dụng chuyển đổi số trong kiểm tra, đánh giá NH ngành CNTT để đáp ứng CDR của CTĐT”.

Trong các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ của năm học 2025- 2026 sẽ lồng ghép thảo luận về các phương pháp đánh giá KQHT của NH ứng với mỗi HP để từ đó đưa ra được các phương pháp đánh giá đa dạng hơn trong các học kỳ tiếp theo.

5. Tự đánh giá:

Đạt mức yêu cầu của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của NH. Đối với mỗi HP, SV được đánh giá thông qua 3 điểm: điểm chuyên cần, điểm quá trình và điểm kết thúc HP. GV chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình công khai trước khi kết thúc giờ lên lớp của học kỳ (hoặc trong buổi học cuối cùng của lớp HP). Thi kết thúc HP, đối với thi vấn đáp và thực hành, trắc nghiệm trên máy tính, SV được biết điểm ngay khi nộp bài thi, đối với thi tự luận, SV được biết điểm chậm nhất 10 ngày sau khi thi **[H05.2.01]**. SV được quyền phúc khảo bài thi trong thời gian 5 ngày kể từ ngày công bố điểm thi **[H05.2.02]**.

Đánh giá HP: Đánh giá quá trình học tập thông qua điểm chuyên cần, điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP. Đối với điểm chuyên cần được GV giảng dạy đánh giá thông qua 01 điểm, tính trọng số 10%, căn cứ tiêu chí SV phải tham dự tối thiểu 80% giờ học trên lớp và mức độ tích cực chuẩn bị bài, tính chủ động tham gia các hoạt động trong giờ học. Điểm đánh giá quá trình được thực hiện trong cả học kỳ, điểm đánh giá quá trình do GV dạy lớp HP đánh giá, là điểm trung bình của các bài kiểm tra, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo...trọng số 40%. Phương pháp đánh giá được GV lựa chọn đa dạng phù hợp với từng HP bám sát CDR của HP và CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT **[H05.2.03]**. Điểm đánh giá quá trình được GV thông báo cho từng NH trên lớp, qua đó NH sẽ có sự phản hồi với GV về kết quả bài kiểm tra. Điểm thi kết thúc HP được đánh giá sau khi kết thúc HP. Đối với thi kết thúc HP, Nhà trường quy định cụ thể về lịch thi, thời gian thi **[H05.2.04]**. Tại Điều 4 của Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH được ban hành bởi Quy định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 15/9/2021: điểm thi kết thúc HP chiếm trọng số 50%; thời gian thi kết thúc HP là 60 phút đối với HP từ 1-2 tín chỉ; 90 phút đối với HP từ 3 tín chỉ trở lên; hình thức thi có thể là thi viết (trắc nghiệm trên giấy hoặc tự luận, hoặc kết hợp cả hai), viết tiểu luận, làm bài tập lớn, vấn đáp, thực hành trên máy tính,...; các thắc mắc, phản hồi đối với điểm thi kết thúc HP cũng được quy định rõ ràng tại

Điều 6 **[H05.2.05]**. Phương pháp đánh giá được quy định cụ thể trong ĐCCT HP **[H05.2.03]**.

Đối với TTTN, thời gian, hình thức, cách đánh giá được quy định trong Điều 16, Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB và KH TTTN hàng năm **[H05.1.04 (3)]**, **[H05.2.06]**. Trong đó, tại khoản 3 quy chế đào tạo đã xác định rất rõ tiêu chí SV phải đạt tích lũy 75% tổng khối lượng tín chỉ của CTĐT được đăng ký TTTN, thời gian từ 8-12 tuần; tại khoản 4 quy định rõ tiêu chí làm ĐATN (điểm tích lũy đạt 2,5, không có HP bị điểm F, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên; thời gian làm ĐATN từ 4-6 tuần. Việc đánh giá ĐATN được thể hiện bằng các tiêu chí theo các biểu mẫu cụ thể **[H05.2.07]**.

SV ngành CNTT được phổ biến trực tiếp quy chế kiểm tra, đánh giá, điều kiện TN,... từ GVCN/CVHT và trợ lý của Khoa thông qua tiết sinh hoạt lớp, qua email, nhóm zalo, facebook được lập theo nhóm lớp **[H05.2.06]**. GV có trách nhiệm thông báo các quy định về kiểm tra, đánh giá tới NH ngay khi bắt đầu giảng dạy mỗi HP. Thông qua tuần công dân SV đầu khóa, phòng ĐT&HSSV phối hợp với Khoa hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo tín chỉ, phương pháp đánh giá điểm chuyên cần, phương pháp đánh giá kết quả các HP, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan trong các kỳ thi cho NH mới nhập học **[H05.2.08]**. GVCN/CVHT của Khoa thường xuyên phổ biến quy chế đào tạo, quy định về công tác thi, quy trình phúc khảo bài thi và những thay đổi (nếu có) cho NH vào đầu mỗi học kỳ **[H05.2.02]**. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được đăng tải công khai trên Website của Trường và sổ tay SV **[H05.2.09]**, **[H05.2.10]**. Bên cạnh đó, mỗi lớp có một nhóm Zalo có sự tham gia của các GV giảng dạy, GVCN/CVHT và NH các lớp để thông báo, giải đáp hàng ngày các thắc mắc của NH về các vấn đề học tập, thi cử,... **[H05.2.06]**. Mặc dù các quy định về kiểm tra ĐGKQ học tập của NH đã được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng một số ít SV ít hoặc không quan tâm đến những quy định này. Định kỳ hằng năm, Khoa tổ chức đối thoại giữa Ban lãnh đạo khoa với NH nhằm lắng nghe tâm tư nguyện vọng, ý kiến phản hồi của NH, trao đổi và giải đáp thắc mắc của NH liên quan đến vấn đề học tập **[H05.2.11]**. Việc đánh giá của các HP được thông báo với NH ngay từ buổi đầu GV lên lớp **[H05.2.03]**.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi về đánh giá KQHT của NH và được thông báo công khai đến NH thông qua nhiều phương thức khác nhau.

Khoa, ngành đã có nhiều hình thức tiếp cận đến NH để cung cấp những thông tin kịp thời, hữu ích tới NH để đạt được kết quả tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Một số ít SV vẫn chưa nắm vững các quy định về KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 -2026, Khoa triển khai KH phổ biến lại quy định về KTĐG đến toàn thể SV của Khoa thông qua các GV và CVHT.

5. Tự đánh giá

Đạt mức yêu cầu của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Các phương pháp đánh giá KQHT của NH được quy định trong các văn bản sau: Quy chế đào tạo của Nhà trường theo các quyết định: Quyết định số 426/QĐ- ĐHTB ngày 09/7/2021 Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB; Quyết định số 25/QĐ- ĐHTB ngày 12/01/2023 Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB; Quyết định Số 900/QĐ-ĐHTB ngày 30/11/2023 Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Trường ĐHTB [H05.3.01]; Văn bản quy định về công tác thi: Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 15/09/2021 Quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá KQHT trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H05.3.02]; Quy định số 796/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2018 Quy định về việc xây dựng quản lý ngân hàng đề thi đáp án kết thúc HP/môn học/module Trường ĐHTB và quy định số 696/QĐ-ĐHTB ngày 09/11/2022 Quy định biên soạn, quản lý và sử dụng NHCHT đề thi kết thúc HP của Trường ĐHTB [H05.3.03]. Các quy định về phương pháp đánh giá KQHT của NH cũng được thể hiện trong bộ đề cương các HP [H05.3.04].

Về tính đa dạng: GV ngành CNTT sử dụng các hình thức, phương pháp khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của NH. Các hình thức đánh giá điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc HP được GV công bố khi bắt đầu HP. Điểm chuyên cần do GV quy định dựa trên số buổi học trên lớp và ý thức xây dựng bài của NH. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng thông qua đặt câu hỏi trực tiếp trên lớp, bài tập, bài kiểm tra, bài thảo luận, bài thi viết, bài thi thực hành,... đảm bảo các tiêu chí về CĐR [H05.3.04], [H05.3.05]. Đối với bài thi kết thúc HP, được quy định cụ thể trong Quyết định số 591/QĐ- ĐHTB ban hành Quy định về tổ chức thi kết thúc HP [H05.3.02]. Hình thức thi kết thúc HP có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy, thi vấn đáp,... hoặc kết hợp các hình thức thi trên. Hình thức thi được Trưởng khoa và Trưởng HP phê duyệt trong ĐCCT của HP [H05.3.04]. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa rà soát và cải tiến hằng năm [H05.3.06].

Về độ giá trị: Các phương pháp KTĐG KQHT sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị) đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng thể hiện ở nhiều khâu trong suốt quá trình giảng dạy, học tập; quy trình ra đề thi, coi thi, chấm thi; thông báo kết quả thi; lưu trữ bài thi, khiếu nại KQHT. Các công tác trên đều được chuẩn hóa thể hiện trong các quy định, hướng dẫn của Trường [H05.3.01], [H05.3.07], [H05.3.08].

Các bài kiểm tra với MT để kiểm tra khả năng nhớ và hiểu bài, áp dụng, phân tích và đánh giá tổng hợp kiến thức và các kỹ năng thu được sau từng chương, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy và học. GV có thể thực hiện kiểm tra với các hình thức như: kiểm tra viết trên lớp, trả lời câu hỏi trên lớp, bài thảo luận, bài tập nhóm... Đánh giá bài thuyết trình và bài tập nhóm được quy định rõ trong các bản quy định CDR của CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy ngành CNTT về mức độ đạt chuẩn và các cấp độ theo thang Bloom **[H05.3.09]**. Đối với các HP thực hành, KQHT được đánh giá thông qua kỹ năng thực hành cụ thể như sau: Đánh giá thường xuyên trong quá trình thực hành: GV theo dõi và chấm điểm trực tiếp quá trình thực hiện bài thực hành của SV tại phòng máy. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Mức độ thành thạo trong việc sử dụng công cụ, phần mềm, thiết bị CNTT; Khả năng tuân thủ quy trình kỹ thuật, thao tác đúng theo yêu cầu; Tinh thần tự giác, chủ động và khả năng phối hợp nhóm khi thực hành. Hình thức đánh giá: Điểm danh, điểm chuyên cần, nhận xét và chấm điểm trực tiếp. Đánh giá thông qua sản phẩm thực hành: SV phải hoàn thành các sản phẩm thực hành cụ thể theo yêu cầu của bài học hoặc dự án như: Mã nguồn chương trình, đoạn mã hoặc phần mềm hoàn chỉnh; Cấu hình hệ thống mạng, thiết lập thiết bị phần cứng hoặc phần mềm; Thiết kế cơ sở dữ liệu, giao diện phần mềm hoặc các mô hình công nghệ khác. Đánh giá thông qua bài kiểm tra kỹ năng thực hành trực tiếp như: Tổ chức các bài kiểm tra thực hành trên máy tính tại phòng máy **[H05.3.10]**.

Đề thi kết thúc HP luôn đảm bảo bao phủ hết kiến thức đã được học trong chương trình. Đáp án chấm điểm được chia nhỏ điểm theo từng ý, nhỏ nhất 0,25 điểm để có thể đánh giá một cách chính xác nhất KQHT của NH. Điểm đánh giá HP: Là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của HP nhân với trọng số tương ứng. Điểm HP được làm tròn đến một chữ số thập phân sau đó được chuyển thành điểm chữ **[H05.3.02]**.

Về độ tin cậy: Tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế khoa học, được kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy. Để chấm điểm, mỗi hình thức đánh giá có tiêu chí rõ ràng được thể hiện trong đề cương HP **[H05.3.04]**. Chậm nhất 07 ngày sau khi kết thúc HP, GV biên soạn và nộp 05 đề thi để trưởng HP duyệt, đề thi được soạn theo đúng mẫu đề thi **[H05.3.02]**. Trưởng HP chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao cho bộ phận Khảo thí. Trợ lý khoa chuyển đề thi về bộ phận Khảo thí chậm nhất 05 ngày trước khi thi HP đó. Bộ phận Khảo thí chọn đề thi trong số đề thi được khoa/ngành duyệt hoặc chọn từ ngân hàng đề thi. Bộ phận Khảo thí thực hiện in sao đề thi phải tuyệt đối bảo mật đề thi. Đề thi sau khi in sao được bỏ vào túi đựng đề thi, niêm phong, ghi rõ HP thi, số lượng đề thi, hình thức thi, ngày thi, đề thi được hay không được phép sử dụng tài liệu **[H05.3.07(5)]**, **[H05.3.03]**.

Ngành CNTT đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT trong các HP giảng dạy thuộc ngành CNTT như: tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm - tự

luận, thực hành, thuyết trình báo cáo... Mỗi một phương thức đánh giá đều tham chiếu/liên kết đến CĐR HP **[H05.3.11]**.

Qua các ĐCCT và bộ đề thi của CTĐT ngành CNTT ban hành năm 2023 cho thấy: Việc đánh giá KQHT các HP của NH được thực hiện trong suốt quá trình học tập (kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, đánh giá giữa HP và đánh giá cuối HP); trọng số điểm đánh giá tùy thuộc từng loại HP song điểm thi kết thúc HP là 50% tổng số điểm HP **[H05.3.12]**. Hình thức KTĐG đa dạng, từ điểm danh, kiểm tra việc chuẩn bị bài tập và khả năng tham gia tiết học, báo cáo bài luận, bài tập ứng dụng, trắc nghiệm, tiểu luận, báo cáo, thuyết trình, thi vấn đáp, tự luận,... và có thang điểm đánh giá phù hợp được quy định cụ thể trong mục 8 của ĐCCT **[H05.3.04]**. Quy trình thi từ khâu ra đề, chọn, nhận đề, coi thi, chấm thi, quản lý bài thi, điểm thi, chế độ bảo mật được thực hiện theo quy định, đảm bảo sự công bằng trong đánh giá NH **[H05.3.07]**. GV ngành CNTT sử dụng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT của SV, bao gồm: các hình thức đánh giá giữa kỳ gồm đánh giá bài thuyết trình; thảo luận nhóm, bài kiểm tra; bài thi cuối kỳ gồm tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm - tự luận, bài thực hành **[H05.3.04]**. Mặc dù các phương pháp KTĐG KQHT của NH là tương đối đa dạng, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế trong việc ứng dụng CNTT vào việc đánh giá NH.

Các phương pháp KTĐG được sử dụng đảm bảo đánh giá được các yêu cầu của CĐR. Mỗi một phương thức đánh giá đều tham chiếu/liên kết đến CĐR HP, đo lường được các yêu cầu **[H05.3.09]**.

2. Điểm mạnh

Ngành CNTT sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau phù hợp với đặc thù nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời xác định được tiêu chí đánh giá rõ ràng của từng nội dung đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp KTĐG theo Rubric chưa được áp dụng đồng nhất giữa các HP.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025- 2026, Nhà trường tổ chức tập huấn cho các GV về đánh giá theo tiêu chí Rubric.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Việc phản hồi kết quả đánh giá của NH được quy định rõ trong khoản 4 Điều 11 Quy chế đào tạo trình độ ĐH Trường ĐHTB **[H05.4.01]** và quy định tổ chức thi kết thúc HP **[H05.4.02]**. GV giảng dạy HP có trách nhiệm công bố kịp thời điểm chuyên cần và điểm kiểm tra định kỳ, SV đủ điều kiện dự thi và SV không đủ điều kiện dự thi. Buổi học cuối cùng GV công khai SV đủ điều kiện dự thi và không đủ điều kiện dự thi đồng thời xét điều kiện dự thi trên phần mềm để NH theo dõi trên cổng thông tin điện

từ. Sau khi kết thúc HP, GV phải nhập điểm điều kiện dự thi vào hệ thống phần mềm QLĐT và gửi bản cứng danh sách xét điều kiện dự thi cho trợ lý Khoa và phòng ĐT&HSSV trước khi thi 7 ngày. Kết quả thi kết thúc HP được thông tin chậm nhất là 10 ngày thi đến NH qua tài khoản của SV **[H05.4.03]**. Mọi thắc mắc của SV (nếu có) được giải đáp thỏa đáng, công khai và kịp thời tại khoản 3 điều 11 Quy chế đào tạo trình độ DH Trường ĐHTB quy định: Đối với điểm chuyên cần và điểm đánh giá quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy HP; Đối với điểm thi kết thúc HP, SV có thể đề nghị xem lại kết quả bài thi HP theo quy định của Trường; Đối với điểm thông báo trên mạng QLĐT, SV đề nghị phòng ĐT&HSSV kiểm tra đối chiếu với bảng điểm gốc trong thời gian không quá 6 tháng kể từ ngày thi **[H05.4.02]**, **[H05.4.04]**. SV không nhất trí với kết quả thi kết thúc HP có thể nộp đơn xin phúc khảo bài thi nộp về phòng ĐT&HSSV trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi **[H05.4.02]**, **[H05.4.05]**.

Tất cả các quy định về phản hồi kết quả đánh giá nêu trên đã được Nhà trường công bố công khai, kịp thời đến GV và NH thông qua một số phương thức như: website Trường ĐHTB, sổ tay SV, tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa **[H05.4.06]**, **[H05.4.07]**, **[H05.4.08]**. Ngoài ra, trợ lý khoa, GV phụ trách các HP và GVCN/CVHT còn thực hiện việc phổ biến các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của NH thông qua các phương tiện CNTT như email, nhóm zalo, facebook được lập theo nhóm lớp **[H05.4.09]**. Theo quy định, việc phản hồi điểm thi của SV tùy thuộc vào từng hình thức đánh giá: thi thực hành NH được biết điểm ngay sau khi hoàn thành bài thi, thi tự luận thì SV được biết điểm chậm nhất sau 10 ngày, Điểm bảo vệ DATN, NH được thông báo ngay kết quả cuối buổi bảo vệ **[H05.4.02]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH được công khai kết quả ngay sau mỗi bài kiểm tra thường xuyên và được GV góp ý để cải thiện phương pháp và KQHT. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn một số ít SV còn không để ý đến KQHT từng HP dẫn đến tình trạng lúc thi mới biết mình không đủ điều kiện dự thi. Đối với điểm thi kết thúc HP, điểm trung bình chung tích lũy, NH có thể tiếp cận thông qua cổng thông tin SV, NH có thể tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi **[H05.4.03]**. Điểm HP giúp SV điều chỉnh KH học tập trong tương lai hoặc có KH học cải thiện điểm. Điểm trung bình chung học kỳ giúp xác định SV được học bổng khuyến khích học tập hay không. Cuối mỗi năm học, khoa tiến hành họp tổng kết các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, đánh giá chất lượng đề thi, đánh giá KQHT của NH, từ đó xây dựng KH, biện pháp cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hiệu quả hơn **[H05.4.10]**. Ngoài ra, định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của SV về kết quả KTĐG nhận được mức độ hài lòng khá cao. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV ngành CNTT học kỳ I năm học 2024 - 2025 cho thấy, 86,16% NH có ý kiến cho rằng việc công bố điểm thi, KQHT nhanh chóng, kịp thời **[H05.4.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những quy định, hướng dẫn cụ thể trong công tác quản lý KQHT của NH đảm bảo KQHT được phản hồi kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và bảo mật, giúp NH chủ động trong việc cải thiện KQHT của bản thân, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho NH. Nhà trường sử dụng phần mềm QLĐT, việc nhập điểm thành phần, điểm thi kết thúc HP trên phần mềm giúp NH nhanh chóng, thuận lợi giúp NH chủ động trong việc cải thiện KQHT của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Còn một số ít SV cập nhật KQHT chưa kịp thời, dẫn đến KH học tập bị ảnh hưởng, không cải thiện việc học tập kịp thời, TN trễ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025- 2026, CVHT thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Nhà trường có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và được công bố công khai, phổ biến đầy đủ đến NH trước mỗi khóa học, kỳ học và khi bắt đầu HP. Trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 11 về việc khiếu nại điểm và xem lại kết quả bài thi HP [H05.5.01]; trong Quy định về công tác thi, KTĐG kết quả học tập trong đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHTB được quy định cụ thể tại khoản 2, Điều 6 về việc phúc khảo bài thi [H05.5.02]; quy trình thực hiện phúc khảo bài thi, thời gian tiếp nhận phúc khảo bài thi, thời gian công bố điểm phúc khảo cũng được mô tả rõ trong Quy định chấm phúc khảo bài thi [H05.5.03]. Các quy định về khiếu nại KQHT được thông báo công khai đến NH thông qua nhiều hình thức như: website của Trường; trong tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa hàng năm, NH được nghe phổ biến và hướng dẫn về các quy định, quy trình thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, khiếu nại về KQHT [H05.5.04], [H05.5.05]; thông qua GV giảng dạy HP, GVCN/CVHT triển khai đến SV hoặc trong Sổ tay SV [H05.5.06]. Trong quá trình học, việc khiếu nại về KQHT của SV được thực hiện cụ thể như sau: Đối với điểm quá trình hoặc điểm thực hành, thực tập, bài tập lớn, đồ án..., SV xem kết quả trên trang cá nhân rồi khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách lớp HP [H05.5.07]. Đối với điểm bài thi cuối kỳ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi, nếu SV chưa hài lòng về kết quả điểm thi kết thúc HP, SV có quyền đề nghị phúc khảo KQHT tại bộ phận Khảo thí (từ HK2 năm học 2024 - 2025, SV nộp tại bộ phận giải quyết thủ tục hành chính một cửa của Nhà trường) [H05.5.08]; bộ phận Khảo thí cập nhật đề nghị của SV và xây dựng lịch chấm phúc khảo, thông báo đến khoa chuyên môn để cử GV chấm phúc khảo theo lịch. Hai CB chấm thi phúc khảo phải khác các CB chấm thi lần đầu. Điểm chấm phúc khảo sẽ được công bố qua email

hoặc điện thoại trực tiếp tới SV, chậm nhất trong vòng 12 ngày kể từ ngày SV nộp đơn đăng ký phúc khảo; sau đó phòng ĐT&HSSV sẽ cập nhật điểm trên phần mềm (nếu có sự thay đổi điểm sau phúc khảo) [H05.5.03], [H05.5.06].

Việc xử lý, giải quyết các khiếu nại về KQHT của NH trong toàn trường được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, thỏa đáng chính xác và hiệu quả. Kết quả giải quyết/trả lời khiếu nại về KQHT của NH trong 05 năm qua (từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025), có 100% khiếu nại được giải quyết [H05.5.09], [H05.5.10]. Kết quả phúc khảo bài thi là một trong những căn cứ để Nhà trường tăng cường công tác hậu kiểm sau mỗi kỳ thi, khoa chuyên môn điều chỉnh phương pháp kiểm tra, đánh giá quá trình học tập, việc ra đề thi và phát triển ngân hàng đề thi. Đối với SV ngành CNTT, thống kê trong thời gian trên, không có SV nào phát sinh khiếu nại về KQHT. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV ngành CNTT từ năm 2020 đến năm 2024 cũng cho thấy: 100% SV chưa từng nộp đơn phúc khảo bài thi. Khi được hỏi SV có đề dăng tiếp cận các quy định về phúc khảo, các thông tin đăng ký học lại, học bổ sung khi có nhu cầu hay không, đã có trên 90% ý kiến trả lời rất dễ tiếp cận, 0% ý kiến trả lời khó tiếp cận [H05.5.11]. Tuy nhiên, quy trình phúc khảo còn phải thực hiện theo phương pháp thủ công, chưa được thực hiện thông qua việc ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các quy trình, quy định về khiếu nại, kiểm tra KQHT và được phổ biến, công khai đến toàn thể SV nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại về KQHT được xử lý kịp thời, thỏa đáng đảm bảo công bằng, minh bạch.

SV ngành CNTT rất hài lòng với kết quả điểm thi, trong 5 năm gần đây, không có SV ngành CNTT nào phúc khảo bài thi ở tất cả các HP do Khoa quản lý.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có tính năng khiếu nại, phúc khảo bài thi Online trên Website.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025-2026, phòng ĐT&HSSV tham mưu với Nhà trường bổ sung nâng cấp Website để hoàn thiện tính năng phúc khảo Online trên Website phục vụ cho quy trình khiếu nại của NH được thuận tiện.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Ngành CNTT đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá KQHT chặt chẽ, minh bạch và phù hợp với CĐR của chương trình; các quy định, quy trình, ngân hàng đề thi và cơ chế nhập/tra cứu điểm được vận hành ổn định, hỗ trợ tốt cho việc quản lý và phản hồi KQHT.

Các phương pháp đánh giá đa dạng (chuyên cần, đánh giá quá trình, bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc, thực hành, đồ án/ĐATN, thuyết trình, v.v.) đã giúp đo lường tốt các năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp của SV; kết quả phản hồi thường xuyên giúp NH điều chỉnh kịp thời KH học tập.

Hệ thống phản hồi và cơ chế khiếu nại, phúc khảo được quy định rõ ràng, xử lý kịp thời và công bằng; SV dễ dàng tiếp cận thông tin qua nhiều kênh và phần mềm QLĐT, góp phần nâng cao sự tin cậy trong đánh giá.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục: một vài HP chưa áp dụng phương pháp đánh giá đa dạng đầy đủ; việc áp dụng Rubric chưa đồng bộ giữa các HP; một số SV chưa nắm vững đầy đủ các quy định kiểm tra, dẫn đến cập nhật kết quả và quyết định học tập chưa kịp thời; chức năng phúc khảo trực tuyến chưa được triển khai.

KH hành động đã xác định rõ trọng tâm cho năm học 2025 - 2026: tổ chức hội thảo chuyên môn về áp dụng chuyển đổi số trong kiểm tra, đánh giá; tập huấn áp dụng Rubric cho GV; lồng ghép thảo luận phương pháp đánh giá trong sinh hoạt chuyên môn; tăng cường phổ biến quy định tới SV và nâng cấp tính năng phúc khảo Online trên Website.

Trên cơ sở những điểm mạnh, tồn tại và các biện pháp khắc phục đã đề ra, ngành đánh giá tiêu chuẩn 5 ở mức đạt yêu cầu nhưng vẫn còn dư địa cải tiến; ngành cam kết thực hiện các hành động đã định để nâng cao tính đa dạng, nhất quán và hiệu quả của công tác đánh giá, hướng tới mức đánh giá cao hơn trong các đợt TĐG tiếp theo.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT bậc ĐH TĐG tiêu chuẩn 5 có 4/5 tiêu chí đạt 5/7, 1/5 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHTB hiện nay có tổng số 234 CBVC, NLĐ, số lượng CBGV Nhà trường là 150 người, 100% GV có trình độ từ Thạc sỹ, Tiến sỹ trở lên. GV của Nhà trường có kinh nghiệm và năng lực trong công tác đào tạo và NCKH, được đào tạo, bồi dưỡng ở các trường ĐH có uy tín trong nước và nước ngoài. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học xã hội. Với chất lượng đội ngũ CBGV hiện có sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của Trường ĐHTB và hội nhập với khu vực, thế giới.

Cơ cấu tổ chức khoa CN&KT có đội ngũ CBQL: 01 Trưởng khoa, 02 Phó Trưởng khoa; CBGV-NV gồm 59 người, trong đó có 03 tiến sỹ, 49 thạc sỹ (03 ThS-NCS) và 02 ĐH (làm công tác trợ lý khoa), 05 ĐH (giáo viên dạy nghề, phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xưởng thực hành). Ngoài ra, Khoa còn có một số GV đang công tác tại các Phòng tham gia giảng dạy và sinh hoạt chuyên môn tại Khoa. Ngành CNTT có 11 GV, gồm 01 tiến sỹ và 10 thạc sỹ. Nhà trường hiện không có chức danh nghiên cứu viên.

Đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và ngành CNTT nói riêng đều được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và bổ nhiệm CB của Khoa được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên vị trí việc làm, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, đạo

đức nghề nghiệp và yêu cầu của CTĐT. Từng năm học, Khoa thực hiện phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các nhiệm vụ chuyên môn khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng GV. Để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, khối lượng công việc và năng lực của GV được đo lường, giám sát và đánh giá theo đúng quy định của Nhà trường, làm cơ sở để khen thưởng, khích lệ và tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Hằng năm, khoa CN&KT nói chung và ngành CNTT nói riêng có xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV căn cứ vào CLPT nguồn nhân lực của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có KH phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, tuân thủ các quy định hiện hành trên cơ sở dự báo nhu cầu về quy mô đào tạo, NCKH, PVCĐ; đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của các đơn vị. Điều này được thể hiện trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2021, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh năm 2022 với MT “*Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng các yêu cầu. Hình thành đội ngũ giảng viên, chuyên gia làm chủ và bước đầu ở vị thế dẫn dắt trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, có khả năng giảng dạy và nghiên cứu*”. Đến tháng 4 năm 2025 Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050. **[H06.1.01]**.

Nhà trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trong Nhà trường **[H06.1.02]**, qua đó việc xây dựng KH phát triển nguồn nhân lực dựa vào đánh giá các hoạt động của Nhà trường thông qua các báo cáo tổng kết hằng năm **[H06.1.03]**; đề án vị trí việc làm của Trường **[H06.1.04]**. Đối với công tác tuyển dụng, Trường ĐHTB có quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch về tuyển dụng và bổ nhiệm GV. Trên cơ sở CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB, Nhà trường ban hành các KH, thông báo về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động nhân sự, xây dựng đề án nâng cao năng lực và phát triển đội ngũ GV với MT là “...đến năm 2030 trên 25% GV có học vị tiến sĩ trong đó trên 5% có học hàm giáo sư, phó giáo sư; 20% GV có văn bằng 2 tiếng anh, 90% GV đạt chuẩn trình độ tiếng anh” ; CBGV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ ít nhất 01 lần/01 năm; trưởng khoa, phòng, đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD 03 năm/01 lần; GV hằng năm đều phải đi thực tế tại các DN”. Trên cơ sở CLPT đội ngũ của Nhà trường, căn cứ vào quy mô đào tạo cũng như nhu cầu về nhân sự, tùy vào giai đoạn cụ thể Nhà

trường triển khai các KH tuyển dụng nhân sự **[H06.1.05]**. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị; giai đoạn 2020-2025 đã cử 19 GV đi học NCS, 23 GV đi học nâng cao trình độ lý luận chính trị **[H06.1.06], [H06.1.07]**.

Hiện nay, đội ngũ GV ngành CNTT trong khoa CN&KT bao gồm 11 GV với 01 GV đạt trình độ Tiến sĩ chiếm 9.1%, 10 GV đạt trình độ Thạc sĩ chiếm 90,9%, tất cả các GV đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH, cao đẳng và đạt chuẩn về Tin học, ngoại ngữ. Đồng thời, từ năm 2020 đến nay ngành CNTT đã có thêm 05 GV thi thăng hạng đạt chức danh nghề nghiệp GVC. Độ tuổi bình quân của GV ở mức 40 tuổi, Tỷ lệ nam là 04 người chiếm 36,4%, tỷ lệ nữ là 7 người chiếm 63,6%. Tính đến tháng 5/2025, tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ của ngành còn thấp so với MT đề ra trong CLPT đội ngũ của Nhà trường cũng như KH phát triển đội ngũ của ngành. Việc tuyển dụng CB đều xuất phát từ nhu cầu, KH nhân sự của Ngành, Khoa, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt. Việc sắp xếp, bố trí CBGV mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo quy định trong đề án vị trí việc làm **[H06.1.04], [H06.1.05], [H06.1.06], [H06.1.07]**. Trong giai đoạn 2020-2025, Ngành có sự biến động về nhân sự, 01 GV chuyển công tác từ tháng 03 năm 2025, không có tuyển dụng mới do số lượng GV của Ngành đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu đào tạo với số lượng SV tuyển sinh hằng năm; và cũng không có CBGV nghỉ chế độ.

Căn cứ vào quy mô đào tạo hằng năm ngành CNTT có trên 200 SV, ngành CNTT đã xây dựng KH phát triển nguồn nhân lực của ngành trong từng giai đoạn. Cụ thể trong giai đoạn 2020-2025, ngành đề xuất Nhà trường cử ít nhất 2 GV đi học NCS, đã có 04 GV đi học nâng cao trình độ lý luận chính trị, 100% GV ngành đã học bồi dưỡng đạt chuẩn chứng chỉ tin học theo Thông tư 03/2014TT-BTTTT và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm **[H06.1.06], [H06.1.07]**.

Việc thực hiện KH phát triển đội ngũ GV của ngành CNTT luôn phù hợp với CLPT và quy hoạch CB của Trường ĐHTB. Công tác phát triển đội ngũ GV của ngành được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, minh bạch, khoa học, phù hợp với Điều lệ trường ĐH, Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, Quy định về tuyển dụng viên chức cũng như các quy định về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng của Trường ĐHTB **[H06.1.02], [H06.1.05], [H06.1.07]**. Vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Năm 2023, Nhà trường đã bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo giữ chức vụ Trưởng khoa, Phó trưởng khoa theo đúng quy trình, quy định. Việc bổ nhiệm được thực hiện công khai với các tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng. Phân công Trưởng ngành, Trưởng HP đảm bảo đúng chức năng nhiệm vụ, vị trí. **[H06.1.08]**.

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện KH phát triển đội ngũ GV của ngành phù hợp với CLPT và quy hoạch CB của Trường. Vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt

động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ còn thấp so với MT đề ra trong CLPT đội ngũ của Nhà trường cũng như của ngành.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường bổ sung thêm cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện để động viên GV đi học NCS

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Ngành CNTT hiện đang quản lý 01 CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT (Mã ngành: 7480201) với 02 chuyên ngành là CNTT và Khoa học máy tính. Tổng số GV của ngành CNTT tính đến 30/6/2025 là 11 GV cơ hữu; tổng số GV tham gia công tác đào tạo ngành CNTT là gần 50 người bao gồm GV của Khoa CN&KT và của các đơn vị trong trường. Ngoài ra, ngành còn mời các nhà quản lý DN, chuyên gia tham gia giảng dạy các chuyên đề về lĩnh vực chuyên ngành. Tuy nhiên, đến nay ngành chưa hợp tác với chuyên gia là các NTD, nhà quản lý của các tổ chức, DN tham gia giảng dạy trực tiếp các HP trong CTĐT để nâng cao khả năng tiếp cận với kiến thức thực tế cho NH mà mới chỉ dừng lại ở việc mời các chuyên gia giảng dạy các chuyên đề và giao lưu trao đổi kinh nghiệm thực tế về lĩnh vực CNTT.

Giai đoạn 2020 - 2025, ngành CNTT có tổng số SV trình độ ĐH hệ chính quy là gần 500 SV, trong đó có gần 300 SV đã TN. Căn cứ theo các Thông tư và quy định của Bộ GD&ĐT cũng báo cáo chuẩn CSGD của Trường ĐHTB về việc xác định số lượng GV quy đổi cho thấy tỷ lệ SV/GV thuộc khối ngành V đã đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT ngành CNTT trình độ ĐH **[H06.2.01]**.

Nhà trường quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác) đối với GV theo từng chức danh **[H06.2.02]**. Trường xây dựng chương trình công tác cả năm của Nhà trường triển khai tới các khoa, Khoa xây dựng KH công tác hằng năm gồm: KH về phân công giảng dạy, đăng ký nhiệm vụ NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác như GVCN/CVHT, sinh hoạt chuyên đề, tuyển sinh, hướng dẫn TNTN, xây dựng ngân hàng đề thi, rà soát, điều chỉnh CTĐT,... Trên cơ sở đó Khoa thực hiện theo dõi, báo cáo tiến độ theo KH của Khoa, Nhà trường và các hoạt động chuyên môn khác **[H06.2.03]**, **[H06.2.04]**. Cuối năm học, theo thông báo của Nhà trường, các GV kê khai khối lượng các công việc thực hiện trong năm bao gồm khối lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác, gửi về Khoa tổng hợp kiểm tra; đây cũng là căn cứ để bình xét danh hiệu thi đua tại Hội đồng cấp Khoa, **[H06.2.05]**, **[H06.2.06]**. Bảng kê khai giờ giảng của từng GV và bảng tổng hợp của toàn

Khoa được gửi về Phòng ĐT&HSSV; Bảng kê khai giờ NCKH của từng GV, bảng tổng hợp của toàn Khoa được gửi về phòng KHCN&HTPT để tổng hợp, quản lý. NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của GV, nếu trong năm học, GV thiếu giờ chuẩn NCKH theo quy định này thì phải bù giờ chuẩn giảng dạy sang để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Kết quả nghiệm thu của Hội đồng được thông báo công khai về các đơn vị và từng CBGV **[H06.2.07]**, đây cũng là căn cứ để thanh toán tiền vượt giờ cho GV **[H06.2.08]**. Cuối năm, căn cứ vào Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng CB công chức, viên chức; Công văn hướng dẫn của Sở nội vụ; Nhà trường có KH tổng kết năm học và đánh giá định mức lao động của GV, từ đó để bình xét thi đua khen thưởng thông qua các hội đồng đánh giá **[H06.2.09]**, **[H06.2.10]**.

Năm 2020, Nhà trường quy định cụ thể về số giờ giảng dạy và khối lượng công việc đối với GV theo từng chức danh. Cụ thể quy định tại chương 2, định mức giờ chuẩn đối với giáo sư bao gồm 330 giờ giảng dạy và 230 giờ NCKH; Phó giáo sư, GV cao cấp bao gồm 330 giờ giảng dạy và 220 giờ NCKH; GV chính là 330 giờ giảng dạy và 205 giờ NCKH; GV là 330 giờ giảng dạy và 196 giờ NCKH; GV tập sự là 165 giờ giảng dạy và 98 giờ NCKH. Quy chế làm việc của GV cũng quy định chi tiết định mức lao động đối với những GV giữ chức lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, Đảng, Đoàn thể. Nhà trường cũng quy định việc quy đổi các hoạt động chuyên môn khác sang giờ chuẩn để đánh giá khối lượng công việc của GV; Bên cạnh các quy định của Nhà trường về chế độ làm việc của GV, Khoa cũng xây dựng bảng phân công nhiệm vụ cho các CBGV trong Khoa thực hiện như công tác giảng dạy, NCKH, hoạt động tuyển sinh, PVCĐ **[H06.2.11]**,.... Dự thảo các quy định về định mức lao động, khối lượng công việc của GV đều được lấy ý kiến góp ý của toàn bộ GV trong Nhà trường trước khi ban hành chính thức. Các văn bản được thông báo rộng rãi đến các đơn vị và toàn thể các CBGV trong toàn Trường thông qua nhiều hình thức đa dạng như gửi văn bản về các Khoa lấy ý kiến, họp các trưởng đơn vị để thảo luận, thông báo trên mạng văn phòng của Nhà trường, **[H06.2.12]**, ... Chương II trong Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV đã xác định chi tiết về thời gian làm việc, giờ chuẩn và định mức giảng dạy, NCKH của GV. Tổng thời gian làm việc của GV được xác định tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học. Tổng quỹ thời gian làm việc bình quân trong một năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ làm việc hành chính) để thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Tại điều 6 của quy định này cũng chỉ rõ việc quy đổi giờ chuẩn đối với một số hoạt động chuyên môn bao gồm giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, TTTN, hướng dẫn ĐATN, công tác GVCN/CVHT, ra đề thi, coi thi, chấm thi,... Đối với nhiệm vụ NCKH, tại Điều 9 đã quy định định mức giờ NCKH, quy đổi các đề tài NCKH các cấp, bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học, sáng kiến kinh nghiệm các cấp, hướng dẫn SV NCKH,... để xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV

[H06.2.02(2)]. Đồng thời, Trường ban hành quy định việc chi trả đối với khối lượng công việc vượt định mức và những hoạt động chuyên môn không quy đổi sang giờ chuẩn trong Quy chế chi tiêu nội bộ **[H06.2.13]**. Tuy nhiên, còn có sự không đồng đều về giờ giảng giữa các GV, một số GV thừa giờ nhiều và có GV phải bù giờ từ các hoạt động khác.

Để đảm bảo và cải tiến chất lượng đào tạo, Trường ĐHTB đã có nhiều hình thức giám sát các hoạt động dạy học và được giao cho các phòng chức năng **[H06.2.14]**. Phòng ĐT&HSSV theo dõi tiến độ giảng dạy, cập nhật dữ liệu giảng dạy hằng ngày, duyệt tạm ngưng, báo bù, dạy thay, điều chỉnh phòng học, điều chỉnh thời khóa biểu. Mọi sự thay đổi về thời khóa biểu, lịch giảng dạy của GV phải thực hiện trước 16h00 của ngày hôm trước được phòng ĐT&HSSV duyệt và công bố công khai cho SV, GV và các đơn vị có liên quan biết qua trang thông tin của Nhà trường, trên tài khoản điện tử của SV **[H06.2.15]**, **[H06.2.16]**. Bộ phận thanh tra thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV, hằng ngày CB của bộ phận Thanh tra theo dõi lịch dạy, kiểm tra chấm công, ký xác nhận giảng dạy đối với GV **[H06.2.17]**. Kết quả thanh kiểm tra được tổng hợp hàng tháng trong toàn trường **[H06.2.18]**. Ngoài ra, Nhà trường thành lập tổ kiểm tra việc thực hiện nề nếp và quản lý hoạt động giảng dạy hằng ngày, thực hiện kiểm tra đột xuất với nội dung: thực hiện quy trình lên lớp, công tác GVCN, tổ chức giờ sinh hoạt lớp; ý thức chấp hành nội quy, quy định lớp học của HSSV **[H06.2.19]**. Đối với Khoa, thực hiện giám sát các hoạt động dạy và học qua việc kiểm tra tình hình thực hiện KH đào tạo, thời khóa biểu **[H06.2.20]**. Giai đoạn năm 2020 – 2022, Nhà trường có KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của các GV và tổ chức hội giảng các cấp nhằm đánh giá tình hình thực hiện công tác chuyên môn, đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt học tốt, nâng cao chất lượng giảng dạy của GV **[H06.2.21]**. Ngành CNTT đã thực hiện dự giờ 100% GV trong ngành, tổng kết rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy **[H06.2.22]**. Cuối năm Nhà trường giao cho các đơn vị căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học của CBGV để tiến hành họp bình xét, đánh giá, xếp loại viên chức, NLĐ; từ đó để xét đánh giá xếp loại hằng năm đối với GV trong toàn trường **[H06.2.23]**.

Vào cuối mỗi học kỳ Nhà trường thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi HP thông qua phiếu khảo sát NH và lập báo cáo kết quả khảo sát. Báo cáo này sẽ được gửi về Khoa, là một nguồn thông tin để các Khoa đánh giá chất lượng GV và đổi mới hoạt động dạy và học. Trong 5 năm qua cho thấy, mức độ hài lòng của SV đối với GV năm sau cao hơn năm trước đạt mức trên 85%, đây là con số phản ánh sự hài lòng của NH khá cao. Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến của SV trước khi TN trên tất cả các mặt hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo của các ngành đào tạo trong trường. Kết quả khảo sát ý kiến NH trước khi TN đánh giá chung toàn khóa học, với khoa CN&KT đạt mức tốt trên 80% **[H06.2.24]**. Ngay sau

khi có ý kiến tổng hợp từ kết quả khảo sát SV đánh giá GV, Khoa tiến hành họp trao đổi với các GV, rút kinh nghiệm để cải tiến PPGD, các hình thức đánh giá NH **[H06.2.25]**.

Hoạt động NCKH của GV trong Khoa được giám sát và BDCL thông qua phòng KHCN&HTPT với các quy chế, quy định về NCKH: quy định về hoạt động NCKH của CBGV Trường ĐHTB **[H06.2.26]**. Cuối năm học, căn cứ vào KH triển khai công tác NCKH, các sản phẩm NCKH được nghiệm thu cấp khoa, cấp trường, hội thảo các cấp, sau đó tổng hợp gửi phòng KHCN&HTPT **[H06.2.27]**, **[H06.2.06]**.

Bên cạnh công tác đào tạo, NCKH, các GV trong Khoa còn tích cực tham gia các hoạt động PVCD: tổ chức dạy các lớp ngắn hạn bồi dưỡng nghiệp vụ, cấp chứng chỉ CNTT cho CB của các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh; các đơn vị, DN, cá nhân có nhu cầu,... hưởng ứng các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao,... do Nhà trường, các tổ chức Đảng, Đoàn thể phát động đã được đánh giá cao và ghi nhận.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định cụ thể và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về khối lượng công việc và quy đổi giờ chuẩn đối với GV theo từng chức danh. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT ngành CNTT đã có sự cải tiến và đáp ứng được yêu cầu.

Công tác giám sát, đo lường, đánh giá về khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được chú trọng, thực hiện một cách chặt chẽ làm căn cứ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chuyên gia, nhà khoa tham gia vào CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2026 Khoa, Ngành tham mưu Nhà trường mời thêm nhiều chuyên gia, nhà khoa học thuộc ngành tham gia giảng dạy và đóng góp xây dựng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Nhà trường dựa trên Luật viên chức hiện hành và các Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và đề án vị trí việc làm để làm căn cứ xây dựng KH tuyển dụng, lựa chọn CBGV cho Nhà trường **[H06.3.01]**, **[H06.3.02]**. Trong đó, quy định một số nội dung về hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức, hợp đồng làm việc, chế độ tập sự,... quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CB, viên chức của Trường nêu rõ việc tuyển dụng viên chức tiến hành theo 02 hình thức: thi tuyển và xét tuyển (hoặc xét tuyển đặc cách). Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nguồn nhân lực được quy định cụ thể trong các văn bản tuyển dụng trong đó bao gồm các tiêu chí về đạo đức, trình độ chuyên môn và học vị, học hàm **[H06.3.03]**. Đối với người dự

tuyển vị trí GV, yêu cầu phải đảm bảo trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với chuyên ngành cần tuyển căn cứ vào đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc của GV. Khi tuyển dụng, Nhà trường đã có thông báo tuyển dụng, trong đó ghi rõ các tiêu chí tuyển dụng, số lượng tuyển dụng cho từng vị trí kèm theo các tiêu chí cụ thể về trình độ chuyên môn, đối tượng tuyển dụng, các yêu cầu về hồ sơ dự tuyển. Đối với các trường hợp tuyển dụng theo diện hợp đồng lao động thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB; Quy định về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức, NLĐ **[H06.3.04]**; Quy định chế độ làm việc của GV **[H06.3.05]**, ngoài ra còn quy định cụ thể trong thông báo tuyển dụng, đề án vị trí việc làm **[H06.3.01]**, **[H06.3.02]** , **[H06.3.06]**. Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm, nêu rõ các tiêu chuẩn, điều kiện đối với từng chức danh, vị trí việc làm như các tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực, trình độ; một số tiêu chuẩn cụ thể đối với một số vị trí như: Trưởng các khoa có chức năng đào tạo chuyên ngành, Trưởng các phòng: ĐT&HSSV; KHCN&HTPT,... cần có bằng tiến sĩ, có uy tín, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH, có thâm niên công tác 5 năm trở lên; đối với phó Trưởng khoa không có chức năng đào tạo chuyên ngành yêu cầu có bằng thạc sĩ trở lên, có uy tín kinh nghiệm trong giảng dạy, NCKH **[H06.3.02]**. Tuy nhiên, Nhà trường chưa ra văn bản riêng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm đối với viên chức quản lý giai đoạn này, mà thực hiện theo văn bản quy định chung của Nhà nước. Việc điều chuyển, bố trí công việc đối với GV dựa trên các tiêu chí về trình độ chuyên môn và kết quả đánh giá hằng năm của GV cũng như đề xuất nhu cầu của các đơn vị **[H06.3.07]**. Việc tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) của Khoa được thực hiện theo yêu cầu công việc, dựa trên các tiêu chí theo quy định của liên bộ Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ và quy định của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng được chia thành 3 nhóm: Năng lực, kỹ năng; yêu cầu hiểu biết về chuyên môn và tiêu chuẩn, trình độ theo bản mô tả công việc, đề án vị trí việc làm **[H06.3.02]**.

Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường sau khi ban hành đã được phổ biến đến trưởng các đơn vị khoa, phòng, trung tâm thông qua các cuộc họp và được trưởng đơn vị quán triệt, phổ biến đến toàn thể CBGV-NV trong đơn vị **[H06.3.08]**. Các văn bản về tuyển dụng và sắp xếp nhân sự đều được công khai. Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và mạng văn phòng liên thông nội bộ **[H06.3.09]**. Giai đoạn năm 2020-2024, khoa CN&KT không có tuyển dụng thêm GV mới.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV của Nhà trường để bổ nhiệm, điều chuyển, tuyển dụng lao động hợp đồng cho Khoa được thực hiện theo quy định rõ ràng, minh bạch và công khai.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn này, Nhà trường chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Khoa kiến nghị với Nhà trường ban hành các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng trong đề án vị trí việc làm mô tả khung năng lực, kỹ năng của từng nhóm vị trí công việc trong trường: nhóm lãnh đạo, quản lý; nhóm chuyên môn nghiệp vụ; nhóm GV; nhóm hỗ trợ, phục vụ **[H06.4.01]**. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB đã quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ CBGV, NV của Nhà trường **[H06.4.02]**. Yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV còn được xác định khi tuyển dụng với các yêu cầu về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học theo chức danh nghề nghiệp được tuyển dụng. Cụ thể đối với đội ngũ GV giảng dạy ngành CNTT được thể hiện rõ trong đề án vị trí việc làm. Quy định về chế độ làm việc của GV hằng năm và Quy định về công tác GVCN/CVHT **[H06.4.03]**, **[H06.4.04]**.

Để đánh giá năng lực NCKH của CB, GV Nhà trường đã quy định tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng, hiệu quả hoạt động NCKH của GV thể hiện trong Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB, báo cáo hoạt động KH&CN hằng năm **[H06.4.05]** **[H06.4.06]**. Đối với các đề tài NCKH các cấp được các hội đồng chuyên môn đánh giá chất lượng nghiên cứu thông qua hồ sơ nghiệm thu đề tài gồm các phiếu đánh giá, nhận xét, chấm điểm, biên bản nghiệm thu đề tài **[H06.4.07]**. Đối với các bài viết đăng trên Tập san khoa học Trường ĐHTB được phân công cho người phản biện đọc, góp ý **[H06.4.08]**. Các năng lực của GV được thể hiện bao gồm: Năng lực giảng dạy, Nghiên cứu, nắm vững MT giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và các quy chế đào tạo, tổ chức dạy, kiểm tra, thi đánh giá kết quả rèn luyện học tập theo vị trí, yêu cầu môn học, ngành học được phân công đảm nhận, nắm bắt khả năng, kiến thức của NH; tham gia giảng dạy các HP theo sự phân công của ngành và Khoa; tham gia hướng dẫn SV làm báo cáo TTTN, ĐATN, tham gia biên soạn ĐCCT HP, giáo trình, giáo án, tài liệu học tập; làm ngân hàng đề thi, ra đề thi kết thúc HP, chấm bài, coi thi hết học kỳ; tham gia rà soát, điều chỉnh CTĐT của khoa; tham gia xây dựng và phát triển ngành, chuyên ngành, CTĐT, cải tiến nội dung, PPGD, nghiên cứu và thực hành môn học. Có khả năng NCKH, tham gia đề tài NCKH cấp khoa, cấp trường, cấp tỉnh, cấp quốc gia; viết bài đăng trên các tạp chí, báo của ngành, tạp chí nước ngoài; dự giờ, thao giảng và tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV khác; tham dự các cuộc họp, viết bài tham luận và tham gia buổi hội thảo của cấp

khoa, cấp cơ sở; Tư vấn, hướng dẫn SV NCKH. Năng lực tư vấn, kết nối: Tham gia công tác tuyển sinh, kiểm định, công đoàn, đoàn thể, PVCD,...; tham gia công tác GVCN/CVHT để tư vấn phương pháp học tập, định hướng, giới thiệu đơn vị thực tập và việc làm cho SV; viết bài đăng báo quảng bá hình ảnh của khoa, nhà trường trên trang Website của trường; học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; thực hiện các nhiệm vụ khác khi được lãnh đạo Nhà trường điều động **[H06.4.09]**.

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá hằng tháng, hằng năm. Nhà trường căn cứ vào các văn bản quy định của Chính phủ, văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể về đánh giá, xếp loại viên chức, NLĐ để Hội đồng thi đua trường làm căn cứ đánh giá, xếp loại cho CBVC NLĐ Nhà trường hàng năm thông qua mẫu phiếu đánh giá **[H06.4.10]**, **[H06.4.11]**, **[H06.4.12]**; đồng thời cũng để rút kinh nghiệm đối với GV hằng năm.

Ngay từ khâu tuyển dụng, GV được kiểm tra chặt chẽ về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực tin học và ngoại ngữ. Đồng thời, ngành cũng thường xuyên rà soát, yêu cầu GV tham gia các khóa học bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định. Tính đến 6/2021, GV của ngành có đầy đủ chứng chỉ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn quy định.

Đầu mỗi năm học, Ngành và Khoa tiến hành xây dựng KH thực hiện nhiệm vụ trong đó bao gồm triển khai các công tác phân công chuyên môn giảng dạy, đăng ký nhiệm vụ NCKH, sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, KH dự giờ, công tác GVCN/CVHT; từ đó làm căn cứ triển khai thực hiện nhiệm vụ và đánh giá năng lực của đội ngũ GV của Khoa **[H06.4.13]**, **[H06.4.04]**, **[H06.4.14]**, **[H06.4.15]**.

Khoa thực hiện việc đánh giá năng lực của GV theo các quy định của Nhà trường; các tiêu chí đánh giá được ghi cụ thể trong KH đánh giá và phân loại công chức, viên chức của Trường hằng năm và quy định về công tác thi đua khen thưởng của Trường. Việc đánh giá năng lực của GV có sự phân loại khác nhau đối với GV giữ chức vụ quản lý và GV không giữ chức vụ quản lý. Đánh giá GV hằng năm do phòng TCCB, TT&KĐCL phụ trách được thể hiện rõ trình tự thủ tục trong KH đánh giá viên chức hằng năm **[H06.4.12]**. Năng lực giảng dạy của GV được đánh giá bằng nhiều hình thức đa dạng, chặt chẽ và công khai thông qua hoạt động giảng dạy, NCKH, GVCN/CVHT và các hoạt động khác **[H06.4.04]**, **[H06.4.14]**, **[H06.4.09]**. Ngoài ra việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện thông qua: Dự giờ GV để đánh giá, giai đoạn 2020 – 2022, Nhà trường có KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của khoa, bộ môn, GV và tổ chức hội giảng các cấp (cấp bộ môn, cấp khoa, cấp trường) **[H06.4.15]**. Bên cạnh đó, vào cuối mỗi học kỳ phòng TCCB, TT&KĐCL thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, năng lực giảng dạy của GV được đánh giá thông qua việc khảo sát sự hài lòng của NH sau khi kết thúc HP như: chỉ số chất lượng giảng dạy của trường học kỳ 1 năm học 2020-2021 là 88,9%; học kỳ 2 năm học 2020-2021 là 88,03%; học kỳ 1 năm học 2021-2022 là

88,03%; kỳ 2 năm học 2021-2022 là 91,54%; học kỳ 2 năm học 2022-2023 là 86,44%; tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của GV học kỳ II năm học 2023-2024 là 87,14%; SV đánh giá tốt về hoạt động giảng dạy của GV [H06.4.16]; tổ chức lấy ý kiến của SV trước khi TN (SV năm cuối) trên tất cả các mặt hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo của các ngành đào tạo trong trường [H06.4.17]. Giai đoạn 2020 – 2024, kết quả đánh giá, phân loại GV của Khoa: có 65 lượt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 230 lượt hoàn thành tốt nhiệm vụ, 10 lượt hoàn thành nhiệm vụ; Kết quả thi đua khen thưởng: 65 lượt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, 230 lượt lao động tiên tiến, 02 GV nhận được bằng khen của Chủ tịch tỉnh Thái Bình,...[H06.4.18], [H06.4.19]. Kết quả này là cơ sở để xét nâng lương trước thời hạn đối với các GV đủ điều kiện [H06.4.20]. Kết quả đánh giá năng lực NCKH của GV là một tiêu chí quan trọng để đánh giá tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua và phiếu chấm điểm đánh giá xếp loại CB, VC của Nhà trường. Hằng năm Nhà trường tổng kết công tác NCKH và có khen thưởng đối với tập thể cá nhân có thành tích cao trong NCKH [H06.4.21]. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và tham gia GVCN/CVHT; các GV trong Khoa luôn tích cực tham gia các hoạt động PVCD như luôn hưởng ứng các phong trào ủng hộ do Công đoàn trường phát động, tham gia nhiệt tình các phong trào tình nguyện của Đoàn thanh niên nhà trường và các tổ chức Đảng, Đoàn thể. Việc tham gia các hoạt động PVCD của CBGV được Nhà trường tính điểm thưởng trong đánh giá phân loại viên chức cuối năm cũng như bình xét Công đoàn viên giỏi [H06.4.22] .

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV trong ngành được xác định rõ ràng và được đánh giá đa dạng về hình thức. Đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy, NCKH ở mức cao.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH đối với GV chưa được đưa vào bảng điểm đánh giá tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua và phiếu chấm điểm đánh giá xếp loại CB, VC của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa đề xuất Nhà trường đưa kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH vào các tiêu chí đánh giá, xếp loại và xét danh hiệu thi đua đối với GV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nhà trường và đơn vị đào tạo thường xuyên xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thông qua các nhu cầu của các đơn vị và thực tiễn hoạt động của Nhà trường [H06.5.01]. Nhu cầu đào tạo bao gồm cả năng lực chuyên

môn, năng lực sư phạm, kỹ năng nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và kỹ năng CNTT. Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và NLĐ làm việc tại Trường ĐHTB để quản lý và triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng CBGV-NV. Quy định này được chỉnh sửa, bổ sung năm 2020 **[H06.5.02]**. Trong đó, quy định cụ thể về quy trình xây dựng và thực hiện KH đào tạo, bồi dưỡng; MT, nguyên tắc, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; quy định điều kiện, trách nhiệm, quyền lợi của người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; quy trình, thủ tục và xử lý vi phạm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. Ngoài các điều kiện chung theo quy định của Nhà nước thì viên chức, GV của Trường khi được cử đi đào tạo sau ĐH phải đảm bảo các điều kiện về chuyên ngành đăng ký đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành CTĐT (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, kể cả thời gian kéo dài).

Việc đào tạo, bồi dưỡng còn xuất phát từ nhu cầu từng cá nhân và nhu cầu của các phòng chức năng liên quan theo lĩnh vực, đề xuất theo chuyên môn, chuyên ngành. Căn cứ vào CTĐT của các khoa để xác định được nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, phòng TCCB,TT&KĐCT tham mưu với Nhà trường gửi thông báo đề nghị các Khoa rà soát, đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đến từng cá nhân GV. Khoa tổ chức họp triển khai cho GV đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và tổng hợp danh sách gửi về phòng TCCB,TT&KĐCL **[H06.5.03]**. Theo đó Nhà trường ra các Quyết định về việc cử CB đi học, thông báo về việc cử CBGV học thạc sĩ, tiến sĩ; học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, tham gia các lớp quản lý nhà nước ...**[H06.5.04]**. Trên cơ sở báo cáo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng đơn vị, phòng TCCB,TT&KĐCL tổng hợp, căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị, ưu tiên trọng điểm phát triển của Nhà trường cùng văn bản thông báo về đào tạo, bồi dưỡng; Nhà trường xây dựng KH và cử CBGV đi đào tạo, bồi dưỡng **[H06.5.05]**.

KH đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Trường ban hành phù hợp với MT về phát triển nguồn nhân lực của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 **[H06.5.06]**. Sau khi các KH đào tạo, bồi dưỡng được ban hành, Trường cử CBGV đi đào tạo, bồi dưỡng: Tiến sĩ, thạc sĩ; lý luận chính trị, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng; nghiệp vụ sư phạm cho GV ĐH, CĐ; ứng dụng CNTT cơ bản; đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II); cử CBGV dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức các hội thảo, sermina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm. Cùng với đó là quá trình tự đào tạo do CBGV-NV có nhu cầu theo học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc sau ĐH và nộp chứng chỉ, chứng nhận về phòng TCCB,TT&KĐCL sau mỗi khóa đào tạo.

Nhà trường hằng năm xây dựng Quy chế chỉ tiêu nội bộ đều có những chính sách tích cực trong việc khuyến khích CB, GV, hỗ trợ đi học sau ĐH và tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ [H06.5.07].

Các KH về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đã được xây dựng và thực hiện có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của CTĐT ngành CNTT và CLPT nguồn nhân lực của Nhà trường như: đào tạo nâng bậc Ngoại ngữ; Tin học; Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV giảng dạy ĐH, CĐ; Bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính hạng II; Bồi dưỡng Lý luận chính trị [H06.5.08], [H06.5.09].

Công tác giám sát việc thực hiện KH đào tạo bồi dưỡng của GV trong Khoa được tiến hành hằng năm. Khoa tiến hành báo cáo về việc thực hiện KH đào tạo bồi dưỡng, nộp phòng TCCB, TT&KĐCL. Phòng TCCB, TT&KĐCL được giao nhiệm vụ giám sát, đánh giá việc thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CB, GV và tổng hợp trong báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường. Ngoài ra, việc tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ là một tiêu chí để quy hoạch, bổ nhiệm chức vụ CB quản lý.

Hằng năm Nhà trường đều tổ chức tập huấn đầu năm học để toàn thể GV cập nhật các văn bản mới về lĩnh vực đào tạo. Theo yêu cầu của CTĐT ngành CNTT, để cập nhật kịp thời thông tin chuyên môn, tăng cường hướng dẫn SV thực hành bên cạnh các KH đào tạo, bồi dưỡng chung của Nhà trường, khoa CN&KT đã có KH, đề xuất Nhà trường cử GV tăng cường đi thực tế, tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn, tham gia các hội thảo, hội nghị về các lĩnh vực kỹ thuật liên quan... [H06.5.10]

2. Điểm mạnh

Các KH về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đã được xây dựng và thực hiện có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của CTĐT, CLPT đội ngũ của Nhà trường. Có chế độ khuyến khích GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Việc bồi dưỡng, phát triển năng lực của GV của khoa chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2026, Khoa phối hợp với Nhà trường có các chính sách khuyến khích, động viên đối với các GV đi NCS, yêu cầu những GV đang học NCS tiếp tục thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết với Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trên cơ sở báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ hoạt động công tác hằng năm của Nhà trường, Khoa xây dựng KH về phân công giảng dạy, nhiệm vụ NCKH và

các nhiệm vụ chuyên môn khác như GVCN/CVHT, sinh hoạt chuyên đề, hướng dẫn TTTN, ĐATN; xây dựng ngân hàng đề thi, rà soát, điều chỉnh CTĐT,...[H06.6.01], [H06.6.02], [H06.6.03], [H06.6.04]. Trên cơ sở đó Khoa thực hiện theo dõi, báo cáo tiến độ theo KH của Khoa và Nhà trường và các hoạt động chuyên môn khác. Đầu mỗi năm học, dựa trên KH công tác năm học của Khoa, Khoa tiến hành phân công nhiệm vụ cho từng GV. Cuối năm học, theo thông báo của Nhà trường về thống kê giờ giảng, giờ NCKH [H06.6.05], các GV kê khai khối lượng công việc của cá nhân theo thực tế thực hiện bao gồm khối lượng giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác gửi về Khoa tổng hợp; đây cũng là căn cứ để bình xét danh hiệu thi đua tại Hội đồng cấp Khoa. Bảng kê khai giờ giảng của từng GV và bảng tổng hợp của toàn Khoa được gửi về phòng DT&HSSV, bảng kê khai giờ NCKH của từng GV, bảng tổng hợp của toàn Khoa được gửi về phòng KHCN&HTPT [H06.6.06]. Kết quả nghiệm thu của Hội đồng được thông báo công khai về các đơn vị và từng CBGV, đây cũng là căn cứ để thanh toán tiền vượt giờ cho GV và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm [H06.6.07], [H06.6.08].

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và công tác thi đua khen thưởng được tổ chức bài bản, khách quan và công bằng dựa trên cơ sở các văn bản quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Chính phủ, văn bản hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng của Sở nội vụ [H06.6.09]. Qua đó Nhà trường đánh giá đề ghi nhận công hiến, hiệu quả công việc của CBGV, NV. Về đánh giá công việc hằng năm được thực hiện đánh giá kết quả công việc của CBGV, NV vào cuối năm theo KH một cách công khai, minh bạch theo đúng các bước quy định: CBGV, NV TĐG; khoa, phòng đánh giá góp ý cho từng cá nhân tại cuộc họp của các đơn vị [H06.6.08], [H06.6.10], [H06.6.11]. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường hợp đánh giá và biểu quyết phân loại cho các tập thể, cá nhân [H06.6.12], thông báo kết quả họp của hội đồng trên mạng văn phòng liên thông nội bộ và gửi trực tiếp đến các đơn vị. Toàn bộ kết quả đánh giá phân loại của CB, viên chức hằng năm, lưu trữ tại phòng TCCB,TT&KĐCL [H06.6.13], [H06.6.14].

Kết quả đánh giá CBGV, NV là căn cứ quan trọng trong công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật. Nội dung này được quy định tại Điều 8,9,10,11, 12,13,14 tại chương II và chương III trong quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHTB và tại điều 10 của quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và NLĐ trong Trường ĐHTB [H06.6.15]. Dựa trên kết quả đánh giá tập thể, cá nhân của đơn vị, hội đồng thi đua khen thưởng tiến hành bình xét và ra QĐ công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với từng tập thể và cá nhân của Trường [H06.6.14].

Trong quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và NLĐ Trường ĐHTB đã quy định kết quả đánh giá trên phiếu đánh giá và phân loại viên chức được sử dụng làm căn cứ trong việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H06.6.11]. Kết quả đánh giá, phân loại là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào

tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chính sách khác đối với công chức, viên chức và NLD.

Việc đánh giá, khen thưởng kịp thời, công khai, minh bạch đã khuyến khích tạo động lực cho GV trong Khoa phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Một số GV đã được nâng lương trước thời hạn vì đã có thành tích tốt trong công tác giảng dạy và NCKH **[H06.6.16]**.

Tất cả GV trong Khoa được góp ý vào việc xây dựng các quy định về đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng của Nhà trường. Hằng năm, Khoa đều tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm và lấy ý kiến của GV trong Khoa về việc thực hiện các nhiệm vụ trong năm học. Qua báo cáo hằng năm của Ban thanh tra nhân dân, công tác thi đua khen thưởng đã góp phần khuyến khích, động viên GV tích cực tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD **[H06.6.17]**.

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Khoa đều xây dựng được KH năm học của đơn vị, phân công nhiệm vụ cụ thể cho mỗi GV. Trên cơ sở đó có căn cứ để đánh giá, quản lý được việc thực hiện nhiệm vụ đối với GV và đề xuất thi đua khen thưởng. Nhà trường có hệ thống văn bản đánh giá thi đua khen thưởng rõ ràng, được công khai minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường đã có quy trình bình xét dân chủ, công khai và rõ ràng, tuy nhiên Nhà trường chưa xây dựng được bộ tiêu chí đo lường đánh giá hiệu quả KPI.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc KPI.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được quy định cụ thể trong Quyết định số 358/QĐ-ĐHTB ban hành ngày 18/5/2023 về quản lý nhiệm vụ KH&CN. Các loại hình nhiệm vụ KH&CN (Điều 4) bao gồm: Chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học; Biên soạn sách chuyên khảo, giáo trình, tài liệu tham khảo; Công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước; Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV; Tham gia các hội đồng khoa học; Tham gia cuộc thi Sáng tạo KH&CN và Kỹ thuật tính và các cuộc thi khác về KH&CN; Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN; Tài sản sở hữu trí tuệ; Biên soạn ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi; Tham gia các hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; Tham gia phản biện các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham dự các hội nghị, hội thảo trong và ngoài

nước **[H06.7.01]**. Về số lượng NCKH: Nhà trường cũng quy định NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của GV, nếu trong năm học, GV thiếu giờ chuẩn NCKH thì phải bù giờ chuẩn giảng dạy sang để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NCKH. GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với các chức danh GV được thể hiện rõ ở điều 7 trong quy định chế độ làm việc của GV năm 2023: giáo sư: 800 giờ, PGS 750 giờ, GV cao cấp 700 giờ, GV chính 650 giờ, GV 600 giờ, GV tập sự: 300 giờ **[H06.7.02]**. Các GV kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các Khoa giảng dạy phải thực hiện định mức NCKH theo tỉ lệ như tỉ lệ trong định mức giảng dạy. Các GV đảm nhận công tác tại các đơn vị khối quản lý và phục vụ không bị ràng buộc định mức giờ NCKH và Nhà trường khuyến khích các đối tượng này tham gia NCKH. Hằng năm trường triển khai KH hoạt động KHCN tới CBGV **[H06.7.03]**, thông báo đăng ký nhiệm vụ NCKH, tham gia viết bài đăng trên tạp san của trường **[H06.7.04]**. Các đơn vị triển khai cho CBGV đăng ký NCKH họp hội đồng khoa học trường để xét duyệt và ban hành quyết định giao đề tài NCKH trong năm **[H06.7.05]**. Trong 5 năm (từ năm 2020 - 2025), Trường đã chú trọng công tác NCKH và đạt kết quả nổi bật: đề tài cấp quốc gia hoàn thành 01 đề tài, đang thực hiện 01; cấp Tỉnh hoàn thành 04 đề tài và đang thực hiện 03 đề tài; cấp cơ sở 376 đề tài, đang thực hiện 25 đề tài; có 104 đề tài SV NCKH; bài báo có 41 bài đăng trên tạp chí quốc tế, 213 bài đăng trên tạp chí trong nước, 222 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước có chỉ số ISBN, 19 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 184 bài đăng trên tạp san của trường; 12 sáng kiến và 26 giáo trình sách được xuất bản và lưu hành nội bộ; 38 giải pháp Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh. Nhà trường tổ chức 23 hội thảo, hội nghị khoa học cấp trường, cấp quốc gia. Hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo là một hoạt động mang tính đột phá của Trường ĐHTB trong những năm qua **[H06.7.06]**. Tính đến 6/2025, số công bố trên GV là 0.94, đạt và vượt yêu cầu của Chuẩn CSGD ĐH (0.3).

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của CBGV được giám sát chặt chẽ theo phân cấp quản lý, được quy định tại 358/QĐ-ĐHTB ban hành năm 2023 quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN. Hệ thống giám sát hoạt động KHCN của GV bao gồm tất cả các đơn vị, đoàn thể của Nhà trường, trong đó, phòng KHCN&HTPT là đơn vị đầu mối chủ trì, tham mưu cho Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản chi tiết về các loại hình và hoạt động NCKH bao gồm các quy định hướng dẫn về đề tài nghiên cứu, kinh phí hỗ trợ cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành định mức NCKH thông qua các loại hình nghiên cứu mà GV đăng ký thực hiện trong năm học **[H06.7.01]** **[H06.7.06]**. Phòng KHCN& HTPT tham mưu Nhà trường xây dựng KH hoạt động NCKH là cơ sở để CBGV xác định nhiệm vụ và đề tài nghiên cứu. Để thực hiện triển khai các KH hoạt động NCKH: Căn cứ vào quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN, căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ **[H06.7.07]**, căn cứ vào thông báo đăng ký đề tài NCKH phòng KHCN& HTPT kết hợp với phòng KHTC tiến hành lập dự

thảo dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động KHCN **[H06.7.04]**, **[H06.7.09]**; phòng KHCN& HTPT tập hợp, tham mưu họp HĐKH&ĐT xét duyệt các nhiệm vụ KH&CN **[H06.7.05]**, **[H06.7.08]**. Hằng năm, Nhà trường thống kê kết quả hoạt động NCKH của CBGV làm căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Cơ sở dữ liệu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của CBGV được lưu giữ và cập nhật hằng năm tại phòng KHCN&HTPT. Danh sách sản phẩm khoa học được thông báo công khai đến từng đơn vị và CBGV và được gửi qua mạng văn phòng của Nhà trường. Hằng năm, khi tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học, Khoa đã rà soát kết quả NCKH của GV cũng như xây dựng phương hướng hoạt động NCKH cho năm học tiếp theo. Hoạt động NCKH của GV cấp khoa được giám sát và ĐBCL thông qua Hội đồng Khoa học cấp khoa từ khâu nghiệm thu đề tài, thuyết minh đề tài/đề cương giáo trình, tài liệu tham khảo, đến nghiệm thu kết quả các sản phẩm khoa học. Các sản phẩm khoa học sau nghiệm thu được ứng dụng thực tiễn hoặc lưu trữ tại Khoa để tiếp tục nghiên cứu phát triển **[H06.7.10]**.

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp Trường, 115 đề tài NCKH cấp Khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 80 bài đăng trên tập san của Trường, chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp quốc gia, 05 hội thảo khoa học cấp Trường. Đội ngũ GV và SV tham gia nhiều hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường, cấp Quốc gia; Tham gia hội thi khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích). Có thể thấy, nhờ chính sách hỗ trợ, khuyến khích kịp thời của Khoa và Nhà trường, số lượng các sản phẩm NCKH của GV Khoa có xu hướng tăng nhanh qua các năm. Việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo cũng được cải thiện qua các năm, chất lượng các sản phẩm khoa học cũng có sự phát triển rõ rệt thể hiện qua sự gia tăng về các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành và các tập bài giảng cấp khoa đã được nghiên cứu nâng cấp thành giáo trình nghiệm thu cấp trường. Nhiều sản phẩm khoa học của GV Khoa đã được hỗ trợ kinh phí thực hiện là một cơ sở quan trọng thúc đẩy GV tích cực trong hoạt động nghiên cứu và cải tiến chất lượng các sản phẩm khoa học **[H06.7.05]**. Hằng năm GV trong Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo đăng ký đầu năm học.

Cùng với Nhà trường, Khoa đã thực hiện đối sánh về loại hình, số lượng các sản phẩm NCKH của CB, GV trong từng năm học. Kết quả cho thấy, từ năm học 2020-2025, sản phẩm khoa học của GV Khoa đa dạng về loại hình, vượt trội so với các năm trước về số lượng các bài báo khoa học đăng trên tạp chí. Đặc biệt Khoa và các nhóm nghiên cứu thuộc Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học để thảo luận các nội dung chuyên môn. Tuy vậy, đề tài NCKH của Khoa còn hạn chế ở cấp cao hơn (Cấp tỉnh, cấp quốc gia) so với các ngành khác **[H06.7.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định chi tiết về các loại hình và hoạt động NCKH. Khoa đã thực hiện được nhiều đề tài NCKH thuộc lĩnh vực chuyên ngành CNTT. Số lượng và chất lượng các sản phẩm khoa học của Khoa có sự phát triển rõ rệt qua các năm với nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành, đặc biệt đã có nhiều sách được xuất bản.

Việc tổ chức theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH được diễn ra thường xuyên, kịp thời. Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai giờ NCKH, đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân viên chức, GV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí quốc tế còn hạn chế, nhiều GV chưa tham gia chủ nhiệm các đề tài cấp cao hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa sẽ đề xuất với Nhà trường có cơ chế chính sách tốt hơn nữa nhằm khuyến khích GV viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và tham gia các đề tài cấp cao hơn trong lĩnh vực CNKT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Thực hiện CLPT nguồn nhân lực của Trường ĐHTB, ngành CNTT luôn coi trọng công tác phát triển đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Những năm qua, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế rõ ràng, chặt chẽ, công khai, minh bạch về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV, NCV của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện hiệu quả đã tạo động lực cho GV của Khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao cũng như tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành CNTT. Tuy nhiên, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ còn thấp. Do đó, Khoa cần có KH và giải pháp để thúc đẩy GV đi học NCS cũng như tham gia các kỳ thi nâng ngạch GV.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNTT bậc ĐH TĐG tiêu chuẩn 6 có 5/7 tiêu chí đạt 5/7, 2/7 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV - CB hỗ trợ đóng vai trò rất quan trọng trong nhiều hoạt động của Nhà trường, bao gồm những người làm việc tại các đơn vị phòng ban của Nhà trường như: phòng ĐT&HSSV, phòng KHCN&HTPT, phòng TCCB, TT&KĐCL, Văn phòng, phòng KHTC, phòng CSVC&TV, trung tâm GDNN-GDTX và NV hỗ trợ tại các Khoa (trợ lý Khoa) thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác giảng dạy và hỗ trợ NH đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Nhà trường rất quan tâm và chú trọng

tới đội ngũ NV hỗ trợ cho Khoa CN&KT nói riêng và toàn Trường nói chung bằng cách hằng năm vẫn luôn chú trọng đến việc qui hoạch, đào tạo bồi dưỡng NV nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển đều được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV đều được xác định và đánh giá rõ ràng. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được triển khai minh bạch, dân chủ, công khai, tạo động lực cho đội ngũ NV hỗ trợ phát huy năng lực, nâng cao hiệu quả công việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Việc quy hoạch đội ngũ CB thư viện, phòng thực hành, CB CNTT và các dịch vụ hỗ trợ tại Trường ĐHTB đã được thực hiện bài bản, có phân tích nhu cầu về đội ngũ nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ. Điều này được thể hiện rõ trong CLPT Nhà trường các giai đoạn với quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, gắn bó với Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường **[H07.1.01]**. Đồng thời năm 2022, Nhà trường ban hành quyết định về việc công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục Trường ĐHTB nhằm định hướng rõ ràng cho sự phát triển của Nhà trường, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn thể GV, CBNV, NLD và SV, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng giáo dục **[H07.1.02]**. Nhà trường đã lên KH CLPT nhân sự cho từng giai đoạn. Khoa CN&KT cũng đã triển khai, xây dựng KH cụ thể để thực hiện chiến lược của Nhà trường, trong đó nhấn mạnh trên cơ sở thực tế và nhu cầu phát triển của Trường, Khoa CN&KT cần có KH đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ CB, NV có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có khả năng hoàn thành tốt công việc, đáp ứng MT phát triển của Khoa và Nhà trường **[H07.1.03]**. Đồng thời căn cứ vào quy định và hướng dẫn cụ thể của Tỉnh về công tác quy hoạch CB, Trường ĐHTB xây dựng KH rà soát, bổ sung, quy hoạch các chức danh theo từng giai đoạn **[H07.1.04]**. Việc quy hoạch, sắp xếp NV tại các đơn vị của Nhà trường là hợp lý, phù hợp với đặc điểm công việc của các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn cấp trên, Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHTB **[H07.1.05]**, trên cơ sở đánh giá thực trạng số lượng viên chức, NLD; dự báo nhu cầu về đội ngũ NV, Nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm **[H07.1.06]**. Trong đó, xác định đúng, đủ, chính xác danh mục vị trí việc làm trong từng đơn vị; có bản mô tả công việc và khung năng lực cụ thể cho từng vị trí việc làm, làm căn cứ để

thực hiện việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng, quy hoạch đánh giá, bổ nhiệm đối với viên chức, NLĐ, nâng cao chất lượng đội ngũ **[H07.1.07]**. Mỗi vị trí được tuyển dụng đều được lưu hồ sơ lý lịch tại phòng TCCB, TT&KĐCL **[H07.1.08]**.

Nhà trường có các văn bản quy định về chính sách tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV. Có các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, như đối với chuyên viên là CB hành chính phải có bằng ĐH trở lên, có trình độ ngoại ngữ (có chứng chỉ/chứng nhận bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc), có chứng chỉ tin học theo TT03 **[H07.1.09]**, **[H07.1.10]**. Bên cạnh các tiêu chí về tuyển dụng, Nhà trường cũng có các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ NV như trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm đã quy định mức phụ cấp ưu đãi đối với CB, NV khối hành chính **[H07.1.11]**. Xây dựng các tiêu chí riêng đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của NV theo năm để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tăng lương **[H07.1.12]**. Tại các bộ phận phục vụ, trưởng các đơn vị có trách nhiệm xây dựng KH năm và KH dài hạn cho đội ngũ CB của đơn vị mình. Dựa vào khối lượng công việc đảm nhận và KH đào tạo CB, độ tuổi nghỉ hưu, trưởng đơn vị sẽ xác định được nhu cầu về đội ngũ NV ở đơn vị mình, đề xuất bổ sung nhân sự. Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ tổng hợp báo cáo BGH xin chủ trương tuyển dụng hợp đồng lao động hoặc bổ sung nhân sự **[H07.1.13]**, **[H07.1.14]**.

Trong 5 năm qua, công tác quy hoạch đội ngũ NV tại các phòng/trung tâm được dựa trên các phân tích dự báo nhu cầu nhân lực trong các văn bản về CLPT; Đề án vị trí việc làm; định biên nhân sự của Trường ĐHTB; Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động năm học tiếp theo **[H07.1.01]**, **[H07.1.06]**, **[H07.1.15]**. Cho đến nay công tác quy hoạch phát triển đội ngũ NV thực hiện bài bản.

Căn cứ nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, thông qua CLPT Trường từng giai đoạn, định hướng phát triển Trường trong các nhiệm kỳ Lãnh đạo, quản lý, Nhà trường đã có sự phân tích nhu cầu nhân lực chuyên viên hỗ trợ để có thể thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, chấm dứt hợp đồng, đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đủ về số lượng và đáp ứng về chất lượng. 100% NV làm việc tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đều đáp ứng các tiêu chuẩn quy định về trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngoài các vị trí đặc thù như y tế, bảo vệ, lái xe, vệ sinh tạp vụ, chăm sóc cây xanh, điện nước, âm thanh ánh sáng....; NV làm việc tại các phòng, trung tâm có bằng ĐH trở lên phù hợp với vị trí việc làm.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ CB hỗ trợ, hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá CBVC, NLĐ về chất lượng môi trường làm việc; khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, trong đó có mức độ hài lòng về đội ngũ NV nhận được phản hồi tốt qua các cuộc khảo sát. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV đối với sự hỗ trợ của đội ngũ NV với ngành CNTT là 82,7% và 86,2%. Qua đó khẳng định việc sắp xếp, quy hoạch đội ngũ NV của Nhà trường là hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, đồng thời từ đó đưa ra những

chính sách thích hợp nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của đội ngũ NV đối với chất lượng môi trường làm việc của Nhà trường. Hồ sơ khảo sát được lập khá chi tiết và tương đối đầy đủ [H07.1.16], [H07.1.17], [H07.1.18], [H07.1.19].

Tính đến ngày 30/6/2025 toàn trường có 85 NV làm tại văn phòng, các phòng chức năng, trung tâm và các khoa thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong đó tại Khoa CN&KT, đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động đào tạo có 07 NV đảm nhận công tác trợ lý Khoa và NV hỗ trợ quản lý phòng thực hành làm việc trong giờ hành chính theo quy định của Nhà nước, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng ban. Với các văn bản ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường, đội ngũ NV luôn đáp ứng tốt nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, và các hoạt động PVCĐ [H07.1.20], [H07.1.21].

Tóm lại việc quy hoạch sắp xếp NV tại các đơn vị khá phù hợp với đặc điểm, yêu cầu công việc tại các đơn vị, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chung cho tất cả các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của khoa và nhà Trường. Với đội ngũ NV đó Nhà trường có đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tuy nhiên, khả năng ngoại ngữ của NV chưa cao, chưa đồng đều nên đôi khi còn hạn chế trong một số công việc và giao tiếp.

Bảng 7. 1. Thống kê số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ Nhân viên Trường ĐHTB (Số liệu tính đến ngày 30/6/2025)

STT	Chuyên viên/NV hỗ trợ	Số lượng	Trình độ chuyên môn					
			Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Chuyên viên/NV hỗ trợ của Văn phòng	14	1	0	7	1	0	5
2	Chuyên viên/NV hỗ trợ của các phòng/trung tâm chức năng	58	5	3	33	8	0	9
3	Chuyên viên/trợ lý khoa hỗ trợ tại các khoa.	13	0	0	11	1	0	1
	Tổng	85	6	3	51	10	0	15

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ NV tại các đơn vị có trình độ đáp ứng nhu cầu, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, hỗ trợ đủ về số lượng, chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu, tận tình hỗ trợ SV học tập, NCKH, rèn luyện và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại:

Mặc dù có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt, tuy nhiên khả năng ngoại ngữ của đội ngũ NV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ NV: Tăng tỉ lệ đội ngũ NV có tính chuyên nghiệp cao, hỗ trợ kinh phí, khuyến khích NV học tập, nâng cao trình độ Ngoại ngữ và thi các chứng chỉ ngoại ngữ phù hợp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả:

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ NV, Nhà trường, Khoa, các bộ phận liên quan đã rất chú trọng đến công tác tuyển dụng. Trường ĐHTB đã xây dựng các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được quy định ở Đề án vị trí việc làm, đồng thời cũng được thể hiện trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường **[H07.2.01]**, **[H07.2.02]**. Trong đó, đã cụ thể hóa các tiêu chí về tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe,... đồng thời phù hợp với vai trò chức năng của từng vị trí được thể hiện qua bản mô tả công việc của NV và đề án vị trí việc làm của nhà Trường **[H07.2.03]**, **[H07.2.01]**. Ngoài ra, căn cứ vào yêu cầu thực tế tại các đơn vị khi cần bổ sung nhân sự, trong các KH, thông báo tuyển dụng hằng năm của Nhà trường cũng thể hiện rõ các tiêu chí tuyển dụng **[H07.2.04]**, **[H07.2.05]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tại Trường ĐHTB được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của BLQ, gồm GV, NV, CB quản lý về các tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển NV. Hầu hết các văn bản của Nhà trường về tuyển dụng bổ nhiệm, điều chuyển NV trước khi ban hành đều được lấy ý kiến của các đơn vị thông qua các cuộc họp và thông qua phiếu khảo sát CBVC về môi trường làm việc **[H07.2.06]**, **[H07.2.07]**. Các bước tuyển dụng của nhà Trường được thực hiện một cách bài bản, công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định, xuất phát từ nhu cầu thực tế các đơn vị lập tờ trình yêu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị mình **[H07.2.08]**. Căn cứ vào tờ trình của các đơn vị phòng TCCB, TT& KĐCL tổng hợp báo cáo BGH **[H07.2.09]**. Sau đó việc tuyển dụng nhân sự được Nhà trường lập KH, thông báo công khai đến các đơn vị phòng khoa và phương tiện thông tin đại chúng cũng như công khai trên trang Website của Nhà trường **[H07.2.10]**. Tiếp theo BGH tổ chức họp và ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng nhân sự và Ban rà soát hồ sơ **[H07.2.11]**, **[H07.2.12]**. Ban rà soát hồ sơ có trách nhiệm rà soát hồ sơ dự tuyển, lập biên bản họp tiểu ban rà soát hồ sơ tuyển dụng theo từng đợt **[H07.2.13]**. Các vị trí trúng tuyển sẽ được thông báo công khai và hoàn thiện hợp đồng lao động cho từng vị trí trúng tuyển **[H07.2.14]**, **[H07.2.15]**. Đối với các đơn vị, bộ phận có NV cần tiêu chuẩn riêng, đặc thù về kỹ năng, nghề nghiệp, đều chủ động lập bản đăng ký đề xuất nhu cầu mô tả vị trí việc làm gửi về Trường. Cho đến nay tất cả các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và bổ nhiệm lại để hỗ trợ và phục vụ cho Nhà

trường đều được quy định rõ ràng và được xác định dựa trên khung năng lực vị trí việc làm của Nhà trường và khảo sát nhu cầu của các đơn vị hằng năm đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

Đồng thời, tất cả các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tại Trường ĐHTB đều được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm việc công khai trên Website của Nhà trường. **[H07.2.10]**. Tùy thuộc theo từng vị trí, Khoa và Nhà trường luôn tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trong các KH, thông báo tuyển dụng các tiêu chí tuyển dụng đều được xác định một cách rõ ràng như: Người đủ 18 tuổi trở lên, có quốc tịch Việt Nam, có hồ sơ dự tuyển, lý lịch rõ ràng, có đủ sức khỏe để thực hiện công việc và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của mỗi vị trí nhất định, có đầy đủ văn bằng, chứng chỉ đào tạo theo tiêu chuẩn vị trí việc làm; Có bằng TN ĐH trở lên đối với vị trí làm việc tại các đơn vị hành chính, có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 (khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT) hoặc tương đương, có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 **[H07.2.04]**, **[H07.2.05]**. Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được lưu trữ tại phòng TCCB, TT&KĐCL **[H07.2.16]**, **[H07.2.17]**.

Tóm lại, các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng, đúng quy trình, và được công khai bằng nhiều hình thức. Tiêu chí tuyển dụng được thể hiện rõ trong thông báo tuyển dụng, tuy nhiên việc triển khai thông báo tuyển dụng hiện nay còn tập trung vào một số kênh truyền thông, thiếu sự đa dạng và đổi mới trong phương thức truyền thông, làm giảm khả năng tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bảng 7. 2. Bảng thống kê số lượng CBVC, NV, người lao động được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động trong Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024

ST T	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
1	Tuyển dụng	8	3	9	7	26	53
2	Điều động	12	15	12	4	30	73
3	Bổ nhiệm	13	12	8	2	17	52
4	Bổ nhiệm lại	9	5	4	0	1	19

Tại khoa CN&KT trong giai đoạn kiểm định không tuyển dụng mới Trợ lý khoa và NV hỗ trợ quản lý phòng thực hành nhưng có thực hiện 5 lần điều động nhân sự **[H07.2.18]**.

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích ý kiến của các BLQ, được phổ biến và công khai bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại:

Việc triển khai thông báo tuyển dụng hiện nay còn tập trung vào một số kênh truyền thông, thiếu sự đa dạng và đổi mới trong phương thức truyền thông, làm giảm khả năng tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao

4. Kế hoạch hành động:

Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút nhân sự, từ năm học 2025-2026, Nhà trường cần đổi mới và ứng dụng các phương thức thông báo tuyển dụng hiện đại, phù hợp với xu hướng truyền thông số, từ đó tiếp cận hiệu quả hơn với nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả:

Năng lực của đội ngũ NV là yếu tố quan trọng, quyết định hiệu quả công việc ở mỗi vị trí công tác. Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hằng năm căn cứ vào hướng dẫn đánh giá, xếp loại viên chức của cấp trên, Trường ĐHTB xây dựng KH đánh giá xếp loại viên chức, NLĐ, trong đó thể hiện rõ quy trình đánh giá gồm 5 bước: Bước 1, viên chức, NLĐ TĐG, xếp loại chất lượng; bước 2, các đơn vị thực hiện nhận xét, đánh giá NLĐ; bước 3, trường các đơn vị xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; bước 4, các đơn vị tổng hợp hồ sơ đánh giá xếp loại chất lượng viên chức, NLĐ thuộc đơn vị mình gửi về phòng TCCB, TT&KĐCL để báo cáo hội đồng Nhà trường; bước 5, Hội đồng đánh giá, xếp loại chất lượng Nhà trường họp, thông qua kết quả đánh giá, xếp loại viên chức các đơn vị. Đồng thời trong KH đánh giá xếp loại viên chức cũng chỉ rõ các tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ NV của nhà trường bao gồm 5 tiêu chí chung: Về chính trị tư tưởng, về đạo đức lối sống, về tác phong lề lối làm việc, về tổ chức ý thức kỷ luật và về kết quả thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ được giao **[H07.3.01]**. Kết hợp với Mẫu phiếu đánh giá, xếp loại viên chức được Nhà trường ban hành gửi đến các cá nhân làm phiếu đánh giá cá nhân **[H07.3.02]**.

Các NV được trường các đơn vị phân công công việc dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và năng lực chuyên môn của mỗi NV đã trải qua hoặc đã được đào tạo. Khung cấp độ xác định yêu cầu về nhóm năng lực đối với vị trí việc làm của Nhà trường được thể hiện trên Đề án vị trí việc làm và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB đã quy định về các tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ CBNV trong Nhà trường **[H07.3.03], [H07.3.04]**.

Hằng năm, Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. Việc đánh giá được thực hiện thông qua các cấp khác nhau như: Bình xét thi đua hằng năm của đơn vị, thông qua hội đồng thi đua cấp đơn vị, cấp trường, qua các đại hội CBVC hằng năm để đánh giá thi đua và thông qua khảo sát lấy ý kiến của các BLQ. Cuối mỗi năm, căn cứ vào hướng dẫn đánh giá, xếp loại của Sở nội vụ, Nhà trường

ban hành, triển khai KH đánh giá xếp loại viên chức, NLĐ các đơn vị triển khai đánh giá NV **[H07.3.01]**, **[H07.3.02]**. Căn cứ vào KH đánh giá, các đơn vị triển khai đánh giá NV về năng lực chuyên môn nghiệp vụ, trong đó có khoa CN&KT đã tiến hành tổ chức họp đánh giá, xếp loại viên chức, NLĐ và đã đưa ra kết quả đánh giá, xếp loại cấp đơn vị sau mỗi buổi họp **[H07.3.05]**. Các cuộc họp tổng kết đánh giá xếp loại cấp đơn vị này đều được lưu lại và tổng hợp kết quả gửi về Nhà trường. Quyết định về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLĐ được đưa ra sau khi họp Hội đồng xếp loại viên chức **[H07.3.06]**, **[H07.3.07]**, **[H07.3.08]**. Từ đó có sự khen thưởng, động viên và ghi nhận kịp thời đối với những cá nhân có nhiều đóng góp cho đơn vị. Đảng ủy, Công đoàn tiến hành tổng kết những kết quả đạt được, tuyên dương khen thưởng kịp thời những tập thể và cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, gương mặt trẻ tiêu biểu và được nâng lương trước thời hạn **[H07.3.09]**, **[H07.3.10]**, **[H07.3.11]**, **[H07.3.12]**, **[H07.3.13]**, **[H07.3.14]**.

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV Trường ĐHTB hàng năm đều được đánh giá là tốt, được thể hiện thông qua kết quả đánh giá phân loại viên chức, kết quả đánh giá hàng năm 100% NV toàn trường đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Trong đó trên 90% đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Tuy nhiên tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là chưa cao **[H07.3.08]**.

Bảng 7. 3: Thống kê kết quả đánh giá chất lượng đội ngũ NV, người lao động Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024

STT	Xếp loại	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	15	18,8%	19	24,4%	17	20,7%	13	15,9%	6	6,6%
2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	64	80,0%	59	75,6%	62	75,6%	62	75,6%	71	78,0%
3	Hoàn thành nhiệm vụ	0	0,0%	0	0,0%	2	2,4%	1	1,2%	2	2,2%
4	Không hoàn thành nhiệm vụ	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
5	Không xếp loại	1	1,3%	0	0,0%	1	1,2%	6	7,3%	12	13,2%
Tổng		80	100%	78	100%	82	100%	82	100%	91	100%

Đối với NV đảm nhận vị trí trợ lý Khoa và NV hỗ trợ quản lý phòng thực hành tại khoa CN&KT trong giai đoạn kiểm định đều đạt mức xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Qua khảo sát ý kiến đánh giá của CB GV, SV về năng lực phục vụ của đội ngũ NV tại Trường ĐHTB được đánh giá là tốt **[H07.3.15]**, **[H07.3.16]**, **[H07.3.17]**. Hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá CBVC, NLĐ về chất lượng

môi trường làm việc, khảo sát SV về chất lượng môi trường học tập, trong đó có mức độ hài lòng về đội ngũ NV nhận được phản hồi tốt qua các cuộc khảo sát. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV đối với sự hỗ trợ của đội ngũ NV là 82,7% và 86,2%. Căn cứ kết quả khảo sát giúp Nhà trường thu thập được ý kiến đánh giá của các BLQ đặc biệt là từ SV và GV, từ đó thực hiện việc cải tiến hoạt động của một số bộ phận, phòng ban chức NV năng cho phù hợp.

2. Điểm mạnh:

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV, năng lực của đội ngũ NV làm việc tại các khoa, phòng, trung tâm đều đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại:

Tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hằng năm chưa cao

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường có cơ chế chính sách khuyến khích CB NV đảm bảo đủ tiêu chí để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Trường ĐHTB rất chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Trong chiến lược và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018-2021, tầm nhìn 2030 và CLPT trường giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045; CLPT Trường ĐHTB đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050 đã xác định tập trung đầu tư cho lĩnh vực con người, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong đó có đội ngũ NV**[H07.4.01]**. Áp dụng theo quy định hiện hành, Nhà trường đã triển khai đánh giá nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV phục vụ hằng năm. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV ngành CNTT được thể hiện lồng ghép trong kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chung cho tất cả các CB, GV, NV trong toàn Trường.

Căn cứ vào báo cáo kết quả quá trình khảo sát lấy ý kiến đánh giá của CB, GV, NV, SV về hoạt động đảm bảo chất lượng tại Trường, về môi trường làm việc, ... để BGH trường có thể nắm được chất lượng phục vụ đào tạo từ CBNV, từ đó đã triển khai đánh giá nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV phục vụ hằng năm cho hoạt động hỗ trợ NH, PVCĐ **[H07.4.02]**, **[H07.4.03]**, **[H07.4.04]**.

Phòng TCCB,TT&KĐCL chủ động xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong toàn trường thông qua rà soát hồ sơ hoặc tổ chức khảo sát trực tiếp nhu cầu NV ở các đơn vị, kết quả khảo sát được tổng hợp và lưu trữ tại phòng TCCB,TT&KĐCL **[H07.4.04]**, **[H07.4.05]**. Sau đó, phòng TCCB,TT&KĐCL ra thông báo đăng ký gửi

các đơn vị về học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và tổng hợp nhu cầu, dự thảo KH đào tạo, bồi dưỡng viên chức và trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng CBGV, NV **[H07.4.06]**. Lãnh đạo các đơn vị căn cứ vào nhu cầu thực tế của đơn vị, tự rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ, làm đề xuất gửi Phòng TCCB,TT&KĐCL. Phòng TCCB,TT&KĐCL rà soát và lập danh sách trình BGH phê duyệt. BGH sẽ căn cứ vào chỉ tiêu hàng năm của sở nội vụ phân bổ và ưu tiên các CB trong quy hoạch đề cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước **[H07.4.07]**.

Ngoài các điều kiện chung theo quy định của Nhà nước thì CBGV, NV của Trường khi được cử đi đào tạo sau ĐH phải đảm bảo các điều kiện về độ tuổi (không quá 45 tuổi đối với nữ, 50 tuổi đối với nam tính từ thời điểm được cử đi đào tạo sau ĐH), chuyên ngành đăng kí đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành CTĐT (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, kể cả thời gian kéo dài). Việc đào tạo, bồi dưỡng còn xuất phát từ nhu cầu từng cá nhân và nhu cầu của các phòng ban chức năng liên quan theo lĩnh vực, đề xuất theo chuyên môn, chuyên ngành. Trên cơ sở thông báo, các đơn vị đề xuất nhu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ NV trong đơn vị gửi về phòng TCCB,TT&KĐCL tổng hợp, đề nghị Nhà trường mở lớp hoặc cử đi học,... Các quyết định cử đi học đều được lưu trữ tại phòng TCCB,TT&KĐCL **[H07.4.06]**, **[H07.4.07]**, **[H07.4.08]**.

Hàng năm, ngoài KH đào tạo từ cấp trên, Nhà trường xây dựng KH đào tạo, thông báo về đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho NV phù hợp với MT về phát triển nguồn nhân lực của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2020-2024, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh giai đoạn 2018-2021 tầm nhìn đến năm 2030 **[H07.4.01]**. KH, thông báo được gửi tới các đơn vị để triển khai thực hiện cử CBNV đi đào tạo bồi dưỡng **[H07.4.05]**.

Căn cứ vào điều kiện, nhu cầu thực tế, Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Bên cạnh bồi dưỡng chung của Trường, NV của các phòng chức năng còn tham gia các khóa đào tạo chuyên môn phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Trường cử CBNV đi đào tạo, bồi dưỡng: tiến sĩ, thạc sĩ; lý luận chính trị, quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng; cử CBNV dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức các hội thảo, semina để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm. Phòng TCCB,TT&KĐCL và phòng KHTC hướng dẫn các thủ tục đăng kí đi học, giải quyết các chế độ đối với các NV và trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H07.4.09]**. Danh sách CBNV tham gia đào tạo, bồi dưỡng, văn bản cử đi đào tạo, bồi dưỡng, bản sao văn bằng chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng được lưu trữ đầy đủ tại Phòng TCCB,TT&KĐCL sau mỗi khóa đào tạo **[H07.4.07]**. Các khóa học đào tạo bổ sung đã đáp ứng nhu cầu cải thiện năng lực và hiệu suất công việc của NV. Các NV tham gia các khóa học đã

đáp ứng được các yêu cầu của khóa học. Nhằm hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng chuyên môn của đội ngũ NV, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường ĐHTB theo định hướng.

Kết quả trong chu kỳ KĐCLGD số lượng cử đi đào tạo bồi dưỡng dài hạn và ngắn hạn là 503 lượt tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, tập huấn và hội thảo khoa học nhằm mục đích trang bị những thông tin về chủ trương, chính sách và các yêu cầu của công tác BDCL và KĐCL, tầm quan trọng của công tác BDCL tại CSGD, các nguyên tắc áp dụng trong bộ tiêu chuẩn mới. Công tác tập huấn được thực hiện đa dạng hình thức để nâng cao khả năng nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ. Đối với học tập dài hạn, Nhà trường đã cử NV đi học Thạc sĩ và NV đi học Tiến sĩ. Kinh phí phục vụ cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV phát triển chuyên môn cho CBNV trong toàn trường được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được tổng hợp trong bảng kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo ở các cấp [H07.4.09], [H07.4.10]. Trong giai đoạn kiểm định từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2024 tổng số lượt NV được cử đi đào tạo bồi dưỡng bao gồm cả ngắn hạn, dài hạn được tổng hợp qua bảng số liệu sau:

Bảng 7. 4. Bảng thống kê số lượng CBNV được cử đi đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn trong Trường ĐHTB giai đoạn 2020 – 2024

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG					
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
NCS	0	0	2	2	5	9
Thạc sĩ	1	3	0	0	0	4
Đại học	0	0	0	0	0	0
Cao cấp lý luận chính trị	2	3	0	0	1	6
Trung cấp lý luận chính trị	0	3	4	4	5	16
Ngắn hạn	2	3	248	215	0	468
Tổng cộng	5	12	254	221	11	503

2. Điểm mạnh:

Hàng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ. Các tiêu chí xác định lựa chọn đi học tập, bồi dưỡng được quy định rõ ràng, cụ thể trong quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại:

Hoạt động bồi dưỡng chưa bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2025 - 2026, Nhà trường, lãnh đạo các đơn vị tìm hiểu, lập KH bổ sung các khóa bồi dưỡng để đảm bảo bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm, đồng thời khuyến khích NV tham gia các hội thảo, các chương trình học tập trao đổi kinh nghiệm thực tiễn từ các đơn vị ngoài trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả:

Trường ĐHTB có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ NV đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường. Vì vậy việc quản trị theo kết quả công việc của NV trong Trường ĐHTB là một công tác quan trọng, bắt buộc phải thực hiện thường xuyên, liên tục, là căn cứ để hình thành hệ thống chế độ, chính sách trong bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, áp dụng hình thức khen thưởng phù hợp nhằm thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ luôn được Nhà trường quan tâm và đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định, kịp thời và được rà soát hàng năm.

Trong lộ trình tiến tới tự chủ ĐH theo lộ trình của Chính phủ, Trường ĐHTB đang từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống đánh giá kết quả và chất lượng công việc trong đó quy định rất rõ về quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường và đặc biệt là quy định về chế độ làm việc của GV, CBNV, NLĐ **[H07.5.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra Quyết định mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm; Đề án vị trí việc làm trong đó có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV **[H07.5.02]**, **[H07.5.03]**. Đối với nhân viên hành chính nhà trường yêu cầu làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần; đối với NV bảo vệ làm theo ca, NV lái xe làm theo lịch điều động của Nhà trường **[H07.5.04]**. Nhà trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công.

Trường thành lập tổ kiểm tra để theo dõi giám sát giờ làm việc của đội ngũ NV, NV vi phạm sẽ được thống kê và báo cáo theo tháng, theo học kỳ và năm học để làm căn cứ xét thi đua khen thưởng **[H07.5.05]**, **[H07.5.06]**. Đây cũng là cách giám sát và đôn đốc NV thực hiện nghiêm túc, chất lượng và đúng tiến độ các nội dung được giao và đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tất cả các báo cáo này đều được công khai và gửi tới từng đơn vị, từ đó CBNV trong toàn trường rút kinh nghiệm trong công việc của mình và phát huy tích cực hơn nữa. Bên cạnh đó căn cứ vào bản KH công tác năm của các đơn vị, trưởng các đơn vị có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện khối

lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành của NV và Nhà trường theo dõi giám sát, đánh giá hiệu quả của NV làm căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân; khen thưởng phù hợp theo quy chế thi đua khen thưởng của cấp trên và nhà trường **[H07.5.07], [H07.5.08], [H07.5.09]**.

Căn cứ vào KH năm học của đơn vị, NV xây dựng KH năm học của cá nhân, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H07.5.10]**. Các hoạt động này phối hợp và bổ sung lẫn nhau giúp Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc một cách tổng thể, bao quát được hầu hết CBNV trong năm từ đó thấy rõ được nhiệm vụ, MT quản lý trong năm tiếp theo. Hằng năm cuối mỗi năm học, căn cứ các Quy định về công tác thi đua, khen thưởng; các văn bản hướng dẫn, triển khai việc bình xét các danh hiệu thi, khen thưởng của Nhà trường, mỗi nhân viên thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, sau đó các đơn vị tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp và của cấp trên đối với từng viên chức; thống nhất kết quả đánh giá và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng đối với từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao **[H07.5.11], [H07.5.12]**. Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ tổng hợp kết quả của các đơn vị gửi đến, trình BGH đề thành lập Hội đồng đánh giá, xếp loại chất lượng CBVC, NLĐ **[H07.5.13], [H07.5.14], [H07.5.15]**. Kết quả này được Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Trường thông qua **[H07.5.16], [H07.5.17], [H07.5.18]**. Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với các NV đạt được các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ nhân viên phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao **[H07.5.19] [H07.5.20], [H07.5.21]**. Bên cạnh đấy, Nhà trường căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ, có các chế độ khen thưởng phù hợp dành cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc, được thể hiện rõ trong bảng tổng hợp kinh phí khen thưởng **[H07.5.22], [H07.5.23]**.

Hằng năm, các đơn vị trong Trường đều thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng NV vào cuối năm. Kết quả đánh giá, phân loại, bình xét CBVC hằng năm được gửi về hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường để xét duyệt **[H07.5.15], [H07.5.17]**. Để thuận tiện cho Nhà trường kiểm soát được tiến độ và chất lượng công việc do NV thực hiện thì mỗi NV sẽ phải cập nhật báo cáo tiến độ công việc theo Phiếu đánh giá và phân loại CBVC trong KH đánh giá, xếp loại chất lượng CBVC, NLĐ hằng năm nhằm tiết kiệm thời gian và Nhà trường có cái nhìn bao quát về năng lực cũng như tình trạng làm việc của NV **[H07.5.12]**. Từ đó, đưa ra những phương hướng cải thiện, nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc một cách tốt nhất, rõ ràng nhất.

CBNV trong Trường hằng năm đều được tham gia vào việc đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng các văn bản về tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công

việc của đội ngũ NV cho bản dự thảo quy định do phòng chức năng soạn thảo dựa trên các văn bản quy định của cấp trên hoặc tiếp thu ý kiến của các CBVC về quy chế chi tiêu nội bộ, công tác thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn trong quá trình thực hiện thông qua hội nghị CB, công chức, viên chức hằng năm hoặc các kiến nghị từ Công đoàn/Ban Thanh tra Nhân dân [H07.5.22], [H07.5.16], [H07.5.17], [H07.5.24], [H07.5.25].

NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết NV trong Trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng đều được đánh giá công khai, minh bạch [H07.5.26]. Theo kết quả khảo sát hằng năm, tỷ lệ NV hài lòng về kết quả công việc được ghi nhận, đánh giá và khen thưởng luôn đạt tỷ lệ hài lòng từ trên 80%.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường có hệ thống theo dõi giám sát chặt chẽ để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

NV hài lòng về quản trị theo kết quả công việc.

3. Điểm tồn tại:

Một số NV có trình độ lao động cơ bản chưa xây dựng KH cá nhân hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 – 2026, Văn phòng tham mưu xây dựng mẫu KH cá nhân hằng năm dành riêng cho NV có trình độ lao động cơ bản.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Nhà trường đã có chính sách ưu tiên tuyển dụng đội ngũ NV có chất lượng cao đồng thời các tiêu chí tuyển dụng NV được Hội đồng tuyển dụng CBVC điều chỉnh hằng năm căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị, phòng ban phù hợp với định hướng phát triển của Trường. Hoạt động đào tạo ngắn hạn của đội ngũ NV, chuyên viên trong Trường trong giai đoạn kiểm định vừa qua đã đạt được KH đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn một số NV tham gia hoạt động đào tạo bồi dưỡng chưa bao phủ hết nhu cầu của nhóm các vị trí việc làm và một tỷ lệ nhỏ NV chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy định các tiêu chí, quy trình đánh giá năng lực của NV.

Tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 7, cả 5/5 tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Nhằm hỗ trợ NH phát huy được năng lực, sở trường, lựa chọn được đúng ngành nghề, Nhà trường đã có những hoạt động cụ thể. Đó là, hằng năm Nhà trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh trong đó xác định rõ đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, vùng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, các tiêu chí tuyển sinh cho từng ngành, trình

độ học và từng đối tượng NH,... Chính sách tuyển sinh của trường được công bố công khai trên Website, Fanpage,... của trường/khoa thể hiện qua đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, tờ rơi,... Chính sách tuyển sinh của trường hằng năm đều được xem xét, đánh giá, điều chỉnh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tế về điều kiện đội ngũ GV, CSVN của Nhà trường. Từ đó tuyển chọn được NH phù hợp theo đúng chỉ tiêu đề ra.

Khi NH nhập học, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp nhằm mang lại sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Đó là, bố trí các lớp danh nghĩa, theo ngành đào tạo, các lớp HP đảm bảo sự linh hoạt trong đào tạo; các hoạt động hỗ trợ từ các phòng chức năng: phòng ĐT&HSSV, phòng KHCN&HTPT, khoa CN&KT, Đoàn thanh niên thường xuyên tư vấn, tổ chức các hoạt động học tập, NCKH, các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp NH hình thành các kỹ năng cần thiết, cải thiện khả năng học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan môi trường thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Đặc biệt có sự cố vấn của đội ngũ CVHT cho các lớp danh nghĩa hỗ trợ hiệu quả cho NH trong suốt quá trình học tập tại trường. Với sự quản lý bằng hệ thống phần mềm trong đào tạo, hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của trường nói chung và NH ngành CNTT nói riêng được thực hiện kịp thời, thường xuyên giúp cải thiện việc học tập, tăng khả năng có việc làm sau khi TN của NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả:

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng và ban hành dựa trên Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; điều này được thể hiện trong KH tuyển sinh **[H08.1.01]**. Để triển khai KH tuyển sinh, hằng năm Nhà trường thành lập HĐTS trong đó phòng TTCB, TT&KĐCL là đơn vị tham mưu xây dựng nội dung, KH, đề xuất thành viên của hội đồng **[H08.1.02]**. HĐTS thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHTB. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **[H08.1.03]**; căn cứ vào nhu cầu xã hội **[H08.1.04]** và điều kiện thực tế của Nhà trường, HĐTS xây dựng đề án tuyển sinh. Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHTB quy định rõ thông tin danh mục ngành được phép đào tạo, đối tượng tuyển sinh, phương thức xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, phạm vi tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thời gian tuyển sinh, quy định tuyển thẳng, các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đối với từng đối tượng, cho từng ngành đào tạo và được cập nhật hàng năm. Trong các năm 2023, 2024 nhà trường sử dụng các gói học bổng “Thí sinh tiên phong”, “Thí sinh nhập học sớm”, “Thí sinh có kết quả xuất sắc ở bậc THPT” trúng tuyển và nhập học tại trường: 100 suất học bổng toàn phần mỗi suất trị giá 50 triệu đồng do DN tài trợ cho thí sinh đạt 1 trong các điều kiện: học sinh giỏi cấp tỉnh,

thành phố đạt giải 3 trở lên, Chứng chỉ Tiếng Anh IELTS,...100 suất học bổng bán phần, mỗi suất 25 triệu đồng. Các thông tin này được đăng trên webside của Nhà trường **[H08.1.05]**.

Chính sách và quy định tuyển sinh hằng năm của nhà trường được công bố công khai. Đề án tuyển sinh đã được gửi báo cáo công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, chính sách tuyển sinh được cụ thể trên các tài liệu tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh: <https://tuyensinh.tbu.edu.vn/chuyen-muc-tin-tuc/tuyen-sinh-2.html>. Dựa vào KH tuyển sinh phòng ĐT&HSSV xây dựng và triển khai thông báo tuyển sinh **[H08.1.06]** và thiết kế tờ rơi tuyển sinh **[H08.1.07]**. Các thông tin tuyển sinh của Nhà trường trong đó có ngành CNTT đều được công bố trên Website và Fanpage của trường. Khoa CN&KT cũng chủ động truyền tải thông tin tuyển sinh của trường, của Khoa và của ngành CNTT trên Fanpage của Khoa và đường link của Đoàn trường **[H08.1.08]**, **[H08.1.09]**, **[H08.1.10]**. Từ năm 2024, thông tin tuyển sinh của Nhà trường còn được đăng tải với báo điện tử Giáoduc.net.vn **[H08.1.11]**. Ngoài việc truyền thông, quảng bá về công tác tuyển sinh qua Website, Fanpage, báo điện tử, thì Nhà trường còn thành lập các nhóm tuyển sinh với nhiệm vụ tư vấn trực tiếp tại các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX đối tượng trực tiếp là các bạn học sinh lớp 12. Cùng với đó Nhà trường còn tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp tại các trường THPT, và đăng tải trên trang Fanpage của trường. Qua đó phụ huynh và thí sinh có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường như: đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên, các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường **[H08.1.12]**.

Để xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp, HĐTS Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến của lãnh đạo các khoa, phòng thông qua các cuộc họp về nội dung tuyển sinh. Từ đó, chính sách tuyển sinh của Nhà trường được điều chỉnh, cập nhật hằng năm dựa trên nhiều cơ sở như: những thay đổi của Quy chế thi tuyển sinh ĐH, Cao đẳng của Bộ GD&ĐT **[H08.1.13]**. Tuy nhiên việc lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động còn chưa rộng rãi. Kết quả công tác tuyển sinh qua các năm được thể hiện trong các quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển hằng năm **[H08.1.14]**; Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh theo quy định, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm, xây dựng KH và điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm cho phù hợp như: quy định vùng tuyển sinh trong cả nước; đổi mới, bổ sung các phương thức tuyển sinh từ 04 phương thức năm 2019-2021 và 03 phương thức năm 2022, 04 phương thức năm 2023-2024; miễn 100% tiền ở KTX cho NH tại năm đầu tiên ngay sau khi nhập học; chính sách khuyến khích học bổng đầu vào cho NH có điểm trúng tuyển cao **[H08.1.15]**.

Với chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai và cập nhật; do đó giai đoạn 2020-2024, số lượng NH trúng tuyển nhập học ngành CNTT tăng lên hàng

năm; kết quả tuyển sinh ngành CNTT trong giai đoạn này của Trường ĐHTB là tốt lên. Tuy nhiên việc khảo sát của các NTD lao động, các BLQ về chính sách tuyển sinh còn chưa rộng rãi. Vì vậy chính sách tuyển sinh của Nhà trường cần được Nhà trường đưa ra thảo luận với các đơn vị sử dụng lao động liên quan đến ngành CNTT, CSV và các đơn vị liên quan khác để thấy được rõ hơn ưu, nhược điểm trong chính sách tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường trong đó có ngành CNTT phù hợp: tuân thủ nghiêm túc quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHTB. Đa dạng các phương thức tuyển sinh để NH có nhiều cơ hội lựa chọn các ngành học của Nhà trường. Các chính sách ưu đãi tuyển sinh như học bổng đầu vào của Nhà trường, của nhà tài trợ đã thu hút được nhiều học sinh có điểm xét tuyển cao góp phần nâng cao chất lượng đầu vào của ngành học. Chính sách ưu đãi về miễn giảm học phí, miễn tiền ở KTX đã hấp dẫn NH. Chính sách tuyển sinh hằng năm của nhà trường đã được công bố rộng rãi, công khai, cập nhật thường xuyên bằng các hình thức truyền thông tuyển sinh đa dạng, phong phú cả trực tiếp và trực tuyến.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các NTD lao động ngành CNTT, các BLQ về chính sách tuyển sinh trong đó có ngành CNTT chưa rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Phòng ĐT&HSSV phối hợp với Khoa CN&KT lấy ý kiến các NTD lao động ngành CNTT về chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CNTT được Nhà trường và Khoa xác định rõ ràng thể hiện trong Đề án tuyển sinh. Hằng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, nhu cầu xã hội, điều kiện thực tế của Nhà trường và đề xuất của các Khoa; HĐTS Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh [**H08.2.01**] với những tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp và được cải tiến, hằng năm nhằm tuyển chọn được những NH đủ tiêu chuẩn và phù hợp với từng CTĐT. Nhà trường đã thường xuyên đổi mới và cải tiến các tiêu chí và phương thức xét tuyển cho phù hợp với đối tượng thí sinh. Từ năm 2019-2021 Nhà trường đồng thời áp dụng 4 phương thức xét tuyển đối với trình độ ĐH hệ chính quy (Phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, Phương thức 2: xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia, Phương thức 3: xét tuyển thí sinh dựa vào KQHT cấp THPT, Phương thức 4: Xét tuyển theo đặt hàng và học bổng của DN), năm 2022 Nhà trường áp dụng 3 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1:

Xét kết quả thi TN THPT; Phương thức 2: Xét KQHT cấp THPT; Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh), Năm 2023-2024 Nhà trường áp dụng 4 phương thức tuyển sinh (Phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, phương thức 2: xét tuyển thí sinh dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia, phương thức 3: xét tuyển thí sinh dựa vào KQHT cấp THPT, phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội). Trong mục II (Tuyển sinh đào tạo chính quy) của đề án tuyển sinh năm 2024, Nhà trường xác định tiêu chí xét tuyển thí sinh vào ngành CNTT cụ thể là: Đối tượng tuyển sinh là thí sinh đã TN THPT; Thí sinh đã TN trung cấp nhưng chưa có bằng TN THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT, có đủ sức khỏe học tập; phạm vi tuyển sinh trong cả nước; thí sinh tự lựa chọn 01 trong 04 hình thức xét điểm trên khi đăng ký dự thi (đăng ký trên hồ sơ đăng ký dự thi). Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển môn văn hóa theo kết quả 03 năm THPT, điểm trung bình cộng từng môn văn hóa xét theo từng ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển phải đạt từ 5,0 (Điều kiện này có thể thay đổi tùy theo Quy định của Bộ GD&ĐT). Để đảm bảo chất lượng NH đối với từng CTĐT, việc xét tuyển theo tổ hợp môn học được Nhà trường lựa chọn phù hợp đối với từng CTĐT đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT như đối với ngành CNTT áp dụng 4 tổ hợp A00 (Toán - Lý - Hóa), B00 (Toán - Hóa - Sinh), C14 (Toán - Văn - Giáo dục công dân), D01 (Toán - Văn - Anh). Điểm thi đánh giá năng lực (ĐHQG) của Đại học Quốc gia HN từ 60 điểm trở lên, điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM từ 600 điểm trở lên, điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội từ 50 điểm trở lên **[H08.2.02]**.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Khoa CN&KT đã tiến hành rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành CNTT dựa vào việc lấy ý kiến của CB, GV trong khoa **[H08.2.03]**. Từ đó đề xuất về Nhà trường để điều chỉnh, bổ sung Đề án tuyển sinh cho phù hợp. HĐTS của Nhà trường tiến hành họp đánh giá lại sự phù hợp của các tiêu chí tuyển sinh và các phương pháp lựa chọn NH cho từng ngành đào tạo, dựa vào điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh nhập học hàng năm **[H08.2.04]**. Để có những điều chỉnh phù hợp về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn cho năm học sau. Hàng năm, phòng ĐT&HSSV có báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, đánh giá kết quả đạt được, ưu điểm, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và phương hướng nhiệm vụ công tác tuyển sinh của năm tiếp theo, trong đó có đề xuất về phương thức, tiêu chí tuyển sinh. Tuy nhiên việc lấy ý kiến của NH, NTD lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn chưa được triển khai rộng rãi. Phương pháp tuyển sinh ngành CNTT chưa có nhiều điểm riêng biệt mang tính đặc thù **[H08.2.05]**, **[H08.2.06]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, phù hợp với thực trạng của thí sinh trong vùng tuyển sinh trọng điểm của Trường ĐHTB và yêu cầu cơ bản của NH ngành CNTT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH hàng năm được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, kiểm tra, giám sát và rút kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách và các tiêu chí tuyển sinh.

Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường sẽ được đánh giá, cập nhật, bổ sung các tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn BĐCL đầu vào

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của NH, NTD lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn chưa được triển khai rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 Phòng ĐT&HSSV chủ trì cùng với khoa CN&KT xây dựng KH lấy ý kiến NH, NTD lao động về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Nhà trường có một hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ) và rèn luyện của NH các ngành học nói chung và ngành CNTT nói riêng một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua hệ thống CVHT, các phòng chức năng, tổ chức đoàn thể liên quan. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ trong mỗi năm học mà phòng ĐT&HSSV triển khai KH tổ chức đăng ký, giám sát khối lượng học tập của NH trong từng học kỳ, phòng phân công cụ thể cho chuyên viên phụ trách, tổng hợp kết quả đánh giá trong học tập của NH, kịp thời phản hồi cho NH trên hệ thống phần mềm quản lý điểm **[H08.3.01], [H08.3.02]**. Phòng ĐT&HSSV phối hợp với Khoa đào tạo chỉ đạo CVHT; triển khai tổng hợp và giám sát kết quả rèn luyện của NH. Nhà trường giao cho CVHT là người giám sát trực tiếp KQHT của từng NH, tư vấn cho NH điều chỉnh KH học tập phù hợp với kết quả và tiến độ học tập của NH, đặc biệt là NH thuộc diện cảnh báo KQHT, rèn luyện theo Quy chế đào tạo của trường. CVHT có trách nhiệm thường xuyên báo cáo với lãnh đạo khoa về tình hình học tập và rèn luyện của NH được giao phụ trách **[H08.3.03]**.

Các Phòng, các Khoa trong trường thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát chặt chẽ khối lượng, KQHT, sự tiến bộ trong học tập của NH. Quá trình giám sát KQHT của NH bằng các quy trình cụ thể: Quy trình đăng ký khối lượng học tập, quy trình đăng ký học lại, học cải thiện điểm được thể hiện trong Quy chế đào tạo. Trong quá trình giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện thì CVHT có vai trò chủ chốt.

CVHT theo sát từng NH, xác nhận khối lượng đăng ký học tập trong từng kỳ của NH vào đầu mỗi kỳ học, phối hợp với GV bộ môn theo dõi KQHT thường xuyên của NH, kịp thời tư vấn cho NH, KH học tập phù hợp với năng lực, hoàn cảnh; liên hệ với gia đình NH để cảnh báo học tập. Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của NH thực hiện theo Điều 11 Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện trong Quyết định số 60 ngày 16/10/2007 của Bộ GD&ĐT và thông tư số 16/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015. Trên cơ sở đó, trường xây dựng và ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ ĐH, cao đẳng, ĐH liên thông hệ chính quy. Quy trình đánh giá điểm rèn luyện được cụ thể tại Điều 3, chương II trong quyết định số 33/QĐ-ĐHTB ngày 08/01/2020 **[H08.3.04], [H08.3.05]**.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện, KQHT được thực hiện và lưu hồ sơ tại phòng ĐT&HSSV của Nhà trường và phần mềm PMT-EMS Education thuận lợi trong khai thác, sử dụng. Phần mềm có khả năng trích xuất dữ liệu phục vụ cho xét học vụ, khen thưởng, xét TN... Mỗi CVHT được cấp 01 tài khoản cá nhân để đăng nhập, cập nhật, theo dõi các dữ liệu về KQHT, rèn luyện của NH. NH sẽ được truy cập trên trang cá nhân để nắm bắt được kết quả và tiến độ học tập, đăng ký học trả nợ HP, học cải thiện điểm. Dữ liệu QLĐT được cập nhật kịp thời, chính xác đảm bảo cho các thành viên có thể chủ động theo dõi, cải thiện KQHT **[H08.3.06], [H08.3.07]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát, kiểm tra sự tiến bộ của NH được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có quy trình cụ thể, phân công rõ ràng trách nhiệm của các bộ phận và có sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị, tác động tích cực đến hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm PMT-EMS Education chỉ trích xuất được dữ liệu khi sử dụng mạng Internet nội bộ tại trường, điều này đôi khi dẫn đến việc CVHT không kịp thời nắm bắt thông tin NH khi không làm việc trực tiếp tại trường

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, Nhà trường cần đưa ra biện pháp cải thiện điểm tồn tại: Làm việc với nhà cung cấp phần mềm cho phép trích xuất dữ liệu ở bất cứ đâu miễn là có Internet.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Trường ĐHTB và khoa CN&KT xác định công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác là nhiệm vụ quan trọng, giúp NH có điều kiện thuận lợi trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, hoàn thiện tốt các kỹ

năng và gia tăng cơ hội việc làm. Nhiều bộ phận tham gia vào công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trong đó Khoa CN&KT căn cứ vào chức năng nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ NH các ngành đào tạo của mình trong đó có ngành CNTT **[H08.4.01]**. Hỗ trợ quá trình học tập, NCKH, sinh hoạt, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm; cử GV làm CVHT, tổ chức xét khen thưởng, kỷ luật NH và tổ chức các cuộc thi như “Chinh phục chuông vàng”, “Tìm kiếm nhà sáng tạo tài năng”; tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao như ngày kéo co, bóng bàn, bóng rổ, ngày sách và văn hóa đọc; tổ chức hội thảo NCKH, các buổi chuyên đề nhằm nâng cao kiến thức hiểu biết cho NH,... **[H08.4.02]**. Tất cả các hoạt động này đều được truyền thông trên trang Fanpage của Trường, của Khoa và Đoàn thanh niên **[H08.4.03]**, **[H08.4.04]**. Phòng KHCN&HTPT phối hợp với các Khoa đào tạo triển khai tư vấn NH tham gia các cuộc thi SV NCKH, các cuộc thi khởi nghiệp **[H08.4.05]**. Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thành lập nhiều CLB hội nhóm giúp NH phát huy năng lực bản thân như: CLB hiến máu tình nguyện, CLB Thanh niên tình nguyện, CLB văn nghệ **[H08.4.06]**,... NH có thể tham gia nhiều hoạt động để trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, tăng cường khả năng, đáp ứng tốt yêu cầu của các NTD. Qua các CLB ngoại khóa, NH được hỗ trợ hướng nghiệp, phát triển kỹ năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ, phát triển chuyên môn và kinh nghiệm. Đoàn thanh niên đã chủ động hoặc phối kết hợp với các đơn vị để tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV nhằm nâng cao hiểu biết, rèn luyện kỹ năng như: tổ chức các ngày lễ kỷ niệm, các buổi tọa đàm, các cuộc thi, các buổi tập huấn, tham gia tiếp sức mùa thi, thanh niên tình nguyện, tổ chức hiến máu nhân đạo, ... Tất cả các hoạt động trên đều được đăng tải trên trang Fanpage của Đoàn thanh niên và Fanpage của Nhà trường, khoa CN&KT **[H08.4.03]**, **[H08.4.04]**. Hội khuyến học xây dựng quỹ học bổng, quỹ khen thưởng nhằm khuyến khích và hỗ trợ phong trào học tập của NH; đặc biệt chú ý tới những NH có hoàn cảnh khó khăn nhưng có tinh thần phấn đấu vươn lên trong học tập, những NH có thành tích học tập tốt, có năng khiếu có thể phát triển thành nhân tài, có tinh thần phấn đấu đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường, của xã hội. Tổ chức những cuộc thi trí tuệ cho NH như: “Cuộc thi vô địch điểm A”, trao tặng học bổng hessen, học bổng khuyến khích học tập **[H08.4.07]**.

Về hoạt động tư vấn việc làm cho NH do phòng ĐT&HSSV phụ trách; NH cũng sẽ nhận được sự hỗ trợ đầy đủ, kịp thời; là đại diện kết nối giữa DN với NH trong toàn trường; chuyển tiếp các yêu cầu của DN, nắm bắt nguyện vọng của NH về vấn đề thực tế, thực tập, trải nghiệm. Hằng năm, phòng ĐT&HSSV cung cấp thông tin, nhu cầu tuyển dụng của DN trên Website của Nhà trường,... Xây dựng KH hướng nghiệp và tổ chức thực hiện một số hoạt động hướng nghiệp cho NH như: hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm, tổ chức các hoạt động xã hội, hội chợ việc làm, liên hệ cho NH thực tập tại các DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận **[H08.4.08]**.

Hàng năm Khoa triển khai các KH công tác GVCN/CVHT ngay từ đầu năm học trong đó phân công cụ thể danh sách GVCN/CVHT cho từng lớp, GVCN/CVHT căn cứ KH công tác của Nhà trường, Khoa đề lên KH xây dựng các công việc cụ thể theo từng tháng để triển khai tới lớp. Từ năm 2024 Nhà trường bỏ GVCN do đó chức năng nhiệm vụ của CVHT nâng cao hỗ trợ SV trong công tác học tập. Còn các vấn đề học vụ của SV có trợ lý khoa hướng dẫn và bộ phận phòng một cửa. Mọi thắc mắc đơn từ khiếu nại, SV đến bộ phận một cửa để giải quyết **[H08.4.09]**.

Nhà trường đã ban hành quy chế công tác HSSV, tại Điều 5 quy định NH được hỗ trợ cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện; NH được hỗ trợ phục vụ hệ thống thư viện, các phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, NCKH, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, NH được sử dụng các dịch vụ xã hội hiện có của Nhà trường để phục vụ công tác học tập; trong Điều 16 quy định về việc hỗ trợ và dịch vụ NH về các lĩnh vực: tư vấn học tập, công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm, phục vụ tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ đặc biệt,... **[H08.4.10]**

Hàng năm Nhà trường xây dựng KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa cho SV ngay sau khi nhập học; KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV cuối khóa cho SV chuẩn bị TN ra trường **[H08.4.11] [H08.4.12]**. Tổ chức hoạt động đối thoại giữa BGH và ban cán sự lớp, SV các lớp thuộc các Khoa, các ngành để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của NH,... **[H08.4.13]**. Tại ứng dụng của phần mềm đào tạo có quản lý hồ sơ NH, quản lý điểm thi NH, tính điểm rèn luyện,... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của NH; giúp Nhà trường quản lý, giám sát NH theo quá trình học tập chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Các Khoa đào tạo cử trợ lý khoa, CVHT giám sát về các hoạt động đăng ký HP, thực hiện tiến độ đào tạo, thực hiện quy chế của Nhà trường, các GV chuyên ngành giám sát hoạt động học tập từng HP của NH. Nhà trường còn xây dựng các KH khảo sát sự hài lòng của NH về chất lượng môi trường làm việc và học tập theo năm học **[H08.4.14]**. Căn cứ vào quy trình trải nghiệm thực tế tại DN của Nhà trường, khoa CN&KT đã triển khai, liên kết với các DN để thường xuyên đưa SV đi thực tế trải nghiệm tại các DN như: Công ty TNHH Samsung Electronics VN, Canon VN, Yazaki,...**[H08.4.15]**. Phòng ĐT&HSSV xây dựng KH ngày hội tuyển sinh và giới thiệu việc làm nhằm hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; Ban hành thông báo về ngày hội việc làm mời DN có nhu cầu tuyển dụng tham gia **[H08.4.16]**. Nhà trường và khoa CN&KT tổ chức ngày hội việc làm, tổ chức các chương trình hội thảo giao lưu giới thiệu nghề nghiệp, thực hiện chương trình thỏa thuận hợp tác với DN và ký các biên bản ghi nhớ hợp tác với các DN, chương trình thực tập hàng năm để nâng cao khả năng tiếp cận với thực tế và tạo việc làm cho NH: công ty TNHH Samsung Electronics VN, Canon VN, Yazaki, Công ty cổ phần Viễn thông FPT chi nhánh Thái Bình,..Hoạt

động hỗ trợ việc làm cho NH được tổ chức dưới nhiều hình thức như: lập group, Facebook, zalo kết nối thông tin giữa NTD với NH,... **[H08.4.17]**.

Giai đoạn 2020-2024, Nhà trường, khoa CN&KT tổ chức lấy ý kiến của NH TN được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động hỗ trợ NH. Kết quả khảo sát ý kiến NH với mức độ hài lòng các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 cũng đều đạt trên 80% **[H08.4.18]**

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động tư vấn học tập được triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của NH; các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khoá được NH ngành CNTT hưởng ứng tích cực, góp phần tạo động lực, khích lệ NH phát huy được các kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

3. Điểm tồn tại:

Câu hỏi khảo sát chưa được thiết kế khoa học nên chưa có nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo Nhà trường/ Khoa cần rà soát điều chỉnh và hoàn thiện nội dung các câu hỏi khảo sát để thu thập được nhiều thông tin hữu ích cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cảnh quan khuôn viên được chú trọng: cây xanh được trồng xung quanh trường, cây cảnh, trang trí tạo không gian học tập gần gũi, thân thiện góp phần làm giảm căng thẳng, nâng cao sức khỏe tinh thần cho NH và được bộ phận cảnh quan môi trường chăm sóc quản lý **[H08.5.01]**.

Nhằm giúp NH chủ động trong học tập và NCKH Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng Wifi miễn phí trong phạm vi toàn trường **[H08.5.02]**. Nhà trường có Nội quy sử dụng phòng học, bố trí không gian học tập, làm việc hiện đại, thân thiện; phòng học, phòng làm việc, phòng hội thảo được trang bị nội thất, ánh sáng, âm thanh, điều hòa phù hợp với công năng sử dụng, tạo môi trường học tập thoải mái và hiệu quả cho NH và GV **[H08.5.03]**. Nhà trường bố trí Thư viện gồm phòng đọc, phòng mượn, hệ thống kho với các tài liệu được kết nối với nhau bằng phần mềm chuyên biệt để trở thành nguồn tài liệu quý giá hỗ trợ tích cực cho hoạt động giảng dạy, NCKH của GV, NH **[H08.5.04]**. Nhà trường có quy định về Quy tắc ứng xử của CB, viên chức, NLD và NH Trường ĐH Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHTB ngày 25/4/2022 quy định 12 phương châm, quy tắc ứng xử của CB, viên chức, NLD và 8

phương châm, quy tắc ứng xử của NH **[H08.5.05]**. Trong các giờ học lý thuyết, thực hành GV lấy NH làm trung tâm, GV gần gũi, thân thiện tận tình tạo không khí học tập thoải mái sáng tạo, hiệu quả; GVCN/CVHT thường xuyên trao đổi với NH để lắng nghe nguyện vọng và ý kiến phản hồi, kịp thời chia sẻ động viên tinh thần và hỗ trợ NH khi gặp những vấn đề trong học tập thông qua các buổi họp lớp giúp NH an tâm và ổn định trong quá trình học tập. Nhà trường quan tâm đến các hoạt động CLB và hoạt động ngoại khóa, khuyến khích NH tham gia các CLB gắn liền với chuyên môn nghiệp vụ, năng khiếu thể thao **[H08.5.06]**. Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, viết bài thu hoạch về các chuyến đi thực tế tại các cơ sở đào tạo, các DN. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng cho NH thông qua việc phát động các chương trình của đoàn thanh niên nhằm tạo điều kiện cho SV nâng cao kỹ năng mềm, giao lưu học tập như cuộc thi Rung chuông vàng, hội diễn văn nghệ, các giải thể thao,**[H08.5.07]**, **[H08.5.08]**.

Khuôn viên của Nhà trường đồng bộ Khu hiệu bộ, giảng đường, khu vực văn phòng, các khoa chuyên môn, hội trường, thư viện trong một tòa nhà, tách biệt là khu thực hành, thí nghiệm, KTX tạo điều kiện thuận lợi cho học tập và NCKH của NH **[H08.5.09]**. Văn phòng Khoa rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ đủ ánh sáng, thân thiện với môi trường đảm bảo điều kiện làm việc và NCKH cho GV **[H08.5.10]**. Các phòng học lý thuyết được bố trí cửa ra vào và cửa sổ hợp lý, trang bị đồng bộ bàn ghế, quạt, đèn, loa, mic, máy chiếu, ... **[H08.5.11]**. Các phòng thực hành máy tính, phòng thí nghiệm được trang bị máy móc, thiết bị, mô hình học liệu, giáo cụ trực quan sinh động đáp ứng yêu cầu thực hành nghề riêng của khoa chuyên môn, có bảng hướng dẫn, nội quy sử dụng phòng thực hành **[H08.5.12]**. Bên cạnh đó được sử dụng chung 3 phòng Hội thảo được đầu tư trang thiết bị kết nối hiện đại, bố trí trong cùng khuôn viên với khu văn phòng làm việc của khoa. **[H08.5.13]**. KTX, Nhà ăn SV gồm có 03 tòa nhà 05 tầng với 240 phòng khép kín có đủ điều kiện sử dụng đáp ứng được trên 2.000 chỗ ở tạo không gian tốt để NH sinh hoạt và học tập **[H08.5.14]**. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có khu luyện tập thể dục thể thao như sân bóng, sân cầu lông, sân bóng chuyền và bóng bàn để NH luyện tập, tăng cường thể lực tạo cảm giác thoải mái sau mỗi giờ học. **[H08.5.15]**. Nhà trường có đội thanh niên tự quản, Quy chế quản lý NH ở nội trú, ngoại trú; quản lý sổ nội, ngoại trú của NH **[H08.5.16]**. NH và GV được chăm sóc sức khỏe định kỳ tham gia bảo hiểm đầy đủ, phòng chống dịch bệnh đảm bảo sức khỏe và môi trường học tập lành mạnh **[H08.5.17]**. Nhà trường có bộ phận An ninh trật tự có chức năng nhiệm vụ trực 24/24 bảo vệ an ninh trật tự, an toàn về tính mạng và tài sản của Nhà trường, của CBGV-NV và của NH, phối hợp với chính quyền và lực lượng an ninh địa phương ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn xảy ra trong khu vực Nhà trường đảm bảo môi trường an toàn cho tất cả các đối tượng trong nhà trường yên tâm công tác và học tập **[H08.5.18]**, **[H08.5.19]**. Nhà trường

trang bị các thiết bị PCCC cần thiết ở các tòa nhà, tham gia tích cực vào các KH tập huấn công tác PCCC do Nhà trường chỉ đạo **[H08.5.20]**.

Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi các BLQ về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, trong đó khảo sát sự hài lòng của CBVC, NH về chất lượng môi trường làm việc và học tập có nội dung liên quan đến môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý, xã hội của trường **[H08.5.21],[H08.5.22],[H08.5.23]**. Kết quả đánh giá hằng năm cho thấy, các BLQ hài lòng về môi trường cảnh quan và môi trường tâm lý, xã hội của Trường. Ví dụ, với các câu hỏi “Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao trong trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe cho người học”

Năm học 2020 – 2021 sự hài lòng về chất lượng môi trường làm việc là 86,4% (Báo cáo Số 360 a/BC-ĐHTB ngày 20/06/2020). Năm học 2021 – 2022 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 75,4%. (Báo cáo Số 818/BC-ĐHTB ngày 30/12/2021). Năm học 2022 – 2023 sự hài lòng về chất lượng môi trường có 78,1% (Báo cáo số 826/ BC-BĐCLGD-ĐHTB ngày 31/12/2022). Năm học 2023 – 2024 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 80,3% (Số 806/BC-BĐCL ngày 22/07/2024). Năm học 2024 – 2025 sự hài lòng về chất lượng môi trường là 81,37% (Báo cáo số 877/BC-ĐHTB ngày 30/06/2025) **[H08.5.24]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có môi trường cảnh quan xanh sạch đẹp, thoáng mát, an toàn; môi trường tâm lý xã hội tích cực cho hoạt động học tập nghiên cứu của CB GV, NH Nhà trường...

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có bộ phận hoặc chuyên viên tư vấn về tâm lý NH

4. KH hành động

Trong năm học 2025-2026, Nhà trường có KH bổ sung chuyên viên/ nhân viên chuyên nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội cho NH. Khoa sẽ chú trọng hơn khi chọn mẫu đối tượng tham gia khảo sát về tỷ lệ nam/nữ, về độ tuổi, về cơ cấu vùng miền. Đồng thời tổng hợp ý kiến phản hồi, trao đổi, thảo luận và có những điều chỉnh cần thiết trước khi năm học mới diễn ra.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 8

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành CNTT thể hiện ở điểm đầu vào của ngành cho đến KQHT, rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại trường. NH được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả từ Khoa và Nhà trường về hoạt động học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển năng lực học tập, NCKH, sức khỏe thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng, hiệu quả cho công tác đào tạo tại Trường ĐHTB. Căn

cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT bậc ĐH TĐG tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt 5/7..

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHTB và khoa CN&KT luôn đảm bảo tốt nhất các điều kiện về CSVC và trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị, phần mềm quản lý và hệ thống tài liệu, tư liệu của Thư viện và các nguồn học liệu đầy đủ, cập nhật thường xuyên. Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa CN&KT luôn đảm bảo thực hiện các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV ngành CNTT.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHTB có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo tỷ lệ diện tích trên NH theo quy định. Trường ĐHTB có tổng diện tích đất là 39.675,1 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 41.413,75m² trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho đào tạo, NCKH là 25.904,3m², gồm: 04 hội trường trên 200 chỗ với tổng diện tích 815,55m², 59 phòng học lý thuyết từ 50-100 chỗ với diện tích 13.752,3m², 02 phòng đa phương tiện, 80 phòng thực hành, thí nghiệm, xưởng thực tập với diện tích 6.912m²; 23 phòng làm việc của CBGV với tổng diện tích sàn xây dựng 2.740m², bao gồm 09 phòng ban giám hiệu và 14 phòng làm việc thuộc các khoa, phòng chuyên môn, cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc của CBGV và NV, có khu điều hành tập trung, khu văn phòng làm việc của các khoa, trung tâm; thư viện với diện tích 1.588,45m²; diện tích sàn trên NH đạt tỷ lệ 9,09m²/SV, đảm bảo yêu cầu theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H09.1.01], [H09.1.02] [H09.1.03].

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. 100% các phòng làm việc được trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, quạt điện, máy tính, máy in, điện thoại, mạng lan, Internet, bàn ghế, bảng... Các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết: máy chiếu cố định, hệ thống âm thanh ánh sáng, điều hòa nhiệt độ, hệ thống quạt mát, không gian thông thoáng đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học; có sổ bàn giao thiết bị và tình trạng thiết bị, theo dõi tình trạng hoạt động của các thiết bị; phòng học đa phương tiện với đầy đủ các thiết bị hỗ trợ hiện đại như: bảng tương tác thông minh, máy quay phim, Webcam, hệ thống thu phát âm thanh, hệ thống ánh sáng, ghi hình, lưu trữ bài giảng... đáp ứng tốt cho các hoạt động giảng dạy Online [H09.1.04], [H09.1.05]. Các phòng thực hành thí nghiệm, thực tập đầy đủ các trang thiết bị thí nghiệm thực hành, hệ thống chiếu

sáng, quạt thông gió đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH **[H09.1.06]**. Có 3 phòng hội thảo sức chứa trên 100 chỗ và trên 200 chỗ, trong đó phòng hội thảo F118 đáp ứng tiêu chuẩn tổ chức hội thảo cấp quốc tế, 1 hội trường lớn 400 chỗ ngồi được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn hình Led, ti vi và điều hòa nhiệt độ. Sân vận động của Trường diện tích 3.500m², khán đài có mái che vừa để tổ chức các hoạt động thể thao vừa là nơi giảng dạy giáo dục thể chất cho HSSV. Có sân bóng chuyên, sân bóng rổ, phòng tập bóng bàn, khu rèn luyện thể lực được trang bị các loại máy tập thông dụng **[H09.1.05]**.

Phòng làm việc của khoa CN&KT được trang bị các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH; GV của khoa được bố trí làm việc tại các phòng F301, F302, F404 và sử dụng các phòng họp (F118; Hội trường D; F308) là không gian chung để tiếp SV và làm việc với đối tác. Khoa CN&KT được bố trí các phòng thí nghiệm và thực hành tại nhà G, D, H, F đáp ứng yêu cầu các HP chuyên ngành nhóm M4, M5. Tại tầng 1, tầng 2 và tầng 3 nhà F có 13 phòng máy tính để làm phòng thí nghiệm và thực hành với 455 máy tính; trong đó, có 6 phòng máy tính cấu hình cao được cài đặt các phần mềm chuyên dụng trong ngành CNTT, hệ thống mạng LAN, WLAN và Internet, sổ ghi nhật ký hàng ngày **[H09.1.03]**, **[H09.1.04]**, **[H09.1.05]**, **[H09.1.06]**, **[H09.1.07]**, **[H09.1.08]**, **[H09.1.09]**.

Thực hiện việc quản lý, giám sát trang thiết bị, phương tiện máy móc, CSHT phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của trường được giao cho phòng CSVC&TV phụ trách **[H09.1.10]**. Phòng CSVC&TV có chức năng, nhiệm vụ xây dựng, giám sát thực hiện KH đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp tang thiết bị, phương tiện máy móc, CSHT phục vụ hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ **[H09.1.11]**. Trường đã thiết lập hệ thống dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo đó là sổ tài sản các đơn vị **[H09.1.05]**, lên kế hoạch, quyết định kiểm kê, lịch kiểm kê tài sản và làm báo cáo đánh giá công tác quản lý tài sản tại đơn vị hằng năm **[H09.1.12]**, **[H09.1.13]**, các bảng theo dõi sửa chữa, bảo trì thiết bị **[H09.1.14]**, biên bản kiểm kê nhà đất, hồ sơ các công trình xây dựng được lưu giữ và quản lý tại phòng CSVC&TV **[H09.1.01]**, **[H09.1.02]**.

Nhà trường triển khai xây dựng các KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC theo đúng quy trình; hằng năm, theo thông báo trên KH, dựa trên định mức trang bị và nhu cầu thực tế, các đơn vị gửi đề xuất KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị của đơn vị mình về phòng CSVC&TV **[H09.1.15]**. Trên cơ sở đó, phòng CSVC&TV tổng hợp, trình hiệu trưởng xem xét phê duyệt KH mua sắm, bảo trì sửa chữa trang thiết bị, CSHT chung cho toàn Trường **[H09.1.16]**. Kết quả đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa CSHT được thống kê theo dõi tại bảng thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hằng năm **[H09.1.17]**, **[H09.1.18]**. Đối với công tác sửa chữa thường xuyên, phòng CSVC&TV căn cứ vào phiếu báo hỏng của các đơn vị, tập hợp thành KH sửa

chữa trình BGH phê duyệt để triển khai **[H09.1.16]**. Việc bảo trì bảo dưỡng được thực hiện tập trung chủ yếu trong kỳ hè **[H09.1.19]**.

Các báo cáo kết quả khảo sát CBGV và HSSV về CSVC, chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, chất lượng môi trường làm việc do phòng TCCB,TT&KĐCL thực hiện hằng năm cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng, mức độ đáp ứng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học đối với từng loại hình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về điều kiện CSVC đối với CBGV và SV trường ĐHTB luôn ở mức tương đối cao (từ 73% đến 83%), trong đó SV ngành CNTT đạt mức 82% **[H09.1.20]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng hiện đại, về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu làm việc của CB, GV và nhu cầu học tập của SV; đạt các tiêu chí theo chuẩn CSGD ĐH, có diện tích sử dụng phòng học trên NH vượt tiêu chuẩn quy định (9,09 m²/1 SV).

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong các phòng học chung, phòng chuyên ngành do khoa trực tiếp quản lý đã cũ, bị hư hỏng cần được thay mới, sửa chữa kịp thời hơn.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026, khoa CN&KT đề xuất với Nhà trường và các phòng chức năng có phương án kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động dạy học và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐHTB có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Trung tâm Thông tin Thư viện được thành lập theo Quyết định số 281/QĐ-ĐHTB ngày 29/9/2012. Năm 2016, Trung tâm Thông tin Thư viện được đổi tên thành “Thư viện Trường Đại học Thái Bình” (QĐ số 216b/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2016). Năm 2024 Thư viện Trường ĐHTB sáp nhập với phòng CSVC và được đổi tên thành phòng CSVC&TV (QĐ số 971/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023) **[H09.2.01]**, **[H09.2.02]**. Bộ phận Thư viện trong phòng CSVC&TV có chức năng “Tham mưu giúp Hiệu trưởng về quản lý, lưu trữ và phát triển tài nguyên thông tin phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Trường” và nhiệm vụ: “Bổ sung, phát triển nguồn lực thông tin đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH, chuyển giao công nghệ của Nhà trường, cung cấp, chia sẻ thông tin của thư viện cho các đơn vị của Trường, tổ chức xử lý, sắp xếp, lưu trữ, bảo quản, quản lý nguồn tài nguyên của thư viện,...” . Được đặt tại tầng 1 nhà F gồm: 01 phòng làm việc, 01 kho sách, 02 phòng máy tính để hỗ trợ SV đọc và tra cứu tài liệu **[H09.2.03]**, **[H09.2.04]**.

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang

thiết bị để hoạt động. Nhà trường xây dựng các văn bản quy định về hoạt động của Thư viện gồm: quy định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện; nội quy sử dụng Thư viện; các quy định về mượn trả tài liệu; hướng dẫn sử dụng kho sách; hướng dẫn sử dụng phòng đa phương tiện; thời gian phục vụ bạn đọc, nội quy được tóm tắt thành bảng và treo ở các cửa ra vào của Thư viện [H09.2.02], [H09.1.05]. Thư viện phục vụ bạn đọc 02 buổi/ngày thời gian hoạt động: sáng từ 7^h00 giờ đến 11^h00 phút, chiều từ 13^h00 đến 17^h00 giờ, có sổ theo dõi bạn đọc vào mượn, trả tài liệu [H09.2.06]. Thư viện sử dụng phần mềm quản lý do công ty cổ phần giải pháp giáo dục - y tế Nam Việt cung cấp; có hệ thống wifi miễn phí, có bàn ghế, quạt, điều hòa và 77 máy tính để hỗ trợ các hoạt động của thư viện [H09.2.04], [H09.2.07].

Thư viện có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có nguồn tài liệu in gồm: 14.220 đầu sách (68.403 bản), trong đó có 91,1% tài liệu Tiếng Việt, 6,0% tài liệu ngoại văn; 2,9% luận văn, luận án, khóa luận TN; nguồn tài liệu số: 250 đầu sách, nguồn tài liệu phục vụ người đọc tra cứu tài liệu Online trên cổng thông tin: <http://thuvien.tbu.edu.vn/>; 02 cơ sở dữ liệu chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý: bộ CSDL Tạp chí điện tử đa ngành SAGE e-Journals Collection gồm 962 tạp chí, địa chỉ truy cập: <https://journals.sagepub.com> và bộ CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế Emerald e-Journals Collection gồm 160 tạp chí, địa chỉ truy cập: <https://www.emerald.com/insight>; tra cứu tài liệu trên Thư viện số dùng chung thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Tri thức số do Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam chủ trì theo link kết nối: <https://hub.idk.org.vn/> [H09.2.08], [H09.2.09]. Thư viện của Trường còn kết nối với Trung tâm Thông tin - Thư viện trường Đại học Hùng Vương với quyền được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, chuyên ngành khác nhau nhằm làm phong phú thêm nguồn học liệu, người đọc tra cứu tài liệu liên kết qua cổng thông tin: <http://27.72.116.103> (tên đăng nhập: dhtb, pass: dhtb) [H09.2.10]. Theo CTĐT ngành CNTT có 64 ĐCCT HP [H09.2.11], [H09.2.12], nguồn học liệu phục vụ cho ngành CNTT trong Thư viện Trường hiện có 166 đầu sách, bao gồm 67 đầu giáo trình; 99 đầu tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH của CBGV và NH CTĐT ngành CNTT [H09.2.13].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Thư viện gửi thông báo đề xuất bổ sung nguồn học liệu đến các đơn vị; căn cứ theo nhu cầu của CTĐT, khoa lập danh sách bổ sung học liệu phục vụ công tác đào tạo và NCKH; Thư viện tổng hợp, hoàn thiện quy trình bổ sung tài liệu; giai đoạn 2020-2024, Thư viện đã được bổ sung 801 đầu giáo trình/tài liệu với 1.588 bản sách (tài liệu in) và 250 tài liệu điện tử [H09.2.14]. Ngoài ra, Thư viện còn nhận được sự hỗ trợ miễn phí từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Tỉnh để bổ sung

thêm các nguồn học liệu [H09.2.15]. Khoa CN&KT đã cập nhật mới 67 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo có năm xuất bản từ 2017-2023 đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành CNTT năm 2023 [H09.2.13]. Tuy nhiên, số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNTT tại thư viện chưa nhiều.

Dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được cập nhật, lưu trữ trên phần mềm thư viện và trong sổ theo dõi bạn đọc; <https://thuvien.tbu.edu.vn/>[H09.2.06]. Các nguồn học liệu của thư viện được sử dụng miễn phí, bạn đọc có thể sử dụng tại chỗ hoặc mượn về, thư viện có phòng đa phương tiện với hệ thống máy tính có kết nối Internet để tra cứu thư viện điện tử. Dữ liệu theo dõi bạn đọc vào Thư viện mượn trả tài liệu được kết hợp cả số liệu trên máy (lưu trên phần mềm quản lý Thư viện) với số liệu trong sổ (sổ theo dõi mượn trả tài liệu). Theo số liệu thống kê trên thực tế trong những năm gần đây, số lượt bạn đọc đến Thư viện mượn trả tài liệu có sự gia tăng, cụ thể: năm 2020 có 1.524 lượt; năm 2021 có 1.016 lượt; năm 2022 có 1.016 lượt, năm 2023 có 1.387 lượt, năm 2024 có 2.018 lượt, và tổng 12.065 lượt sử dụng thư viện điện tử [H09.2.06]. KH tập huấn sử dụng và tra cứu tài liệu cho SV năm đầu đều được lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá [H09.2.16].

Hàng năm, Nhà trường cũng tiến hành kiểm kê tài sản và trang thiết bị của Thư viện [H09.2.17], [H09.2.18]. Trong giai đoạn 2019 - 2024 đã đầu tư gần 2 tỷ đồng mua sắm phần mềm, tài liệu, thiết bị, sửa chữa hạ tầng cho Thư viện gồm: 02 phòng máy vi tính, 01 phần mềm quản lý Thư viện, 01 công trình xử lý môi trường tại Thư viện, và tài liệu... [H09.2.09(1)], [H09.2.19]. Hàng năm, Thư viện tổ chức ngày Sách và Văn hóa đọc cùng các hoạt động khác để quảng bá Thư viện và nâng cao văn hóa đọc trong CBGV-NV và HSSV [H09.2.20].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về các hoạt động giảng dạy và công tác hỗ trợ giảng dạy, trong đó có khảo sát về CSVC, nguồn tài liệu, thái độ phục vụ của NV Thư viện. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ bạn đọc trả lời hài lòng về CSVC, nguồn tài liệu và thái độ phục vụ của NV Thư viện đạt trên 80% và tăng dần qua các năm [H09.2.21].

2. Điểm mạnh

Thư viện có đầy đủ CSVC, phần mềm, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp, luôn cập nhật phục vụ cho CTĐT của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNTT tại thư viện chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 khoa CN&KT đề xuất với Nhà trường và các phòng chức năng bổ sung thêm nhiều giáo trình chuyên ngành CNTT kể cả tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh, khoa CN&KT đề xuất hàng năm phải cập nhật thường xuyên tài liệu tiếng Anh phục vụ dạy và học của ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

1. Mô tả

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Trường ĐHTB có 80 phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập và NCKH với tổng diện tích sàn xây dựng là 6.912 m². Các phòng được trang bị hệ thống chiếu sáng, quạt thông gió đầy đủ, điều hòa không khí, bảo đảm điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo và NCKH.

Trong đó, Khoa CN&KT có 80 phòng thực hành, thí nghiệm đặt tại các tòa nhà G, D, H và F. Sơ đồ các phòng thực hành được gắn tại lối vào các khu giảng đường, thiết kế chỉ dẫn rõ ràng giúp người sử dụng dễ dàng tiếp cận **[H09.3.01]**. Trường đã ban hành đầy đủ các quy chế, quy định liên quan như: quy chế quản lý tài sản nội quy sử dụng điện, quy định phòng học, hướng dẫn sử dụng máy chiếu, nội quy phòng thực hành, phòng học **[H09.3.02]**, **[H09.3.03]**, **[H09.3.04]**.

Để phục vụ đào tạo ngành CNTT Nhà trường đã đầu tư trang bị 13 phòng thực hành máy tính tại tầng 1, tầng 2 và tầng 3 nhà F, trong đó có 6 phòng máy tính cấu hình cao được cài đặt phần mềm chuyên ngành CNTT, cùng với những thiết bị hỗ trợ dạy và học gồm: thiết bị phần cứng – linh kiện máy tính, thiết bị mạng, hệ thống mạng LAN, WLAN và Internet...; trong các phòng thực hành được trang bị tổng số 455 bộ máy tính phần lớn được trang bị mới vào các năm 2023, 2024 đáp ứng đủ tiêu chuẩn về cấu hình tốc độ để học HP tin học cơ sở, tin học ứng dụng của các CTĐT; trong đó có 186 máy tính có cấu hình đủ mạnh được cài đặt các phần mềm dạy học chuyên ngành và các trang thiết bị đủ tiện nghi, giúp SV chuyên ngành học tập và nghiên cứu **[H09.3.05]**. Các phòng máy tính có diện tích sàn xây dựng là 1245m² đảm bảo ánh sáng, quạt mát, điều hòa không khí và hệ thống PCCC đạt tiêu chuẩn **[H09.3.06]**, các phòng thực hành đảm bảo dạy và học tất cả các HP cơ bản, HP chung và HP chuyên ngành của ngành CNTT.

Tất cả các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Nhà trường nói chung, cụ thể của khoa CN&KT đều được cập nhật, thường xuyên tu sửa và bảo dưỡng định kỳ theo từng học kỳ, năm học để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường chỉ đạo Khoa CN&KT phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện KH bảo trì, bảo dưỡng, mua mới các thiết bị tại phòng thí nghiệm, thực hành. Hằng ngày, Nhà trường bố trí NV trực tại các khu giảng đường để xử lý kịp thời các sự cố về điện, điều hòa, máy chiếu, hệ thống mạng và máy tính,...**[H09.3.07]**, **[H09.3.08]**, **[H09.3.09]**, **[H09.3.10]**, **[H09.3.11]**, **[H09.3.12]**, **[H09.3.13]**, **[H09.3.14]**.

Các phòng thí nghiệm, thực hành đều được Nhà trường bố trí CB phụ trách, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Đối với các phòng thực hành máy tính, khoa CN&KT bố trí GV ngành CNTT kiêm nhiệm

[H09.3.15]. Tại các phòng đều có sơ đồ bố trí máy tính, nội quy phòng thực hành, nội quy an toàn thiết bị, quy định rõ về nguyên tắc sử dụng phòng **[H09.3.04]**. GV phụ trách giảng dạy tại phòng thực hành máy tính có trách nhiệm trực tiếp quản lý, kiểm tra và ghi nhật ký sử dụng thiết bị trước và sau mỗi buổi học **[H09.3.16]**. Các trang thiết bị máy móc luôn được thống kê, báo cáo định kỳ về số lượng, chất lượng, đánh giá hiệu suất sử dụng phòng thực hành, bảo đảm tính khoa học, minh bạch trong quản lý và vận hành **[H09.3.08]**, **[H09.3.17]**, **[H09.3.18]**, **[H09.3.19]**, **[H09.3.20]**. Qua đó tổng hợp, đánh giá và lập KH sửa chữa, bảo trì hoặc đầu tư nâng cấp thiết bị và CSHT phù hợp **[H09.3.10]**, **[H09.3.11]**, **[H09.3.12]**, **[H09.3.13]**, **[H09.3.14]**.

Từ năm 2020 đến năm 2024, tổng kinh phí nhà trường đầu tư cho hoạt động mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và CSHT là 8.265.492.526 đồng, chủ yếu từ nguồn kinh phí thường xuyên **[H09.3.12]**. Riêng trong năm 2023, Trường được Ngân hàng SHB tài trợ 147 bộ máy tính và 3 máy chủ trị giá 3.535.045.250 đồng; năm 2025, tiếp tục nhận tài trợ 70 bộ máy tính trị giá khoảng 1 tỷ đồng từ Công ty CP Phát hành sách Thanh Hóa và Công ty TNHH Nguồn nhân lực Tâm Việt **[H09.3.21]**.

Hằng năm, GV và SV ngành CNTT được khảo sát ý kiến về chất lượng môi trường làm việc, học tập. Kết quả khảo sát cho thấy các phòng thực hành có đủ trang thiết bị đã hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, được SV ngành CNTT đánh giá mức độ hài lòng là 82,30% và tăng dần qua các năm, được GV ngành CNTT đánh giá mức độ hài lòng là 85,60% và tăng dần qua các năm **[H09.3.22]**.

2. Điểm mạnh

Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ về số lượng và chất lượng, phục vụ tốt cho hoạt động học tập và nghiên cứu của SV trong toàn trường và đặc biệt SV ngành CNTT; các phòng máy, trang thiết bị được bảo trì, thay mới kịp thời; phân công CB phụ trách, có hồ sơ theo dõi đầy đủ và khoa học, việc đánh giá hiệu quả các trang thiết bị được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị dùng riêng cho SV thực hành trong các HP về phần cứng và mạng máy tính hiện vẫn còn thiếu, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại dùng cho các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu như: Bộ định tuyến và chuyển mạch tốc độ cao, thiết bị Wifi tốc độ cao, máy chủ, tủ rack...

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025–2026, Khoa CN&KT đề xuất với Nhà trường và các phòng chức năng xây dựng KH bổ sung trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ SV trong các HP về phần cứng và mạng máy tính, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống Công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các Hoạt động dạy học và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường đầu tư hạ tầng CNTT một cách đồng bộ, gồm 05 máy chủ, 03 UPS, 02 thiết bị Draytek Vigor, 01 tường lửa (Firewall) và 02 ổ cứng lưu trữ dữ liệu, được bố trí trong phòng riêng có điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ vận hành ổn định; Trường đang sử dụng 36 đường truyền Internet, 56 bộ phát Wifi cùng nhiều thiết bị phụ trợ khác; trong giai đoạn 2020 - 2024, Nhà trường nâng cấp 27 đường truyền từ 80 Mbps đến 200 Mbps (IP tĩnh) và 01 đường truyền từ 90 Mbps lên 1000 Mbps phục vụ thi trực tuyến, đồng thời đầu tư thêm 30 bộ phát Wifi miễn phí phủ sóng toàn bộ khuôn viên trường [H09.4.01], [H09.4.02], [H09.4.03].

Song song với hạ tầng mạng, Nhà trường đã trang bị phần mềm hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy, NCKH và quản lý, bao gồm: Phần mềm QLĐT PMT-EMS Education, phần mềm quản lý Thư viện điện tử, phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp MISA.MIMOSA và phần mềm kế toán DN MISA SME.NET, phần mềm Zoom [H09.4.04]. Toàn bộ hệ thống máy tính, máy in, máy scan và máy photocopy phục vụ các phòng ban, giảng đường và phòng thực hành đều được kết nối Internet và mạng LAN. Hiện Trường có tổng cộng 613 máy vi tính phục vụ thực hành – thí nghiệm, 89 máy vi tính phục vụ hành chính, 52 máy in, 09 máy scan và 03 máy photocopy siêu tốc. Riêng Khoa CN&KT có 613 máy tính tại các phòng học thực hành ở nhà D, G, H và F; giảng đường nhà F được trang bị Internet, máy chiếu và phòng chiếu đáp ứng tốt yêu cầu học tập [H09.4.05], [H09.4.06], [H09.4.07], [H09.4.08].

Trường duy trì cổng thông tin điện tử chính tại địa chỉ <https://tbu.edu.vn> và cổng thông tin điện tử của Khoa CN&KT tại <https://tbu.edu.vn/khoa-cong-nghe-va-ky-thuat.html>, phục vụ giới thiệu thông tin, công khai tài liệu, tư vấn tuyển sinh, thông báo tuyển dụng và hỗ trợ các hoạt động đào tạo [H09.4.09].

Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định, quy chế về an toàn thông tin và bảo mật cho hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng [H09.4.10], [H09.4.11], trong đó quy định rõ các yêu cầu về quản lý vận hành và biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ hệ thống. 100% phòng làm việc, hội trường, thư viện, KTX và các phòng thực hành CNTT đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN và Wifi, đảm bảo hệ thống CNTT toàn trường hoạt động ổn định [H09.4.12], [H09.4.13], [H09.4.14], [H09.4.15].

Việc phân quyền sử dụng các phần mềm được thực hiện rõ ràng đảm bảo CB, GV, NV và SV có thể truy cập, khai thác dữ liệu liên quan đến đào tạo và nghiên cứu thông qua tài khoản cá nhân. CBGV-NV được cấp email nội bộ; SV được cấp tài khoản để đăng ký HP, tra cứu điểm, theo dõi học phí, thời khóa biểu và điểm rèn luyện [H09.4.16], [H09.4.17], [H09.4.18].

Để đảm bảo hệ thống hạ tầng CNTT được vận hành liên tục, ổn định, Nhà trường thường xuyên thực hiện công tác sửa chữa, bảo trì và nâng cấp hệ thống mạng, thiết bị

CNTT, đồng thời phát triển và khai thác ứng dụng tiện ích trên Website để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các hoạt động sửa chữa, bảo trì và nâng cấp hệ thống CNTT được thực hiện theo đúng quy trình mua sắm tài sản [H09.4.19], [H09.4.20], [H09.4.21]. Nhà trường hiện có bộ phận Quản trị mạng trực thuộc Văn phòng với 02 nhân sự chuyên trách, đồng thời thành lập Ban điều hành Website gồm 8 thành viên và Ban biên tập - quản trị Website gồm 28 thành viên do 01 Phó Hiệu trưởng làm Trưởng ban [H09.4.22], [H09.4.23].

Hàng năm, Nhà trường lập KH rà soát, bảo mật và đánh giá hạ tầng CNTT [H09.4.24], thống kê và theo dõi thiết bị [H09.4.25], đồng thời phối hợp với Khoa tổ chức bảo trì máy tính, thiết bị mạng vào dịp hè [H09.4.26]. Trong giai đoạn 2020–2024, Trường đã đầu tư 8.265.492.526 đồng cho mua sắm mới, duy tu và bảo dưỡng hệ thống CNTT; mua sắm 192 máy tính, 27 máy in, 17 máy chiếu, 3 máy photocopy, 4 hệ thống camera, 1 máy chủ, 2 UPS, 1 Draytek Vigor, 1 Firewall, 5 ổ cứng lưu trữ, cùng các phần mềm diệt virus, quản lý thư viện, QLĐT [H09.4.01], [H09.4.04], [H09.4.21], [H09.4.27]. Ngoài ra, Trường được Ngân hàng SHB tài trợ 147 bộ máy tính và 3 máy chủ trị giá 3.535.045.250 đồng; năm 2025, tiếp tục nhận tài trợ 70 bộ máy tính trị giá khoảng 1 tỷ đồng từ Công ty CP Phát hành sách Thanh Hóa và Công ty TNHH Nguồn nhân lực Tâm Việt [H09.4.28].

Hàng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của NH về “Trang thiết bị phòng máy tính/thực hành đáp ứng yêu cầu học tập” đạt từ 76,60% đến 85,68% trong giai đoạn 2020–2024; mức độ hài lòng của CB, GV về “Trang thiết bị phục vụ phòng thực hành đáp ứng yêu cầu hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu” đạt trung bình trên 80% trong giai đoạn 2020–2024 [H09.4.29].

2. Điểm mạnh

Nhà trường không ngừng nâng cấp hạ tầng CNTT bao gồm: phòng họp trực tuyến, đường truyền Internet và các trang thiết bị CNTT; đồng thời hệ thống phần mềm hỗ trợ được triển khai đồng bộ, kết hợp với hệ thống giám sát thiết bị nhằm kịp thời phát hiện xử lý sự cố, giảm thiểu gián đoạn nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ giảng dạy, học tập, NCKH và đảm bảo hệ thống CNTT vận hành ổn định, bền vững.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Wifi đã được phủ sóng toàn trường nhưng vẫn còn một số vị trí gặp khó khăn trong việc truy cập mạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 kiến nghị Văn phòng cần lắp đặt thêm thiết bị phát Wifi để tăng cường cho các vùng phủ sóng yếu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường đã xác định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo đúng quy định hiện hành, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật. Trường đã ban hành hệ thống văn bản, quy chế, nội quy và triển khai nhiều giải pháp nhằm đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn tại khuôn viên, khu chức năng, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và KTX. Các tiêu chuẩn được áp dụng tuân thủ TCVN 3981:1985 về thiết kế trường đại học, đảm bảo mức chiếu sáng, hạn chế tiếng ồn, cung cấp nước uống đạt chuẩn, nhà vệ sinh hợp vệ sinh và cảnh quan xanh – sạch – đẹp. Nội quy, quy định được tóm tắt, niêm yết công khai tại các phòng học, khu nhà để mọi thành viên nắm rõ và thực hiện **[H09.5.01]**.

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác y tế học đường, phòng cháy chữa cháy (PCCC), nội quy sử dụng điện an toàn, thông báo về vệ sinh phòng học, ... **[H09.5.01]**, **[H09.5.02]**, **[H09.5.03]**, đồng thời ký kết quy chế phối hợp với công an và chính quyền địa phương để tăng cường đảm bảo an ninh trật tự trong môi trường giáo dục **[H09.5.04]**, **[H09.5.05]**.

Các qui định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn luôn được triển khai thực hiện, cụ thể như sau: đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường, chăm sóc cây xanh, mua sắm dụng cụ vệ sinh, nâng cấp hệ thống nước sạch, nạo vét thoát nước, thu gom rác thải, phòng chống dịch bệnh, trang bị y tế **[H09.5.06]**, **[H09.5.07]**, **[H09.5.08]**; Hằng năm, Nhà trường có KH đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ, tổ chức cho CBGV, SV toàn trường ký cam kết về đảm bảo an toàn thông tin, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ dịp lễ tết các năm **[H09.5.09]**; xây dựng KH tập huấn nghiệp vụ PCCC và phương án cứu nạn cứu hộ **[H09.5.10]**.

Bộ phận y tế với nhân sự có trình độ chuyên môn (cử nhân điều dưỡng, chứng chỉ hành nghề) và trang bị đầy đủ tủ thuốc, dụng cụ khám chữa bệnh ban đầu; về vấn đề sức khỏe, hằng năm Nhà trường tổ chức khám định kỳ cho CBGV và SV nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn sức khỏe và tinh thần để làm việc và học tập; SV được tham gia đóng BHYT theo đúng quy định **[H09.5.11]**, **[H09.5.08]**, **[H09.5.12]**. Công tác phòng chống dịch bệnh theo mùa được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn: phun khử khuẩn, phun thuốc phòng dịch; bổ sung dụng cụ, thuốc. **[H09.5.07]**, **[H09.5.08]**. Để tăng cường rèn luyện sức khỏe Nhà trường đầu tư phòng tập, sân bãi và các thiết bị thể thực thể thao **[H09.5.12]**.

Bộ phận vệ sinh, cảnh quan môi trường gồm 10 NV đảm nhiệm vệ sinh giảng đường, xưởng thực hành, khu vệ sinh, chăm sóc cây xanh, đảm bảo môi trường học tập xanh – sạch – đẹp **[H09.5.13]**. Hệ thống thoát nước được bảo dưỡng định kỳ **[H09.5.14]**, rác thải được thu gom hằng ngày **[H09.5.15]**, nước sạch được xét nghiệm thường xuyên **[H09.5.16]**.

Đội An ninh, trật tự Trường ĐHTB gồm 13 người, phối hợp với chính quyền địa phương; trong đó Đội trưởng là CB Công an xã Tân Bình, 3 Phó đội trưởng và các thành viên là CBNV phòng CSV&TV; Đội trực 24/24, đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và tính mạng cho CBGV-NV và SV [H09.5.04], [H09.5.05]. Nhà trường đầu tư hệ thống camera giám sát tại cổng, các khu vực trọng yếu và các phòng học [H09.5.17], [H09.5.18]. Ban Chỉ đạo PCCC và các đội PCCC cơ sở được thành lập với 85 thành viên, thường xuyên được tập huấn và được trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ [H09.5.19], [H09.5.20].

Giai đoạn 2020–2024, Nhà trường đã cải thiện đáng kể môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận: nâng cấp hệ thống nước sạch, bổ sung camera, thiết bị PCCC, ký kết quy chế phối hợp an ninh, lắp đường xe lăn và dụng cụ hỗ trợ người khuyết tật [H09.5.21]. Hằng năm có báo cáo về chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh và môi trường [H09.5.11].

Trong nhiều năm qua, Nhà trường không xảy ra dịch bệnh, cháy nổ, mất mát tài sản hoặc các tệ nạn xã hội; môi trường học tập luôn an toàn, thân thiện và nhân văn.

Hằng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của GV, SV về chất lượng môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, Trường đã tiến hành khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng của NH về “công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu” qua các năm 2020–2024 đạt trung bình 79% [H09.5.22]. Ngoài ra, kết quả khảo sát và biên bản kiểm tra của cơ quan PCCC [H09.5.23] được sử dụng làm cơ sở cải tiến. Tuy nhiên, phiếu khảo sát hiện chưa có nội dung riêng về nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến sức khỏe của CBGV và SV; có qui định các tiêu chuẩn, tổ chức triển khai và thực hiện về môi trường, sức khỏe và an toàn; hằng năm đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ để đảm bảo cho mọi người đủ sức khỏe trong đào tạo và nghiên cứu, đồng thời chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật.

Cảnh quan môi trường, hệ thống cây xanh tạo không gian thoáng mát, thoải mái. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn tài sản và tính mạng cho CBGV-NV và SV được đặc biệt chú trọng.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống hỗ trợ dành cho người khuyết tật chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025-2026 kiến nghị Nhà trường bổ sung, cải tạo các hạng mục CSV&TV để phục vụ người khuyết tật.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Nhà trường sở hữu hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng được trang bị hiện đại, đáp ứng hiệu quả nhu cầu làm việc của CBGV và nhu cầu học tập của SV. Diện tích sử dụng phòng học bình quân đạt 9,09 m²/người học, vượt tiêu chuẩn quy định và phù hợp với tiêu chí của CSGD ĐH. Thư viện được đầu tư đồng bộ về CSVC, phần mềm, trang thiết bị cùng nguồn tài liệu phong phú, thường xuyên cập nhật để phục vụ tối ưu cho các CTĐT. Các phòng máy tính bảo đảm đầy đủ cả về số lượng lẫn chất lượng, hỗ trợ hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu, đặc biệt đối với SV ngành CNTT. Công tác bảo trì, thay thế thiết bị được thực hiện kịp thời, có CB phụ trách và hồ sơ theo dõi khoa học; hiệu quả sử dụng thiết bị được đánh giá định kỳ. Hạ tầng CNTT được liên tục nâng cấp, bao gồm hệ thống phòng họp trực tuyến, đường truyền Internet và các thiết bị CNTT hiện đại; các phần mềm hỗ trợ được triển khai đồng bộ, kết hợp với hệ thống giám sát thiết bị giúp kịp thời phát hiện và xử lý sự cố, hạn chế gián đoạn, nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH, đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, bền vững. Nhà trường luôn quan tâm đến sức khỏe của CBGV, NV và SV thông qua việc ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn; tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm; đồng thời chú trọng đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật. Cảnh quan môi trường với hệ thống cây xanh được duy trì xanh – sạch – đẹp, tạo không gian học tập và làm việc thoáng mát, thoải mái. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn tài sản và tính mạng của CBGV, NV và SV luôn được ưu tiên hàng đầu, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn và thân thiện.

Một số trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong các phòng học chung, phòng chuyên ngành do khoa trực tiếp quản lý đã cũ, bị hư hỏng cần được thay mới, sửa chữa kịp thời hơn. Số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNTT tại thư viện chưa nhiều. Một số thiết bị dùng riêng cho SV thực hành trong các HP về phần cứng và mạng máy tính hiện vẫn còn thiếu, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại dùng cho các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu như: Bộ định tuyến và chuyển mạch tốc độ cao, thiết bị Wifi tốc độ cao, máy chủ, tủ rack,... Hệ thống Wifi đã được phủ sóng toàn trường nhưng vẫn còn một số vị trí gặp khó khăn trong việc truy cập mạng. Hệ thống hỗ trợ dành cho người khuyết tật chưa đầy đủ.

Năm học 2025-2026, khoa CN&KT đề xuất với nhà trường và các phòng chức năng có phương án kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị hỗ trợ giảng dạy; đề xuất bổ sung thêm nhiều giáo trình chuyên ngành CNTT kể cả tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh; hàng năm, phải cập nhật thường xuyên tài liệu tiếng Anh phục vụ dạy và học của ngành CNTT; đề xuất xây dựng KH bổ sung trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ SV trong các HP về phần cứng và mạng máy tính, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của SV; kiến nghị lắp đặt thêm thiết bị phát Wifi để tăng

cường cho các vùng phủ sóng yếu; kiến nghị bổ sung, cải tạo các hạng mục CSVC để phục vụ người khuyết tật.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT bậc ĐH TĐG tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một vấn đề cốt lõi thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của cơ sở đào tạo. Để Trường ĐHTB có thể trở thành trường ĐH đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; là trung tâm NCKH có uy tín về CNKT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Việc nâng cao chất lượng trong giáo dục ĐH gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của NH;
- Môi trường và các cơ hội học tập;
- Chất lượng của CSGD, CTĐT.

Nhà trường nói chung và ngành CNTT nói riêng đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT, đó là:

- Căn cứ vào Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH;
- CTDH được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR của CTĐT và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR;
- Nhiều kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học;
- Các dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng;
- Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ. Để thiết kế CTĐT, Trường ĐHTB đã ban hành các văn bản: Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB; Quyết định về việc ban hành mẫu CTĐT và ĐCCT HP, Quyết định ban hành quy định về chuẩn CTĐT [H10.1.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ như: Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD [H10.1.02].

Nhà trường giao cho phòng TCCB, TT&KĐCL là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị trong trường triển khai các hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các

BLQ để xây dựng, điều chỉnh CTDH. Để tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các BLQ phục vụ xây dựng, phát triển, rà soát, điều chỉnh CTDH, Nhà trường đã xây dựng KH khảo sát các BLQ, ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo, tổ khảo sát và ban hành các mẫu phiếu khảo sát **[H10.1.03], [H10.1.04], [H10.1.05]**.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Trên cơ sở KH rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT, Nhà trường ban hành và triển khai KH khảo sát lấy ý kiến của các BLQ. Dựa trên KH của Nhà trường, ngành CNTT đã xây dựng KH rà soát CTĐT ĐH ngành CNTT và KH thu thập thông tin phản hồi của các BLQ theo những phương thức phù hợp để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH **[H10.1.06]**. Tuy nhiên số lượng chuyên gia tại các trường ĐH tham gia khảo sát chưa nhiều. Việc thu thập ý kiến của các BLQ chưa ứng dụng mạnh mẽ CNTT nên hiệu quả còn chưa cao. Ngành CNTT sử dụng kết quả của cả hai kênh khảo sát của Nhà trường và của khoa về việc lấy ý kiến phản hồi của GV về CTĐT, khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát SV trước khi TN về chất lượng đào tạo,... **[H10.1.07]**. Thông tin phản hồi của NH còn được thu thập thông qua các hội nghị đối thoại hàng năm giữa Ban chủ nhiệm Khoa với NH **[H10.1.08]**. Kết quả khảo sát lấy ý kiến các BLQ được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành CNTT năm 2021, 2023. Sau mỗi lần chỉnh sửa, cập nhật CTDH, ngành CNTT đều tổ chức họp nghiệm thu CTDH **[H10.1.09]**.

Năm 2021, Ngành đã khảo sát 20 GV, 5 chuyên gia, nhà khoa học, 10 NTD lao động, và 29 cựu SV **[H10.1.07]**. CTDH năm 2021 đã được điều chỉnh từ 129 tín chỉ năm 2019 lên 132 tín chỉ (không tính Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất). Điều chỉnh khối kiến thức đại cương từ 27 tín chỉ lên 36 tín chỉ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ 90 còn 84 tín chỉ. CTDH năm 2021 được điều chỉnh bổ sung thêm HP Thực tập trải nghiệm và HP Kỹ năng mềm nhằm trang bị cho NH những kỹ năng cần thiết để có thể hội nhập nhanh chóng với môi trường làm việc thực tế sau khi ra trường **[H10.1.10(1)]**.

Năm 2023, Khoa đã khảo sát 20 GV, 6 chuyên gia, nhà khoa học, 5 NTD lao động, 30 SV và 44 cựu SV **[H10.1.07]**. CTDH năm 2023 được xây dựng thống nhất 132 tín chỉ cho các ngành đào tạo thuộc khối kỹ thuật (không tính Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất). Khối lượng kiến thức toàn khóa được chia thành 5 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương 29 tín chỉ; khối kiến thức cơ sở liên ngành 12 tín chỉ; khối kiến thức nhóm ngành 19 tín chỉ; khối kiến thức ngành 34 tín chỉ và khối kiến thức chuyên ngành là 38 tín chỉ **[H10.1.10(2)]**.

Sau khi được HĐKH&ĐT tạo thông qua, Trường ĐHTB đã ra quyết định ban hành CTĐT trình độ ĐH **[H10.1.10]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các BLQ khi xây dựng, phát triển, rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương HP.

CTDH của Nhà trường được cải tiến theo chiều sâu và ban hành năm 2019, 2021, 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu của SV, của NTD.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chuyên gia tại các trường ĐH tham gia khảo sát chưa được nhiều.

Chưa ứng dụng CNTT được nhiều trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để phục vụ việc xây dựng và phát triển CTDH đối với ngành CNTT.

4. Kế hoạch hành động

Trong lần rà soát chỉnh sửa CTĐT kế tiếp, Khoa sẽ xin ý kiến nhiều hơn của chuyên gia đang công tác tại khoa CNTT, viện CNTT ở các trường ĐH trong nước góp ý về CTĐT ngành CNTT. Các ý kiến phản hồi đó sử dụng để thiết kế/phát triển/chỉnh sửa CTDH.

Phòng TCCB, TT&KĐCL ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để nâng cao tốc độ xử lý và đảm bảo chính xác cao.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Để xây dựng, rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT, năm 2019 Nhà trường đã ban hành Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB. Năm 2021 Nhà trường ban hành quy trình nằm trong Quy định về chuẩn CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB ban hành kèm theo quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 14/09/2021. Trong các quy trình này có quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực NH đạt được sau khi TN; các bước xây dựng CTĐT; các bước rà soát, điều chỉnh CTĐT, thẩm định và ban hành CTĐT,... **[H10.2.01]**.

Mỗi khi tổ chức thiết kế và phát triển CTĐT hoặc rà soát, chỉnh sửa CTĐT, Nhà trường đều tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng trong văn bản ban hành trước đó để bổ sung, cải tiến, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế của giai đoạn mới **[H10.2.02]**. Tuy nhiên, việc đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTĐT chưa nhận được nhiều ý kiến góp ý sát sao của các BLQ ngoài trường.

Trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ, Nhà trường đã cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTDH phù hợp hơn và đã ban hành Quy định chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định, ban hành CĐR và CTĐT trình độ ĐH tại Trường ĐHTB theo Quyết định số 591/QĐ-ĐHTB ngày 14/9/2021 cải tiến hơn so với quy trình ban hành năm 2019. Theo đó: Quy trình xây dựng CĐR và CTĐT gồm các bước: Bước 1. Lập KH; Bước 2. Thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT; Bước 3. Thu thập thông tin từ các BLQ; Bước 4. Xây dựng MT và CĐR của CTĐT; Bước 5. Xác định khối lượng học tập và cấu trúc CTĐT; Bước 6. Đối sánh CTĐT; Bước 7. Xây

dựng đề cương các HP; Bước 8. Tổ chức lấy ý kiến về CTĐT; Bước 9. Thẩm định CTĐT; Bước 10. Ban hành CTĐT **[H10.2.03]**.

Cũng theo Quy định chuẩn CTĐT năm 2021, quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT gồm các bước: Bước 1. Lập KH; Bước 2. Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ rà soát, soạn thảo CĐR và CTĐT; Bước 3. Thu thập thông tin từ các BLQ; Bước 4. Đánh giá tính hiệu quả của CĐR và CTĐT đang thực hiện; Bước 5. Dự thảo những nội dung cần sửa đổi cập nhật; Bước 6. Đánh giá, thông qua CTĐT cấp trường; Bước 7. Ban hành CĐR và CTĐT cập nhật. Như vậy quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã được cải tiến trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH và tham khảo ý kiến đóng góp từ các BLQ **[H10.2.03]**.

So sánh quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2019 với năm 2021

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2019		Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2021	
Bước 1	Thành lập ban chỉ đạo và tổ soạn thảo CTĐT	Bước 1	Lập KH
Bước 2	Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người TN ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực NH đạt được sau khi TN	Bước 2	Thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT
Bước 3	Xây dựng MT chung, MT cụ thể của CĐR, CTĐT	Bước 3	Thu thập thông tin từ các BLQ
Bước 4	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo MT đào tạo và CĐR	Bước 4	Xây dựng MT và CĐR của CTĐT
Bước 5	Đối sánh với CTĐT	Bước 5	Xác định khối lượng học tập và cấu trúc CTĐT
Bước 6	Lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, các nhà khoa học, GV, các NTD lao động, cựu SV	Bước 6	Đối sánh CTĐT;
Bước 7	Thiết kế ĐCCT các HP theo CTĐT đã xác định	Bước 7	Xây dựng đề cương các HP

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2019		Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2021	
Bước 8	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, CBQL trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã TN về CTĐT	Bước 8	Tổ chức lấy ý kiến về CTĐT
Bước 9	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa.	Bước 9	Thẩm định CTĐT
Bước 10	Thẩm định CTĐT	Bước 10	Ban hành CTĐT

So sánh quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019 với năm 2021

Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019		Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2021	
Bước 1	Thành lập Ban chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và các tổ rà soát, điều chỉnh CĐR, CTĐT	Bước 1	Lập KH
Bước 2	Lập KH, hướng dẫn rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới CĐR, CTĐT	Bước 2	Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ rà soát, soạn thảo CĐR và CTĐT
Bước 3	Các khoa chuyên môn tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR, CTĐT	Bước 3	Thu thập thông tin từ các BLQ
Bước 4	Xây dựng và đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của phương pháp KTĐG.	Bước 4	Đánh giá tính hiệu quả của CĐR và CTĐT đang thực hiện
Bước 5	Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT	Bước 5	Dự thảo những nội dung cần sửa đổi cập nhật
Bước 6	Dự thảo CĐR, CTĐT	Bước 6	Đánh giá, thông qua Hội đồng đào tạo cấp trường
Bước 7	Hội đồng khoa học và đào tạo trường xem xét, thông qua nội dung rà soát, điều chỉnh CĐR,	Bước 7	Ban hành CĐR và CTĐT cập nhật

Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019		Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2021	
	CTĐT		

Quy trình xây dựng CTĐT năm 2021 đã được cải tiến so với năm 2019. Cụ thể, các bước thiết kế và phát triển CTĐT năm 2021 đã có sự đối sánh CTĐT. Quy trình thu thập thông tin từ các BLQ cũng được cải tiến theo hướng áp dụng đa dạng và linh hoạt các phương pháp, hình thức, đối tượng và quy mô khảo sát, giúp CTĐT được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế và đa chiều hơn. Quy trình thẩm định cũng chặt chẽ hơn, việc thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT được quy định rõ ràng hơn về số lượng và trình độ, học vị của các thành viên, đảm bảo sự tham gia của các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo; thành viên Hội đồng thẩm định CTĐT không là thành viên Hội đồng xây dựng CTĐT đảm bảo tính khách quan khi đánh giá.

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên hai năm một lần, có sự tham gia của các BLQ nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp cho việc điều chỉnh quy trình xây dựng và phát triển CTDH từ các đối tượng liên quan bên ngoài Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo, Nhà trường có KH phù hợp để có được sự đóng góp ý kiến đầy đủ hơn của các BLQ trong việc cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2020-2024, các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR của Nhà trường đã được cụ thể hóa bằng các văn bản: Quy chế đào tạo; Quyết định ban hành Quy trình quản lý hoạt động giảng dạy; Quy định chế độ làm việc đối với GV cơ hữu; Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị **[H10.3.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành các quy định: Quy định về công tác thi kết thúc HP; Quy định chấm phúc khảo bài thi; Quyết định ban hành quy định về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, KLTN; Quy định về việc xây dựng quản lý ngân hàng đề thi đáp án kết thúc HP; Quy trình in sao đề thi; Quy trình coi thi; Quy

trình quản lý bài thi, làm phách, chấm thi và nhập điểm; Quy trình quản lý điểm HP tại Trường ĐHTB. Trong ĐCCT các HP có phương pháp dạy học và hình thức, tiêu chí KTĐG cụ thể phù hợp với các kỹ năng của NH đạt được, đáp ứng CĐR của CTĐT **[H10.3.02], [H10.3.03]**.

Đối với hoạt động giảng dạy, phòng ĐT&HSSV theo dõi tiến độ giảng dạy, tình hình thực hiện KH giảng dạy của GV, cập nhật dữ liệu giảng dạy hằng ngày, duyệt tạm ngưng, báo bù, dạy thay, điều chỉnh phòng học, điều chỉnh lịch giảng dạy trên phần mềm QLĐT EMS Education. Phòng TCCB,TT&KĐCL thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV, hoạt động học trên lớp của SV, hoạt động của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ dạy và học. Hằng ngày các CB của phòng TCCB,TT&KĐCL theo dõi lịch dạy, kiểm tra chấm công, ký xác nhận giảng dạy đối với GV, ghi nhận chuyên cần của SV và nhập vào phần mềm. Các hành vi lên lớp muộn, về sớm của GV và SV, thái độ học tập không nghiêm túc trong giờ học của SV sẽ bị ghi vào sổ theo dõi của CB thanh tra. Phòng TCCB,TT&KĐCL lập báo cáo kết quả thanh tra theo tháng gửi về lãnh đạo Nhà trường và các Khoa biết để kịp thời kiểm điểm, chấn chỉnh nền nếp, kỷ cương dạy và học **[H10.3.04]**.

Báo cáo kết quả thanh tra theo tháng được sử dụng là một trong những căn cứ để đánh giá thi đua hàng tháng của GV. Ngoài ra, để tăng cường nề nếp kỷ cương trong dạy và học, Nhà trường còn có các hoạt động kiểm tra đột xuất hoạt động giảng dạy và học tập do Ban giám hiệu chủ trì, thành lập tổ kiểm tra việc thực hiện nền nếp và quản lý hoạt động giảng dạy hằng ngày, với nội dung: thực hiện quy trình lên lớp, công tác GVCN, tổ chức giờ sinh hoạt lớp; ý thức chấp hành nội quy, quy định của NH. Việc đánh giá GV được thực hiện thông qua dự giờ GV, hằng năm các ngành đã tổ chức thực hiện kiểm tra hồ sơ chuyên môn, dự giờ nhằm đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV **[H10.3.05]**. Định kỳ hằng năm Nhà trường có KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của khoa, ngành, GV và hội giảng các cấp **[H10.3.06]**.

Hằng năm, Khoa tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm đánh giá quá trình dạy và học của GV và SV, đổi mới dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá **[H10.3.07]**. Từ các buổi sinh hoạt chuyên môn, các ngành đa dạng hóa các hoạt động học tập, đổi mới hình thức kiểm tra, tăng cường các phương thức tổ chức thi, cũng như công tác xây dựng ngân hàng đề thi, chấm thi. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và KTĐG chưa được thường xuyên. Khoa yêu cầu các ngành rà soát đề cương HP, CĐR của HP, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp/loại hình kiểm tra, đánh giá. theo hướng phù hợp với CĐR của CTĐT ngành CNTT **[H10.3.08]**. Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương HP theo định kỳ, bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các HP, các ngành đã tiến hành rà soát, đánh giá các PPGD và KTĐG được sử dụng. Trong quá trình học tập của NH, ngành, Khoa tiến hành rà soát, phân tích KQHT dựa trên báo cáo chất lượng HP được lấy từ phần mềm QLĐT **[H10.3.09]**. Căn

cứ kết quả đó, Khoa tiến hành phân tích, đánh giá sự tác động của các phương pháp dạy và học, phương pháp, loại hình đánh giá KQHT đến kết quả thi, để từ đó có giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đảm bảo được độ tin cậy và chính xác.

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của NH đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với toàn bộ các HP và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến hoạt động dạy-học và KTĐG, đảm bảo sự tương thích với CĐR của HP, CĐR của ngành học **[H10.3.10]**. Nội dung liên quan đến giảng dạy và KTĐG tập trung vào 4 tiêu chí: (1) Công tác chuẩn bị cho HP, (2) PPGD/hướng dẫn của GV, (3) KTĐG KQHT, (4) Tác phong sư phạm. Mức độ hài lòng qua các năm, các tiêu chí trên đều đạt trung bình trên 80%. Ví dụ kỳ I năm học 2020-2021, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của 242 lượt SV ngành CNTT đánh giá GV, kết quả theo các tiêu chí 1, 2, 3, 4 đạt 90,51%, 91,45% , 90,49% , 91,17% hài lòng và rất hài lòng,... Kết quả khảo sát đã giúp Khoa, GV điều chỉnh quá trình dạy học, PPGD và KTĐG ở từng HP nhằm đảm bảo đạt CĐR của ngành học **[H10.3.11]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi từ các BLQ đã giúp Nhà trường điều chỉnh quá trình dạy học, đổi mới phương pháp KTĐG KQHT của NH thường xuyên, đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo, sự tương thích và phù hợp với CĐR và đào tạo NH ra Trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu của thị trường, .

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và KTĐG chưa được thường xuyên, chưa có sự tham gia của đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, cải tiến phương pháp. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ mới chỉ tập trung ở GV và SV đang học, chưa có sự tham gia của các BLQ khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học tiếp theo, mỗi học kỳ, năm học, ngành CNTT cần xây dựng các KH tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo đổi mới phương pháp dạy-học và KTĐG NH bám sát hơn nữa vào CĐR của HP, của CTĐT; mời đại diện SV, GV các ngành khác để có thêm các ý kiến góp ý, đề ra phương pháp phù hợp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Thực hiện MT CLPT Trường ĐHTB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; thực hiện quy định quản lý hoạt động NCKH, hằng năm Nhà trường đã xây dựng và triển

khai KH công tác KHCN, gửi thông báo tới toàn thể CBGV, SV [H10.4.01], [H10.4.02], [H10.4.03], [H10.4.04].

Hàng năm, trên cơ sở KH của Nhà trường, ngành CNTT đã hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ KHCN [H10.4.05]. Loại hình NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, nhiều đề tài NCKH các cấp; các bài báo, bài đăng trên tạp chí, tập san, kỷ yếu hội thảo, trong đó có nhiều đề tài liên quan đến việc dạy và học [H10.4.06]. Tuy nhiên, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu trực tiếp đến việc đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc thực tế của NH. Cuối năm, các đề tài NCKH của các GV đều được hội đồng hợp nghiệm thu [H10.4.07].

Bảng 10.4. 1. Các công trình khoa học giảng viên cơ hữu thuộc ngành Công nghệ thông tin tham gia giai đoạn 2020-2024

Năm	Đề tài NCKH các cấp				Bảo khoa học, hội thảo			Giáo trình/sách/tài liệu tham khảo xuất bản		Giải pháp tham gia hội thi cấp tỉnh
	Cấp quốc gia	Cấp Bộ/tỉnh	Cấp trường	Cấp khoa	Trong nước	Nước ngoài	Tập san trường	Giáo trình	Tài liệu tham khảo	
2020	-	-	2	9	9	1	2	2	-	-
2021	-	-	2	13	-	-	1	-	-	-
2022	-	-	2	9	3	2	8	-	-	1
2023	1	-	1	12	-	-	3	2	1	-
2024	-	-	4	-	4	-	5	3	-	-
2025	-	-	2	-	12	-	-	-	-	1
Tổng	1	0	13	43	28	3	21	7	1	2

Nguồn: Phòng KHCN&HTPT - Trường Đại học Thái Bình

Các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Kết quả nghiên cứu là những kiến thức, những công nghệ làm cơ sở để nâng cao chất lượng dạy và học ngành CNTT, đảm bảo tính tương thích với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và Khoa. Những kết quả này được chuyển tải vào nội dung giảng dạy, vừa nâng cao năng lực NCKH của GV, vừa giúp NH có thêm những bài học, kiến thức chuyên sâu và góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Hầu hết các đề tài NCKH của Khoa có liên quan đến giải quyết các vấn đề thực tế của địa phương, liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động học tập của SV, đã góp phần nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng đào tạo trong Khoa. Nhiều kết quả NCKH được áp dụng, đưa vào nội dung giảng dạy hoặc làm tài liệu tham khảo cho SV. Tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu về

đổi mới PPGD và KTĐG. Các đề tài, nhiệm vụ khoa học của GV CTĐT ngành CNTT có tính ứng dụng cao, đều gắn trực tiếp với lĩnh vực đào tạo **[H10.4.08]**.

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của NH phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực nghiên cứu. Hằng năm, ngành CNTT tổ chức họp chuyên đề ứng dụng các kết quả NCKH vào nâng cao chất lượng trong hoạt động dạy và học. Các sản phẩm NCKH của GV ngành CNTT ngoài việc được sử dụng trực tiếp làm tài liệu phục vụ giảng dạy các HP trong CTDH, còn được vận dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV **[H10.4.08]**.

2. Điểm mạnh

Các sản phẩm NCKH của CTĐT ngành CNTT đa dạng về nội dung, hình thức.

Khoa đã vận dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu KHCN để áp dụng, chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy và cải tiến công tác dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNTT chưa có nhiều đề tài nghiên cứu trực tiếp đến việc đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc thực tế của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm tiếp theo, Khoa có KH định hướng lựa chọn nhiệm vụ KHCN để áp dụng hiệu quả trong công tác đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng thực tế để cải tiến chất lượng đào tạo cho SV ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả.

Nhà trường có các văn bản quy định về việc khảo sát, đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác **[H10.5.01]**.

Hằng năm, Nhà trường xây dựng các KH khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác; KH khảo sát, lấy ý kiến của GV đánh giá về môi trường làm việc, lấy ý kiến phản hồi của SV đánh giá về các hoạt động hỗ trợ phục vụ học tập. **[H10.5.02]**.

Nhà trường ra quyết định thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát các BLQ và giao cho Phòng TCCB, TT&KĐCL phối hợp với các đơn vị tổ chức họp triển khai KH khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường **[H10.5.03]**, **[H10.5.04]**. Căn cứ KH của Nhà trường, ngành CNTT tổ chức họp triển khai các văn bản và mục đích, ý nghĩa hoạt động khảo sát, phân công nhiệm

vụ GVCN/CVHT, trợ lý khoa cũng như công tác truyền thông đến các BLQ [H10.5.05]. Cùng với các đợt khảo sát, hằng năm Nhà trường đã tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa BGH, Lãnh đạo các đơn vị với NH ngành CNTT [H10.5.06]. Thông qua các báo cáo khảo sát, Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của NH, các ý kiến phản hồi của NH về chất lượng các dịch vụ để kịp thời chỉ đạo các đơn vị, cá nhân điều chỉnh hoạt động tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH phấn đấu đạt CDR [H10.5.07].

Bên cạnh đó, trong các báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo và trong biên bản họp của Nhà trường và của Khoa cũng có những nội dung đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVC của Nhà trường từ năm học 2020-2021 đến nay. Các báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, công tác SV, các hoạt động đoàn thể [H10.5.08],... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được tổ chức thực hiện hàng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được thông qua kết quả khảo sát các BLQ của Nhà trường được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 10.5. 1. Mức độ hài lòng của người học toàn Trường về cơ sở vật chất, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích năm 2020-2024

TT	Dịch vụ hỗ trợ	2020 (%)	2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)	TB
1	Cơ sở vật chất	78,3	84,79	82,30	-	82,50	82,44
2	Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	79,9	85,36	83,20	-	85,20	83,41

Các kết quả khảo sát các dịch vụ hỗ trợ NH về CSVC, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020-2024 đối với NH toàn trường cho thấy: khảo sát mức độ hài lòng của người học về CSVC đạt từ 78,3% đến 84,79%, trung bình 82,44%; khảo sát mức độ hài lòng của người học về các Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đạt từ 79,9% đến 85,2%, trung bình 83,41%.

Bảng 10.5. 2. Bảng hợp mức độ hài lòng của SV CTĐT ngành CNTT về cơ sở vật chất, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020-2024

TT	Dịch vụ hỗ trợ	2020 (%)	2021 (%)	2022 (%)	2023 (%)	2024 (%)	TB (%)
1	Cơ sở vật chất	76,9	83,4	83,0	-	84,40	81.93
2	Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	62,0	83,4	83,2	-	85,03	78.45

Từ kết quả hài lòng của SV CTĐT ngành CNTT về CSVC, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2020-2024, cho thấy: Về CSVC mức độ hài lòng từ 76,9% - 84,40%, trung bình 81,93%; về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích mức độ hài lòng từ 62,0% đến 85,03%, trung bình 78,45%.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi qua các lần khảo sát, Nhà trường đã ghi nhận và cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu NH. Về

ứng dụng CNTT, Nhà trường đầu tư kinh phí hàng năm cho xây dựng hạ tầng và dịch vụ CNTT; xây dựng hệ thống công thông tin điện tử của Nhà trường; xây dựng KH mua sắm, sửa chữa và nâng cấp hệ thống CNTT, các phòng máy tính, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của GV và NH. Thư viện được đầu tư phần mềm quản lý, bố trí đủ chỗ ngồi, các phòng đọc được lắp điều hòa, có mạng Wifi, có căng tin giúp SV được thư giãn sau mỗi giờ đọc; chất lượng phục vụ của thư viện được cải thiện, **[H10.5.09]**, **[H10.5.10]**. Để tạo sân chơi cho NH, Đoàn thanh niên đã tổ chức các hoạt động như: hội thao, các giải bóng đá trong SV, văn nghệ, hiến máu tình nguyện,...**[H10.5.11]**. Nhà trường tổ chức các lớp tin học, ngoại ngữ, kỹ năng làm việc giúp cho SV được trang bị đầy đủ hơn các kỹ năng mềm và ngoại ngữ **[H10.5.12]**. Các dịch vụ hỗ trợ SV, từ năm 2020 đến nay ban quản lý KTX đã mở thêm dịch vụ căn-tin, giặt là, phòng chơi bóng bàn, sân chơi bóng rổ, tập thể dục thể thao, ... NH được hướng dẫn cụ thể và giải quyết tận tình các giấy tờ hành chính, làm thủ tục vay vốn tín dụng, làm hồ sơ miễn, giảm học phí. Tại hội nghị CBVC hằng năm, Ban giám hiệu và các phòng chức năng thực hiện giải trình và đưa ra biện pháp thực hiện các ý kiến góp ý từ CBVC nhằm nâng cao chất lượng quản lý, phục vụ. Nhà trường đã cải tạo hệ thống các phòng học, lắp máy điều hòa không khí, đầu tư thêm nhiều trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy và học, bố trí lại hệ thống các phòng làm việc để phục vụ tốt hơn cho hoạt động đào tạo và phục vụ NH của Nhà trường **[H10.5.13]**, **[H10.5.14]**.

Các hoạt động hỗ trợ và tiện ích mà Nhà trường và Khoa đã triển khai thực hiện tương đối đa dạng và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thực tế của NH. Tuy nhiên, Khoa chưa tổ chức được nhiều các chương trình ngoại khóa gắn với nghiệp vụ chuyên môn của ngành CNTT như các hội thảo khoa học cho SV ngành CNTT.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thực hiện thường xuyên, trên cơ sở đó Trường và ngành CNTT đã thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức được nhiều chương trình ngoại khóa gắn với nghiệp vụ chuyên môn của ngành CNTT như các chuyến tham quan, hội thảo khoa học cho SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học tiếp theo, Khoa chủ động tích cực xây dựng các chương trình ngoại khóa gắn với nghiệp vụ chuyên môn của ngành CNTT, tạo điều kiện cho SV được trải nghiệm và trao đổi những kinh nghiệm thực tế, những kiến thức về chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống. Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ phục vụ công tác TĐG và KĐCL GD; giao cho phòng TCCB,TT&KĐCL là đơn vị đầu mối xây dựng KH, tham mưu thành lập Ban chỉ đạo và tổ khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ; triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các BLQ; tiếp nhận và tổng hợp kết quả các hoạt động khảo sát của Trường; báo cáo Ban Giám hiệu về kết quả khảo sát các BLQ. Phòng TCCB,TT&KĐCL chịu trách nhiệm lấy ý kiến về các hoạt động: Khảo sát hoạt động giảng dạy của GV; Khảo sát về chất lượng CSVC, các hoạt động hỗ trợ, phục vụ học tập; khảo sát CB, GV, NV về chất lượng môi trường làm việc; Khảo sát NH trước khi TN về chất lượng khóa học **[H10.6.01]**. Các khoa đào tạo thực hiện 2 hoạt động: Khảo sát tình hình việc làm, chất lượng CTĐT của SV TN; Khảo sát NTD lao động về chất lượng CSV đang làm việc tại DN và về CTĐT **[H10.6.02]**.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường đánh giá. Việc khảo sát được giao cho một số đơn vị trong Nhà trường thực hiện thu thập thông tin và viết báo cáo. Phòng TCCB,TT&KĐCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị, trong đó có nhiều ý kiến đóng góp và đề xuất các giải pháp cải tiến cơ chế phản hồi. Hằng năm, sau khi kết thúc các đợt khảo sát, các đơn vị tiến hành thống kê kèm theo nội dung đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát và viết báo cáo khảo sát. Nhà trường lên KH tổng kết công tác khảo sát BĐCL và tổ chức Hội nghị chuyên đề hàng năm để đánh giá về cơ chế phản hồi của các BLQ **[H10.6.03]**.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được cải tiến. Để cải tiến cơ chế phản hồi, Nhà trường đã tổ chức cuộc họp về công tác khảo sát các BLQ để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và triển khai KH cải tiến BĐCLGD **[H10.6.04]**. Trên cơ sở các hội nghị tổng kết công tác BĐCL hằng năm, các cuộc họp đánh giá công tác khảo sát các BLQ, Nhà trường đã có nhiều cải tiến công tác này. Các hoạt động cải tiến cơ chế phản hồi được thể hiện qua việc chỉnh sửa, bổ sung câu hỏi khảo sát; đối sánh kết quả khảo sát giữa các ngành đào tạo; hình thức khảo sát được bổ sung phong phú hơn như thông qua các hội nghị đối thoại, kết hợp khảo sát trực tiếp với khảo sát Online; tăng cường cho SV đi thực tập trải nghiệm để thu thập thông tin phản hồi của DN nhằm điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.6.05]**. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn chưa thực sự ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào cơ chế phản hồi của các BLQ. Vẫn còn tồn tại một số BLQ chưa tham gia khảo sát đầy đủ và chưa thực sự nghiêm túc với việc đưa ra ý kiến phản hồi. Một số ý kiến còn mang tính chủ quan hoặc qua loa, hình thức.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của Nhà trường được thiết lập, có tính hệ thống và nhận được nhiều ý kiến phản hồi của các BLQ trong các hoạt động của Nhà trường đảm bảo độ tin cậy.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến làm căn cứ để nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường triển khai các hoạt động khảo sát các BLQ với các quy định, KH đầy đủ, thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát; tổ chức các hội nghị chuyên đề đánh giá về kết quả hoạt động khảo sát hằng năm.

Các báo cáo khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các BLQ có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực sự ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào cơ chế phản hồi của các BLQ. Vẫn còn tồn tại một số BLQ chưa tham gia khảo sát đầy đủ và chưa thực sự nghiêm túc với việc đưa ra ý kiến phản hồi. Một số ý kiến còn mang cảm tính chủ quan hoặc qua loa, hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm tiếp theo, Nhà trường sẽ sử dụng các công cụ CNTT trong công tác khảo sát các BLQ, xây dựng kênh phản hồi Online cho các BLQ tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để cải thiện kết quả khảo sát chất lượng hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường và khoa rất quan tâm, thực hiện hiệu quả: Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH; việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá, cải tiến phù hợp với thực tế Nhà trường.

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CĐR; NH tích cực tham gia hoạt động KHCN, đặc biệt là phong trào sáng tạo KHCN giúp NH nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Trung tâm thực hành, thực nghiệm của Khoa được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế sản xuất và phù hợp với CĐR của CTĐT. Các thiết bị có hệ số sẵn sàng luôn đảm bảo cho 100% NH học tập; Thông tin phản hồi của các BLQ có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Trong thời gian tới Nhà trường và Khoa xây dựng KH hành động khắc phục các hạn chế như: mở rộng lấy ý kiến phản hồi của các DN mới; ngành CNTT phối hợp với phòng ĐT&HSSV, phòng TCCB, TT&KDCL tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp KTĐG; phân công GV hướng dẫn NH tích cực tham gia NCKH, viết và công bố bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành; Nhà trường có KH nâng cấp đường truyền Internet và bổ sung điểm truy cập wifi để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Tự đánh giá 06 tiêu chí của tiêu chuẩn 10, có 4/6 tiêu chí đạt 5/7, 2/6 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Ngành CNTT là ngành đào tạo thu hút được sự quan tâm của NH, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ ĐH ở ngành này ngày càng tăng. Đánh giá kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hoạt động BDCL của Nhà trường. Việc đánh giá kết quả đầu ra của quá trình đào tạo được coi là thông tin rất quan trọng giúp Nhà trường cải tiến chất lượng, hoạt động BDCL và hệ thống BDCL.

Kết quả đầu ra quan tâm đến mức độ đạt được các CDR, tỉ lệ TN và tỉ lệ thôi học, thời gian TN trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi TN, mức độ tham gia và kết quả NCKH của NH, mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Đây là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo, thể hiện hiệu quả của toàn bộ quá trình đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học, TN đúng hạn của SV được xác lập. Danh sách thôi học, TN được cập nhật hằng năm. Để thực hiện các hoạt động đào tạo, Nhà trường đã ra Quyết định về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ Trường ĐHTB phù hợp với văn bản của Bộ GDĐT và thực tiễn Nhà trường. Theo Quy chế đào tạo, hàng năm, Nhà trường tổ chức 2 đợt xét TN cho SV đã tích lũy đủ số tín chỉ học tập, đồng thời thỏa mãn các điều kiện theo quy định. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ra Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB, giao cho Phòng ĐT&HSSV phối hợp cùng các Khoa thực hiện cập nhật, theo dõi tỷ lệ SV thôi học, TN đúng hạn [H11.1.01]. Sau mỗi học kỳ và mỗi năm học, với sự hỗ trợ của phần mềm QLĐT PMT - EMS Education, các phòng chức năng và Khoa trích xuất số liệu thống kê về danh sách SV bảo lưu, thôi học, danh sách SV TN của năm học [H11.1.02], [H11.1.03].

Tỷ lệ SV TN hằng năm được cập nhật thông qua các Quyết định về việc công nhận và cấp bằng TN cho SV, qua báo cáo xét TN [H11.1.04]; Tỷ lệ SV thôi học được xác định thông qua các Quyết định cho thôi học và báo cáo tình hình thôi học của SV toàn trường [H11.1.05]. Căn cứ vào danh sách thí sinh nhập học hằng năm [H11.1.06], kết quả SV TN, SV thôi học, Nhà trường và Khoa đã tiến hành thống kê tỷ lệ SV TN và thôi học đối với CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT [Bảng 11.1.1].

Bảng 11.1. 1. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành CNTT theo các khóa học

Khóa học	Số SV Nhập học	Tỷ lệ TN(%)	Tỷ lệ SV TN theo thời gian(%)			Tỷ lệ thôi học(%)				
			Sớm	Đúng hạn	Quá hạn	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Tổng
2016-2020	32	90,63	0	96,88	3,13	6,25	3,13	0,00	0,00	9,38

Khóa học	Số SV Nhập học	Tỷ lệ TN(%)	Tỷ lệ SV TN theo thời gian(%)			Tỷ lệ thôi học(%)				
			Sớm	Đúng hạn	Quá hạn	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Tổng
2017-2021	93	69,90	0	100	0,00	19,61	5,72	3,47	2,30	31,10
2018-2022	67	65,67	0	100	0,00	20,5	5,31	5,47	0	31,28
2019-2023	63	69,84	0	100	0,00	20,38	5,31	4,47	0	30,16
2020-2024	61	67,21	0	96,72	3,28	20,38	6,38	4,47	1,56	32,79
TB		72,65	0	98,72	3,21	17,42	5,17	3,58	0,77	26,94

Bảng 11.1.1 cho thấy từ năm 2020 đến năm 2024, CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT có 5 khóa TN. Tỷ lệ TN đúng hạn của SV CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT dao động trong khoảng 65,67% đến 90,62%, khóa có tỷ lệ cao nhất là khóa 2016-2020 đạt 90,63%, thấp nhất là khóa 2018-2022 có tỷ lệ 65,67%, tỷ lệ TN đúng hạn trung bình 98,72%. Tỷ lệ thôi học dao động trong khoảng 9,38% đến 32,79%, khóa có tỷ lệ thôi học cao nhất là khóa 2020- 2024 với tỷ lệ 32,79%, khóa có tỷ lệ thôi học thấp nhất 2016-2020 có tỷ lệ 9,38%, tỷ lệ thôi học trung bình 26,94%.

Tỷ lệ thôi học, TN được đánh giá, phân tích, giám sát. Hằng năm, căn cứ vào bảng KQHT toàn khóa ngành CNTT của các khóa, bảng thống kê tỷ lệ SV thôi học và TN đối với CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT; bảng tổng hợp SV xếp loại rèn luyện; báo cáo sơ kết, tổng kết các lớp theo học kỳ và theo năm học, báo cáo về tình hình SV viên chậm TN, ngành CNTT phối hợp với các phòng chức năng đã tiến hành họp, phân tích các dữ liệu thống kê, số liệu đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân [H11.1.07], [H11.1.08], [H11.1.09].

Nhìn chung, tỷ lệ thôi học của NH ngành CNTT còn cao do nhiều nguyên nhân khác nhau như: do hoàn cảnh gia đình; do học lực yếu, không chăm chỉ học tập, chưa trả nợ môn đúng thời hạn; đi nghĩa vụ quân sự, nguyên nhân khác do một số SV chuyển hướng muốn đi làm hoặc đi du học, lập gia đình nên thôi học, ... Trên cơ sở đánh giá, phân tích, ngành CNTT đề ra chỉ tiêu, phương hướng cho từng học kỳ, năm học kế tiếp nhằm cải thiện tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ TN và đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm giảm tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ TN đúng hạn. Cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐT&HSSV gửi bản thống kê KQHT và rèn luyện của từng lớp, thông báo các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo học tập cho GVCN/CVHT và Khoa, để Khoa và GVCN/CVHT có biện pháp xử lý kịp thời giúp đỡ SV tiếp tục học tập, đồng thời gửi cảnh báo trên cổng thông tin SV để SV có KH học tập phù hợp [H11.1.10], [H11.1.11]. Đối với SV thôi học, SV chưa TN, GVCN/CVHT liên hệ với gia đình SV và tìm hiểu nguyên nhân cũng như nguyện vọng của gia đình để tìm biện pháp khắc phục. Đặc biệt đối với SV có nguy cơ bị thôi học do học yếu, SV chưa TN, GVCN/CVHT thường xuyên sát sao tình hình học tập cũng như đưa ra những tư vấn

về việc lựa chọn khối lượng TC học tập, lựa chọn môn học lại, môn học cải thiện, thời điểm học... Nhà trường/các khoa đã đề xuất giải pháp thông qua các hoạt động của tuần công dân SV đầu khoá, giữa khoá, cuối khoá, công tác GVCN/CVHT, thúc đẩy hơn nữa vai trò của GVCN/CVHT trong tư vấn lựa chọn phương pháp học cho SV khoá mới, giám sát chặt chẽ KQHT của SV, nắm bắt tình hình nợ môn, học cải thiện để tư vấn SV đăng ký học lại, học bù,... [H11.1.12], [H11.1.13].

Tỉ lệ thôi học, tỉ lệ TN của SV được đối sánh hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT.

Bảng 11.1. 2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học với các CTĐT khác trong Trường
(Tỷ lệ%)

CTĐT	2020		2021		2022		2023		2024		TB	
	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH	TN	TH
CNTT	90,63	9,37	69,90	30,10	65,67	31,28	69,84	30,16	67,21	32,79	72,65	26,94
QTKD	71,05	28,95	60,52	39,48	64,29	35,71	68,00	32,00	67,50	32,50	66,27	33,73
Kế toán	88,13	11,87	86,32	13,68	72,18	27,82	78,26	21,74	76,70	23,30	80,30	19,70
CNKT điện, điện tử	69,83	30,17	72,60	27,40	68,24	31,76	75,00	25,00	91,40	8,60	75,40	24,60

Qua việc đối sánh hàng năm tỷ lệ TN của SV ngành CNTT cho thấy tỷ lệ TN cao nhất là khóa SV TN năm 2020 đạt tỷ lệ 90,63%, có tỷ lệ thấp nhất là khóa TN năm 2022 tỷ lệ 65,67%. Đối sánh hàng năm tỷ lệ thôi học của SV CNTT qua các năm cho kết quả tỷ lệ thôi học cao nhất là khóa SV TN năm 2024 có tỷ lệ 32,79%, tỷ lệ thấp nhất là năm 2020 tỷ lệ 9,37%.

Đối sánh tỷ lệ TN, tỷ lệ thôi học của SV ngành CNTT với các ngành trong Trường ở bảng trên cho thấy: tỷ lệ tốt nghiệp trung bình qua các năm của SV ngành Kế toán cao nhất 80,30%, thứ hai là ngành Điện-Điện tử 75,40%, thứ ba ngành CNTT 72,65% và thấp nhất là ngành QTKD 66,27%. Tỷ lệ thôi học trung bình qua các năm của SV ngành Kế toán thấp nhất 19,70%, tiếp theo là ngành Điện, Điện tử 24,60% rồi đến ngành CNTT 26,94% và cao nhất là ngành QTKD 33,73%.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản trong công tác QLĐT phù hợp với các văn bản của Bộ GDĐT.

Áp dụng phần mềm QLĐT để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ TN chính xác, kịp thời và đã có các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Thực hiện đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ TN với các CTĐT khác trong trường để phục vụ công tác cải tiến, nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ thôi học của NH ngành CNTT còn cao do nhiều nguyên nhân (do hoàn cảnh gia đình, NH nghỉ đi nghĩa vụ quân sự, đi xuất khẩu lao động, nghỉ đi làm hoặc lập gia đình).

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, khoa sẽ sát sao, chủ động nắm bắt tình hình, hoàn cảnh của SV, tìm các giải pháp tháo gỡ nhằm giảm tỉ lệ thôi học, nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian TN của SV ngành CNTT trình độ ĐH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB [H11.2.01] và được xác định cụ thể trong các bản mô tả CTĐT và CTDH trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành CNTT Trường ĐHTB [H11.2.02], [H11.2.03]. Theo đó, thời gian học tập theo KH học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy là 4 năm, thời gian học tập tối đa để SV hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy là 8 năm. Phòng ĐT&HSSV có nhiệm vụ thống kê, tổng hợp kết quả tích lũy toàn khóa học, tỷ lệ thôi học của NH theo các CTĐT báo cáo trước Hội đồng xét công nhận TN [H11.2.04], [H11.2.05], [H11.2.06]. Ngành CNTT thống kê số lượng SV TN đúng thời gian và số lượng SV TN chậm hơn so với thời gian 4 năm [H11.2.07]. Từ đó đã xác định được thời gian TN trung bình của SV CTĐT ngành CNTT, kết quả tại bảng 11.2.1

Bảng 11.2. 1 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV theo khóa học

Khóa học	Số SV nhập học	Số SVTN sớm	Số SVTN chậm 1 năm	Số SVTN chậm 2 năm	Số SVTN chậm 3 năm	Số SVTN chậm 4 năm	Thời gian TNTB
2016-2020	32	0	1	0	0	0	4,03
2017-2021	93	0	0	0	0	0	4,00
2018-2022	67	0	0	0	0	0	4,00
2019-2023	63	0	0	0	0	0	4,00
2020-2024	61	0	2	0	0	0	4,05

Kết quả bảng 11.2.1 cho thấy vẫn tồn tại một số ít NH chưa TN hoặc TN quá thời hạn thời. Khoa chưa có NH TN trước thời hạn 4 năm như thiết kế của CTĐT. Thời

gian TN trung bình của các khóa từ 4,0 đến 4,05 năm. Khóa có thời gian TN trung bình dài nhất 2020-2024 là 4,05 năm, còn các khóa khác có thời gian TN trung bình là 4,0 năm, thời gian TN trung bình của các khóa trên là 4,02 năm, gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT, không có NH TN trước hạn.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian TN trung bình của NH, khoa cùng với GVCN/CVHT đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân TN muộn so với thời gian thiết kế khóa học của NH và xác định được một số nguyên nhân như: Số ít SV TN muộn là do chưa quan tâm đến học tập; nợ HP; chưa hoàn thành HP điều kiện để được công nhận TN; định hướng chọn ngành chưa phù hợp; chưa thích nghi được với phương pháp học tập ở trình độ ĐH, thay đổi môi trường sống... Đồng thời đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH để rút ngắn thời gian TN **[H11.2.07(2)]**.

Khoa đã triển khai một số giải pháp cải tiến: hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp, tư vấn lựa chọn trả nợ HP vào thời gian thích hợp, tổ chức các cuộc họp chuyên môn về đổi mới PPGD, phương pháp học tập, tổ chức cho SV đi trải nghiệm thực tế, tổng hợp danh sách SV học lại, học cải thiện đề nghị Nhà trường mở lớp **[H11.2.08]**. Nhà trường đã có các giải pháp như: mở các lớp HP vào học kỳ phụ để NH học đăng ký học bổ sung, học cải thiện điểm các HP có kết quả thấp hoặc trả nợ các HP, tổ chức xét TN 2 đợt và đợt bổ sung **[H11.2.09]**, **[H11.2.10]**. Tuy nhiên, một số NH mặc dù đã tiếp nhận được các thông tin hỗ trợ nhưng vẫn chưa thực hiện đầy đủ để hoàn thành điều kiện xét TN. Vì vậy, trong năm 2024 vẫn tồn tại một số ít NH TN quá hạn.

Sau mỗi học kỳ, Khoa đã kịp thời cảnh báo bằng các phương thức: thông báo trên cổng thông tin SV, họp lớp, mời SV lên văn phòng khoa hoặc gọi điện và gửi email thông báo cho SV, gia đình SV biết tình hình học tập của SV. Nhà trường luôn giữ liên hệ với gia đình NH để cùng phối hợp đôn đốc NH hoàn thành CTĐT **[H11.2.11]**.

Nhà trường đã tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian TN. Trong các đợt xét công nhận TN, phòng ĐT&HSSV tổng hợp kết quả và đưa ra những nguyên nhân NH chậm TN để Hội đồng xét công nhận TN, phân tích và đề ra giải pháp hỗ trợ để NH rút ngắn thời gian TN. Nhà trường thường xuyên tổ chức Hội nghị GVCN, họp giao ban đào tạo để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH đồng thời đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm giúp NH TN đúng thời hạn. Một trong những giải pháp nhằm hỗ trợ NH TN đúng thời gian thiết kế trong CTĐT là Nhà trường thông báo KQHT và cảnh báo trên cổng thông tin SV để NH có thể nắm bắt kịp thời; định kỳ sinh hoạt lớp 1 tiết/1 tuần để GVCN/CVHT thường xuyên theo dõi tình hình học tập, rèn luyện của từng SV, tìm hiểu hoàn cảnh, tâm tư của NH từ đó kịp thời hỗ trợ các em nhằm giảm được số lượng SV TN quá hạn **[H11.2.11]**. Ngành CNTT cũng tổ chức các cuộc họp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp đã thực hiện để rút ngắn thời gian TN, bổ sung các giải pháp mới như: tăng cường vai trò của

GVCN/CVHT, tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của SV, thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình học tập của SV, truyền thông trên Fanpage khoa về ngành học, về cơ hội việc làm để SV có định hướng đúng đắn trước khi chọn ngành học,...[H11.2.12].

Căn cứ KQHT từng khóa, khoa đã tổ chức họp tổng kết, đề ra các giải pháp cải tiến, khắc phục tồn tại. Tuy nhiên, trong chu kỳ đánh giá, khoa chưa có SV TN sớm, rút ngắn thời gian TN so với thời gian thiết kế của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai nhiều biện pháp để hỗ trợ, phục vụ NH trong quá trình học tập tại trường, tạo điều kiện cho NH TN đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Trong năm qua vẫn tồn tại một số ít NH chưa TN hoặc TN quá thời hạn. Khoa chưa có NH TN trước thời hạn 4 năm như thiết kế của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, ngành CNTT sẽ xây dựng KH cụ thể hướng dẫn NH đẩy nhanh tiến độ học tập để có SV TN trước hạn và giảm thiểu SV TN chậm.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để hỗ trợ NH sau TN và có thông tin phản hồi nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, Nhà trường có bộ phận thống kê lưu trữ danh sách NH TN có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá. Các khoa đào tạo là đơn vị chủ trì thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV sau TN, nắm bắt thông tin và lưu trữ danh sách NH TN có việc làm. Theo đó hàng năm khoa CNTT đã triển khai việc khảo sát SV TN về tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 12 tháng sau TN. Việc khảo sát được thực hiện theo đúng quy trình, biểu mẫu trong Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SV TN [H11.3.01].

Nhà trường có số liệu tin cậy về tỷ lệ NH có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi TN. Hằng năm Nhà trường cùng với các Khoa đào tạo tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi ra trường. Dữ liệu khảo sát được tổng hợp và phân tích tại Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV TN, báo cáo Bộ GD&ĐT [H11.3.02].

Bảng 11.3. 1. Khảo sát, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT sau 1 năm

Nội dung	Năm tốt nghiệp				Tổng
	2020	2021	2022	2023	
Số lượng khảo sát (người)	28	62	44	44	179
Số lượng phản hồi (người)	23	57	39	35	160

Nội dung	Năm tốt nghiệp				Tổng
	2020	2021	2022	2023	
Tỷ lệ %					Trung Bình
Tỉ lệ phản hồi (%)	82,14	91,94	88,64	79,55	89,39
Tỷ lệ có việc làm (%)	100	96,49	100	97,14	98,41
Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	0	3,51	0	2,86	1,59
Tỷ lệ đúng ngành (%)	52,17	80,7	35,90	37,14	51,48
Tỷ lệ liên quan đến ngành	26,09	8,77	35,90	57,14	31,98
Tỷ lệ không liên quan ngành (%)	21,74	7,02	28,20	2,86	14,96

Theo số liệu bảng 11.3.1 trong 4 năm Nhà trường đã khảo sát 179 SV TN CTĐT ngành CNTT trong đó tỷ lệ phản hồi của SV đạt trung bình 89,39% qua các năm khảo sát. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT trung bình đạt 98,41%. Tỷ lệ chưa có việc làm dao động ở mức 0% đến 3,51% trung bình 1,59%. Có thể thấy, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT là khá cao. Tỷ lệ làm việc đúng ngành của SV ngành CNTT dao động trong khoảng 35,9% đến 80,7%, trung bình 51,48%. Tỷ lệ việc làm liên quan đến ngành dao động trong khoảng 8,77% đến 57,14%, trung bình 31,98%. Tỷ lệ việc làm không liên quan đến ngành dao động từ 2,86% đến 28,2%, trung bình 14,96%. Qua đó cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT là khá cao, nhưng vẫn còn tỉ lệ nhỏ SV TN sau 1 năm chưa tìm được việc làm và còn những SV việc làm chưa phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 11.3. 2. Môi trường làm việc của SV ngành CNTT qua các năm khảo sát

Môi trường làm việc	Năm tốt nghiệp (tỷ lệ %)				TB
	2020	2021	2022	2023	
Nhà nước	21,74	18,18	12,82	23,33	19.02
Tư nhân	56,52	81,82	71,79	43,33	63.37
Tự tạo việc làm	17,39	0,00	2,56	13,33	8.32
Có yếu tố nước ngoài	4,35	0,00	12,82	20,00	9.29

Về môi trường làm việc, SV ngành CNTT có môi trường làm việc tập trung chủ yếu ở khu vực tư nhân dao động trong tỷ lệ 37,1% đến 81,82%, trung bình 65,54%. Khu vực Nhà nước dao động trong khoảng 0% đến 20%, trung bình 12,75%. Khu vực có yếu tố nước ngoài dao động từ 0% đến 20%, trung bình 8,21%. Tự tạo việc làm từ dao động từ 0% đến 28,57%, trung bình 12,06%.

Bảng 11.3. 3. Mức thu nhập bình quân của SV ngành CNTT

Mức thu nhập (triệu đồng/tháng)	Năm tốt nghiệp (Tỷ lệ %)				TB
	2020	2021	2022	2023	
<6	17,23	9,23	9,09	4,54	10,02
6-8	48,28	20	11,36	4,55	21,05
8-10	27,59	36,92	18,18	6,82	22,38
10-12	6,9	29,23	34,09	38,64	27,22

>12	0	4,62	27,28	45,45	19,34
-----	---	------	-------	-------	--------------

Về mức thu nhập SV ngành CNTT có mức thu nhập dưới 6 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ 10,02%, mức thu nhập từ 6 triệu đến <8 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ 21,05%, mức thu nhập từ 8 triệu đến <10 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ 22,38%, mức thu nhập từ 10 triệu đến <12 triệu đ/tháng chiếm tỷ lệ 27,22%, mức thu nhập trên 12 triệu đ/tháng có tỷ lệ 19,34%.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH TN có việc làm giữa các CTĐT trong trường với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành, chuyên ngành đào tạo ở trong nước. Phòng ĐT&HSSV lập báo cáo tổng hợp tình hình có việc làm và thực hiện đối sánh giữa các khóa học của CTĐT với nhau; giữa CTĐT một số ngành trong trường và đối sánh cùng ngành với CSGD khác.

Bảng 11.3. 4. Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm của SV ngành CNTT với các CTĐT khác trong Trường

TT	Ngành học	2020	2021	2022	2023	Trung Bình
1	CNTT	100	96.49	100	98,41	98,73
2	CNKT điện, điện tử	100	96,63	100	85,91	95.64
3	Kế toán	94	100	100	100	98.50

Đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT với các CTĐT khác trong Trường cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT khá cao, nhỉnh hơn so với SV ngành CNKT Điện, Điện tử (98,73/95,64) và tương đương với SV ngành Kế toán (98,73/98,50).

Bảng 11.3. 5. Đối sánh tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm với cùng ngành Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trường	2020	2021	2022	2023	TB
Đại học Thái Bình(%)	100	96.49	100	85.71	95.55
Công nghiệp Hà Nội(%)	91,78	97,45	97,61	95.2%	94,18

Đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT với cùng ngành của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội cho thấy tỷ lệ có việc làm trung bình qua các năm của SV ngành CNTT trường ĐHTB cao hơn SV trường ĐH Công nghiệp Hà Nội với tỷ lệ 95,55%/94,18%.

Hàng năm, Khoa đều tổ chức các cuộc họp, các buổi tọa đàm chuyên đề để thảo luận về tình hình việc làm của SV, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH TN có việc làm **[H11.3.03]**. Trong các cuộc họp đã phân tích và chỉ ra các nguyên nhân như: một bộ phận NH chưa tiếp cận được các thông tin tư vấn việc làm, NH chọn ngành học chưa đúng, NH lập gia đình ngay sau khi TN, NH học tiếng nước ngoài để đi xuất khẩu lao động hoặc đi học tiếp ở nước ngoài. Kết quả thảo luận về tỷ lệ SV TN có việc làm sau 1 năm TN và kết quả đối sánh

giúp Nhà trường/Khoa dự đoán nhu cầu xã hội và xu hướng việc làm của SV thuộc CTĐT ngành CNTT. Từ các nguyên nhân một bộ phận nhất định SV TN chưa có việc làm hoặc việc làm không đúng ngành, Khoa đã có đề xuất các giải pháp để tăng hơn nữa tỷ lệ NH TN có việc làm và giảm tỷ lệ việc làm không đúng ngành. Trên cơ sở đề xuất của các khoa, Nhà trường có một số giải pháp cụ thể tăng cường khả năng việc làm cho SV TN, như: tăng kỹ năng thực hành, trải nghiệm thực tế, tăng kỹ năng mềm cho NH; tổ chức mời một số đại diện cơ quan tuyển dụng lao động đến giao lưu giới thiệu nhu cầu tuyển dụng; đăng thông tin tuyển dụng trên fanpage Khoa, Trường; duy trì hội CSV mở lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho NH ở năm cuối để bồi dưỡng kỹ năng văn phòng, kỹ năng viết văn bản và phỏng vấn; kỹ năng giao tiếp,... Phòng ĐT&HSSV tổ chức các chương trình như “Ngày hội việc làm”, ký kết thỏa thuận hợp tác với DN,... nhằm hỗ trợ NH tìm kiếm công việc tốt hơn **[H11.3.04]**, **[H11.3.05]**, **[H11.3.06]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách về các hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau khi TN; thực hiện khảo sát, đối sánh từ đó tổ chức nhiều hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho NH; hợp tác với các DN để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau TN.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNTT tương đối cao, nhưng vẫn còn tỷ lệ nhỏ SV TN sau 1 năm chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, Nhà trường và ngành CNTT đẩy mạnh hợp tác với các DN, tạo cơ hội có việc làm đúng chuyên ngành cao hơn sau khi TN cho SV ngành CNTT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

NCKH là một MT quan trọng của CLPT trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó thực hiện NCKH ứng dụng cho thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và các tổ chức, DN là một trong các MT cụ thể của CLPT **[H11.4.01]**. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường ĐHTB, trong đó chương 10 Quy định về NCKH của SV đã xác định hoạt động NCKH của SV là: Nghiên cứu những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo và lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; Tham gia triển khai áp dụng những tiến bộ KH&CN vào sản xuất kinh doanh, đời sống và an ninh quốc phòng; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, thông tin KHCN, CLB khoa học SV, hội thi SV NCKH,... **[H11.4.02]**. Loại hình

và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN của mỗi năm [H11.4.03]. Hằng năm Nhà trường đã xây dựng KH hoạt động KHCN của SV [H11.4.04]. Các hoạt động NCKH của SV đã được định hướng gắn với lĩnh vực được đào tạo, với hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tương thích với Sứ mạng của Nhà trường, giúp SV vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực CNTT, đời sống xã hội,... ; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được nhà trường giao cho phòng KHCN&HTPT thực hiện. Theo đó, việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của NH từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình. Phòng KHCN&HTPT kết hợp với Khoa đào tạo theo dõi tiến độ thực hiện đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của NH thông qua hội đồng nghiệm thu đảm bảo tính công khai, minh bạch. Kết quả NCKH được lưu trữ tại khoa và phòng KHCN&HTPT [H11.4.05]. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024, SV ngành CNTT đã thực hiện được 14 đề tài NCKH cấp trường, 23 đề tài NCKH cấp khoa, 350 lượt SV tham gia hội thảo, số lượng tham gia NCKH có 88 SV [H11.4.06], [H11.4.07], [H11.4.08].

Phòng KHCN&HTPT, các khoa có nhiệm vụ theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được thực hiện dựa theo văn bản quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường ĐHTB. Kinh phí dành cho NCKH của NH được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: từ ngân sách của trường và hỗ trợ của khoa. Trong quá trình NH thực hiện NCKH, phòng KHCN&HTPT theo dõi, đôn đốc về mặt tiến độ. Khoa cùng các GV hướng dẫn đề tài triển khai SV thực hiện theo KH và hướng dẫn cho SV về chuyên môn. Phòng KHCN&HTPT tham mưu cho nhà trường thành lập Ban chỉ đạo và Hội đồng giám khảo hội thi “Sinh viên NCKH cấp trường” [H11.4.07].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được thực hiện đối sánh giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Việc đối sánh các chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH của SV giữa CTĐT ngành CNTT với các CTĐT khác trong Trường đã được Khoa thực hiện [H11.4.09].

Bảng 11.4. 1 Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, SV tham gia NCKH/tổng SV thực hiện đề tài cấp trường các ngành trong Trường

	Kế toán	Kinh tế	CNTT	Điện – Điện tử
--	---------	---------	------	----------------

Năm	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)	Số đề tài	Tỷ lệ ĐT/SV (%)	Tỷ lệ SV tham gia/SV (%)
2020	2	1,90	4,74	2	3,51	15,79	2	2,06	10,31	6	1,47	6,40
2021	2	2,02	5,05	2	3,77	9,43	3	1,98	10,89	6	1,70	6,81
2022	5	5,15	8,76	3	4,05	17,57	4	2,42	8,87	6	1,84	4,90
2023	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2024	1	0,39	1,97	3	3,94	17,1	1	1,43	6,81	2	0,42	2,13
Tổng/TB	10	1,89	4,10	10	3,05	11,90	13	1,97	9,22	20	1,08	4,04

Đối sánh tỷ lệ đề tài/SV, số SV tham gia đề tài với tổng SV từng ngành nghiên cứu đề tài cấp trường trong các năm giữa các CTĐT ngành Kế toán, Kinh tế, Điện-Điện tử và CNTT cho thấy tỷ lệ trung bình đề tài/SV dao động trong khoảng 1,08% đến 3,05%. Trong đó có tỷ lệ cao nhất là SV CTĐT ngành Kinh tế với 3,05%, tiếp theo là SV ngành CNTT 1,97%, thứ 3 là Kế toán 1,89% và thấp nhất là Điện-Điện tử 1.08%. Đối sánh tỷ lệ SV NCKH với tổng SV của CTĐT qua các năm cho kết quả trung bình từ 4,04% đến 11,90%. Trong đó tỷ lệ cao nhất là SV CTĐT ngành Kinh tế 11,90%, thứ 2 là SV CNTT 9,22%, thứ 3 là SV ngành Kế toán 4,10% và thấp nhất là SV ngành Điện-Điện tử là 4,04%. Kết quả đối sánh cho thấy số lượng đề tài và tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa cao so với tổng số SV của CTĐT. Kinh phí dành cho NCKH của SV còn hạn chế.

Bên cạnh đó Khoa cũng đã tiến hành đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành CNTT với cùng ngành của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội về tỷ lệ SV tham gia NCKH đề tài cấp trường với tổng số SV của ngành. Kết quả đối sánh ở bảng 11.4.2 cho thấy tỷ lệ SV NCKH trên tổng số SV của CTĐT ngành CNTT Trường ĐHTB thấp hơn so với trường ĐH Công nghiệp Hà Nội với tỷ lệ trung bình 9,22%/15,22%.

Bảng 11.4. 2. Đối sánh tỷ lệ SV ngành CNTT tham gia NCKH/tổng số SV của SV ngành CNTT với cùng ngành của các trường ĐH Công nghiệp Hà Nội

Tên trường	2020	2021	2022	2023	2024	TB
Trường ĐHTB(%)	10,31	10,89	8,87	0	6,81	9,22
Trường ĐH Công nghiệp Hà	10,38	14,93	15,82	16,98	18,01	15,22

Nội(%)						
--------	--	--	--	--	--	--

Kết quả thống kê và đối sánh về số lượng và loại hình hoạt động NCKH của SV giúp Nhà trường/Khoa dự báo xu hướng SV tham gia NCKH của CTĐT của Khoa, từ đó xây dựng KH định hướng cải tiến công tác NCKH của SV của Nhà trường trong những năm kế tiếp. Để thúc đẩy hoạt động NCKH của SV, Nhà trường đã có chính sách như: SV tham gia NCKH xếp loại tốt trở lên, đạt giải trong các hội thi cấp Trường trở lên, có bài báo đăng trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học được cộng từ 0,5 đến 1,0 điểm vào trung bình chung học tập của kỳ đang học; đưa tiêu chí NCKH vào tiêu chuẩn xét khen thưởng SV 5 tốt, SV học tập, rèn luyện, làm theo lời Bác, xét học bổng và xét kết nạp Đảng, đề xuất danh sách khen thưởng SV có thành tích cao trong NCKH được nhận giấy khen và phần thưởng của sở KH&CN tỉnh. Hằng năm, Nhà trường, khoa tổ chức tổng kết các hoạt động KHCN và trao thưởng các hội thi như: Hội thi SV NCKH cấp trường nhằm kịp thời tuyên dương khen thưởng các tập thể/cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động KHCN [H11.4.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa có nhiều chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH với nhiều hình thức khác nhau: khoa còn có những hỗ trợ về tài chính, về tinh thần, kết nối NH với các chuyên gia thực hành thuộc lĩnh vực nghiên cứu để lấy số liệu khảo sát hoặc nghiên cứu tình huống thực tế cụ thể tại DN. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài và tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa cao so với tổng số SV của CTĐT. Kinh phí dành cho NCKH của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ các năm học tiếp theo, Khoa và ngành quan tâm nhiều hơn đến việc hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện và tham gia các đề tài NCKH gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Đề xuất Nhà trường tăng kinh phí để hỗ trợ hoạt động NCKH của SV.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Để cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ (CB NV, GV, NH, CSV, NTD) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSV, ... Theo quyết định về chức năng, nhiệm vụ của các

đơn vị Trường ĐHTB, đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, đánh giá, giám sát, đôn đốc các hoạt động liên quan đến công tác BĐCL giáo dục của Nhà trường là phòng TCCB, TT&KĐCL. Nhà trường cũng xây dựng quy định về tổ chức lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H11.5.01].

Để có cơ sở phục vụ cho rà soát, điều chỉnh CTĐT và cải tiến chất lượng, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Kết quả của các đợt khảo sát đều được thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát: lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H11.5.02]; khảo sát CBGV, DN và NH về hoạt động KHCN và đối ngoại [H11.5.03]; khảo sát CBGV về chất lượng môi trường làm việc [H11.5.04]; khảo sát NH về mức độ hài lòng đối với dịch vụ hỗ trợ, CSVC [H11.5.05]; khảo sát SV trước khi TN về chất lượng khoá học [H11.5.06]; khảo sát CSV về CTĐT và việc làm [H11.5.07]; khảo sát NTD về mức độ đáp ứng công việc của CSV [H11.5.08]. Tuy nhiên việc thu thập đầy đủ ý kiến phản hồi qua khảo sát của các BLQ còn gặp nhiều khó khăn do số lượng cá nhân, đơn vị tham gia khảo sát và hình thức khảo sát còn hạn chế.

Cùng với Nhà trường, Khoa đã triển khai lấy ý kiến của các BLQ về hoạt động NCKH, các dịch vụ hỗ trợ NH và CSVC qua khảo sát và thông qua các buổi tọa đàm với các NTD, CSV và các chuyên gia và thông qua các cuộc họp đối thoại giữa lãnh đạo khoa với NH. Các khảo sát đều được thống kê, xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và báo cáo, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H11.5.09]. Tuy nhiên do số lượng cá nhân, đơn vị tham gia khảo sát và hình thức khảo sát còn hạn chế nên việc thu thập ý kiến phản hồi qua khảo sát các BLQ còn chưa thực sự đầy đủ.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD. Trên cơ sở các dữ liệu khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ, Nhà trường và Khoa đã tổng hợp số liệu tại một số khảo sát để thực hiện đối sánh. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của các BLQ ngành CNTT về chất lượng các hoạt động ở mức khá cao (Bảng 11.5.1).

Bảng 11.5. 1. Tỷ lệ hài lòng của các bên liên quan CTĐT ngành CNTT qua các năm (Tỷ lệ %)

Lĩnh vực	GV	NH	NH sắp tốt nghiệp	Trung Bình
Năm 2020				
NCKH	87,40	92,70	-	86,70
Dịch vụ hỗ trợ	69,30	81,94	-	75,62
Cơ sở vật chất	69,30	69,30	-	69,30
Năm 2021				

Lĩnh vực	GV	NH	NH sắp tốt nghiệp	Trung Bình
NCKH	91,90	91,90	-	92,36
Dịch vụ hỗ trợ	61,0	81,02	84,44	75,48
Cơ sở vật chất	77,9	69,10	86,68	77,89
Năm 2022				
NCKH	91,25	91,30	-	89,75
Dịch vụ hỗ trợ	80,33	80,13	87,76	80,23
Cơ sở vật chất	75,58	75,80	87,70	75,69
Năm 2023				
NCKH	81,40	80,58	-	80,99
Dịch vụ hỗ trợ	85,36	85,36	87,66	85,36
Cơ sở vật chất	81,40	81,40	87,45	81,40
Năm 2024				
NCKH	84,85	88,75	-	86,80
Dịch vụ hỗ trợ	83,20	83,20	92,80	83,20
Cơ sở vật chất	82,30	82,30	90,50	82,30
Trung Bình	79,85	82,32	84,74	81,55

Nhà trường/Khoa đã thống kê, phân tích số liệu đối với GV mức độ hài lòng chung về các dịch vụ là 79,85%; đối với NH là 82,32%; NH TN 84,74% với mức hài lòng trung bình của các BLQ là 82,30%.

Trên cơ sở bảng số liệu 11.5.1, Nhà trường/Khoa đã đối sánh hàng năm mức độ hài lòng của các BLQ với các lĩnh vực qua từng năm, lĩnh vực với từng đối tượng khảo sát, các đối tượng khảo sát với từng lĩnh vực,... Đối với lĩnh vực NCKH mức hài lòng chung của tất cả các BLQ dao động qua các năm từ 80,99% năm 2023 đến 91,90% năm 2021, trung bình 5 năm 88,202%. Với lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ, mức hài lòng chung của tất cả các BLQ dao động các năm từ 75,49% năm 2021 đến 86,40% năm 2024, trung bình 5 năm 81,28%. Trong lĩnh vực CSVC mức hài lòng chung của tất cả các BLQ dao động các năm từ 69,30% năm 2020 đến 85,03% năm 2024, trung bình 5 năm 79,07%. Đối sánh mức độ hài lòng trung bình 5 năm đối với các BLQ với cả 3 lĩnh vực cho thấy: Mức độ hài lòng cao nhất thuộc về NH sắp TN 84,74%, thứ 2 là NH 82,32% và thấp nhất là GV 79,85, mức trung bình đối với các BLQ 82,30%.

Bảng 11.5. 2. Đối sánh tỷ lệ hài lòng các bên liên quan GV, NH, NH tốt nghiệp, Nhà tuyển dụng trung bình trong 5 năm 2020-2024 giữa 4 CTĐT (Tỷ lệ%)

NGÀNH	GV	NH	NH sắp tốt nghiệp	Trung Bình
Kế toán	84,32	85,14	83,43	84.30
CNTT	80,16	82,31	83,10	81.86
Kinh tế	79,48	81,96	83,47	81.64
CNKT điện - điện tử	75,15	82,31	83,10	80.19
Trung Bình	79.78	82.93	83.28	82.71

Nhà trường/Khoa đã đối sánh tỷ lệ hài lòng các BLQ GV, NH, CSV, NTD trung bình trong 5 năm 2019-2024 giữa các CTĐT ngành Kế toán, CNTT, Kinh tế, Điện-Điện tử. Đối với GV mức độ hài lòng dao động từ 75,15% đến 84,32%, cao nhất là ngành Kế toán với 84,32%, thấp nhất là Điện-Điện tử 79,48%, trung bình 79,78%. Đối với NH mức độ hài lòng cao nhất ngành Kế toán 85,14%, thấp nhất ngành Kinh tế với 81,96%, trung bình 82,93%. NH sắp tốt nghiệp có tỷ lệ hài lòng trung bình 82,71%, cao nhất là 83,47% ngành Kinh tế, thấp nhất 83,10% là ngành CNTT và ngành Điện-Điện tử. Mức trung bình của tất cả các BLQ dao động từ 80,19% đến 84,30%, cao nhất ngành Kế toán với 83,80%, thấp nhất là ngành Điện-Điện tử là 80,19%, mức trung bình 82,71%.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập KH cải tiến chất lượng. Phòng TCCB, TT&KĐCL báo cáo kết quả khảo sát cho BGH và thông báo tới các đơn vị liên quan để phân tích, đánh giá, sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ để cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường và của mỗi đơn vị. Nhà trường lập KH mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thực hành, đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, nâng cao hiệu quả các kênh thông tin kết nối chính thống giữa Nhà trường và SV, GV [H11.5.10]. Trong chu kỳ KĐCLGD, Khoa được trang bị các phòng máy tính cấu hình cao để phục vụ công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, Khoa đã chú trọng biên soạn các tài liệu lưu hành nội bộ để SV tham khảo học tập và hướng dẫn SV thực hành. CTĐT được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung sau mỗi 02 năm [H11.5.11]. Căn cứ kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh, ngành CNTT đã lập KH cải tiến chất lượng của đơn vị mình [H11.5.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ công tác khảo sát các BLQ để thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng.

Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, lập thành báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và gửi đến các BLQ theo quy định.

Kết quả khảo sát được sử dụng làm căn cứ lập KH cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập đầy đủ ý kiến phản hồi qua khảo sát các BLQ còn gặp nhiều khó khăn do số lượng cá nhân, đơn vị tham gia khảo sát và hình thức khảo sát còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm học tiếp theo, phòng TCCB, TT&KĐCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng KH đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến các BLQ, tăng số lượng đơn vị tham gia khảo sát; nhằm cải tiến chất lượng dựa trên kết quả khảo sát mức hài lòng các BLQ một cách hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Nhìn chung, nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên cho NH và có các biện pháp cải tiến kịp thời, số lượng SV bị cảnh báo học vụ, rút bớt tín chỉ, thôi học của CTĐT ngành CNTT giảm, tỉ lệ TN đúng hạn và có việc làm sau khi TN cao. Kết quả khảo sát cho thấy SV sau khi TN nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, CSV và NTD đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, số lượng các hoạt động NCKH của SV còn chưa nhiều. Để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa cần xây dựng KH khuyến khích các em làm NCKH, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm... nhằm trang bị cho SV để các em đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi TN. Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT trình độ ĐH TĐG tiêu chuẩn 11 có 3/5 tiêu chí đạt 5/7, 2/5 tiêu chí đạt 4/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHTB đã thực hiện TĐG chất lượng CTĐT ngành CNTT theo trình tự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT một cách nghiêm túc, kết quả TĐG đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của CTĐT được đánh giá.

Từ việc TĐG CTĐT ngành CNTT Nhà trường và ngành CNTT đã xác định được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động để từ đó lập KH tổ chức thực hiện nhằm phát huy những điểm mạnh, kịp thời cải tiến, khắc phục những điểm còn hạn chế để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ trong Nhà trường nhằm đạt được CĐR cũng như những cam kết mà Nhà trường đã công bố.

Qua quá trình TĐG Nhà trường xác định được điểm mạnh, những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT ngành CNTT, từ đó đề ra KH cải tiến chất lượng nhằm khắc phục những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT, cụ thể như sau:

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành CNTT

1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Các phiên bản của CTĐT ngành CNTT đều có đầy đủ MT chung và MT cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và MT của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được đối với ngành CNTT.

Cấu trúc CĐR của CTĐT ngành CNTT hoàn toàn phù hợp với Điều 5 của Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT. CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được.

CĐR của CTĐT ngành CNTT đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của NTD, nhà khoa học, GV, SV. CĐR của CTĐT được định kỳ điều chỉnh vào các năm 2021, 2023.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được công bố rộng rãi trên Website của Nhà trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP ngành CNTT của Trường ĐHTB đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường và công bố công khai trên nhiều kênh thông tin giúp NH và các BLQ tiếp cận dễ dàng để NH và các BLQ đánh giá đúng MT giáo dục của ngành CNTT nói riêng và MT giáo dục của Trường ĐHTB nói chung. Nội dung bản mô tả CTĐT và ĐCCT đảm bảo đầy đủ, cập nhật, thể hiện rõ tính liên kết giữa MT đào tạo với chuẩn đầu ra và nội dung học phần, góp phần nâng cao tính minh bạch, đáp ứng nhu cầu của người học và các BLQ.

Hoạt động rà soát, cập nhật định kỳ 2 năm/lần cho thấy sự cam kết cải tiến liên tục của Nhà trường và Khoa, có sự tham gia ý kiến của giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác. Đây là điểm mạnh nổi bật, khẳng định tính chuẩn hóa và khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục cũng như xu thế đào tạo hiện nay.

1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm; mỗi HP xác định rõ PPGD, học tập và phương pháp KTĐG phù hợp, góp phần đạt được CĐR.

Sự đóng góp của từng HP đối với CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng; tổ hợp phương pháp dạy học và đánh giá được lựa chọn phù hợp, giúp đảm bảo đạt được CĐR. Việc rà soát, đánh giá định kỳ CTDH được thực hiện dựa trên ý kiến của các BLQ.

CTDH được cập nhật, điều chỉnh linh hoạt, tích hợp, có tham khảo các CTDH của những trường ĐH uy tín trong nước, đảm bảo tính hiện đại và phù hợp thực tiễn.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học tại Nhà trường, đặc biệt trong ngành CNTT, được triển khai hiệu quả và đồng bộ, thể hiện rõ qua việc xác định triết lý giáo dục “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai” phù hợp với sứ mạng và MT đào tạo. Triết lý này được công bố công khai và phổ biến rộng rãi đến toàn thể CB, GV, NV và NH, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động. CTĐT ngành CNTT được thiết kế gắn với CĐR, trong đó mỗi ĐCCT HP đều xác định rõ các phương pháp dạy – học phù hợp, khuyến khích NH chủ động tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu. Các PPGD được sử dụng đa dạng như: thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, học qua dự án, thực hành tại phòng máy, thực tập tại DN,... giúp NH dễ dàng tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy phản biện và thích ứng với thực tiễn. Ngoài ra, hoạt động NCKH được khuyến khích, góp phần rèn luyện tính chủ động trong học tập và hình thành khả năng học tập suốt đời cho SV.

1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Ngành CNTT đã xây dựng một hệ thống đánh giá KQHT liên tục và có hệ thống, được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR từ khi SV nhập học đến khi TN. Các quy định, quy trình và văn bản hướng dẫn về hình thức, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi được ban hành rõ ràng và công khai tới NH thông qua nhiều kênh (Website, sổ tay SV, sinh hoạt lớp, nhóm Zalo), tạo nền tảng minh bạch cho công tác kiểm tra, đánh giá. Ngành sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá (điểm chuyên cần, đánh giá quá trình, bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc, thực hành, đồ án, thuyết trình...) phù hợp với đặc thù nghề nghiệp CNTT và bám sát CĐR của từng HP. Quy trình thi, chấm thi và quản lý ngân hàng đề thi được thực hiện chặt chẽ với các biện pháp bảo mật và hậu

kiểm, đảm bảo độ tin cậy và công bằng trong đánh giá. Thông tin kết quả được phản hồi kịp thời qua hệ thống QLĐT, giúp SV chủ động điều chỉnh KH học tập; khảo sát cho thấy tỷ lệ hài lòng với tốc độ công bố điểm ở mức cao. Cơ chế phúc khảo và xử lý khiếu nại được quy định rõ ràng và thực hiện hiệu quả, thống kê cho thấy quy trình vận hành an toàn và NH dễ dàng tiếp cận khi cần. Dữ liệu đánh giá được phân tích, tổng kết hàng năm để điều chỉnh phương pháp, nội dung giảng dạy và phát triển ngân hàng đề, góp phần vào cải tiến liên tục chất lượng chương trình. Ngành cũng đã xác định các hành động tiếp theo (tập huấn Rubric, hội thảo áp dụng chuyển đổi số trong kiểm tra, nâng cấp tính năng phúc khảo Online) để củng cố và nâng cao hơn nữa tính nhất quán, đa dạng và hiệu quả của công tác đánh giá.

1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc thực hiện KH phát triển đội ngũ GV của Khoa phù hợp với CLPT và quy hoạch CB của Trường. Vì vậy, đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Nhà trường có văn bản quy định cụ thể và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về khối lượng công việc và quy đổi giờ chuẩn đối với GV theo từng chức danh. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT ngành CNTT đã có sự cải tiến và đáp ứng được yêu cầu.

Công tác giám sát, đo lường, đánh giá về khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được chú trọng, thực hiện một cách chặt chẽ làm căn cứ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV của Nhà trường để bổ nhiệm, điều chuyển, tuyển dụng lao động hợp đồng cho Khoa được thực hiện theo quy định rõ ràng, minh bạch và công khai.

Năng lực của đội ngũ GV trong Khoa được xác định rõ ràng và được đánh giá đa dạng về hình thức. Đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao.

Các KH về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đã được xây dựng và thực hiện có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của CTĐT, CLPT đội ngũ của Nhà trường.

Nhà trường có hệ thống xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của các nhóm lãnh đạo, quản lý, GV, chuyên viên, NV cụ thể, rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, NV.

Việc quản trị theo kết quả công việc đối với GV, NV được thực hiện hiệu quả đã khuyến khích, tạo động lực cho GV trong Khoa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhà trường có văn bản quy định chi tiết về các loại hình và hoạt động NCKH. Khoa đã thực hiện được nhiều đề tài NCKH thuộc lĩnh vực chuyên ngành CNTT. Số lượng và chất lượng các sản phẩm khoa học của Khoa có sự phát triển rõ rệt qua các năm với nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành, đặc biệt đã có nhiều sách được xuất bản.

Việc tổ chức theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH được diễn ra thường xuyên, kịp thời. Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai giờ NCKH, đây là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi GV.

1.7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV tại các bộ phận trong Trường ĐHTB có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Số lượng nhân sự được bố trí đầy đủ, đảm bảo hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và rèn luyện của SV. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xây dựng rõ ràng trên cơ sở phân tích ý kiến từ các BLQ, đồng thời được phổ biến công khai qua nhiều hình thức. Nhà trường áp dụng quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên một cách chặt chẽ, qua đó đảm bảo nhân sự tại các khoa, phòng, trung tâm đều đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Hàng năm, nhà trường xác định rõ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn cho đội ngũ CB hỗ trợ; các tiêu chí lựa chọn cá nhân tham gia học tập, nâng cao trình độ được quy định cụ thể trong các văn bản của trường. Bên cạnh đó, Trường xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ để đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên, góp phần nâng cao sự hài lòng của NV đối với công tác quản trị theo hướng lấy kết quả công việc làm trọng tâm.

1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Nhà trường, trong đó có ngành CNTT, thực hiện nghiêm túc các quy định và quy chế của Bộ GD&ĐT cũng như của Trường ĐHTB, đồng thời xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp và đa dạng. Các phương thức tuyển sinh được triển khai linh hoạt, tạo nhiều cơ hội để NH lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực và nguyện vọng. Chính sách học bổng đầu vào của Nhà trường và các nhà tài trợ đã thu hút được nhiều thí sinh có điểm xét tuyển cao, góp phần nâng cao chất lượng đầu vào; cùng với đó, chính sách miễn giảm học phí và miễn phí KTX gia tăng sức hấp dẫn đối với NH. Thông tin tuyển sinh luôn được công bố rộng rãi, minh bạch và cập nhật thường xuyên qua nhiều kênh truyền thông trực tiếp và trực tuyến. Tiêu chí tuyển chọn NH được xây dựng rõ ràng, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, bám sát thực tế thí sinh tại khu vực tuyển sinh trọng điểm và đáp ứng yêu cầu của ngành CNTT; quá trình tuyển chọn được tổ chức nghiêm túc, chặt chẽ, có kiểm tra, giám sát và rút kinh nghiệm hằng năm. Đề án tuyển sinh được đánh giá, cập nhật và bổ sung tiêu chí cũng như tổ hợp xét tuyển nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh, đồng thời BĐCL đầu vào. Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra sự tiến bộ của NH với quy trình rõ ràng, hình thức đa dạng, phân công trách nhiệm cụ thể và phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị. Các hoạt động tư vấn học tập gắn liền với quá trình học của SV ngành CNTT, kết hợp cùng các phong trào thi đua, hoạt động ngoại khóa được hưởng ứng tích cực, tạo động lực và khích lệ SV phát huy kiến thức, kỹ năng, thái độ trong học tập và rèn luyện. Nhà trường cũng duy trì môi trường học tập xanh, sạch, đẹp,

thoáng mát và an toàn, đồng thời xây dựng môi trường tâm lý – xã hội tích cực, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động học tập và nghiên cứu của CB, GV và SV.

1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường sở hữu hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng được trang bị hiện đại, đáp ứng hiệu quả nhu cầu làm việc của CBGV và nhu cầu học tập của SV. Diện tích sử dụng phòng học bình quân đạt 9,09 m²/người học, vượt tiêu chuẩn quy định và phù hợp với tiêu chí của CSGD ĐH. Thư viện được đầu tư đồng bộ về CSVC, phần mềm, trang thiết bị cùng nguồn tài liệu phong phú, thường xuyên cập nhật để phục vụ tối ưu cho các CTĐT. Các phòng máy tính bảo đảm đầy đủ cả về số lượng lẫn chất lượng, hỗ trợ hiệu quả hoạt động học tập và nghiên cứu, đặc biệt đối với SV ngành CNTT. Công tác bảo trì, thay thế thiết bị được thực hiện kịp thời, có CB phụ trách và hồ sơ theo dõi khoa học; hiệu quả sử dụng thiết bị được đánh giá định kỳ. Hạ tầng CNTT được liên tục nâng cấp, bao gồm hệ thống phòng họp trực tuyến, đường truyền Internet và các thiết bị CNTT hiện đại; các phần mềm hỗ trợ được triển khai đồng bộ, kết hợp với hệ thống giám sát thiết bị giúp kịp thời phát hiện và xử lý sự cố, hạn chế gián đoạn, nâng cao hiệu quả quản lý, hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH, đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, bền vững. Nhà trường luôn quan tâm đến sức khỏe của CBGV, NV và SV thông qua việc ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn; tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm; đồng thời chú trọng đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật. Cảnh quan môi trường với hệ thống cây xanh được duy trì xanh – sạch – đẹp, tạo không gian học tập và làm việc thoáng mát, thoải mái. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn tài sản và tính mạng của CBGV, NV và SV luôn được ưu tiên hàng đầu, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn và thân thiện..

1.10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường và ngành CNTT đã triển khai đồng bộ nhiều hoạt động nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT. Trong quá trình xây dựng, phát triển, rà soát và điều chỉnh CTĐT cũng như đề cương HP, Nhà trường áp dụng nhiều hình thức thu thập ý kiến đóng góp và phản hồi từ các BLQ, đồng thời vận dụng hiệu quả các ý kiến này để thiết kế và phát triển CTĐT, đáp ứng nhu cầu của SV và NTD. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ hai năm một lần, có sự tham gia của các BLQ, qua đó nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu đào tạo ở từng giai đoạn. Quá trình dạy – học và đánh giá được rà soát định kỳ, bảo đảm phù hợp với CĐR; thông tin phản hồi từ các BLQ giúp Nhà trường điều chỉnh quá trình giảng dạy, đổi mới phương pháp KTĐG KQHT, nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo, tăng cường sự phù hợp với CĐR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Các sản phẩm NCKH trong CTĐT ngành CNTT đa dạng về nội dung, hình thức; kết quả NCKH được chuyển tải thành nội dung và chuyên đề giảng dạy, góp phần cải tiến công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo. Các dịch

vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của GV và SV. Cơ chế phản hồi từ các BLQ được thiết lập bài bản, có hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục; các hoạt động khảo sát được triển khai theo KH đầy đủ, có ban chỉ đạo và tổ khảo sát chuyên trách; hội nghị chuyên đề đánh giá kết quả khảo sát được tổ chức hàng năm. Các báo cáo khảo sát thu thập thông tin phản hồi bảo đảm độ tin cậy, tính hệ thống và được sử dụng làm căn cứ quan trọng để cải tiến chất lượng đào tạo.

1.11. Kết quả đầu ra

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản QLĐT phù hợp với quy định của Bộ GDĐT; tỷ lệ thôi học và TN của SV được theo dõi, đối sánh thường xuyên để phục vụ công tác cải tiến và nâng cao chất lượng. Việc áp dụng phần mềm QLĐT giúp theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ TN một cách chính xác, kịp thời, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều biện pháp hỗ trợ và phục vụ NH trong quá trình học tập được thực hiện hiệu quả, tạo điều kiện để NH TN đúng hạn, với thời gian TN cơ bản được đảm bảo. Trường có đơn vị chuyên trách hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau TN, thực hiện khảo sát, đối sánh và tổ chức nhiều hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; hợp tác với DN để NH được thực tập, trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau TN. Hoạt động NCKH của NH được triển khai với nhiều chính sách hỗ trợ đa dạng, bao gồm hỗ trợ tài chính, tinh thần, kết nối với các chuyên gia thực hành để lấy số liệu khảo sát hoặc nghiên cứu tình huống thực tế tại DN. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH phù hợp với xu thế phát triển, khả năng của NH và được ứng dụng phục vụ hoạt động học tập. Công tác khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ được triển khai đầy đủ; kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, lập báo cáo, lấy ý kiến phản hồi và gửi tới các BLQ theo quy định, đồng thời được sử dụng làm căn cứ lập KH cải tiến chất lượng.

2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành CNTT

2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Số lượng ý kiến khảo sát DN, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành về xây dựng, rà soát điều chỉnh MT, CĐR của CTĐT ngành CNTT còn hạn chế.

CĐR của CTĐT ngành CNTT được công bố rộng rãi, tuy nhiên một bộ phận nhỏ SV vẫn chưa chú ý nghiên cứu và tìm hiểu.

2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP ngành CNTT vẫn còn một số hạn chế như: Bản mô tả CTĐT chưa tham khảo nhiều chương trình tiên tiến của nước ngoài; một số HP còn ít tài liệu tham khảo nước ngoài; hệ thống công bố công khai trên Website chưa có chức năng thống kê lượt truy cập để đánh giá hiệu quả tiếp cận thông tin.

2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Hình thức thi trắc nghiệm và tự luận của một số HP vẫn thực hiện trên giấy, chưa ứng dụng nhiều CNTT trong tổ chức thi.

Một số HP chuyên ngành chưa nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ các chuyên gia đầu ngành.

Việc tham khảo nội dung CTDH tiên tiến ở các trường quốc tế và một số trường ĐH trong nước còn hạn chế.

2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc phổ biến triết lý giáo dục của Nhà trường đến DN chưa đa dạng, còn hạn chế về hình thức truyền thông; hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của NH chưa được thực hiện qua phần mềm, gây khó khăn trong việc tổng hợp, phân tích và sử dụng dữ liệu để cải tiến hoạt động giảng dạy; đồng thời, hoạt động đánh giá và đo lường hiệu quả các PPDH chưa được triển khai định kỳ và còn thiếu tính hệ thống, làm giảm hiệu quả trong việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng giảng dạy.

2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mặc dù đánh giá KQHT của NH được triển khai tương đối đầy đủ, báo cáo cũng chỉ ra một số tồn tại cần khắc phục để đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả của công tác đánh giá. Một số HP vẫn chưa đa dạng hoá PPĐG, dẫn tới việc chưa hoàn toàn phản ánh đầy đủ các yêu cầu của CĐR trong mọi HP. Việc áp dụng Rubric trong chấm điểm chưa được thực hiện đồng đều giữa các HP, làm giảm phần nào tính khách quan và so sánh kết quả giữa GV và lớp học khác nhau. Ứng dụng CNTT trong quy trình phúc khảo và một số hình thức đánh giá còn hạn chế; hiện nay quy trình phúc khảo vẫn được thực hiện thủ công và chưa có tính năng phúc khảo trực tuyến trên cổng thông tin của Nhà trường. Bên cạnh đó, vẫn còn một số ít SV chưa nắm vững đầy đủ các quy định về kiểm tra, đánh giá dẫn tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan chưa đầy đủ. Một vấn đề khác là một số SV cập nhật KQHT chưa kịp thời trên hệ thống, ảnh hưởng đến việc điều chỉnh KH học tập và tiến độ TN của cá nhân. Những tồn tại này tuy không phổ biến nhưng ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiệu quả, minh bạch và tính kịp thời của công tác đánh giá. Việc khắc phục tập trung vào đồng bộ hoá Rubric, đa dạng hoá phương pháp đánh giá ở các HP còn yếu, tăng cường ứng dụng CNTT cho phúc khảo và đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ SV trong cập nhật kết quả sẽ góp phần nâng cao mức độ đáp ứng của đánh giá kết quả của NH.

2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tỷ lệ GV đạt trình độ tiến sĩ còn thấp so với MT đề ra trong CLPT đội ngũ của Nhà trường cũng như của Khoa.

Số tiết giảng dạy của GV phân bổ theo các học kỳ chưa thực sự cân đối.

Trong giai đoạn này, Nhà trường chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH đối với GV chưa được đưa vào bảng điểm đánh giá tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua và phiếu chấm điểm đánh giá xếp

loại CB, viên chức của Nhà trường.

Chưa có nhiều giải pháp hiệu quả cũng như cơ chế quyết liệt trong việc yêu cầu GV đi làm NCS.

Vẫn còn GV chưa thực hiện tốt KH công việc đã xây dựng.

Số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế của GV trong Khoa còn hạn chế.

2.7. Đội ngũ nhân viên

Mặc dù đội ngũ NV có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt, nhưng khả năng ngoại ngữ vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả công việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc triển khai thông báo tuyển dụng hiện nay còn tập trung vào một số kênh truyền thông, thiếu sự đa dạng và đổi mới trong phương thức truyền thông, làm giảm khả năng tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao. Tỷ lệ NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hàng năm vẫn chưa cao, cho thấy cần có các biện pháp nâng cao hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của các nhóm vị trí việc làm, đặc biệt là những vị trí đặc thù. Ngoài ra, một số NV có trình độ lao động cơ bản vẫn chưa chủ động xây dựng KH phát triển cá nhân hằng năm, dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng và chưa định hướng rõ ràng cho quá trình phát triển nghề nghiệp

2.8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Công tác khảo sát thị trường lao động và các BLQ về chính sách tuyển sinh của Nhà trường chưa được triển khai ở phạm vi rộng, dẫn đến hạn chế trong việc thu thập các ý kiến phản hồi đa chiều. Hoạt động lấy ý kiến của NH và NTD về phương pháp, tiêu chí tuyển chọn cũng chưa được thực hiện thường xuyên và ở quy mô lớn, làm giảm hiệu quả trong việc điều chỉnh và cải thiện quy trình tuyển sinh. Bên cạnh đó, phần mềm quản lý PMT-EMS Education hiện chỉ trích xuất dữ liệu khi kết nối với mạng Internet nội bộ của Nhà trường, gây khó khăn cho cố vấn học tập trong việc kịp thời nắm bắt thông tin của NH khi làm việc ngoài khuôn viên. Công cụ khảo sát hiện tại chưa được thiết kế một cách khoa học, khiến thông tin thu thập được chưa thực sự hữu ích cho việc cải tiến chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm. Ngoài ra, Nhà trường chưa có bộ phận hoặc chuyên viên chuyên trách về tư vấn tâm lý cho NH, dẫn đến việc hỗ trợ các nhu cầu tâm lý – tinh thần của SV còn nhiều hạn chế.

2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong các phòng học chung, phòng chuyên ngành do khoa trực tiếp quản lý đã cũ, bị hư hỏng cần được thay mới, sửa chữa kịp thời hơn. Số lượng bản in của một số tài liệu phục vụ ngành CNTT tại thư viện chưa nhiều. Một số thiết bị dùng riêng cho SV thực hành trong các HP về phần cứng và mạng máy tính hiện vẫn còn thiếu, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại dùng cho các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu như: Bộ định tuyến và chuyển mạch tốc độ cao, thiết bị Wifi tốc độ cao, máy chủ, tủ rack... Hệ thống Wifi đã được phủ sóng toàn trường

nhưng vẫn còn một số vị trí gặp khó khăn trong việc truy cập mạng. Hệ thống hỗ trợ dành cho người khuyết tật chưa đầy đủ.

2.10. Nâng cao chất lượng

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình triển khai các hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Số lượng chuyên gia từ các trường ĐH tham gia khảo sát còn ít; việc ứng dụng CNTT trong thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ chưa được khai thác hiệu quả. Ý kiến đóng góp của các đối tượng liên quan ngoài Trường cho việc điều chỉnh quy trình xây dựng và phát triển CTDH chưa nhiều. Các hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy – học và KTĐG chưa được tổ chức thường xuyên, đồng thời thiếu sự tham gia của đại diện SV, GV các ngành khác để đa dạng hóa góc nhìn góp ý; việc lấy ý kiến phản hồi mới chủ yếu tập trung ở GV và SV đang học, chưa có sự tham gia tích cực từ các BLQ khác. Hoạt động NCKH liên quan trực tiếp đến đổi mới phương pháp học tập và rèn luyện kỹ năng làm việc thực tế của NH còn hạn chế. Phiếu khảo sát đánh giá hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT) chưa đảm bảo tính khoa học, phạm vi bao phủ còn hẹp, chưa thu thập được toàn diện các thông tin cần thiết. Cơ chế phản hồi từ các BLQ vẫn còn hạn chế trong ứng dụng CNTT; một số BLQ chưa tham gia khảo sát tích cực, và một phần ý kiến phản hồi còn mang tính cảm tính hoặc hình thức.

2.11. Kết quả đầu ra

Tỷ lệ thôi học của NH ngành CNTT vẫn còn tương đối cao, nguyên nhân chủ yếu do hoàn cảnh gia đình, thực hiện nghĩa vụ quân sự, đi xuất khẩu lao động, nghỉ đi làm hoặc lập gia đình. Trong năm qua, vẫn còn một số ít NH chưa TN hoặc TN quá thời hạn; Khoa chưa có trường hợp NH TN trước thời hạn 4 năm như thiết kế của CTĐT. Mặc dù tỷ lệ SV ngành CNTT có việc làm ở mức tương đối cao, nhưng vẫn còn nhiều SV chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo và một tỷ lệ nhỏ SV sau 1 năm TN vẫn chưa tìm được việc làm. Hoạt động NCKH của SV còn hạn chế cả về số lượng đề tài và tỷ lệ SV tham gia so với tổng số SV của CTĐT; kinh phí hỗ trợ NCKH cho SV cũng còn hạn chế. Việc thu thập đầy đủ ý kiến phản hồi từ các BLQ thông qua khảo sát vẫn gặp nhiều khó khăn do số lượng cá nhân, đơn vị tham gia chưa nhiều và hình thức khảo sát chưa thật sự phong phú.

3. Kế hoạch hành động

Để khắc phục những tồn tại trên Nhà trường xây dựng KH khắc phục và dự kiến triển khai từ năm học 2025-2026 như sau:

3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Năm học 2025-2026 ngành CNTT sẽ tiếp tục hoàn thiện quy trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ với nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn nhằm tiếp tục điều chỉnh MT, CDR của CTĐT; phối hợp với bộ phận tuyển sinh, văn phòng để xây dựng KH quảng bá CDR của CTĐT tới SV và đối tượng tuyển sinh vào các năm học tiếp theo.

3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Trong KH hành động, Khoa CN&KT sẽ thực hiện đối sánh CTĐT ngành CNTT với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài trong lần rà soát và điều chỉnh CTĐT năm học 2025–2026. Đồng thời, trong đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2025, Khoa sẽ chủ động bổ sung thêm tài liệu tham khảo nước ngoài nhằm tạo điều kiện để NH tiếp cận các kiến thức và công nghệ mới của ngành. Bên cạnh đó, Nhà trường tích hợp chức năng đếm lượt truy cập mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên Website, Khoa CN&KT phối hợp với Nhà trường theo dõi, thống kê số lượng truy cập để đánh giá mức độ tiếp cận của từng BLQ tới bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNTT.

3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2025–2026, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục cải tiến thông qua: đối sánh CTĐT ngành CNTT với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài; bổ sung tài liệu tham khảo nước ngoài; tích hợp chức năng thống kê truy cập để đánh giá hiệu quả công khai thông tin; đồng thời, sẽ chuyển đổi sang hình thức thi trên máy cho một số HP. Những giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng CTĐT, gia tăng mức độ hội nhập quốc tế, đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực ngành CNTT.

3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trong năm học 2025–2026, Nhà trường và Khoa tiếp tục triển khai một số KH hành động nhằm nâng cao chất lượng phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Cụ thể, triết lý giáo dục của Nhà trường sẽ được phổ biến rộng rãi đến các DN thông qua nhiều kênh truyền thông như Facebook, Zalo, tờ rơi, video truyền thông... nhằm tăng cường sự kết nối và hiểu biết giữa Nhà trường và các đơn vị sử dụng lao động. Đồng thời, việc khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các BLQ sẽ được cải tiến, đảm bảo việc thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu diễn ra thuận tiện, chính xác và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ tổ chức định kỳ các cuộc họp chuyên môn để rà soát, đánh giá tác động của PPGD đến việc phát triển kỹ năng và khả năng học tập suốt đời của NH. Ngoài ra, các hoạt động như CLB học thuật, học theo dự án, học qua nghiên cứu sẽ tiếp tục được đẩy mạnh nhằm hỗ trợ NH rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội và thị trường lao động trong thời kỳ đổi mới giáo dục.

3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Ngành đã xác định một loạt KH hành động cụ thể nhằm khắc phục tồn tại và tăng cường chất lượng đánh giá: phổ biến lại đầy đủ các quy định, quy trình kiểm tra - đánh giá tới toàn thể SV thông qua GV và CVHT nhằm đảm bảo mọi người nắm rõ quyền và trách nhiệm liên quan. Bên cạnh đó, ngành sẽ tổ chức hội thảo khoa học về “Áp dụng chuyển đổi số trong kiểm tra, đánh giá” và lồng ghép thảo luận về phương pháp đánh giá trong các buổi sinh hoạt chuyên môn để thúc đẩy đa dạng hóa và hiện đại hóa các hình thức đánh giá. Nhà trường dự kiến tổ chức tập huấn cho GV về xây dựng và áp dụng Rubric nhằm nâng cao tính nhất quán, khách quan trong chấm đánh giá. Về

mặt công nghệ, KH nâng cấp cổng thông tin/Website để triển khai tính năng phúc khảo trực tuyến sẽ được thực hiện để đơn giản hóa quy trình khiếu nại và tăng tính minh bạch. Công tác quản lý dữ liệu và ngân hàng đề tiếp tục được củng cố cùng với kiểm soát chất lượng đề thi, hậu kiểm sau mỗi kỳ thi để bảo đảm tính công bằng và độ tin cậy của kết quả đánh giá. CVHT sẽ được yêu cầu nhắc nhở thường xuyên SV cập nhật kết quả học tập nhằm giúp NH kịp thời điều chỉnh lộ trình học tập và tránh trễ tiến độ. Tất cả các hoạt động này được lên KH thực hiện trong năm học 2025–2026 với cam kết theo dõi, đánh giá hiệu quả và điều chỉnh liên tục để nâng cao tính đa dạng, nhất quán và hiệu quả của công tác đánh giá.

3.6. Đội ngũ giảng viên

Khoa kiến nghị với Nhà trường ban hành các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý. Tiếp tục bổ sung các cơ chế chính sách thu hút người có trình độ Tiến sĩ, Giáo sư, Phó giáo sư về trường.

Từ năm 2026, Khoa, Ngành tham mưu cho Nhà trường mời thêm nhiều chuyên gia, nhà khoa học thuộc ngành tham gia giảng dạy và đóng góp xây dựng CTĐT. Đồng thời, có các chính sách khuyến khích, động viên đối với các GV đi làm NCS, yêu cầu những GV đang học NCS tiếp tục thực hiện theo đúng lộ trình đã cam kết với Nhà trường. Có cơ chế chính sách khuyến khích GV viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và tham gia các đề tài cấp cao hơn về lĩnh vực CNKT.

Từ năm học 2025 - 2026, Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc KPI

3.7. Đội ngũ nhân viên

Nhà trường đang từng bước thực hiện chuẩn hóa và hiện đại hóa đội ngũ nhân viên cả về số lượng và chất lượng, trong đó tập trung nâng cao tỷ lệ nhân viên có tính chuyên nghiệp cao, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đồng thời, nhà trường có chính sách hỗ trợ kinh phí, khuyến khích nhân viên học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ và thi các chứng nhận. Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút nhân sự, từ năm học 2025-2026, Nhà trường cần đổi mới và ứng dụng các phương thức thông báo tuyển dụng hiện đại, phù hợp với xu hướng truyền thông số, từ đó tiếp cận hiệu quả hơn với nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, nhà trường tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ chỉ ngoại ngữ phù hợp, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng hội cán bộ, nhân viên phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trong năm học 2025–2026, nhà trường và lãnh đạo các đơn vị sẽ chủ động khảo sát, lập kế hoạch bổ sung các khóa bồi dưỡng nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển năng lực theo từng nhóm vị trí việc làm. Nhà trường cũng khuyến khích nhân viên tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn, chương trình học tập và trao đổi kinh nghiệm thực tiễn tại các đơn vị ngoài trường để nâng cao năng lực và mở rộng hiểu biết. Ngoài ra, Văn phòng Trường sẽ tham mưu xây dựng mẫu kế hoạch cá nhân hàng năm dành riêng cho đội ngũ nhân viên có trình

độ lao động cơ bản, nhằm định hướng phát triển năng lực và nâng cao hiệu quả công việc.

3.8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Trong năm học 2025–2026, Khoa CN&KT sẽ phối hợp với Phòng ĐT&HSSV tăng cường công tác khảo sát các NTD ngành CNTT về chính sách tuyển sinh hằng năm nhằm thu thập ý kiến phản hồi thực tiễn, phục vụ điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược tuyển sinh. Đồng thời, Nhà trường sẽ xây dựng KH lấy ý kiến của NH và NTD về phương pháp, tiêu chí tuyển sinh để đánh giá mức độ phù hợp và cải thiện quy trình. Về hạ tầng quản lý, Nhà trường sẽ làm việc với nhà cung cấp phần mềm PMT-EMS Education để nâng cấp, cho phép trích xuất dữ liệu ở mọi nơi có kết nối Internet, giúp cố vấn học tập kịp thời nắm bắt thông tin SV kể cả khi làm việc ngoài khuôn viên trường. Bên cạnh đó, từ năm học 2025–2026 và những năm tiếp theo, Nhà trường và Khoa sẽ rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện bộ câu hỏi khảo sát nhằm thu thập thông tin giá trị hơn, phục vụ nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm. Ngoài ra, Nhà trường sẽ bổ sung chuyên viên hoặc nhân viên chuyên trách tư vấn tâm lý – xã hội cho NH; Khoa sẽ chú trọng hơn trong việc lựa chọn mẫu khảo sát đảm bảo cân đối về giới tính, độ tuổi, vùng miền, đồng thời tổng hợp, phân tích ý kiến phản hồi, tổ chức thảo luận và thực hiện điều chỉnh kịp thời trước khi bắt đầu năm học mới.

3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Năm học 2025-2026, khoa CN&KT đề xuất với nhà trường và các phòng chức năng có phương án kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị hỗ trợ giảng dạy; đề xuất bổ sung thêm nhiều giáo trình chuyên ngành CNTT kể cả tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh; đề xuất xây dựng KH bổ sung trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ SV trong các HP về phần cứng và mạng máy tính, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của SV; kiến nghị lắp đặt thêm thiết bị phát Wifi để tăng cường cho các vùng phủ sóng yếu; kiến nghị bổ sung, cải tạo các hạng mục CSVC để phục vụ người khuyết tật.

3.10. Nâng cao chất lượng

Trong các lần rà soát, chỉnh sửa CTĐT tiếp theo, Nhà trường và Khoa sẽ tăng cường ứng dụng CNTT và mở rộng đối tượng khảo sát nhằm nâng cao chất lượng thu thập thông tin. Nhà trường sẽ có KH cụ thể để đảm bảo sự tham gia đóng góp ý kiến đầy đủ hơn từ các BLQ trong việc cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH. Từ năm học tới, ngành CNTT sẽ triển khai KH tổ chức định kỳ mỗi học kỳ và năm học các cuộc họp, hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy – học và KTĐG NH, bảo đảm bám sát CĐR của HP và CTĐT; đồng thời mời đại diện SV, GV các ngành khác tham gia để đa dạng hóa ý kiến góp ý, đề xuất phương pháp phù hợp. Trong các năm tiếp theo, Khoa sẽ định hướng lựa chọn các nhiệm vụ KHCN có tính ứng dụng cao vào đổi mới phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng thực tế, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo SV ngành CNTT. Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ phối hợp với các đơn vị liên

quan rà soát, bổ sung và điều chỉnh bộ phiếu khảo sát các BLQ về chất lượng dịch vụ và tiện ích, bảo đảm đánh giá đầy đủ hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ NH đối với đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường cũng như cho ngành CNTT. Đồng thời, Nhà trường sẽ xây dựng kênh phản hồi Online dành cho các BLQ, kết hợp tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa của khảo sát nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thu thập ý kiến phản hồi.

3.11. Kết quả đầu ra

Từ các năm học tiếp theo, Khoa sẽ chủ động, sát sao trong việc nắm bắt tình hình và hoàn cảnh của SV, tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhằm giảm tỷ lệ thôi học và nâng cao chất lượng đào tạo. Ngành CNTT sẽ xây dựng KH cụ thể hướng dẫn NH đẩy nhanh tiến độ học tập, tạo điều kiện để SV có thể TN trước hạn và hạn chế tối đa tình trạng TN chậm. Đồng thời, Nhà trường và ngành CNTT sẽ đẩy mạnh hợp tác với các DN nhằm tăng cơ hội việc làm đúng chuyên ngành cho SV sau khi TN. Khoa và ngành cũng sẽ quan tâm hơn đến việc hỗ trợ, khuyến khích SV thực hiện và tham gia các đề tài NCKH gắn với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, đồng thời đề xuất Nhà trường tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động NCKH của SV. Bên cạnh đó, Phòng TCCB, TT&KĐCL sẽ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng KH đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến từ các BLQ, mở rộng số lượng đơn vị tham gia khảo sát, qua đó nâng cao hiệu quả cải tiến chất lượng dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn KĐCL trường ĐH của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng TĐG nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Với những kết quả TĐG theo từng tiêu chí như trên, Trường ĐHTB và Hội đồng TĐG CTĐT ngành CNTT trân trọng đề nghị Trung tâm KĐCLGD cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành CNTT được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí trong TĐG CTĐT ngành CNTT như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư số 04/2016/TT- BGD&ĐT, ngày 14/3/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Thái Bình

Mã : DTB

Tên CTĐT : Công nghệ thông tin

Mã CTĐT : 7480201

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,71	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung về CTĐT								4,89	50	100

Thái Bình, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Quốc Thành

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 7: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến 30/6/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH.**
 - Tiếng Anh: **THAI BINH UNIVERSITY.**
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: **DHTB**
 - Tiếng Anh: **TBU**
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
5. Địa chỉ: Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
6. Thông tin liên hệ:
 - Điện thoại: 02273.633.669;
 - Email: dhtb@tbu.edu.vn;
 - Website: tbu.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục: 2011
(Theo Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 8/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2016
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2020
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):.....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Công nghệ và Kỹ thuật
 - Tiếng Anh: Faculty of Technology and Engineering
13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: CN&KT
 - Tiếng Anh: FTE
14. Tên trước đây (nếu có): Không
15. Mã CTĐT: 7480201
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không
17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Nhà F, Trường Đại học Thái Bình.
18. Thông tin liên hệ: Khoa Công nghệ và Kỹ thuật, Trường Đại học Thái Bình, phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên,
 - Điện thoại: 0989.691.756
 - Email:

Website: <https://tbu.edu.vn/khoa-cong-nghe-va-ky-thuat.html>

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập):

Quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về việc thành lập khoa Công nghệ và Kỹ thuật.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): tháng 9/2016

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): tháng 7/2020

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

2.1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của khoa Công nghệ và Kỹ thuật.

**** Lịch sử hình thành và phát triển***

Khoa CN&KT Trường ĐHTB được thành lập theo quyết định số 912/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2023 trên cơ sở sáp nhập 3 đơn vị: khoa Công nghệ, khoa Điện, Điện tử và khoa CNTT.

Khoa có nhiệm vụ quản lý và tổ chức đào tạo các ngành hệ Đại học: CNKT Cơ khí, CNKT Điện, điện tử và CNTT với 11 hướng chuyên ngành đào tạo, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực đồng bằng sông Hồng.

Kế thừa và phát huy những thành quả xây dựng, phát triển của nhà trường, đội ngũ giảng viên của khoa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn tâm huyết yêu nghề, không ngừng học tập để trau dồi kiến thức. Đến nay đội ngũ của khoa đã lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

**** Về chất lượng đội ngũ giảng viên:***

- Tổng cộng: 59 Giảng viên (34 GV nam, 25 GV nữ)
- Trình độ: Tiến sĩ: 03GV – 5,1%; Thạc sỹ + NCS: 49GV – 83,%; Đại học: 7GV – 11,9% (làm công tác trợ lý khoa, chuyên viên, phụ trách công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xưởng thực hành).

Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Hằng năm, các GV trong khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, GV luôn tâm huyết với nghề, hết lòng vì NH.

**** Về Cơ sở vật chất***

Khoa có 01 phòng làm việc với tổng diện tích 50m² và các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị như micro, máy chiếu, điều hoà, máy tính...Khoa có 80 phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đồng bộ và hiện đại; các phòng đều được thiết kế đầy đủ ánh sáng, đảm bảo tốt điều kiện làm việc và học tập.

**** Về chương trình đào tạo:***

Khoa quản lý và đào tạo 3 chương trình bậc ĐH ngành CNKT cơ khí; ngành CNKT Điện, Điện tử; ngành CNTT. Khoa định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các CTĐT theo góp ý của các BLQ nhằm đáp ứng MT và CDR của CTĐT.

**** Về đào tạo kỹ năng thực nghiệm:***

Khoa CN&KT luôn chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành, thực nghiệm cho SV nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của DN và xã hội. SV được học tập trong môi trường hiện đại với hệ thống phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị thiết bị tiên tiến. Nội dung thực hành gắn liền với lý thuyết và được cập nhật theo xu hướng công nghệ mới. GV hướng dẫn trực tiếp, giúp SV phát triển tư duy kỹ thuật, kỹ năng thao tác và giải quyết vấn đề thực tế. Khoa thường xuyên tổ chức các đợt trải nghiệm, thực tập tại DN, và đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV. Nhờ đó, SV không chỉ nắm vững chuyên môn mà còn tự tin thích nghi nhanh với môi trường làm việc thực tế. Đây là một trong những định hướng quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CN&KT.

**** Về nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ:***

Trong 05 năm trở lại đây, khoa CN&KT đã có 352 sản phẩm NCKH, gồm: 01 đề tài NCKH cấp quốc gia, 03 đề tài NCKH cấp tỉnh, 60 đề tài NCKH cấp trường, 115 đề tài NCKH cấp khoa, 77 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước, 17 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 13 sách giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, 80 bài đăng trên tập san của trường; chủ trì 01 hội thảo khoa học cấp quốc gia, 05 hội thảo khoa học cấp trường. Đại đa số GV và SV đều tích cực tham gia các hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia; tham gia hội thi Hội thi sáng tạo Khoa học - Công nghệ và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình (đạt 02 giải nhì, 01 giải ba; 05 giải khuyến khích)

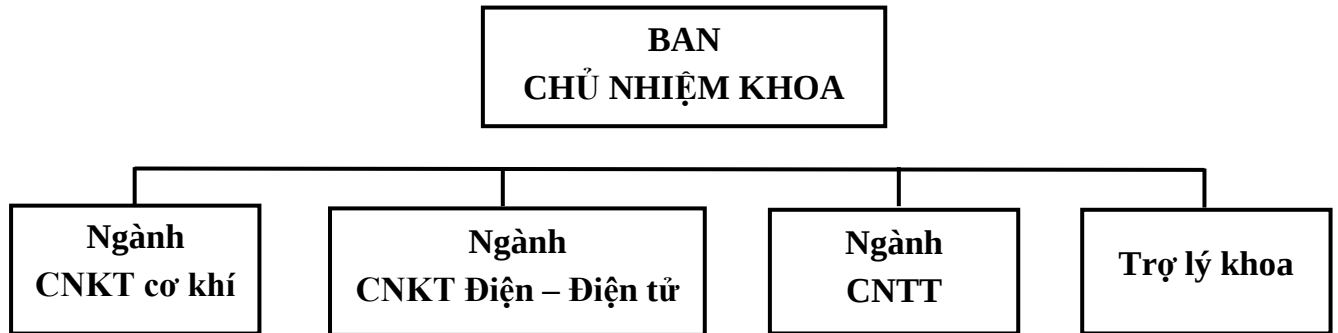
**** Về hợp tác quốc tế và liên kết với doanh nghiệp:***

Khoa CN&KT phối hợp với Nhà trường tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, qua đó không ngừng nâng cao chất lượng CTĐT và hiệu quả giảng dạy. Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, Khoa đã tổ chức nhiều đợt đưa sinh viên sang thực tập, thực hành nghề nghiệp tại một số quốc gia trong khu vực như Nhật Bản, Đài Loan,... đạt được những kết quả tích cực.

Bên cạnh đó, Khoa duy trì và phát triển quan hệ hợp tác chặt chẽ với các DN để tạo cơ hội thực tập, trải nghiệm cho SV. Các đơn vị hợp tác tiêu biểu gồm: Công ty TNHH Canon Việt Nam, Công ty máy tính Hải Anh, Công ty máy tính Hải Hà, Công ty máy tính Sao Nam, Công ty Cổ phần Giải pháp Giáo dục – Y tế Nam Việt, Trung tâm CNTT – Sở Thông tin & Truyền thông Thái Bình, VNPT Thái Bình, Bách khoa Aptech, Công ty TNHH Truyền thông và Đào tạo Việt Anh (VAWAY), ...

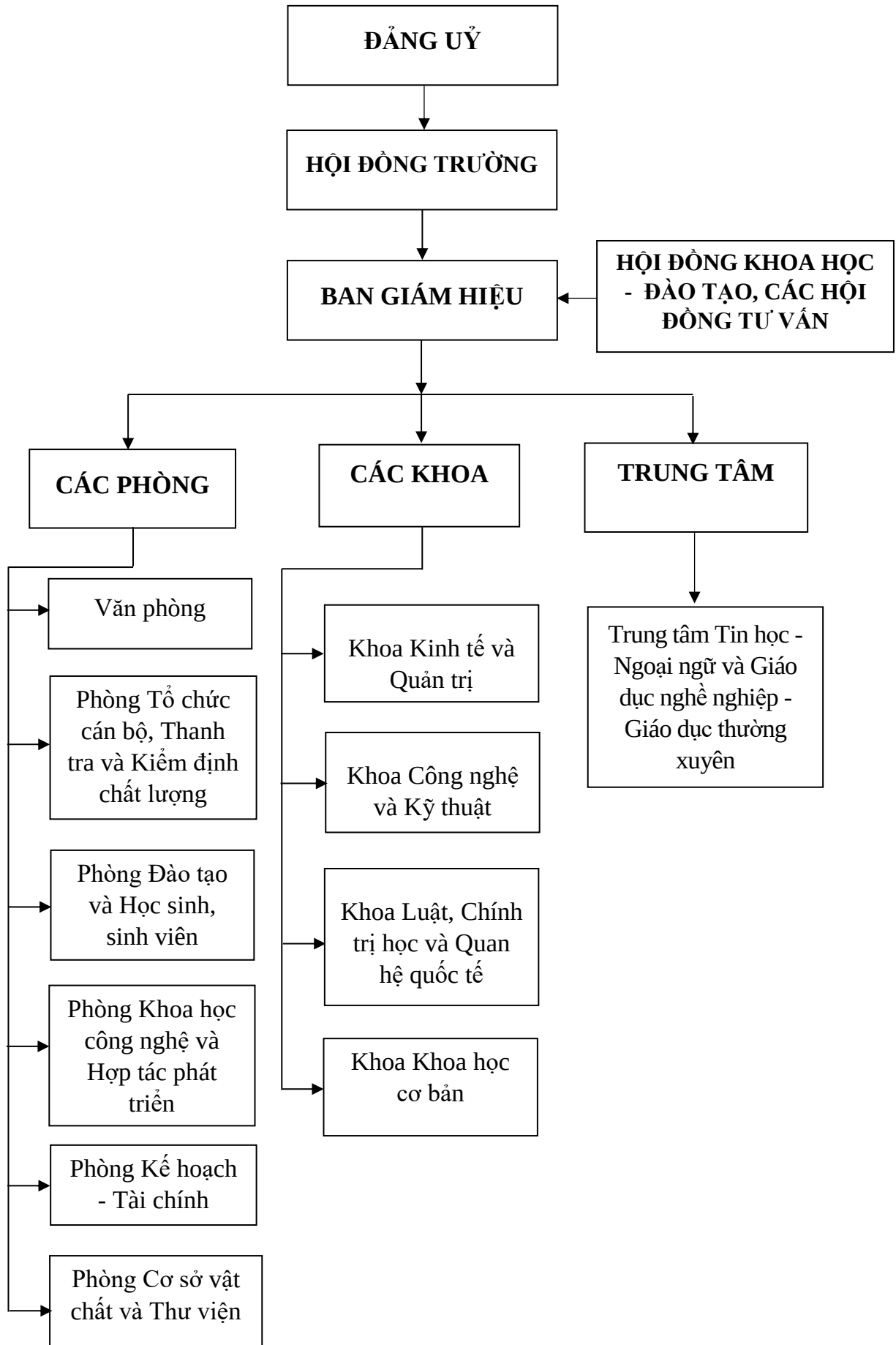
2.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

2.2.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của khoa Công nghệ và Kỹ thuật



2.2.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐHTB

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



24. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị & thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Đội thoại	Email
A	Ban Lãnh đạo Trường ĐHTB					
1	Hội đồng trường	Trần Thị Bích Hằng	1973	Tiến sĩ, Chủ tịch Hội đồng trường	0915011569	
2	BGH	Phạm Quốc Thành	1977	PGS,TS, Hiệu trưởng	0901295656	thanh.pham131@gmail.com
3		Hà Văn Đồng	1980	TS, Phó Hiệu trưởng	0912462628	donghavan.vnu@gmail.com
4		Trần Thị Hòa	1979	TS, Phó Hiệu trưởng	0946278913	hquynh97@gmail.com
B	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I	Lãnh đạo chủ chốt					
1	Trưởng khoa	Trần Công Thúc	1980	TS, Trưởng khoa	0988587787	trancongthuc1980@gmail.com
2	Phó trưởng khoa	Trần Thế Quang	1975	TS, Phó trưởng khoa	0982346396	tranthequang12@gmail.com
	Phó trưởng khoa	Trần Hữu Anh	1984	TS, Phó trưởng khoa	0899270666	anhuni1006@gmail.com
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn					
1	Bí thư CB	Đặng Gia Dũng	1971	ThS, Bí thư CB	0988481323	danggiadungtbu@gmail.com
2	Bí thư đoàn khoa	Trần Thị Hồng Anh	1987	ThS, Bí thư đoàn khoa	0346 962 999	honganh17387@gmail.com
3	Chủ tịch CĐ khoa	Ngô Thị Ánh Hằng	1982	ThS, Chủ tịch CĐ khoa	0974422686	anhhang2502@gmail.com
III	Các ngành					
1	Ngành CNKTCK	Trần Công Thúc	1980	TS, Trưởng ngành	0988587787	trancongthuc1980@gmail.com

2	Ngành CNTT	Trần Hữu Anh	1984	TS, Trưởng ngành	0899270666	anhuni1006@gmail.com
3	Ngành CNKT ĐĐT	Trần Minh Hải	1981	ThS, Trưởng ngành	0948555333	minhanhtntb1013@gmail.com

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành CNKT cơ khí; CNKT chế tạo máy; CNKT cơ điện tử; CNKT ô tô; CNKT nhiệt; ngành CNKT Điện, điện tử; Ngành Công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin, khoa học máy tính.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 3

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03 ngành trình độ ĐH.

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng CB, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	34	25	59
I.1	Cán bộ trong biên chế	33	23	56
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	2	3
II	Các cán bộ khác	17	3	20

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	51	28	79

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	21	3	0	1	17	0
5	Thạc sĩ	49	47	2	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	73	50	2	0	20	0

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 53 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 88,3% (53/60).

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ Tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

²GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3	0	0	0	3	0	1,8
3	Tiến sĩ khoa học		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	21	3	0	1	17	0	13,4
5	Thạc sĩ	1	49	47	2	0	0	0	49
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		72	50	2	1	20	0	64,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	7,6%	3	1	0	0	4	0	0
5	Thạc sĩ	49	92,4%	28	21	0	5	39	5	0
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	53	100%	31	22	0	5	43	5	0

36.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 45,04 tuổi

36.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 5.8% (3/52)

36.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 94,2% (49/52)

37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và

tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1.69	54.24
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	6.78	30.51
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	52.54	15.25
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	32.20	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	6.78	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và NCS.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2020-2021	230	115	0.5	102	15/30	22,45	0
2021-2022	230	178	0.77	152	15/30	22,64	0
2022-2023	150	108	0.72	74	15/30	22,95	0
2023-2024	160	85	0.53	55	15/30	22,72	0
2024-2025	304	135	0.44	101	15/30	23,20	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. NCS	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV ĐH Trong đó:	102	152	74	55	101
Hệ chính quy	102	152	74	55	101
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	15.370	15.370	15.370	15.370	15.370
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)					
2.1. Toàn trường	566	410	418	426	468
2.2. Ngành CNTT	15	55	60	72	95
3. NH được ở trong KTX (người)	15	55	60	72	95

4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong KTX (m ² /người)	27,16	37,49	36,77	36,08	32,84
--	-------	-------	-------	-------	-------

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	29/284	28/261	22/249	0/236	17/250
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	10,31%	10,89%	8,87%	0%	6,81%

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp ĐH					
Trong đó:					
Hệ chính quy	29	65	44	44	43
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	29/32	65/93	44/67	44/63	43/61
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	90,62	69,90	65,67	69,84	70,50
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	84,3	84,8	89,4	92,1	93,8
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	13,8	11,2	10,6	7,7	6,2
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	1,9	5,0	0,0	0,2	0,0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	78.26	92.98	71.8	97.14	
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	38,2	43,5	41,8	45,7	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	100	97,8	100	88,64	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	21,74	7,02	28,20	2,86	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	6-8 triệu	8-9 triệu	9-11 triệu	11-13 triệu	
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	90,2	92,5	94,6	95,2	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	9,8	7,5	5,4	4,8	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024 (tính đến T12.2024)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1.0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp Tỉnh	0.75	0	1	0	0	1	1,13
4	Đề tài cấp trường	0.5	7	11	13	17	12	30
5	Tổng							33,13

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **33,13**

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **63,7** (33.13/52)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	976.200.000	95%	17.834.423
2	2021	0	95%	0
3	2022	900.000.000	95%	332.840
4	2023	0	95%	0
5	2024	3.350.000.000	95%	1.238.905
6	2025	225.000.000	95%	83.210

47. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	24	15	52	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	12	
Trên 6 đề tài	0	0	10	
Tổng số cán bộ tham gia	24	15	74	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-T12.2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	1	0	2	2	9,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng							9

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **9**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,17 (9/52)

49. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	20	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	23	0	0

50. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	0	3	3	10,5

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	5	12	5	3	6	31,0
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	3	9	7	28	23,5
	Tổng		5	16	14	13	37	65

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **65**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,25(65/52)

51. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	45	40
Từ 6 đến 10 bài báo	0	10	15
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	55	55

52. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	2	2
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	2	1	1	44	24
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	3	5	5	6	90	27,25
4	Tổng								53,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 53,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,03 (53,25/52)

53. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	30	50
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	5	10
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	35	60

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	1	1	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 39.675,1m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 9.918,75m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 160.000m².
- Nơi học: 17.321m²
- Nơi vui chơi giải trí: 3.560m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 390m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,02 m²/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 166

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Sách dùng cho ngành CNTT (Giáo trình, TLTK): 5

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 6
- Dùng cho người học học tập: 455

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,59 (186/316).

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 52

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 88,1% (52/59).

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 5,8% (3/52).

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 94,2% (49/52).

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 316

Tỷ số người học chính quy trên GV: 6,07 [316/52]

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 72,65

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho

công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 88,88

- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,9

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 96,61

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 85,04

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14,96

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10-12 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 93,12

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 6,88

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 63,7

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3.248.230

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 17,3

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,03

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,73

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,09 m²/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,41